BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ THU TRANG

KẾT TỬ LẬP LUẬN TRONG TIẾNG VIỆT

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

HÀ NỘI - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ THU TRANG

KẾT TỬ LẬP LUẬN TRONG TIẾNG VIỆT

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam

Mã số : 62 22 01 02

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: GS.TS BÙI MINH TOÁN

HÀ NỘI - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các ngữ liệu trong luận án là xác thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả

NGUYỄN THỊ THU TRANG

QUY ƯỚC TRÌNH BÀY TRONG LUẬN ÁN

1. Quy ước kí hiệu, viết tắt

LC (p, q)	:	Luận cứ
KL (r)	:	Kết luận
CTLL	:	Cấu trúc lập luận
KT2VT	:	Kết tử hai vị trí
KT3VT	:	Kết tử ba vị trí

2. Quy ước trình bày

Chú thích cho tài liệu tham khảo và ngữ liệu trích dẫn được đặt trong ngoặc vuông [,]. Trước dấu phẩy (,) là số thứ tự của tài liệu hoặc ngữ liệu được trích dẫn, sau dấu phẩy là số trang của tài liệu hoặc ngữ liệu được trích dẫn.

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU 1
1. Lí do chọn đề tài 1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu 2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 2
4. Phương pháp nghiên cứu 3
5. Đóng góp của luận án 3
6. Bố cục của luận án 3
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN 5
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu 5
1.1.1. Nghiên cứu về kết tử lập luận nói chung 5
1.1.2. Nghiên cứu về kết tử lập luận tiếng Việt 8
1.2. Cơ sở lý luận 12
1.2.1. Khái niệm "lập luận" 12
1.2.2. Các thành phần lập luận 14
1.2.3. Quan hệ lập luận 20
1.2.4. Các dạng lập luận 22
1.2.5. Lẽ thường trong lập luận 26
1.2.6. Kết tử lập luận 28
Tiểu kết chương 1 45
CHƯƠNG 2: KẾT TỬ HAI VỊ TRÍ TIẾNG VIỆT 47
2.1. Nhóm kết tử hai vị trí tiếng Việt 47
2.1.1. Kết tử hai vị trí dẫn nhập luận cứ 48
2.1.2. Kết tử hai vị trí dẫn nhập kết luận 54
2.2. Chức năng của kết tử hai vị trí tiếng Việt 59
2.2.1. Dẫn nhập thành phần lập luận 59
2.2.1.1. Trong lập luận tối giản 59
2.2.1.2. Trong lập luận đồng hướng 66
2.2.1.3. Trong lập luận nghịch hướng 71
2.2.2. Nối kết thành phần lập luận 75

2.2.2.1. Trong lập luận tối giản 76
2.2.2.2. Trong lập luận đồng hướng 81
2.2.2.3. Trong lập luận nghịch hướng 89
2.2.3. Biểu thị quan hệ lập luận 93
2.2.3.1. Trong lập luận tối giản 93
2.2.3.2. Trong lập luận đồng hướng 95
2.2.3.3. Trong lập luận nghịch hướng 97
Tiểu kết chương 2 99
CHƯƠNG 3: KẾT TỬ BA VỊ TRÍ TIẾNG VIỆT 102
3.1. Nhóm kết tử ba vị trí tiếng Việt 102
3.1.1. Kết tử ba vị trí đồng hướng 102
3.1.2. Kết tử ba vị trí nghịch hướng 108
3.2. Chức năng của kết tử ba vị trí tiếng Việt 112
3.2.1. Dẫn nhập thành phần lập luận 112
3.2.1.1. Trong lập luận đồng hướng 113
3.2.1.2. Trong lập luận nghịch hướng 116
3.2.2. Nối kết thành phần lập luận 126
3.2.2.1. Trong lập luận đồng hướng 126
3.2.2.2. Trong lập luận nghịch hướng 129
3.2.3. Biểu thị quan hệ lập luận 138
3.2.3.1. Trong lập luận đồng hướng 138
3.2.3.2. Trong lập luận nghịch hướng 142
Tiểu kết chương 3 145
KẾT LUẬN 147
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 151
TÀI LIỆU THAM KHẢO 152
NGUỒN NGỮ LIỆU 158
PHỤ LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Bảng thống kê KT2VT dẫn nhập LC trong tiếng Việt..... 54
Bảng 2.2. Bảng thống kê KT2VT dẫn nhập KL trong tiếng Việt 59
Bảng 2.3. Bảng so sánh hoạt động của KT2VT dẫn nhập LC trong lập luận tối giản và lập luận đồng hướng. 68
Bảng 2.4. Hoạt động thực hiện chức năng nối kết của KT2VT trong lập luận tối giản... 80
Bảng 2.5. Hoạt động thực hiện chức năng nối kết của KT2VT trong lập luận đồng hướng 87
Bảng 2.6. Hoạt động thực hiện chức năng nối kết của KT2VT trong lập luận nghịch hướng 92
Bảng 3.1. Bảng thống kê KT3VT đồng hướng trong tiếng Việt 107
Bảng 3.2. Bảng thống kê KT3VT nghịch hướng trong tiếng Việt 112
Bảng 3.3. Bảng phân loại KT3VT nghịch hướng theo khả năng dẫn nhập thành phần LC..... 117
Bảng 3.4. Hoạt động nối kết của KT3VT đồng hướng trong lập luận đồng hướng 129
Bảng 3.5. Hoạt động nối kết của KT3VT nghịch hướng trong lập luận nghịch hướng.... 134
Bảng 3.6. Hoạt động nối kết của KT3VT đồng hướng trong lập luận nghịch hướng.... 138

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Lập luận được con người quan tâm tìm hiểu từ rất sớm. Theo Platin, khởi đầu cho những nghiên cứu về lĩnh vực này là một tài liệu viết về *phương pháp lí lẽ* của Corax và Tisias ở thế kỷ V trước Công nguyên. Lập luận cũng được coi là một lĩnh vực thuộc phạm vi của *thuật hùng biện* - một nghệ thuật nói năng được trình bày trong *Tu từ học* của Aristote, qua các phép suy luận lôgic, trong thuật ngụy biện hay những cuộc tranh cãi ở tòa án. Mặc dù ra đời từ rất sớm nhưng sang nửa sau thế kỷ XX lý thuyết lập luận mới được quan tâm thích đáng. Mở đầu cho thời kỳ này là *Khảo luận về sự lập luận - Tu từ học mới* của Perelman, Olbrechts - Tyteca và Toulmin (1958). Tiếp đó, lập luận đã có những bước phát triển nhanh chóng, trở thành *"môn học của thế kỷ 21"* [18, tr.191] và là một trong những đối tượng nghiên cứu mới của Dụng học (Pragmatics). Ở Việt Nam, trong khoảng hai thập niên gần đây, lập luận thu hút ngày càng nhiều sự quan tâm của giới nghiên cứu. Đây là một hướng đi mới và cần thiết trong bối cảnh xã hội hiện đại với xu hướng dân chủ hóa ngày càng phát triển như hiện nay.

1.2. Kết tử là những yếu tố ngôn ngữ thực hiện chức năng liên kết các thành phần trong lập luận. Cùng với các tác tử, kết tử được xếp vào nhóm các *chỉ dẫn lập luận* (argumentative instructions) - những dấu hiệu có giá trị quy ước được các thành viên trong một cộng đồng ngôn ngữ chấp nhận mà *"hễ cứ xuất hiện những chỉ dẫn trên thì tất cả mọi người trong cùng một cộng đồng phải thống nhất rằng cái lập luận nghe được phải được hiểu như vậy và tổ chức lập luận sao cho phù hợp với chúng"* [12, tr.184]. Do đó, để góp phần tạo nên những lập luận chặt chẽ và giàu sức thuyết phục cũng như nhận biết, lĩnh hội trọn vẹn lập luận trong sự đa dạng của các loại hình diễn ngôn, việc tìm hiểu hoạt động và chức năng của kết tử là thực sự cần thiết.

1.3. Tiếng Việt có một số lượng phong phú các yếu tố ngôn ngữ có thể đảm trách chức năng kết tử lập luận. Tuy nhiên, cho đến nay, việc khảo sát và tìm hiểu đối tượng trên chưa mang tính bao quát và toàn diện: chỉ giới hạn ở một số kết tử tiêu biểu, thường gặp và xoay quanh cấu trúc hình thức của lập luận. Thực tiễn trên đặt ra nhiệm vụ nghiên cứu kết tử lập luận tiếng Việt với tư cách một hệ thống,

không chỉ tập trung ở phương diện tổ chức - kiến tạo các dạng cấu trúc hình thức mà còn quan tâm đến các chức năng khác như dẫn nhập thành phần lập luận và biểu thị quan hệ lập luận. Ngoài ra, việc so sánh, đối chiếu giữa lập luận có kết tử và lập luận vắng kết tử cũng là hướng đi cần được triển khai, hứa hẹn sẽ cung cấp những minh chứng khách quan về vai trò của kết tử lập luận trong tiếng Việt.

Xuất phát từ những lí do cơ bản trên, chúng tôi đã lựa chọn vấn đề ***Kết tử lập luận trong tiếng Việt*** làm đề tài nghiên cứu của luận án.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là hệ thống hóa kết tử lập luận tiếng Việt; khẳng định vai trò của kết tử lập luận tiếng Việt thông qua việc phân tích và lí giải các chức năng cơ bản của chúng trong các dạng lập luận giản đơn và so sánh giữa lập luận có kết tử và lập luận vắng kết tử; qua đó, cung cấp những gợi dẫn hữu ích cho người nói (viết) và người đọc (nghe) trong quá trình tạo lập và lĩnh hội lập luận.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Luận án xác định các nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản như sau:

- Nghiên cứu một số vấn đề lý thuyết cơ bản về lập luận, đặc biệt là kết tử lập luận.

- Nhận diện, thống kê và phân loại kết tử lập luận tiếng Việt.

- Phân tích, lý giải các chức năng cơ bản của kết tử lập luận tiếng Việt trong các dạng lập luận giản đơn.

- Bước đầu so sánh, đối chiếu giữa lập luận có kết tử và lập luận vắng kết tử nhằm khẳng định vai trò của kết tử lập luận tiếng Việt.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hệ thống kết tử lập luận trong tiếng Việt.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Trong luận án, kết tử lập luận tiếng Việt sẽ được khảo sát chủ yếu trong phạm vi các tác phẩm văn chương, các bài nghị luận và trong hội thoại đời thường.

Luận án tập trung phân tích, lý giải các chức năng cơ bản của kết tử lập luận tiếng Việt trong các dạng lập luận giản đơn.

4. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp miêu tả:* được sử dụng để đưa ra những phân tích, lí giải và minh họa thích hợp nhằm làm sáng tỏ các chức năng cơ bản của kết tử lập luận tiếng Việt trong các dạng lập luận giản đơn.

- *Phương pháp phân tích diễn ngôn:* luôn luôn đặt lập luận trong mối quan hệ với ngữ cảnh sử dụng để nhận diện rõ các thành phần lập luận, từ đó xác định các kết tử lập luận, tính chất và chức năng của chúng.

Các thủ pháp nghiên cứu cơ bản được sử dụng trong luận án gồm:

- *Thủ pháp thống kê, phân loại:* được sử dụng để hệ thống hóa kết tử lập luận trong tiếng Việt.

- *Thủ pháp thay thế, cải biến*: được sử dụng trong việc phân tích đặc điểm và đánh giá vai trò của kết tử trong lập luận.

- *Thủ pháp mô hình hóa:* được sử dụng nhằm mô hình hóa cấu trúc hình thức của lập luận.

5. Đóng góp của luận án

5.1. Về lý luận

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần củng cố và làm sâu sắc thêm lý thuyết về lập luận - đặc biệt là mảng lý thuyết về kết tử lập luận - trong Ngữ dụng học.

5.2. Về thực tiễn

Luận án có thể sử dụng làm tài liệu học tập, tham khảo đối với giáo viên phổ thông, giảng viên và sinh viên chuyên ngành Ngữ văn.

Kết quả nghiên cứu cung cấp những gợi dẫn hữu ích trong tạo lập và lĩnh hội lập luận, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giao tiếp.

Hỗ trợ cho công tác biên soạn từ điển, sách công cụ…

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung chính của luận án được trình bày trong 3 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận

Chương này sẽ khái lược lịch sử nghiên cứu kết tử lập luận nói chung và kết tử lập luận tiếng Việt nói riêng; trình bày một số vấn đề lý thuyết cơ bản về lập luận làm cơ sở triển khai nội dung của luận án.

Chương 2: Kết tử hai vị trí tiếng Việt

Trên cơ sở nhận diện, thống kê và phân loại kết tử hai vị trí (KT2VT) tiếng Việt, chương 2 sẽ tập trung phân tích, lí giải các chức năng cơ bản của KT2VT trong lập luận tối giản, lập luận đồng hướng và lập luận nghịch hướng, qua đó khẳng định vai trò của nhóm kết tử này trong lập luận.

Chương 3: Kết tử ba vị trí tiếng Việt

Trên cơ sở nhận diện, thống kê và phân loại kết tử ba vị trí (KT3VT) tiếng Việt, chương 3 sẽ tập trung phân tích, lí giải các chức năng cơ bản của KT3VT trong lập luận đồng hướng và lập luận nghịch hướng, qua đó khẳng định vai trò của nhóm kết tử này trong lập luận.

CHƯƠNG 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Nghiên cứu về kết tử lập luận nói chung

Khái niệm kết tử lập luận đã được trình bày từ rất sớm trong những công trình nghiên cứu về lập luận. Tuy nhiên, nội dung lý thuyết về kết tử còn khá sơ sài và vai trò của kết tử trong lập luận chưa thực sự được quan tâm thích đáng. Bước sang những năm 70 của thế kỷ XX, hai nhà ngôn ngữ học Pháp là Ducrot và Anscombre đã phát triển hệ thống lý thuyết lập luận mang tên *Radical Argumentativism*. Những nội dung chính của lý thuyết này đã được giới thiệu qua một số công trình tiêu biểu như: *Les échelles argumentatives* (1980), *L'argumentation dans la langue* (1983), *Le dire et le dit* (1984) và tập bài giảng *Slovenian lectures (Introduction into Argumentative semantics)* (2009). Qua đó, lý thuyết về kết tử lập luận đã được quan tâm đặc biệt và có bước phát triển mới dựa trên những kiến giải riêng của hai nhà ngôn ngữ học.

Ducrot và Anscombre đã dùng ngữ liệu tiếng Pháp để miêu tả làm thế nào các kết tử lập luận có thể chỉ dẫn *lực lập luận* (argumentative power) và *hướng lập luận* (argumentative direction) dựa trên sự kích hoạt của các lẽ thường. Thí dụ cho hai phát ngôn: (1) "*There are seats in the room"* (*Có ghế ở trong phòng*) và (2) "*They are uncomfortable"* (*Chúng không tiện nghi*). Giả định rằng để nối hai phát ngôn này chúng ta phải chọn giữa hai dạng từ nối gồm: *and moreover* (*hơn nữa*), *and furthermore* (*thêm vào đó*), *and besides* (*bên cạnh đó*) và *but* (*nhưng*). Theo Ducrot, trong trường hợp này, chắc chắn *but* là từ được chọn bởi nó luôn luôn nối hai phát ngôn có định hướng lập luận trái ngược nhau (two counter-oriented utterances). Thực tế là "*There are seats in the room"* có một hướng chuyển động về phía *xảy ra việc ngồi xuống ghế* còn "*They are uncomfortable"* có một hướng chuyển động ngược lại là *không xảy ra việc ngồi xuống ghế*. Theo luận giải đó, *and moreover* sẽ được chọn để nối phát ngôn (1) "*There are seats in the room"* với phát ngôn (3) "*They are comfortable" (Chúng đều tiện nghi)* bởi từ này luôn nối hai phát ngôn có cùng định hướng (co-oriented utterances)… Từ những phân tích tương tự

như trên, Ducrot đã đưa ra một luận điểm cơ bản mà sau này ông đã dẫn lại trong nhiều công trình và bài giảng của mình: *Từ thay đổi giá trị theo định hướng lập luận của chúng* (*"words change their value according to their argumentative orientation"* [97, tr.27]).

Sau Ducrot và Anscombre, Moeschler (1985) là người có đóng góp trong việc phát triển lý thuyết về kết tử lập luận bằng việc đề xuất các *tiêu chí phân loại kết tử*. Theo đó, dựa trên tiêu chí cấu trúc, kết tử có thể chia thành KT2VT và KT3VT. Trong đó, KT2VT đòi hỏi hai phát ngôn - một nêu luận cứ (LC), một nêu kết luận (KL) - mới tạo thành một lập luận hoàn chỉnh, còn KT3VT đòi hỏi phải có phát ngôn thứ ba mới tạo thành một lập luận. Dựa trên tiêu chí chức năng, kết tử được chia thành kết tử dẫn nhập LC và kết tử dẫn nhập KL. Các kết tử đồng thời cũng là các từ định hướng lập luận cho nên nhóm các KT3VT được tiếp tục phân chia thành kết tử đồng hướng và kết tử nghịch hướng. Theo Trần Thế Hùng [45, tr.3], có thể tóm tắt sự kết hợp các tiêu chí phân chia của Moeschler qua bảng sau:

valence / fonction	Kết tử hai vị trí	Kết tử ba vị trí	
		luận cứ đồng hướng	luận cứ nghịch hướng
kết tử dẫn nhập luận cứ	car, puisque, parce que	d'ailleurs ↕ même	mais ↕
kết tử dẫn nhập kết luận	donc, alors, par conséquent	décidément	quand même, pourtant, finalement

Ở Việt Nam, lý thuyết chung về kết tử lập luận đã được trình bày trong một số công trình nghiên cứu của Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Đức Dân, Trần Thế Hùng…

Đỗ Hữu Châu, trong Đại cương ngôn ngữ học (tập 2) - phần *Ngữ dụng học*, đã dành chương IV để giới thiệu về lý thuyết lập luận theo tư tưởng của Ducrot và Anscombre và ứng dụng cụ thể vào tiếng Việt. Tác giả định nghĩa: "*Các kết tử lập luận là những yếu tố (như các liên từ đẳng lập, liên từ phụ thuộc, các trạng từ và các trạng ngữ…) phối hợp hai hoặc một số phát ngôn thành một lập luận duy nhất. Nhờ kết tử mà các phát ngôn trở thành luận cứ hay kết luận của một lập luận*" [12, tr.184].

Chẳng hạn trong các thí dụ: "*Trời đẹp nên tôi đi chơi*" và "*Trời đẹp, vả lại chúng ta đã đọc sách quá lâu, đi chơi thôi*" thì *nên* và *vả lại* là các kết tử lập luận: *nên* nối LC với KL, *vả lại* nối các LC đồng hướng với nhau. Như vậy, quan điểm này mở rộng phạm vi kết tử bao gồm cả yếu tố nối kết LC với LC. Đỗ Hữu Châu cũng giới thuyết các tiêu chí phân loại kết tử đã được Moeschler trình bày. Trên cơ sở đó, kết tử được phân chia thành các nhóm như KT2VT và KT3VT, kết tử dẫn nhập LC và kết tử dẫn nhập KL, kết tử đồng hướng và kết tử nghịch hướng… Đặc biệt, tác giả đã phân tích và chỉ rõ quan hệ giữa kết tử với lẽ thường trong lập luận: các topos *"giúp chúng ta lí giải được vai trò của các tác tử và các kết tử lập luận*", "*điều khiển cách dùng các chỉ dẫn lập luận đặc biệt là các kết tử và các tác tử trong các lập luận của chúng ta*" [12, tr.196]. Theo hệ tư tưởng của Ducrot và Anscombre, vai trò của kết tử đã được khẳng định trong sự nối kết chặt chẽ với nhiều vấn đề lý thuyết khác như: cấu trúc lập luận, quan hệ lập luận và lẽ thường.

Nguyễn Đức Dân trong *Nhập môn logic hình thức và logic phi hình thức* [18] tập trung giới thuyết những vấn đề đại cương về lập luận - đặc biệt là phương pháp lập luận theo logic phi hình thức hay logic tự nhiên - trong sự đối sánh với lập luận theo logic hình thức… Trong phần trình bày về mô hình khái quát của lập luận, tác giả có đề cập đến kết tử lập luận. Chẳng hạn, trong các ví dụ: "[Vì] *Ngôi nhà này có vườn nên tôi sẽ mua nó*" và "[Vì] *Ngôi nhà này xa quá nên tôi sẽ không mua nó*" thì cặp liên từ *vì…nên* (có thể rút gọn chỉ còn *nên*) là một kết tử lập luận. Nguyễn Đức Dân cũng đặt ra vấn đề phân biệt kết tử với tác tử. Kết quả so sánh câu (1) "*Ngôi nhà này xa quá nhưng có vườn*" và câu (2) "*Ngôi nhà này có vườn nhưng xa quá*" với câu (3) "*Ngôi nhà này xa quá nhưng tôi vẫn mua nó*" cho thấy: các câu (1) và (2) không phải là những lập luận, do đó, liên từ *nhưng* chỉ là tác tử lập luận; còn ở câu (3), *nhưng* chính là kết tử trong một lập luận khẳng định mà không cần lí lẽ. Tác giả cũng nêu một cách sơ lược những yếu tố có thể thực hiện chức năng kết tử như: liên từ (*vì…nên, hễ…thì….*), các từ tình thái (*tất nhiên, chắc chắn, đương nhiên…*), từ biểu hiện quan hệ (*để, và, hoặc…*), từ ngữ thể hiện một cấu trúc (*đến…mà còn…nữa là…*), thậm chí dấu hai chấm (:) có thể dùng như một kết tử.

Trần Thế Hùng qua một số bài nghiên cứu đã có đóng góp nhất định trong việc giới thiệu lý thuyết lập luận theo tinh thần của các nhà ngôn ngữ học Pháp đã

trình bày. Trong bài viết *Lập luận trong ngôn ngữ - Nghiên cứu trên cứ liệu tiếng Pháp* [44], tác giả đã trình các khái niệm cơ bản gồm: luận cứ, kết luận, tác tử lập luận, kết tử lập luận, các chỉ dẫn lập luận và lẽ thường. Trong bài viết *Tác tử, kết tử lập luận* [45], kết tử được trình bày sâu hơn gồm khái niệm, các tiêu chí phân loại và vai trò của kết tử trong việc chỉ dẫn quan hệ lập luận gồm hướng và hiệu lực của các LC. Trên cơ sở phân tích các ngữ liệu tiếng Pháp, tác giả đã chỉ ra mối quan hệ giữa kết tử và cấu trúc lập luận (CTLL) tối thiểu của từng lập luận. Hướng đến đối tượng là sinh viên nước ngoài đang học tiếng Pháp, Trần Thế Hùng khẳng định: việc nghiên cứu các tác tử và các kết tử lập luận trong tiếng Pháp là một việc hết sức cần thiết, đặc biệt đối với người nước ngoài học tiếng Pháp trong đó có sinh viên Việt Nam bởi lẽ "*các tính chất ngữ dụng của chúng cũng rất phong phú và đa dạng*" và "*các kết tử lập luận không những liên kết hai (hoặc trên hai) mệnh đề thành một câu ghép mà nó còn thể hiện định hướng lập luận"* [45, tr.7].

Như vậy, lý thuyết chung về kết tử lập luận đã được nhiều nhà ngôn ngữ học trên thế giới - trong đó có Việt Nam - đề cập đến trong những nghiên cứu về lập luận với tư cách một lĩnh vực thuộc Ngữ dụng học. Đây là những tri thức cơ bản và cũng là cơ sở cho những nghiên cứu tiếp sau về kết tử trong các ngôn ngữ cụ thể. Tuy nhiên, một số vấn đề vẫn cần được thống nhất và làm sáng tỏ hơn như: định nghĩa về kết tử lập luận, các yếu tố ngôn ngữ có khả năng làm kết tử, phân loại kết tử theo các tiêu chí… Đây chính là gợi dẫn và định hướng cho việc trình bày cơ sở lý luận trong luận án.

1.1.2. Nghiên cứu về kết tử lập luận tiếng Việt

Kết tử lập luận tiếng Việt đã được đề cập đến trong một số công trình, bài nghiên cứu về lập luận trong văn chương. Tuy nhiên, ở mức độ chuyên sâu, chúng ta phải kể đến một số luận văn thạc sĩ do Đỗ Hữu Châu hướng dẫn tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội trong khoảng thời gian từ năm 1994 đến năm 2000.

Trần Thị Lan trong luận văn *Tìm hiểu kết tử đồng hướng lập luận trong tiếng Việt* (1994) [52] đã tập trung nghiên cứu nhóm các kết tử đồng hướng như: *vả, vả lại, huống, huống hồ, ngoài ra, lại, lại nữa…* Tác giả đã nhận diện đặc điểm của nhóm kết tử đồng hướng thông qua việc phân tích lập luận sử dụng kết tử trên hai phương diện cơ bản là: (1) Đặc điểm của thành phần LC (LC là phát ngôn có hiệu

lực ở lời chân thực hay phái sinh); (2) CTLL sử dụng kết tử đồng hướng ở các dạng văn bản khác nhau như miêu tả, tự sự, nghị luận và hội thoại (có thể chia thành hai dạng: dạng chuẩn và dạng biến thể). Trần Thị Lan khẳng định: "*Việc nghiên cứu kĩ các kết tử đồng hướng để phát hiện ra bản chất lập luận của các từ hư sẽ giúp cho chúng ta lí giải đầy đủ chức năng của chúng trong tiếng Việt*" [52, tr.78]. Đây là công trình đầu tiên lựa chọn đối tượng nghiên cứu là một nhóm kết tử. Tuy nhiên, do chưa đưa ra được danh mục đầy đủ các kết tử đồng hướng tiếng Việt, kết quả nghiên cứu của luận văn chưa có sức khái quát cao.

Nguyễn Minh Lộc trong luận văn *Tìm hiểu kết tử lập luận "nhưng" trong tiếng Việt* (1994) [61] đã làm sáng tỏ đặc điểm của lập luận sử dụng kết tử *nhưng* trên các phương diện cơ bản gồm: (1) Đặc điểm của các thành phần LC và KL (LC và KL là hành vi ngôn ngữ xác tín hay hành vi ngôn ngữ có hiệu lực ở lời); (2) CTLL sử dụng kết tử *nhưng* (gồm hai dạng: dạng chuẩn và biến thể) trong các loại văn bản liên tục như miêu tả, tự sự, nghị luận và trong hội thoại; (3) Quan hệ lập luận; (4) Quan hệ ngữ nghĩa giữa các vị trí trong lập luận nghịch hướng; (5) Tranh biện và hiện tượng đa thanh trong lập luận sử dụng kết tử *nhưng.* Qua nghiên cứu trường hợp *nhưng,* Nguyễn Minh Lộc đưa ra kiến nghị: "*ngữ pháp từ loại, ngữ pháp câu và ngữ pháp văn bản nên mở rộng sự xem xét ngữ nghĩa của quan hệ A nhưng B (A, B có thể là các yếu tố nối kết với "nhưng", các yếu tố có thể là mệnh đề trong câu, là nhiều câu, đoạn văn)*" [60, tr.89].

Kiều Tập trong luận văn *Các kết tử lập luận "nhưng, tuy…nhưng, thế mà/ vậy mà" và các topoi - cơ sở của lập luận* (1996) [81] đã tập trung phân tích đặc điểm của lập luận sử dụng các kết tử trên những phương diện cơ bản gồm: đặc điểm các thành phần, cấu trúc hình thức, quan hệ lập luận, quan hệ ngữ nghĩa và hiện tượng đa thanh. Kết quả nghiên cứu cho thấy: "*có nhiều trường hợp kết luận của toàn lập luận hội cả hai chiều hướng kết luận của hai luận cứ (kết luận ± r)*" [81, tr.130]. Điều này hoàn toàn trái ngược với đặc trưng của lập luận nghịch hướng vốn chứa các LC hướng đến các KL trái chiều nhau. Theo Kiều Tập, những trường hợp này xem qua về hình thức gần giống với lập luận ba vị trí đồng hướng song không thể dùng các kết tử đồng hướng để thay thế cho *nhưng, tuy…nhưng* hay *thế mà/ vậy mà*. Một điểm đáng chú ý khác trong luận văn là việc xác lập các

lẽ thường xuất hiện trong lập luận sử dụng kết tử nghịch hướng. Xem xét theo các phạm trù ngữ nghĩa, lẽ thường trong được chia thành các dạng rất cụ thể như: lẽ thường thuộc kinh nghiệm đánh giá (sự vật, con người, đồng tiền), lẽ thường thuộc kinh nghiệm tâm lí (trong tình yêu, tình bạn), kinh nghiệm ứng xử (cha - con, bạn bè, vợ - chồng, anh - em, hàng xóm), lẽ thường thuộc kinh nghiệm quan hệ giữa con người và hoàn cảnh… Xem xét theo phạm vi sử dụng, lẽ thường được chia theo các cấp độ khác nhau: từ lẽ thường của một cá nhân, giới, thời đại, dân tộc đến lẽ thường mang tính nhân loại.

Kiều Tuấn trong luận văn *Các kết tử lập luận "thật ra/ thực ra, mà" và quan hệ lập luận* (2000) [93] đã khảo sát các văn bản nghị luận và miêu tả nhằm làm sáng tỏ quan hệ lập luận và cấu trúc hình thức của lập luận sử dụng các kết tử *mà, thật ra/ thực ra*. Đóng góp quan trọng của đề tài là việc nhận diện *mà* ở cả hai tư cách: *mà* - kết tử đồng hướng và *mà* - kết tử nghịch hướng. Bên cạnh đó, luận văn còn trình bày cách đưa phản lập luận thông qua các kết tử *thật ra/ thực ra*. Theo đó, phản lập luận được nêu ở luận cứ P theo một số cách thức như: nêu dưới dạng hàm ẩn, nêu dưới dạng một giả định hoặc nêu một cách cụ thể, rõ ràng. Đây là một điểm mới và gợi ý quan trọng cho những nghiên cứu tiếp theo về kết tử nghịch hướng trong tiếng Việt.

Ngoài ra, kết tử lập luận tiếng Việt cũng được quan tâm tìm hiểu trong một số bài báo khoa học được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành, kỷ yếu hội nghị, hội thảo và website.

Ngũ Thiện Hùng, trong bài viết *Ngữ nghĩa ngữ dụng của quán ngữ tình thái nhận thức "thảo nào", "hóa ra"*(2011) [43], đã khẳng định rằng: có thể nhìn nhận vai trò của *thảo nào* và *hóa ra* như các kết tử lập luận đồng hướng và nghịch hướng bởi lẽ có thể thay *thảo nào/ hèn nào* bằng các kết tử như *cho nên/ vì thế* và *hóa ra/ té ra* bằng các kết tử thế *nhưng/ kì thực* mà không làm biến đổi ý nghĩa liên kết logic giữa các nhận định. Tuy bài viết chỉ bàn đến một số trường hợp cụ thể nhưng đã bổ sung thêm mục kết tử vốn là tình thái từ và tổ hợp từ tình thái.

Võ Thị Ánh Ngọc trong bài viết *Liên từ đối lập "mà" trong quan hệ với "nhưng"* (2012) [67] đã phân tích và so sánh hai liên từ *mà* và *nhưng* trên các bình diện ngữ pháp, nghĩa nghĩa và ngữ dụng. Tác giả có một số nhận xét cơ bản như:

mà thường được người thoại sử dụng cho nhiều LC cùng hướng trong một lập luận. Ngược lại, *nhưng* xuất hiện khi dẫn vào những LC nghịch hướng, dù cho những LC đó do một hay hai người thoại thực hiện. Từ đó, có thể nhìn nhận *nhưng* là một kết tử đối nghịch thể hiện sự tương phản ở mức khái quát cao nhất, dễ dàng đảm trách chuyển đề giữa các đoạn văn trong văn bản; còn *mà* - cũng là kết tử đối lập - lại diễn tả ý nghĩa tương phản ở mức độ cao hơn. Nhìn chung, bài viết đã tiến hành phân tích, so sánh hai liên từ *mà* và *nhưng* ở nhiều phương diện, trong đó, trên bình diện ngữ dụng, kết tử *nhưng* có những điểm đồng nhất và đối lập với *mà*.

Qua tìm hiểu lịch sử vấn đề, chúng tôi có một số nhận xét cơ bản mang ý nghĩa định hướng cho việc lựa chọn đề tài và triển khai nội dung của luận án như sau:

(i) Cho đến nay, nghiên cứu về kết tử lập luận tiếng Việt chủ yếu tập trung vào một số kết tử nghịch hướng như *nhưng, tuy…nhưng, mà, tuy vậy, tuy thế, thực ra/ thật ra, thế mà/ vậy mà* và nhóm kết tử đồng hướng (như: *vả, vả lại, mà, thêm vào đó*…). Một số kết tử thông dụng khác như *vì, nên, cho nên, vì thế, do đó…* chỉ được nhắc đến trong những nghiên cứu về lý thuyết lập luận. Thực tế cho thấy kết tử lập luận tiếng Việt chưa được nghiên cứu với tư cách một đối tượng riêng biệt trong bất kỳ chuyên khảo nào. Việc khảo sát, miêu tả chỉ hạn định trong phạm vi một/ một số/ một nhóm kết tử nên chưa khái quát được đặc điểm chung của toàn hệ thống cũng như chỉ ra đặc trưng của từng kết tử hoặc tiểu nhóm kết tử. Theo đó, luận án xác định đối tượng nghiên cứu là toàn bộ hệ thống kết tử lập luận tiếng Việt. Hệ thống này sẽ được sắp xếp, phân chia một cách hợp lý về các tiểu nhóm dựa trên các tiêu chí phân loại xác định. Đây là vấn đề mới, không trùng lặp với những đề tài trước đó vốn có liên quan tới kết tử lập luận tiếng Việt.

(ii) Trong những công trình nghiên cứu trước đây, đặc điểm của một số kết tử hay nhóm kết tử tiếng Việt đã được làm sáng tỏ trong mối tương quan với cấu trúc hình thức, quan hệ lập luận, quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần lập luận hay sự tham gia của các loại hành động ngôn từ (hay hành vi ở lời) trong các loại hình diễn ngôn... Thực tế là cho đến nay vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu kết tử nhìn từ hoạt động thực hiện chức năng của chúng trong lập luận. Hơn nữa, những nghiên cứu tiếp sau cần miêu tả và lí giải thỏa đáng hơn về sự tương hợp giữa kết tử với lập luận sử dụng kết tử. Thêm vào đó, vai trò của kết tử cần được minh chứng và khẳng định trên cơ sở so

sánh, đối chiếu giữa lập luận có kết tử và lập luận vắng kết tử. Đây chính là những chỉ dẫn quan trọng mang tính định hướng cho việc triển khai nội dung của luận án.

1.2. Cơ sở lý luận

1.2.1. Khái niệm "lập luận"

Theo nghĩa từ điển, *lập luận* được giải thích là hành động "*sắp xếp lí lẽ một cách có hệ thống để trình bày, nhằm chứng minh cho một kết luận về một vấn đề*" [72, tr.551].

Dưới góc độ nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học, thuật ngữ trên đã được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Dưới đây là một số định nghĩa về *lập luận*:

Theo quan điểm của Platin (dẫn theo [44, tr.1]), lập luận là một thao tác và thao tác này dựa vào một phát ngôn được đảm bảo (được chấp nhận), được gọi là LC để đạt tới một phát ngôn khác, ít chắc chắn hơn (ít được chấp nhận hơn), còn được gọi là KL. Nói cách khác: lập luận là việc người nói đưa ra LC, nghĩa là lí lẽ tốt để dẫn dắt người nghe chấp nhận một KL hay một cách ứng xử phù hợp. Như vậy, một lập luận gồm hai yếu tố cơ bản là LC và KL. Hai thành phần này được Platin trình bày theo sơ đồ: luận cứ → kết luận.

Đỗ Hữu Châu đưa ra định nghĩa: "*Lập luận là đưa ra những lí lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một kết luận hay chấp nhận một kết luận nào đấy mà người nói muốn đạt tới"* [12, tr.155]. Theo tác giả, có thể biểu diễn quan hệ lập luận giữa nội dung các phát ngôn như sau: p ---- r (p là lí lẽ, r là kết luận; p và r có thể được diễn đạt bằng các phát ngôn u1, u2…).

Nguyễn Đức Dân định nghĩa khái quát: *"Lập luận là một hoạt động ngôn từ. Bằng công cụ ngôn ngữ, người nói đưa ra những lí lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một hệ thống xác tín nào đó: rút ra một (/một số) kết luận hay chấp nhận một (/một số) kết luận nào đó"* [18, tr.196]. Theo tác giả, trong một lập luận có ba thành tố logic là tiền đề (luận cứ), kết đề (kết luận) và lí lẽ. Sơ đồ khái quát một lập luận được thể hiện như sau:

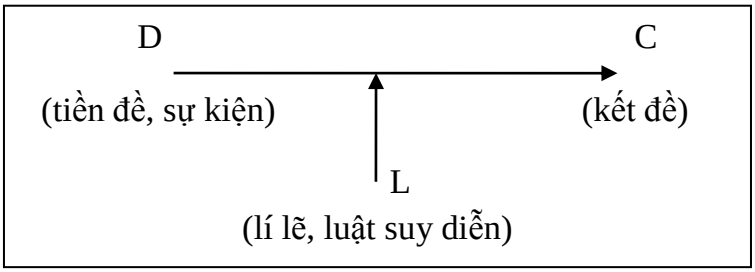

Theo Diệp Quang Ban, *lập luận* - với cách hiểu là sự lập luận hay việc lập luận - là "*việc đưa ra những luận cứ (căn cứ để lập luận) nhằm đạt đến một kết luận nào đó (mang tính thuyết phục)*". Ngoài ra, *lập luận* còn được hiểu "*là sản phẩm của quá trình lập luận, tức chỉ toàn bộ cái kiến trúc (construction) gồm các bộ phận cấu thành có quan hệ với nhau do sự lập luận tạo ra*" [5, tr.322]. Theo đó, một lập luận có ba bộ phận gồm: LC, KL và quan hệ lập luận.

Như vậy, *lập luận* đã được các nhà ngôn ngữ học giải thích theo hai nghĩa khác nhau. Thứ nhất, *lập luận* là hành động đưa ra những lí lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một KL nào đó mà người nói muốn đạt tới. Thứ hai, *lập luận* được dùng để chỉ sản phẩm của hành động lập luận gồm các thành phần LC, KL và quan hệ lập luận. Trong luận án, tùy vào từng trường hợp cụ thể, *lập luận* được hiểu là hành động lập luận hoặc là sản phẩm của hành động lập luận.

Những định nghĩa về lập luận của các nhà ngôn ngữ học nêu trên cho thấy cần thiết phải phân biệt lập luận với chứng minh, suy diễn (logic) cũng như lập luận với thuyết phục. Ở lập luận logic, kết đề là hệ quả tất yếu của các tiền đề và của thao tác suy diễn, tính đúng sai của kết đề do tính đúng sai của các tiền đề quyết định. Trong lập luận đời thường, lẽ thường - cầu nối giữa LC với KL - không phải là một chân lí khoa học, khách quan mà là những kinh nghiệm sống, có thể tương đồng nhưng cũng có thể trái ngược nhau. Bởi lẽ thường có thể trái ngược nhau nên trong lập luận đời thường có phản lập luận.

Dưới đây là một tam đoạn luận điển hình, thường được dẫn để minh họa cho kiểu lập luận diễn dịch logic:

(1) *Tất cả mọi người đều phải chết. (Đại tiền đề)*

Socrate là người. (Tiểu tiền đề)

Socrate phải chết. (Kết luận) [12, tr.166]

Kết luận "*Socrate phải chết*" là điều không thể bác bỏ vì đại tiền đề và tiểu tiền đề đã đúng.

Dạng lập luận logic nêu trên có sự khác biệt cơ bản với lập luận đời thường xét trên phương diện khả năng bị phản bác lại. Thí dụ, dựa trên lẽ thường *hàng đẹp thì nên mua*, ta có thể tạo ra lập luận sau:

(2) *Cái bình hoa này đẹp quá (p)! Mua đi (r).*

Khi huy động thêm lẽ thường *hàng đắt thì không nên mua*, ta có thể tạo ra phản lập luận (3) hướng đến r' vốn trái ngược với r của lập luận (2). Chẳng hạn:

(3) *Đúng là cái bình hoa này đẹp (p') nhưng đắt quá (q'). Đừng mua (r').*

Bàn về lập luận đời thường và lập luận logic, Nguyễn Đức Dân [18, tr.197-199] chỉ rõ: lập luận logic hướng tới một *đích về giá trị chân lí*, trả lời cho các câu hỏi như: có hay không một sự vật? sự vật đó có như thế hay không? điều đó đúng hay sai? Loại lập luận này đòi hỏi phương pháp suy luận hình thức, theo những khuôn mẫu suy luận chặt chẽ trong các khoa học chính xác và thường được sử dụng trong các công trình khoa học. Lập luận đời thường thì hướng tới *đích về tính hiệu quả*, đặt ra mục tiêu dẫn dắt, lôi kéo hoặc thuyết phục quần chúng hướng theo những điều mà mình đề ra và từ bỏ xác tín cũ của họ. Theo đó, *lập luận* cũng cần được phân biệt với *thuyết phục*. *Lập luận* là trình bày lí lẽ của mình, còn *thuyết phục* là làm cho người khác tin và theo mình, chấp nhận sự đúng đắn của một ý kiến, tin vào tính chân thực của một sự việc. Theo Aristot (dẫn theo [18, tr.164]), có ba yếu tố giúp cho một lập luận thành công, gây được hiệu quả là: a) logos - nhân tố lí lẽ; b) patos - nhân tố xúc cảm; c) ethos - nhân tố tính cách, đặc điểm tâm lí, dân tộc, văn hóa của người tiếp nhận. Lập luận là hành động hướng đích thuyết phục nhưng có thuyết phục được hay không lại phụ thuộc vào sự hội tụ của các nhân tố nêu trên.

1.2.2. Các thành phần lập luận

Luận cứ (LC) và kết luận (KL) là hai thành phần trong một lập luận.

1.2.2.1. Luận cứ

a. Khái niệm

Thuật ngữ *luận cứ* đã được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Có thể kể đến một số định nghĩa khác nhau về *luận cứ* như sau:

Theo Đỗ Hữu Châu, "*lập luận là đưa ra những lí lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một kết luận hay chấp nhận một kết luận nào đấy mà người nói muốn đạt tới*" [12, tr.155]. Theo đó, lí lẽ được gọi là *luận cứ* (tiếng Anh: *argument*) có thể là một thông tin miêu tả hay một định luật, một nguyên lí xử thế… nào đấy.

(4) *Những đêm trăng sáng trăng, mùa hạ, cả phố bắc chõng ngồi ngoài đường (r). Vì* ***trong nhà nào cũng nóng như một cái lò và hàng vạn con muỗi vo ve (p).*** [108, tr.16] (→ LC p là một thông tin miêu tả)

(5) ***Người đời ai được phú quý cũng hay khoe của (p).*** *Cho nên, dù khôn ngoan hay khéo léo hơn người, ông chủ nhà này cũng mắc phải cái bệnh ấy (r).* [106, tr.24] (→ LC p là một kinh nghiệm đời thường)

Theo Nguyễn Đức Dân [18, tr.196], một lập luận có 3 thành tố logic là: tiền đề (LC), kết đề (KL) và lí lẽ. *Tiền đề* là một hoặc nhiều dữ kiện xuất phát làm căn cứ cho lập luận. *Kết đề* là một khẳng định đích hay là một khẳng định mục tiêu. *Lí lẽ* (còn gọi là luật suy diễn hay là luận chứng) là những yếu tố mà nhờ nó từ tiền đề chúng ta suy ra kết đề. Những yếu tố này có thể là những nguyên lí, quy luật tự nhiên, những định lí, định luật, quy tắc trong các ngành khoa học tự nhiên, kĩ thuật và cũng có thể là những lí lẽ trong logic đời thường.

(6) *Tôi xin thú thực rằng tối hôm ấy, tôi nằm không chợp mắt (r - kết đề). Vì tôi lo quá (p - tiền đề).* [107, tr.231]

Ngữ liệu trên là một lập luận gồm các thành tố như sau: p (tiền đề - LC) - "*tôi lo quá"*, r (kết đề - KL) - "*tối hôm ấy, tôi nằm không chợp mắt"* và lí lẽ - *khi quá lo lắng người ta thường sẽ bị mất ngủ* là cầu nối giữa p và r.

Như vậy, cần phân biệt hai cách sử dụng thuật ngữ *lí lẽ* khác nhau. Theo cách thứ nhất, lí lẽ chính là LC - một trong hai thành phần cơ bản của lập luận. Theo cách thứ hai, *lí lẽ* được hiểu là những nguyên lý, định luật, kinh nghiệm xử thế… có tác dụng nối kết LC với KL. Trong luận án này, chúng tôi theo quan điểm của Đỗ Hữu Châu: thuật ngữ *luận cứ* được dùng tương đương với *lí lẽ,* còn yếu tố làm cầu nối giữa LC với KL sẽ được gọi là *lẽ thường.*

Theo Trần Thế Hùng "*luận cứ là một khái niệm tương đối"* [44, tr.3] bởi lẽ:

(i) Cùng một phát ngôn có thể được trình bày như là một LC của lập luận này nhưng lại là KL của lập luận khác.

(ii) Một phát ngôn chỉ được xem như là một LC khi người nói có ý định dùng nó làm LC cho một KL nào đó và người nghe phải nhận biết được ý định đó của người nói, chấp nhận phát ngôn đó có giá trị như là một LC.

Chúng tôi cũng nhất trí với quan điểm *luận cứ* là một khái niệm có tính chất tương đối thể hiện ở chỗ: LC của lập luận này có thể là KL của một lập luận khác hoặc ngược lại. Thí dụ, dựa trên lẽ thường là quy luật sinh hoạt của X: *Cứ tám giờ là X về đến nhà,* có thể tạo lập hai lập luận khác nhau:

(7) *Đã tám giờ rồi (p). Vậy là X đã về đến nhà (r).*

(8) *X đã về đến nhà (p). Vậy là đã tám giờ rồi (r).*

Cả hai lập luận trên đều được tổ chức theo mô hình: p → r. Trong đó: phát ngôn đi trước kết tử *vậy là* luôn là LC, còn phát ngôn đi sau là KL. Việc tổ chức các phát ngôn theo hai trật khác nhau khiến chức năng của chúng trong mỗi lập luận có sự khác biệt. Cụ thể: phát ngôn "*Đã tám giờ rồi*" đóng vai trò LC của lập luận (7) nhưng là KL của lập luận (8); phát ngôn "*X đã về đến nhà*" vốn là KL ở lập luận (7) nhưng lại là LC ở lập luận (8).

Tuy nhiên, một phát ngôn có tư cách LC không nhất thiết phải thỏa mãn cả hai điều kiện từ phía người nói và người nghe. Nghĩa là: một phát ngôn có thể được chấp nhận là LC đối với cả người nói và người nghe nhưng cũng có thể chỉ có giá trị LC với một trong hai đối tượng trên. Điều này càng khẳng định rõ hơn tính chất tương đối của chúng. Thí dụ:

(9) Sp1: - *Cái kính này đẹp quá!*

Sp2: - *Thế anh mua nó tặng em nhé!*

Sp1: - *Đừng. Nó đẹp thật nhưng em ít khi dùng đến kính, mua phí hoài đi.*

Hồi đáp của Sp2 trong đoạn thoại trên cho biết: Sp2 coi phát ngôn "*Cái kính này đẹp quá!*" của Sp1 là LC hướng đến KL hàm ẩn là một hành động gợi ý *Sp2 hãy mua cái kính này để tặng Sp1*. Nhưng phản hồi của Sp1 ("*Đừng. Nó đẹp thật nhưng em ít khi dùng đến kính,…"*) lại cho thấy suy luận của Sp2 đã sai: Sp1 không chủ định dùng phát ngôn của mình như là LC hướng đến KL hàm ẩn nêu trên.

b. Vị trí và sự hiện diện

Trong lập luận gồm một LC và một KL, vị trí thường gặp của LC là đi trước nhưng cũng có thể xuất hiện phía sau KL.

(10) ***Mì của bác ngon (p)*** *nên khách quen nhiều (r).* [102, tr.413] (→ LC đi trước KL)

(11) *Anh tránh né tất cả (r) bởi vì* ***không có ai để anh có thể san sẻ nỗi buồn về cú "đá" của Hương (p).*** [110, tr.107] (→ LC đi sau KL)

Trong lập luận gồm nhiều LC, các LC có thể đi trước, theo sau hoặc bao quanh KL. Trong lập luận mở rộng gồm nhiều KL thành phần (R = r1, r2, r3…), LC có thể đi trước, theo sau hoặc ở giữa các KL thành phần. Khi cả LC và KL đều được mở rộng, các LC có thể đi trước, theo sau, ở giữa, bao quanh hoặc xen kẽ với các KL của lập luận.

(12) *Trốn cũng rầy mà không trốn cũng rầy (r1).* ***Trốn thì đêm hôm nhà cửa để cho ai? (p1)*** *Mà* ***không trốn thì chắc là bị bắt; lại vài chục đồng bạc chuộc (p2).*** *Đằng nào cũng chết (r2).* [102, tr.197] (→ LC ở giữa các KL)

(13) ***Nhã muốn an ủi Minh (p1),*** *bèn nhất quyết bỏ nơi non cao rừng rậm đầy thi vị đậm đà, để xuống ở hẳn xuống Hà Nội (r1). Vả* ***nhân để đáp lại cái tình cảm đằm thắm của Minh ngày trước (p2),*** *Nhã bèn thuê nhà ở phố Hàng Gai (r2).* [108, tr.210] (→ LC nằm xen kẽ với các KL của lập luận)

LC thường xuất hiện tường minh, nhưng cũng có thể ở dạng hàm ẩn. LC hàm ẩn có thể là một ngôn từ gián tiếp hoặc ở dạng khiếm diện. Thí dụ:

(14) Anh khẽ nói với Nghĩa:

- Cho tôi làm xong việc này đã.

Nghĩa bĩu môi:

- *Việc Nhà nước, cần gì hấp tấp (p1). Vả bao giờ hết được? (p2)* [106, tr.247]

(15) Sp1*:* - Dạo này nhà hàng của cậu kinh doanh thế nào?

Sp2: - *Chán lắm! (r) Ngay cả thứ bảy, chủ nhật cũng rất vắng khách (p).*

Ở ngữ liệu (14), lời hồi đáp của Nghĩa là một lập luận đồng hướng gồm các thành phần p1, p2 và r. Trong đó, p2 có dạng hàm ẩn, là một hành động hỏi gián tiếp (“*Vả bao giờ hết được?”)* mục đích khẳng định: *không bao giờ làm hết được việc Nhà nước.*

Ở ngữ liệu (15), từ *ngay cả* chỉ ra rằng mệnh đề “*thứ bảy, chủ nhật cũng rất vắng khách*” là một LC dẫn đến KL là nhận định: *Kinh doanh của nhà hàng không được thuận lợi.* Tuy nhiên, LC này không phải là lí lẽ duy nhất của lập luận. Lập luận trên hàm ẩn một LC khác, được suy luận là thông tin: *Những ngày thường từ thứ 2 đến thứ 6, cửa hàng cũng rất vắng khách.* Xét về hiệu lực, LC xuất hiện tường minh được đánh dấu bởi trợ từ *ngay cả* là yếu tố quyết định đối với KL của lập luận, còn LC ẩn không quan trọng.

1.2.2.2. Kết luận

a. Khái niệm

Như đã trình bày, luận án này sử dụng thuật ngữ *luận cứ* tương đương với *lí lẽ.* Theo đó, *kết luận* (tiếng Anh: *conclusion*) được hiểu *là điều được suy ra trên cơ sở luận cứ - lí lẽ mà người nói hoặc người viết đưa vào trong lập luận.*

Theo Trần Thế Hùng, thao tác lập luận cho phép chuyển kiến thức, niềm tin sang một đối tượng mới, một hoàn cảnh mới. Nghĩa là: thao tác này đóng vai trò quan trọng trong việc buộc người nghe (đọc) phải có lập trường, phải tỏ thái độ đồng tình hay phản đối trước điều mà người nói (viết) trình bày. Do đó, KL có thể hiểu một cách cụ thể hơn là "*một hành động, một ý niệm, một quan điểm mà người nói thông qua diễn ngôn, muốn dẫn dắt người nghe hướng tới thực hiện nó hay chấp nhận nó*." [44, tr.5].

(16) *Cái tài nói chuyện của bà thật là hiếm có (r). Bà biết vui mà không lơi lả (p), đứng đắn mà không nghiêm nghị (q), nhẹ nhàng mà không phù phiếm (e).* [102, tr.353]

Ngữ liệu trên là một lập luận gồm ba LC (p, q, e) và KL (r). Các LC lần lượt đưa ra sự miêu tả về cách nói chuyện của bà Hưng Phú (nhân vật trong truyện ngắn *Sao lại thế này?* của Nam Cao) gồm: p - "*vui mà không lơi lả*", q - "*đứng đắn mà không nghiêm nghị*", e - "*nhẹ nhàng mà không phù phiếm*". Đây là những lí lẽ nhằm dẫn dắt người đọc chấp nhận đánh giá ở r là: *"Cái tài nói chuyện của bà thật là hiếm có".*

Trong lập luận, LC và KL có cương vị hoàn toàn khác nhau: LC "*là điều được mọi người chia sẻ, là sự kiện không thể đem ra để tranh cãi bàn luận được (hoặc ít ra người lập luận cho là như thế)*", còn KL là cái ít có độ tin cậy hơn, *"có thể đem ra để tranh cãi bàn luận*" [44, tr.5]. Do đó, chúng ta hoàn toàn có thể tạo ra các phản lập luận để hướng người nghe (đọc) đến KL ngược lại với điều đã từng khẳng định trước đó.

(17) - Xin bà sáu hào.

- Sao anh lấy đắt thế? Hai hào!

- *Thưa bà xe ngày Tết vẫn thế (p1), vả lại bây giờ còn ai kéo nữa, mà bà trả rẻ thế (p2).* Con kéo một chuyến, rồi cũng đi trả xe, về ăn Tết đây! [106, tr.51]

Trong ngữ liệu trên, lời của anh xe chứa một lập luận gồm các thành phần được kí hiệu là p1, p2 và r (hàm ẩn). Dựa trên ngữ cảnh và nội dung của các LC (p1 - *xe ngày Tết thường đắt hơn ngày thường*, p2 - *bây giờ, tức là tối 30 Tết, không còn ai kéo xe nữa*) có thể suy luận nội dung của r hàm ẩn là khẳng định: *anh xe không lấy khách giá đắt, lấy sáu hào là bình thường.* KL hàm ẩn này vốn ngược lại với quan điểm của khách hàng cho rằng *Anh xe lấy sáu hào là đắt* vốn là KL nảy sinh từ LC nêu thông tin giá cả anh xe vừa đưa ra: *"Xin bà sáu hào"* (tức: *tiền xe là sáu hào*).

b. Vị trí và sự hiện diện

Từ sự trình bày vị trí và sự hiện diện của LC, có thể suy luận vị trí thường gặp của KL là theo sau nhưng cũng có thể đi trước LC. Trong lập luận gồm nhiều LC, KL có thể theo sau, đi trước hoặc ở giữa các LC. Trong lập luận gồm nhiều KL thành phần (R = r1, r2, r3…), KL có thể theo sau, đi trước hoặc bao quanh LC. Khi cả LC và KL đều được mở rộng, KL có thể theo sau, đi trước, ở giữa, bao quanh hoặc xen kẽ với các LC của lập luận.

Cũng giống như LC, thành phần KL có thể hiện diện tường minh hoặc bị hàm ẩn. KL hàm ẩn có thể là một hành động ngôn từ gián tiếp hoặc ở dạng khiếm diện do không được nêu trong lập luận. Theo Moeschler, *"để có thể nhận biết và thiết lập lại được kết luận ẩn của một lập luận, người nghe phải có đủ thông tin thông qua cảnh huống hay ngữ cảnh"* (dẫn theo [44, tr.11]). Nói như Đỗ Hữu Châu thì *"điều quan trọng là, dù luận cứ hay kết luận có thể hàm ẩn nhưng về nguyên tắc, người nói phải làm thế nào cho người nghe căn cứ vào ngữ cảnh, vào ngôn cảnh, vào ngữ huống có thể tự mình suy ra mà nắm bắt lấy kết luận (hay luận cứ) ẩn"* [12, tr.161].

(18) *Nó lạy! (p1) Nó van (p2)! Nhưng ai tha? (r) Dại gì mà tha thằng ăn cắp? (q)* [106, tr.74].

(19) - Thế lại đi buôn à?

- *Vốn đâu mà đi buôn? (p1) Với lại có vốn cũng không đi được. Người nhọc lắm (p2.* [102, tr.232]

Ngữ liệu (18) chứa một lập luận gồm các thành phần được kí hiệu là p1, p2, q và r. Dựa trên nội dung của q (*không ai dại gì mà tha thằng ăn cắp*) vốn là LC có hiệu lực lập luận với KL, r (*Nhưng ai tha?)* được xác định là một KL hàm ẩn - vốn là một hành động hỏi gián tiếp nhằm mục đích khẳng định: *Không ai tha cho nó*.

Ngữ liệu (19) chứa một lập luận gồm các thành phần được kí hiệu là p1, p2 và r (hàm ẩn). Dựa trên các LC p1 - *không có vốn đi buôn* và p2 - *sức khỏe yếu nên không thể đi buôn*, nội dung của r hàm ẩn được suy luận là một hành động hỏi nhằm mục đích phủ định: *Không đi buôn.* Nội dung của KL nêu trên hoàn toàn phù hợp với ngữ cảnh, thể hiện sự mạch lạc trong hội thoại bởi có sự liên kết chặt chẽ với tham thoại trước đó vốn là một hành động hỏi: "*Thế lại đi buôn à?"*.

1.2.3. Quan hệ lập luận

Quan hệ lập luận là quan hệ giữa các thành phần lập luận: tức quan hệ giữa các LC p, q… và KL r. Quan hệ lập luận được thể hiện chủ yếu thông qua hướng lập luận và hiệu lực lập luận.

1.2.3.1. Hướng lập luận

Ở những lập luận giản đơn gồm nhiều LC đồng hạng, giữa các LC có *quan hệ định hướng lập luận*. Nếu các LC cùng hướng đến một KL chung (ví dụ: p và q đều hướng đến r), ta có quan hệ đồng hướng.

Có thể biểu diễn quan hệ đồng hướng như sau:

Ký hiệu
p → r
q → r

(20) *Thân là một thiếu nữ xinh đẹp, người rất có duyên và biết chữ nghĩa (p). Cô đã học đến lớp nhất trường tỉnh, rồi về giúp đỡ mẹ trong việc buôn bán và trông nom nhà cửa (q). Nhà bà Hàn giầu nhất phố, hầu hết các ruộng chung quanh là của bà ta cả (e). Cô Thân, bởi thế, được nhiều người trong huyện muốn hỏi (r).* [108, tr.266]

Theo lẽ thường thì *một cô gái đẹp, có học thức, con nhà gia thế sẽ được nhiều người muốn hỏi làm vợ*. Vậy nên, các nội dung thông tin, miêu tả về Thân gồm p - *xinh đẹp, có duyên, có học*, q - *học đến lớp nhất trường tỉnh*, e - *nhà giầu nhất phố* đều là những nguyên nhân dẫn đến r là kết quả: *Cô Thân được nhiều người trong huyện muốn hỏi làm vợ*. Do đó, xét về quan hệ định hướng lập luận, các LC nêu trên đồng hướng với nhau, cùng hướng đến KL r (p → r, q → r, e → r).

Trong trường hợp các LC không cùng hướng đến một KL chung (ví dụ: p hướng đến - r, q hướng đến r), ta có quan hệ nghịch hướng. Theo Đỗ Hữu Châu: - r và r phải cùng một phạm trù, nói khác đi - r phải là phủ định của r. Trong trường hợp p hướng tới r, q hướng tới s thì chúng khác biệt về định hướng lập luận. Có thể biểu diễn quan hệ nghịch hướng như sau:

Ký hiệu
p → - r
q → r

(21) Chiếc đồng hồ trông rất đẹp. Tôi thấy anh ta mân mê cầm lên ngắm nghía, xem chừng cũng muốn mua lắm. Nhưng cái tính hà tiện của anh ta lại thắng cái thích, nên rồi lưỡng lự một lát, anh ta trả lại nhà hàng, kéo tôi đi ra và bảo:

- *Đẹp thì đẹp thật (p), nhưng mà đắt quá (q), anh ạ. Thôi, chúng ta lại hiệu khác mà mua thì hơn (r).* [108, tr.241]

Theo lẽ thường *hàng đẹp thì nên mua,* p - *chiếc đồng hồ đẹp* sẽ có tiềm năng hướng đến r là *nên mua*. Dựa trên lẽ thường *hàng đắt thì không nên mua,* q - *chiếc đồng này rất đắt* sẽ hướng đến r là *không nên mua* (tương đương: *sang hiệu khác để chọn mua cái rẻ hơn*). Xét về quan hệ định hướng lập luận, p và q nghịch hướng với nhau; trong đó r và - r thuộc về một phạm trù, - r là phủ định của r.

Đặc tính hướng lập luận của p và q nghịch hướng được biểu thị qua sơ đồ sau:

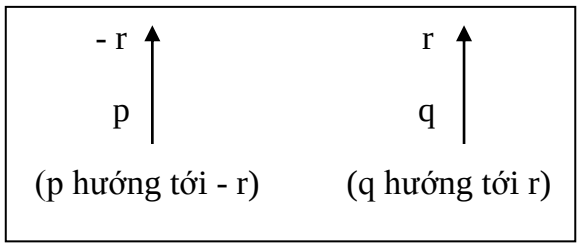

1.2.3.2. Hiệu lực lập luận

Xét theo quan hệ định hướng lập luận, các LC có thể có *hiệu lực lập luận khác nhau*. Theo Ducrot, các LC nằm trong cùng một *lớp lập luận* (tức là các LC đưa ra đều có lợi cho một KL) có quan hệ thứ bậc với nhau: một số LC mạnh hơn và một số khác yếu hơn. Khi quan hệ thứ bậc hoặc lực lập luận tác động trong nội tại của một lớp lập luận, người ta nói rằng các LC nằm trên cùng một thang độ lập luận. Chúng ta có thể biểu diễn thang độ lập luận được xác định bởi kết luận *r* và các luận cứ *p* và *p'* thỏa mãn định nghĩa về lực lập luận theo sơ đồ sau:

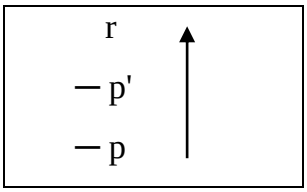

Khi các LC không cùng một lớp lập luận (tức thành phần LC gồm cả LC có lợi và LC bất lợi cho KL), hiệu lực lập luận được phân biệt ở dạng có hay không có hiệu lực với KL. LC hướng đến KL nào sẽ có hiệu lực với KL đó; ngược lại, LC không hướng đến KL sẽ không có hiệu lực với KL.

Ở thí dụ (20) đã dẫn, các LC gồm p - *Thân xinh đẹp, có duyên, biết chữ nghĩa*, q - *Thân đã học đến lớp nhất trường tỉnh*, e - *Nhà Thân giàu nhất phố* đều hướng đến KL r chung là: *Nhiều gia đình trong huyện muốn hỏi Thân về làm dâu*. Do đó, các LC trên đều có hiệu lực lập luận với r. Thông thường, các LC đưa ra sau có hiệu lực mạnh hơn LC đi trước. Trong trường hợp này, LC e đi sau cùng có hiệu lực mạnh hơn cả đối với KL. Trật tự sắp xếp trên cho biết: *gia thế giàu có là ưu điểm nổi trội nhất, khiến Thân trở thành một cô gái được nhiều gia đình ao ước.*

Ở thí dụ (21) đã dẫn, luận cứ p - *chiếc đồng hồ này đẹp* sẽ hướng đến KL là *nên mua*, cho nên xét về hiệu lực, p không có hiệu lực với r của lập luận (mà có hiệu lực với - r); ngược lại, q - *chiếc đồng hồ này rất đắt* hướng đến và có hiệu lực quyết định với r của lập luận: *không mua cái đồng hồ này, sang hàng khác để mua cái rẻ hơn.*

Như vậy, trong lập luận có các LC đồng hướng, các LC ở trong cùng một lớp lập luận và phân biệt nhau về hiệu lực theo thang độ. Còn trong lập luận có các LC nghịch hướng, LC nào hướng đến KL sẽ có hiệu lực lập luận, ngược lại, LC không hướng đến KL sẽ không có hiệu lực lập luận.

1.2.4. Các dạng lập luận

Lập luận được phân chia theo nhiều cách khác nhau. Theo Đỗ Hữu Châu [12, tr.162], có thể phân biệt lập luận đơn và lập luận phức. Lập luận đơn là những lập luận chỉ có một KL còn các thành phần còn lại đều là LC. Thí dụ:

(22) *Nó sợ quan chờ lâu (p), nên phải vội vàng (r).* [106, tr.230]

(23) *Đứa con khóc thét lên. Không biết làm thế nào cho con lặng (p), lại thấy Liên vẫn nằm im (q), Thứ lại càng nhiều nước mắt chảy ra hơn (r).* [102, tr.725]

Phân tích ta có: ngữ liệu (22) là một lập luận gồm hai thành phần là: p - *nó sợ quan chờ lâu* và r - *nó phải vội vàng*; ngữ liệu (23) là một lập luận gồm các thành phần là: p - *Thứ không biết cách dỗ cho con nín khóc*, q - *Liên vẫn nằm im* (tức: *Liên vẫn còn giận chồng*) và r - *Thứ càng khóc nhiều hơn*. Cả hai lập luận nêu trên đều thuộc dạng lập luận đơn: thành phần gồm một (hơn một) LC và KL.

Khác với lập luận đơn, lập luận phức có tổ chức phức tạp hơn. Theo Đỗ Hữu Châu, lập luận phức có hai dạng cơ bản sau:

* <u>Dạng 1:</u>

$$p1, q1 \rightarrow r1 \rightarrow r2 \rightarrow r3\ldots \rightarrow R$$

Mô hình này có nghĩa là: từ p1 và q1 ta có r1; r1 đóng vai trò LC để có r2; r2 đóng vai trò LC để có r3… cứ thế đến khi có R chung. Trên thực tế, đây chính là dạng lập luận móc xích: KL của lập luận trước trở thành LC của lập luận sau để hướng tới một KL tổng thể. Chẳng hạn:

(24) *Nếu con chưa đi (p1), cụ Nghị chưa giao tiền cho u (r1 - p2), u chưa có tiền nộp sưu (r2 - p3), ông Lý lại trói thầy con thêm một đêm nữa (r3 - p4), thì không khéo thầy con sẽ chết ở đình chứ không sống được (R).* [125, tr.122]

Ở ngữ liệu trên, nội dung giả thiết *con chưa đi* đóng vai trò p1 hướng đến r1 là hệ quả *cụ Nghị chưa giao tiền cho u*; r1 cũng đồng thời là LC nêu giả thiết p2 hướng đến r2 là hệ quả *u chưa có tiền nộp sưu*; tương tự: r2 đồng thời là p3 hướng đến r3 - *ông Lý lại trói thầy con thêm một đêm nữa*; r3 đồng thời là p4 hướng đến KL tổng thể của lập luận là R - *không khéo thầy con sẽ chết ở đình chứ không sống được*. Đây là một lập luận phức có mô hình như sau:

$$p1 \rightarrow r1\ (p2) \rightarrow r2\ (p3) \rightarrow r3\ (p4) \rightarrow R$$

* <u>Dạng 2:</u>

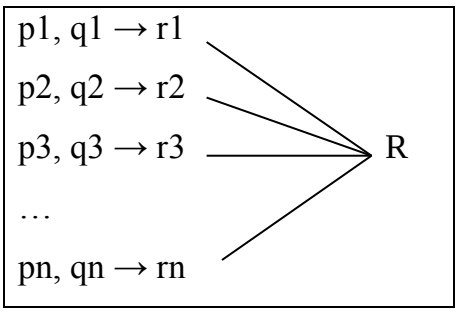

Mô hình này có nghĩa là các KL của các lập luận thành phần gồm r1, r2, r3…rn là các LC cho KL chung, tổng thể R. Chẳng hạn:

(25) Một tờ giấy gấp làm tám. *Nó nhỏ (p1), nó nặng (q1). Vậy nó không thể bay được (r1). Sàn xe lại trải thảm (p2). Vậy nó không thể lọt xuống đường (r2).* [106, tr.339]

Trong ngữ liệu trên, p1 - *tờ giấy nhỏ* và q1 - *tờ giấy nặng* là các LC hướng đến r1 - *tờ giấy không thể bay được*; p2 - *sàn xe trải thảm* là LC hướng đến r2 -

tờ giấy không thể lọt xuống đường. Các KL bộ phận r1 và r2 chính là các LC hướng đến R tổng thể bị hàm ẩn: *tờ giấy không thể biến mất được, nó vẫn ở trong xe*. Đây chính là một lập luận phức có mô hình như sau:

P1 (p1, q1 → r1), P2 (p2 → q2) → R (hàm ẩn)

Từ hai mô hình lập luận phức đã được miêu tả nêu trên, có thể rút ra định nghĩa như sau: lập luận phức là dạng lập luận có nhiều hơn một KL, trong đó, có một KL tổng thể, còn lại là một (một số) KL bộ phận (r1, r2, r3…), các KL bộ phận có quan hệ móc xích với nhau hoặc đóng vai trò LC để hướng tới KL tổng thể.

Diệp Quang Ban [5, tr.324] phân biệt hai kiểu lập luận khái quát thường gặp là lập luận giản đơn và lập luận phức tạp. Trong đó, lập luận giản đơn chỉ gồm một hay một số LC đồng hạng (không phân biệt lớn hay nhỏ) với nhau và KL. Thí dụ ở ngữ liệu (23), p1 - *Thứ không biết cách dỗ cho con nín khóc* và p2 - *Liên vẫn nằm im* có vị thế ngang hàng nhau: đều là các LC - lí lẽ dẫn đến r - *Thứ càng khóc nhiều hơn*, do đó, đây là một lập luận giản đơn.

Khác với lập luận giản đơn, ở lập luận phức tạp mà điển hình là tam đoạn luận (syllogisme), các LC không ngang hàng nhau về tính khái quát: một LC chỉ cái chung làm tiền đề lớn thường được gọi là *đại tiền đề*, một LC chỉ cái riêng làm tiền đề nhỏ, thường được gọi là *tiểu tiền đề*. Tam đoạn luận có thể gặp trong khoa học hoặc trong lập luận hàng ngày.

(26) *Tam giác vuông là tam giác có một góc vuông (p1 - Đại tiền đề). Tam giác ABC có một góc vuông (p2 - Tiểu tiền đề). Tam giác ABC là tam giác vuông (r).* [5, tr.326] (→ Tam đoạn luận là một lập luận khoa học)

(27) *Nhà tôi là con út anh ạ! (Tiểu tiền đề) Giàu con út, khó con út (Đại tiền đề). Ba má thương nhà tôi lắm (Kết đề).* [60, tr.299] (→ Tam đoạn luận là một lập luận đời thường)

Như vậy, lập luận có thể được phân chia theo nhiều cách dựa trên các tiêu chí khác nhau: dựa vào tổ chức của lập luận, có thể phân biệt *lập luận đơn* và *lập luận phức*; dựa vào tính chất khái quát của LC, có thể phân biệt *lập luận giản đơn* và *lập luận phức tạp*… Trong luận án này, chúng tôi chủ yếu khảo sát các lập luận giản đơn trong đó bộ phận LC chỉ gồm có một LC hoặc các LC ngang nhau về tính

khái quát, không phân biệt lớn bé. Dựa vào số lượng và quan hệ giữa các LC, Diệp Quang Ban đã phân chia lập luận giản đơn thành ba dạng sau: (1) lập luận giản đơn gồm KL và chỉ một LC; (2) lập luận giản đơn gồm KL và hai (hơn hai) LC đồng hướng - các LC *"cùng chấp nhận một KL"* [5, tr.327]; (3) lập luận giản đơn gồm KL và hai (hơn hai) LC nghịch hướng - "*một luận cứ hướng đến chấp nhận kết luận, còn luận cứ kia thì hướng đến phía không chấp nhận kết luận"* [5, tr.328].

Trong [12, tr.189], Đỗ Hữu Châu đã sử dụng thuật ngữ *lập luận đồng hướng* để gọi tên lập luận giản đơn gồm các LC đồng hạng, đồng hướng và KL, dùng thuật ngữ *lập luận nghịch hướng* để gọi tên lập luận giản đơn gồm các LC đồng hạng, nghịch hướng và KL. Trong luận án này, chúng tôi đề xuất việc sử dụng thuật ngữ *lập luận tối giản* để gọi tên lập luận giản đơn chỉ gồm một LC và KL. Theo đó, dựa vào số lượng và quan hệ giữa các LC trong lập luận, có thể phân biệt ba dạng lập luận giản đơn và các thuật ngữ tương ứng như sau:

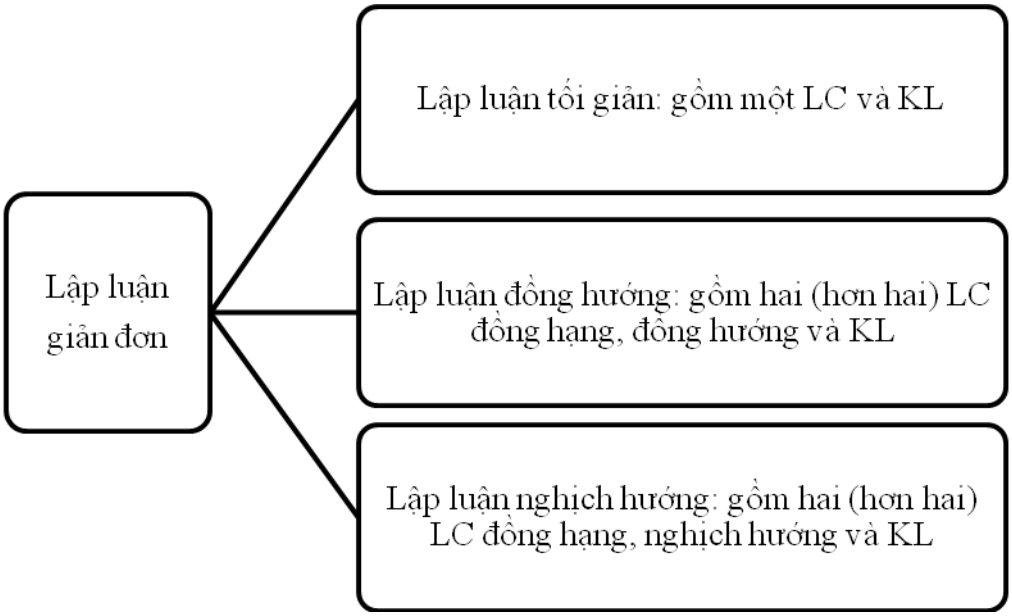

(28) *Anh rất tin cẩn hắn (r), vì hắn thật thà có một (p).* [107, tr.153]

(29) *- Chị Liên thật là khổ (r). Đi làm cầm cập suốt ngày nuôi cả nhà chồng (p), về nhà lại bị chồng nó hành hạ (q)* [108, tr.64]

(30) *Chị xin ly dị với Tuấn rồi chị lấy người khác cốt để làm Tuấn khổ (p), nhưng chị vẫn khổ (r) vì chị vẫn yêu Tuấn (q).* [103, tr.843]

Trên cơ sở nhận diện các thành phần và quan hệ lập luận, ta có kết quả phân loại như sau:

Lập luận	Thành phần lập luận		Quan hệ lập luận	Dạng lập luận
	Luận cứ	Kết luận		
(28)	p: *hắn rất thật thà*	r: *anh rất tin cẩn hắn*	p → r	Lập luận tối giản
(29)	p: *Liên đi làm suốt ngày để nuôi cả nhà chồng* q: *Liên bị chồng hành hạ*	r: *Liên thật khổ*	p → r q → r	Lập luận đồng hướng
(30)	p: *chị xin ly dị với Tuấn rồi chị lấy người khác cốt để làm Tuấn khổ* q: *chị vẫn yêu Tuấn*	r: *chị vẫn khổ*	p → - r q → r	Lập luận nghịch hướng

1.2.5. Lẽ thường trong lập luận

Topos (số nhiều: *topoï*) là thuật ngữ của Aristote, sau này được Ducrot dùng để gọi tên *lẽ thường*[1] - những chân lí thông thường có tính chất kinh nghiệm hay là các nguyên lí được dùng làm cơ sở để tạo nên các lập luận đời thường. Thí dụ khi nói "*Peter is wealthy, he must be happy*" (*Peter giàu có, chắc hẳn anh ta hạnh phúc*) thì lập luận đó dựa trên lẽ thường *Wealthy is a factor of happiness* (*Sự giàu có đem lại hạnh phúc*). Hoặc khi nói: "*Giàu hai con mắt. Hai con mắt bà mẹ Mão như vậy nên bà càng nghèo túng"* [60, tr.299] thì lập luận đó dựa trên lẽ thường được đúc kết qua câu tục ngữ Việt: *Giàu hai con mắt khó hai bàn tay*.

Theo Ducrot, lẽ thường có ba đặc tính cơ bản là: tính khái quát, tính chung và tính thang độ. *Tính khái quát* (general) của lẽ thường thể hiện ở chỗ *"mỗi lẽ thường là cơ sở để xây dựng nên những lẽ thường riêng, những lập luận cụ thể về những sự vật, người, sự kiện cụ thể"* [12, tr.194]. Thí dụ, đối với người Việt, lẽ thường *tiền nào của ấy* có thể được vận dụng trong những lập luận liên quan đến việc mua bán các mặt hàng từ thực phẩm, đồ gia dụng, quần áo đến xe cộ, nhà cửa…, có thể được bày bán ở chợ, cửa hàng, siêu thị… giữa nhiều đối tượng người mua, kẻ bán khác nhau. Trên cơ sở lẽ thường *một điều nhịn là chín điều lành,* người ta có thể lập luận để đưa ra những lời khuyên về cách ứng xử khi xảy ra xung đột giữa các thành viên trong gia đình, giữa bạn bè, đồng nghiệp hay những người hoàn toàn xa lạ…

[1] Đỗ Hữu Châu dịch thuật ngữ *topos* là *lẽ thường*.

Lẽ thường có *tính chung* bởi nó là "*niềm tin được chia sẻ trong một cộng đồng người nhất định, đã được cộng đồng đó chấp nhận"* [97, tr.66]. Cộng đồng người có thể là cả nhân loại, là người dân một nước hay toàn thể thành viên của một dân tộc… Mặt khác, các cộng đồng người có thể lớn bé khác nhau cho nên một lẽ thường có thể đúng trong phạm vi này nhưng không đúng trong phạm vi cộng đồng khác. Sự khác biệt hoặc trái ngược giữa các lẽ thường chính là cơ sở để xây dựng phản lập luận trong tranh biện. Thí dụ như để bác bỏ nhận định "*Peter is wealthy, he must be happy*" (*Peter giàu có, anh ấy chắc hẳn là hạnh phúc*), theo Ducrot [97, tr.68], chúng ta có thể xây dựng phản lập lập *"But I know a certain number of people who are both rich and very unhappy"* (*Nhưng tôi biết một số người giàu có nhưng đều không hạnh phúc*) dựa trên lẽ thường trái ngược (anti - topos): *Money can't buy happiness* (*Tiền không thể mua được hạnh phúc*).

Lẽ thường cũng mang *tính thang độ* (scalarity). Theo Ducrot, thang độ là đặc tính quan trọng nhất của lẽ thường. Thí dụ, trong lập luận *"It's less than ten degrees, take a coat with you" (Trời dưới 10 độ C, hãy mang áo khoác theo)* thì lẽ thường được sử dụng là *When it is cold, you must dress warm (Khi trời lạnh, bạn cần mặc ấm).* Nói lẽ thường được sử dụng ở đây mang tính thang độ có nghĩa là mức độ lạnh chỉ ra độ ấm cần thiết của quần áo. Ducrot đưa nó thành công thức trong phát ngôn: *Trời càng lạnh bạn càng phải mặc ấm (The colder it is, the warmer you must dress).*

Các lẽ thường có thể được phân chia thành nhiều loại khác nhau. Theo Nguyễn Đức Dân [18, tr.210], từ thời cổ đại, người ta đã phân chia *lẽ thường*[2] thành hai loại: (1) Những lẽ thường được xây dựng trên các chứng cứ liên quan tới quy luật nhân quả như gia đình, dân tộc, tổ quốc, giới tính, tuổi tác, giáo dục, trạng thái thể chất, tài sản… Thí dụ liên quan đến yếu tố gia đình, tục ngữ Việt đúc kết các kinh nghiệm như: *Cha nào con nấy, Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà*, *Cha mẹ sinh con, trời sinh tính*… Liên quan đến yếu tố giới tính, các dân tộc trên thế giới đã đúc kết nhiều kinh nghiệm như: *Đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm* (tục ngữ Anh), *Một người đàn ông thà đi sau một con sư tử còn hơn là đi sau một người đàn bà* (ngạn ngữ Do Thái), *Khen người đàn ông khôn sau lưng họ, khen người đàn bà* đẹp trước

[2] Nguyễn Đức Dân dịch *topos* là *lí lẽ*, tương đương với *lẽ thường* được luận án sử dụng theo Đỗ Hữu Châu.

mặt họ (tục ngữ Pháp)…; (2) Những lẽ thường xây dựng trên những chứng cứ như dư luận, tiếng đồn, giấy tờ, lời thề, các bằng chứng… Thí dụ lẽ thường *đi làm muộn sẽ bị trừ lương* là quy định của cơ quan với người lao động có thể được sử dụng làm cơ sở xây dựng lập luận như: "*Sáng nay anh đi làm muộn (p). Chắc chắn anh sẽ bị trừ lương tháng này (r)*".

Ngoài ra, như Nguyễn Đức Dân đã trình bày [18, tr.211], lẽ thường cũng có thể chia thành 3 loại gồm: (1) Lẽ thường để thuyết phục vốn có hình thức của tam đoạn luận tỉnh lược dựa trên sự sắp xếp các sự vật trên thang độ theo một thuộc tính nào đó. Thí dụ ca dao Việt có câu: "*Chuông khánh còn chẳng ăn ai/ Nữa là mảnh chĩnh vứt ngoài bờ tre*"; (2) Lẽ thường về hành vi con người vốn dựa trên kinh nghiệm nhìn người đoán việc, nhìn việc đoán người. Thí dụ tục ngữ Việt có các câu như: *Người thanh tiếng nói cũng thanh*, *Xem trong bếp, biết nết đàn bà*, *Cháy nhà mới ra mặt chuột*. Tục ngữ Anh có câu: *The empty vessel makes greatest sound* (Thùng rỗng kêu to), *He who excuses himself, accuses himself* (Có tật giật mình), *A man is known by the company he keeps* (Nhìn việc biết người)…; (3) Lẽ thường về sự đánh giá vốn dựa trên các tiêu chí như *chân, thiện, mỹ, dụng*. Thí dụ người Anh có một số câu tục ngữ đúc kết kinh nghiệm đánh giá tương ứng với tục ngữ của người Việt như: *A good name is better than riches*" (Tốt danh hơn lành áo), *Money talks* (Có tiền mua tiên cũng được), *With age comes wisdom* (Gừng càng già càng cay), *You get what you pay for* (Tiền nào của nấy)…

1.2.6. Kết tử lập luận

1.2.6.1. Khái niệm "kết tử lập luận"

a. Các định nghĩa về kết tử lập luận

Kết tử lập luận (tiếng Anh: *argumentative connector*) được các nhà ngôn ngữ định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Dưới đây là một số định nghĩa về kết tử lập luận:

Nguyễn Đức Dân cho rằng: "*Kết tử lập luận là yếu tố liên kết tiền đề với kết đề trong một lập luận"* [18, tr.202]. Theo đó, những yếu tố ngôn ngữ như *vì…nên, bởi vì…nên, nếu…thì, hễ…thì, nên, cho nên, thì, và…* làm nhiệm vụ nối tiền đề - LC với kết đề - KL là các kết tử lập luận. Thí dụ:

(31) ***Vì*** *lo sợ quá (p),* ***nên*** *quên đứt rằng chính nó đi trình việc mất trộm (r).* [106, tr.263]

(32) ***Nếu*** *không có ông ta chữa chạy cho* ***thì*** *có phải ông nhà ông chết rồi không? (r)* [118, tr.390]

(33) *Lão không hiểu tôi (p),* tôi nghĩ vậy, ***và*** *tôi càng buồn lắm (r).* [103, tr.255]

Đỗ Hữu Châu định nghĩa: "*Kết tử lập luận là những yếu tố (như các liên từ đẳng lập, liên từ phụ thuộc, các trạng từ, trạng ngữ...) phối hợp hai hoặc một số phát ngôn thành một lập luận duy nhất. Nhờ kết tử mà các phát ngôn trở thành luận cứ hay kết luận của một lập luận*" [12, tr.184]. Trong định nghĩa này, chức năng của kết tử không giới hạn ở việc liên kết LC với KL mà còn kết nối các LC với nhau. Theo đó, những từ ngữ như *nên, cho nên, thì, vậy nên, vậy…* dùng để nối LC với KL hay *vả, vả lại, và, chẳng những…mà còn, thêm vào đó, lại còn, đã…lại…* dùng để nối LC với LC đều là kết tử lập luận.

(34) *Nó không thấy quan nói gì (p),* ***nên*** *cũng hơi tĩnh tâm (r).* [106, tr.264]

(→ *nên* là kết tử nối kết LC p với KL r)

(35) *Còn cơm mà thôi ăn thì tiếc (p).* ***Vả*** *đã đi ăn chực thì còn danh giá gì mà làm khách (q). Bà cứ ăn như không biết gì (r).* [102, tr.234]

(→ *vả* là kết tử nối kết các LC p và q với nhau)

Theo quan điểm của Platin, *"kết tử lập luận (connecteurs de l'argumentation) là các yếu tố ngôn ngữ dùng để nối hai (hoặc một số) phát ngôn trong một quan hệ lập luận, trong đó một phát ngôn làm luận cứ còn phát ngôn kia là kết luận"* (dẫn theo [45, tr.3]). Trên ngữ liệu tiếng Pháp, các yếu tố ngôn ngữ như: *car, puisque, parce que, même, mais, donc, alors, par conséquent, décidément, quand même, pourtant, finalement…* là các kết tử lập luận. Trong đó, *d'ailleurs, même, mais…* được dùng để nối các LC với nhau còn *donc, alors, pourtant, finalement…* thì nối LC với KL. Dưới đây là các thí dụ được dẫn theo [45, tr.4]:

(36) *Il pleut (p).* ***Donc (Alors/ Par conséquent)*** *je resterai à la maison (r).*

{Trời mưa (p). Vì vậy tôi ở nhà (r).}

→ *Donc/ Alors/ Par conséquent* là kết tử nối LC với KL.

(37) *Le Vietnam est un pays idéal pour les vacances (r); il y fait beau (p), et* ***d'ailleurs*** *la vie est bon marché/ même la mer est chaude (q).*

{Việt Nam là đất nước lý tưởng để nghỉ hè (r); ở đây thời tiết rất đẹp, vả lại đời sống ở đây rất rẻ, ngay cả biển cũng rất ấm áp (q).}

→ *D'ailleurs* là kết tử nối các LC với nhau.

Trên cơ sở phân tích các định nghĩa về kết tử lập luận nêu trên, luận án đi đến một số nhận định như sau:

(i) Kết tử lập luận không chỉ thực hiện chức năng liên kết LC với KL mà còn nối kết các LC với nhau. Thí dụ, trong tiếng Việt, không thể phủ nhận vai trò kết tử lập luận của những từ ngữ như *vả, vả lại, với lại, huống hồ, huống chi…* vốn được dùng để nối LC bổ sung theo sau với LC đi trước. Thí dụ:

(38) *Vì đồng hồ này đắt (p),* ***vả lại*** *ở đây ít người sành (q), nên bên ta không có bán (r).* [128, tr.25]

(39) *Người dưng tôi còn giúp (p),* ***huống chi*** *anh với tôi là chỗ quen biết (q). Anh đừng suy nghĩ gì cả (r).*

(ii) Trong luận án, thuật ngữ *phát ngôn* (utterance) được hiểu là *"câu được hiện thực hóa trong ngữ cảnh giao tiếp cụ thể"* [66, tr.265]. Trên thực tế, một lập luận có thể do nhiều phát ngôn tạo nên nhưng cũng có thể chỉ nằm trọn vẹn trong một phát ngôn. Do đó, để bao quát sự hiện diện của lập luận trong diễn ngôn, luận án không quan niệm kết tử là yếu tố nối kết hai (một số) phát ngôn trong một quan hệ lập luận nhất định. Kết tử được giải thích là yếu tố liên kết các thành phần của lập luận, trong đó, LC hay KL có thể được diễn đạt bằng một (hơn một) phát ngôn hoặc chỉ là một phần của phát ngôn.

(40) *Cờ bạc đã hại người (p) lại hại cả của (q), chơi làm gì (r)* [128, tr.112]

(→ Lập luận gồm các thành phần p, q và r nằm trọn vẹn trong phạm vi một phát ngôn)

(41) *Thế bây giờ anh ấy còn mê cô Hương nữa không? Trong ruột cậu ấy có giời biết (r). Cậu này kín lắm (p). Với lại cũng chả ai để ý vì căn bản ai cũng quý mến cậu ta (q).* [110, tr.103]

(→ Lập luận gồm các thành phần p, q và r nằm trên 3 phát ngôn nối tiếp nhau)

(iii) Thực tế cho thấy: có những lập luận bắt buộc phải có sự hiện diện của kết tử để nối kết các thành phần nhưng cũng có những lập luận vắng mặt kết tử hoặc kết tử có thể bị lược bỏ. Điều đó có nghĩa là: kết tử lập luận không phải là yếu tố

luôn quyết định một nội dung mệnh đề nào đó có trở thành LC hay KL của lập luận hay không. Do đó, luận án không quan niệm kết tử là những yếu tố ngôn ngữ phối hợp hai hoặc một số phát ngôn thành một lập luận duy nhất.

Xuất phát từ những lí do cơ bản trên, có thể định nghĩa khái quát *kết tử lập luận là những yếu tố ngôn ngữ thực hiện chức năng liên kết các thành phần trong một lập luận.* Cách giải thích trên không thu hẹp chức năng của kết tử nhưng cũng không tuyệt đối hóa vai trò của những yếu tố này trong lập luận.

b. Phân biệt kết tử lập luận và tác tử lập luận

Cùng với tác tử lập luận, kết tử lập luận được xếp vào nhóm *chỉ dẫn lập luận* - những dấu hiệu hình thức giúp người nghe nhận ra hướng lập luận và các đặc tính của LC trong một quan hệ lập luận. Điều này đặt ra vấn đề nhận diện, phân biệt kết tử và tác tử.

Tác tử lập luận (tiếng Anh*: argumentative operator*) vốn là đối tượng được quan tâm đặc biệt trong những nghiên cứu về lập luận của Ducrot. Theo quan điểm của Ducrot [97], một hình vị *X* được coi là một tác tử lập luận nếu như thêm *X* vào phát ngôn *P* sẽ tạo ra phát ngôn *P'* có tiềm năng lập luận khác với *P*. So sánh hai phát ngôn sau:

(42) *It's eight.*

(43) *It's* ***only*** *eight.*

Theo Ducrot, phát ngôn (42) "*It's eight"* (Bây giờ là tám giờ) sẽ có hai định hướng lập luận khác nhau: có thể hướng về r1: "*It's early, don't hurry, take your time*" (Vẫn còn sớm, đừng vội vàng, cứ thong thả đã) hoặc r2: "*It's late, hurry, there's not a minute to waste*" (Muộn rồi, khẩn trương lên, không còn thời gian đâu). Phát ngôn (43) "*It's only eight"* (Bây giờ mới tám giờ thôi) thì chỉ hướng về r1 mà không thể hướng đến r2. Sự xuất hiện của *only* đã quy định hướng lập luận của phát ngôn, do đó, *only* được coi là một tác tử lập luận.

Tiếp thu tư tưởng của Ducrot, Đỗ Hữu Châu đưa ra định nghĩa: "*Tác tử lập luận là một yếu tố khi đưa vào một nội dung miêu tả nào đấy sẽ làm thay đổi tiềm năng lập luận của nó, độc lập với thông tin miêu tả vốn có của nó*" [12, tr.180]. Theo đó, những yếu tố như *đã, mới, thôi, chỉ, những, là ít, là nhiều*… là tác tử lập luận tiếng Việt. Thí dụ:

(44) ***Chỉ*** *còn mấy chục nghìn trong túi thôi.*

(45) *Còn* ***những*** *mấy chục nghìn trong túi kia.*

(46) *Cái bao này nặng ba chục cân* ***là ít****.*

(47) *Cái bao này nặng ba chục cân* ***là nhiều****.*

Theo phân tích của Đỗ Hữu Châu, các tác tử *chỉ, những, là ít, là nhiều* có tác dụng định hướng lập luận như sau: *chỉ, là nhiều* chuyển những thông tin miêu tả tương ứng thành LC hướng về KL *ít, nhẹ,* còn tác tử *những, là ít* hướng LC về phía KL *nhiều, nặng.*

Nguyễn Đức Dân cũng đưa ra định nghĩa: "*Tác tử lập luận là những yếu tố tác động vào một phát ngôn sẽ tạo ra một định hướng nghĩa tạo nên tiềm năng cho một lập luận xác định*" [18, tr.202]. Theo đó, những yếu tố như *có, những…* là tác tử lập luận. Thí dụ:

(48) *Chiếc bình cổ này giá* ***có/ những*** *10 cây vàng*. [18, tr.200]

Theo phân tích của tác giả, *những/ có* là các tác tử lập luận bởi: trợ từ *có* thể hiện sự đánh giá *thấp, ít,* do đó, định hướng phát ngôn chứa nó đến KL *nên mua*; trợ từ *những* thể hiện sự đánh giá *cao, nhiều,* do đó, định hướng phát ngôn chứa nó đến KL *không nên mua.*

Nhìn chung, các định nghĩa nêu trên khá thống nhất trong nhận diện bản chất của tác tử đó là *yếu tố tác động vào một phát ngôn để tạo ra tiềm năng lập luận xác định cho phát ngôn đó*. Trên cơ sở đó, có thể suy luận một số đặc tính của tác tử lập luận trong sự phân biệt với kết tử lập luận như sau:

(i) Phạm vi tác động của tác tử nằm trọn vẹn trong một phát ngôn. Khác với tác tử, phạm vi tác động của kết tử có thể là một hoặc nhiều phát ngôn.

(ii) Tác tử X độc lập với nội dung miêu tả của P' vốn là phát ngôn chứa nó. Khác với tác tử, kết tử là những yếu tố thực hiện chức năng nối kết và biểu hiện quan hệ giữa các thành phần lập luận. Sự xuất hiện của kết tử sẽ do nội dung của chính các phát ngôn làm LC và KL quy định. Do đó, kết tử không độc lập với nội dung mệnh đề làm LC và KL. Chẳng hạn:

(49) *Chiếc xe này rẻ (p)* ***nhưng*** *không bền (q). Đừng mua nó (r).*

Trong trường hợp này, *nhưng* là kết tử thực hiện chức năng nối kết p và q vốn trái ngược nhau về nội dung đánh giá: cùng được đánh giá trên lĩnh vực thực

dụng nhưng p - *chiếc xe rẻ* mang ý nghĩa đánh giá tích cực, ngược lại, q - *chiếc xe không bền* mang ý nghĩa đánh giá tiêu cực. Sự xuất hiện của *nhưng* là bắt buộc, do nội dung của các LC chế định. Có thể thay thế *nhưng* bằng *song* (*song* vốn tương đương với *nhưng*: đều là những quan hệ từ biểu thị ý nghĩa tương phản, nghịch đối) nhưng không thể lược bỏ *nhưng* hoặc thay *nhưng* bằng các từ như *và, vả lại, mà…* (*và, vả lại, mà…* là những quan hệ từ biểu thị ý nghĩa liên hợp, bổ sung).

(50) *Chiếc xe này rẻ (p)* ***nhưng/ song*** *không bền (q). Đừng mua nó (r).* (+)

(51) *Chiếc xe này rẻ (p),* ***~~(nhưng)~~*** *không bền (q). Đừng mua nó (r).* (-)

(52) *Chiếc xe này rẻ (p)* ***~~(nhưng)~~ và/ vả lại/ mà*** *không bền (q). Đừng mua nó (r).* (-)

(iii) Do đặc trưng về chức năng nêu trên, tác tử thường là các tình thái từ hoặc quán ngữ tình thái còn kết tử thường là các quan hệ từ hoặc tổ hợp từ có chức năng liên kết trong câu, đoạn văn, văn bản. Thí dụ trong tiếng Việt, các tình thái từ (*có, chỉ, mỗi, thôi, những, đến, tận…*) hay quán ngữ tình thái (*là ít, là nhiều, cùng lắm cũng chỉ, nhiều lắm cũng chỉ…*) đảm nhiệm chức năng tác tử; các quan hệ từ (*vì, nên, nếu, thì…*) hay các tổ hợp từ có chức năng liên kết (*vì vậy, do đó, tóm lại…*) đảm nhiệm chức năng kết tử.

c. Các yếu tố ngôn ngữ thực hiện chức năng kết tử lập luận

Trong lĩnh vực tiếng Việt, Đỗ Hữu Châu [12, tr.184] xác định các yếu tố ngôn ngữ như liên từ đẳng lập, liên từ phụ thuộc, các trạng từ, các trạng ngữ… có thể thực hiện chức năng của kết tử lập luận. Ví dụ như: *vì, nên, và, hơn nữa, thêm vào đó, vả lại, lại còn, đã…lại, chẳng những…mà còn, huống hồ, huống chi, nhưng, thế mà, thực ra, tuy nhiên, tuy vậy, tuy…nhưng…* Tuy nhiên, trong phần giới thuyết về kết tử, tác giả chưa đưa ra minh họa đầy đủ về các kiểu loại cũng như so sánh, phân tích đặc điểm riêng của các loại kết tử này. Một số thuật ngữ như *trạng từ* hay *trạng ngữ* cũng chưa có dẫn chứng để làm sáng tỏ. Về vấn đề này, chúng tôi cho rằng cần thiết phải nêu rõ hơn những yếu tố ngôn ngữ có thể làm kết tử trong lập luận tiếng Việt.

Nguyễn Đức Dân [18, tr.203] cũng liệt kê các yếu tố thường thực hiện chức năng kết tử trong tiếng Việt như: liên từ (*vì…nên, hễ…thì, nếu…thì, bởi vì…nên, hoặc…hoặc…*), tình thái từ: *tất nhiên, chắc chắn, nhất định, đương nhiên, thế nào cũng…*), từ biểu hiện quan hệ (*để, và, hoặc…*), những từ ngữ thể hiện một cấu trúc (*đến…(mà) còn…nữa là…*), thậm chí dấu hai chấm (:) cũng có thể coi là một kết tử

lập luận. Về trường hợp dấu hai chấm, chúng tôi cho rằng trong những trường hợp nhất định nó có thể đảm trách chức năng của kết tử lập luận. Chẳng hạn:

(53) *Bỗng đứa con út của bà ươn mình (p): bà phải kiêng để lấy sữa lành cho con bú (r).* [102, tr.28]

(54) *Ngay chiều hôm ấy, tôi thu xếp sang Thị Nghè (r): Tôi cần ở cái xóm làm nơi trú ngụ cho một phần đông dân lao động ấy ít lâu để thu cóp tài liệu cần đến trong cuốn tiểu thuyết tôi đang viết, với cái giá tiền năm đồng một tháng (p).* [102, tr.24]

Trong cả hai ngữ liệu trên, dấu hai chấm (:) đều xuất hiện ở vị trí ranh giới giữa p và r để thực hiện chức năng nối kết các thành phần lập luận vốn có quan hệ nhân - quả. Cụ thể, ở ngữ liệu (53), mệnh đề "*bỗng đứa con út của bà ươn mình"* đóng vai trò LC p chỉ nguyên nhân, là cơ sở để suy luận KL r là kết quả "*bà phải kiêng để lấy sữa lành cho con bú*; ở ngữ liệu (54), mệnh đề "*tôi cần ở cái xóm làm nơi trú ngụ cho một phần đông dân lao động ấy ít lâu… một tháng"* đóng vai trò LC p chỉ nguyên nhân, là cơ sở suy luận KL r là kết quả "*ngay chiều hôm ấy, tôi thu xếp sang Thị Nghè".* Chúng ta hoàn toàn có thể thay dấu hai chấm bằng kết tử *nên/ cho nên* như ở ngữ liệu (55), bằng kết tử *vì/ bởi/ bởi vì* như ở ngữ liệu (56):

(55) *Bỗng đứa con út của bà ươn mình (p)* ***nên/ cho nên*** *bà phải kiêng để lấy sữa lành cho con bú (r).*

(56) *Ngay chiều hôm ấy, tôi thu xếp sang Thị Nghè (r)* ***vì/ bởi/ bởi vì*** *tôi cần ở cái xóm làm nơi trú ngụ cho một phần đông dân lao động ấy ít lâu để thu cóp tài liệu cần đến trong cuốn tiểu thuyết tôi đang viết, với cái giá tiền năm đồng một tháng (p).*

Tuy nhiên, dấu hai chấm chỉ thực hiện chức năng kết tử trong diễn ngôn dạng viết, không đảm nhận chức năng liên kết các thành phần lập luận trong diễn ngôn dạng nói. Theo đó, nó khác biệt với toàn bộ các kết tử còn lại vốn có thể hoạt động trong cả hai loại hình diễn ngôn nói và viết. Theo đó, mặc dù thừa nhận dấu hai chấm có thể thực hiện chức năng của kết tử lập luận nhưng trong luận án này, kết tử lập luận được quan niệm là do các yếu tố ngôn ngữ như từ, tổ hợp từ… đảm trách, không bao gồm các dấu câu.

Ngoài việc giới hạn những yếu tố ngôn ngữ có thể làm kết tử lập luận, một vấn đề khác cũng cần được đặt ra đó là: mỗi cặp từ hay tổ hợp từ như *vì…nên, nếu…thì, tuy…nhưng, đã…lại, chẳng những…mà còn* nên được quan niệm là một

hay một cặp kết tử? Trong [12], Đỗ Hữu Châu cho rằng mỗi liên từ *vì, nên, thì…* hay mỗi cặp *chẳng những…mà còn, đã…lại, tuy…nhưng* là một kết tử lập luận. Trong [18], Nguyễn Đức Dân coi cặp liên từ *vì…nên* là một kết tử lập luận nhưng *vì…nên* cũng có thể được rút gọn chỉ còn một liên từ *nên.*

Thực tế trên cho thấy cần thiết phải phân biệt giữa kết tử và cặp kết tử. Trong luận án này, những trường hợp như *vì…nên, nếu…thì, tuy…nhưng…* sẽ được quan niệm là các cặp kết tử. Khi đó, *vì* hoặc *nên*, *nếu* hoặc *thì*, *tuy* hoặc *nhưng…* đều có thể làm kết tử khi không đi đôi với nhau. Chẳng hạn:

(57) ***Tuy*** *ngôi nhà này đẹp (p)* ***nhưng*** *tôi vẫn không mua nó (r) vì nó quá đắt (q).* (+)

(58) ***Tuy*** *ngôi nhà này đẹp (p),* ~~***(nhưng)***~~ *tôi vẫn không mua nó (r) vì nó quá đắt (q).* (+)

(59) ~~***(Tuy)***~~ *Ngôi nhà này đẹp (p)* ***nhưng*** *tôi không mua nó (r) vì nó quá đắt (q).* (+)

Trường hợp một hoặc cả hai bộ phận của cặp không thể độc lập thực hiện chức năng kết tử khi tách riêng ra, chúng tôi quan niệm mỗi cặp từ hoặc cặp tổ hợp từ đó là một kết tử. Thí dụ: cả hai bộ phận của cặp *chẳng những…mà còn* đều không thể làm kết tử khi tách riêng; trong cặp *đã…lại*, phó từ *đã* cũng không thể làm kết tử khi tách khỏi *lại*. Vì lí do trên, cả cặp *chẳng những…mà còn* hay *đã…lại* là một kết tử, không phải là cặp kết tử.

Ngoài ra, đề tài sẽ thống nhất cách gọi tên các từ loại hay tổ hợp từ làm kết tử. Theo đó, các yếu tố ngôn ngữ cơ bản có thể thực hiện chức năng kết tử lập luận trong tiếng Việt có thể kể đến gồm:

- Các từ: *vì, nếu, nên, thì, giá, hễ, nhưng, mà, song…*
- Các tổ hợp từ: *do đó, vì vậy, ngoài ra, hơn nữa, thêm vào đó…*
- Các cặp từ hoặc tổ hợp từ: *đã…lại, chẳng những…mà còn…*

Cùng với việc điểm lại danh mục kết tử lập luận tiếng Việt đã được các nhà nghiên cứu đi trước nêu ra, việc phân biệt kết tử và cặp kết tử cũng như thống nhất cách gọi tên các yếu tố ngôn ngữ có khả năng làm kết tử lập luận là cơ sở để luận án tiến hành nhận diện hệ thống kết tử lập luận trong tiếng Việt qua khảo sát từ nguồn cứ liệu thực tế.

1.2.6.2. Phân loại kết tử lập luận

Theo lý thuyết lập luận truyền thống, kết tử được phân loại dựa trên ba tiêu chí cơ bản gồm: chức năng, cấu trúc và khả năng định hướng lập luận.

a. Theo tiêu chí chức năng

Dựa trên tiêu chí *chức năng*, kết tử lập luận được phân chia thành hai nhóm gồm: kết tử dẫn nhập LC và kết tử dẫn nhập KL.

Theo Đỗ Hữu Châu, hai nhóm kết tử trên phân biệt như sau:

Kết tử dẫn nhập LC: "*là kết tử đưa một nội dung (hay một hành vi ở lời) vào làm luận cứ cho một lập luận*" [12, tr.185]. Thí dụ: *vì, tại vì, lại, vả lại, hơn nữa, chẳng những…mà còn, đã…lại (lại còn)…* là các kết tử dẫn nhập LC trong tiếng Việt.

Kết tử dẫn nhập KL: "*là kết tử "nối" một nội dung (hoặc một hành vi) đóng vai trò kết luận cho lập luận với luận cứ*" [12, tr.185]. Thí dụ: *thì, nên, cho nên, vậy, dù thế nào cũng, dù sao cũng…* là các kết tử dẫn nhập KL trong tiếng Việt.

Theo chúng tôi, để thống nhất trong phân chia, *kết tử dẫn nhập KL cần được giải thích là kết tử đưa một nội dung (hay một hành động ngôn từ*[3]*) vào làm KL cho một lập luận.* Tiêu chí *chức năng* cần được hiểu là khả năng *dẫn nhập*, không phải là *nối kết* mặc dù *nối kết* cũng là một trong những chức năng cơ bản nhất của kết tử.

(60) ***Vì** tên Dậu là thân nhân của hắn (p) **cho nên** chúng con bắt phải nộp thay (r).* [124, tr.186]

Ở thí dụ trên, *vì* thực hiện chức năng đưa nội dung mệnh đề "*tên Dậu là thân nhân của hắn"* làm LC cho lập luận, *cho nên* thực hiện chức năng đưa nội dung mệnh đề "*chúng con bắt phải nộp thay"* làm KL cho lập luận. Do đó, *vì* là kết tử dẫn nhập LC còn *cho nên* là kết tử dẫn nhập KL.

Thông thường, vị trí xuất hiện của kết tử chính là dấu hiệu hình thức để phân loại kết tử theo tiêu chí chức năng. Nếu một kết tử xuất hiện ở vị trí mở đầu hoặc thuộc về phần mở đầu của phát ngôn hoặc phần phát ngôn làm LC thì nó sẽ là kết tử dẫn nhập LC. Nếu một kết tử mở đầu của phát ngôn hoặc phần phát ngôn làm KL thì nó sẽ là kết tử dẫn nhập KL.

(61) ***Giá** tôi biết nghe những lời anh Giáo Xuân thường can ngăn (p) **thì** tôi đâu đến nỗi thế này (r)* [128, tr.35]

(62) ***Nhờ** có đường xe hỏa đi qua (p), **nên** sự buôn bán đâm ra thịnh vượng (r).* [108, tr.187].

(63) *Tao **mà** lấy của mày một trăm (p), mày cũng chả biết (r).* [100, tr.53]

---

[3] Trong luận án, *hành động ngôn từ* được dùng tương đương với thuật ngữ *hành động ở lời, hành vi ở lời.*

Căn cứ vào vị trí xuất hiện của kết tử, có thể dễ dàng nhận diện *giá, nhờ, mà* là các kết tử dẫn nhập LC, còn *thì, nên* là các kết tử dẫn nhập KL.

Tuy nhiên, trên thực tế, có những kết tử - thí dụ như *nhưng* - có thể đứng ngay trước phát ngôn (phần phát ngôn) nêu LC hoặc KL của lập luận nghịch hướng. Khi đó, *nhưng* sẽ được phân loại về nhóm kết tử nào: là kết tử dẫn nhập LC hay kết tử dẫn nhập KL? Thí dụ:

(64) *Chiếc áo này kiểu đẹp (p)* ***nhưng*** *tôi không thích (r).*

Theo phân tích của Diệp Quang Ban, trong trường hợp này người ta dễ đặt ra câu hỏi: *"Vì sao vậy?"* hay *"Cái gì là tính hợp lẽ cho việc chuyển từ mệnh đề luận cứ (đầu) sang mệnh đề kết luận (sau)?"*. Câu trả lời cho câu hỏi này chính là LC mang lực lập luận có tác dụng "*bắc cái cầu giữa luận cứ với kết luận*", chẳng hạn "*(vì) chất vải không mát"*, "*(vì) không hợp với tuổi tôi*"… Khi đưa câu trả lời vào, lập luận có dạng đầy đủ là:

(65) *Chiếc áo này kiểu đẹp (p) nhưng* ***(vì) chất vải không mát (q),*** *(nên) tôi không thích (r).*

Theo đó, tác giả khẳng định, kết tử *nhưng* thực ra "*không phải là yếu tố dẫn đầu kết luận mà là dẫn đầu cho mệnh đề hàm ẩn làm luận cứ có lực lập luận"* [5, tr.491].

Chúng tôi đồng quan điểm với Diệp Quang Ban về bản chất của *nhưng.* Trong những trường hợp tương tự như (64), *nhưng* không phải là cầu nối giữa KL r với LC không có hiệu lực p (p → - r). Để các mệnh đề ở p và r trở thành các thành phần trong một lập luận cần có cầu nối là mệnh đề đóng vai trò LC có hiệu lực q. Ở dạng tường minh, LC có hiệu lực q có thể xuất hiện giữa p và r như ở ngữ liệu (65); hoặc có thể xuất hiện sau r như ở ngữ liệu (66) dưới đây:

(66) *Chiếc áo này kiểu đẹp (p) nhưng tôi không thích (r)* ***vì chất vải không mát (q).***

Như vậy, dựa vào tiêu chí chức năng, có thể phân biệt kết tử dẫn nhập LC và kết tử dẫn nhập KL. Việc nhận diện nêu trên chủ yếu dựa vào dấu hiệu hình thức là vị trí xuất hiện của kết tử trước mệnh đề làm LC hay KL nhưng cũng cần căn cứ vào logic ngữ nghĩa và tính hoàn chỉnh của lập luận.

b. Theo tiêu chí cấu trúc

Theo lý thuyết chung về lập luận, dựa trên tiêu chí *cấu trúc*, có thể phân biệt KT2VT và KT3VT.

Theo Đỗ Hữu Châu, hai nhóm kết tử trên phân biệt với nhau như sau:

Kết tử hai vị trí: "*là những kết tử chỉ cần hai phát ngôn là đủ lập thành một lập luận, không nhất thiết phải có thêm phát ngôn - luận cứ thứ ba (mặc dầu vẫn có thể thêm vào một hoặc một số phát ngôn - luận cứ bổ sung, đồng hướng)*" [12, tr.184]. Theo đó, *vì, nên, nếu, thì…* là các KT2VT trong tiếng Việt. Thí dụ:

(67) *Rồi **vì** nghèo khổ quá (p), nó phải ra tỉnh kiếm ăn theo anh em (r).* [106, tr.82]

Kết tử ba vị trí: "*là kết tử đòi hỏi có ba phát ngôn mới có thể hình thành nên một lập luận*" [12, tr.185]. Theo đó, *vả lại, nhưng, chẳng những…mà còn…* là các KT3VT trong tiếng Việt. Thí dụ:

(68) *Khi đến tỉnh, trông thấy cái gì anh ta cũng muốn mua (p), **nhưng** sợ mất tiền (q), lại thôi (r).* [108, tr.45]

Nghiên cứu cho thấy khi phân loại kết tử theo tiêu chí cấu trúc thành KT2VT và KT3VT cần lưu ý ba điểm cơ bản sau:

(i) Để thống nhất với cách giải thích thuật ngữ *kết tử lập luận* trong luận án, việc phân loại kết tử thành KT2VT và KT3VT cần được hiểu là dựa trên sự chi phối của kết tử với số lượng các thành phần LC và KL tối thiểu cần huy động để hoàn chỉnh một lập luận chứ không phải số lượng phát ngôn tối thiểu. Theo đó, *KT2VT là loại kết tử chi phối lập luận hoàn chỉnh tối thiểu gồm một LC và một KL*; phân biệt với KT2VT, *KT3VT là loại kết tử chi phối lập luận hoàn chỉnh tối thiểu gồm hai LC và một KL* (không thể hoán đổi là: một LC và hai KL). Từ *vị trí* trong các thuật ngữ *kết tử hai vị trí* và *kết tử ba vị trí* được hiểu tương đương với thành phần LC hay KL trong lập luận.

(ii) Việc phân loại kết tử theo tiêu chí cấu trúc thành KT2VT và KT3VT vốn dựa trên số lượng LC và KL tối thiểu cần huy động để hoàn chỉnh một lập luận. Nghĩa là hai nhóm kết tử nêu trên chỉ chi phối tới tổ chức lập luận tối thiểu mà không chế định khả năng lập luận mở rộng thành phần. Trên thực tế, KT2VT có thể xuất hiện trong những lập luận gồm hơn một LC và một KL; KT3VT có thể xuất hiện trong những lập luận gồm hơn hai LC và một KL. Thí dụ:

Khi cải biến (67) bằng cách bổ sung LC q và KL r', ta có:

69) *Rồi **vì** nghèo khổ quá (p), **bố lại bệnh nặng (q),** nó phải ra tỉnh kiếm ăn theo anh em (r), **chịu biết bao vất vả và cay đắng (r').***

Lập luận trên hiện diện *vì* vốn là KT2VT với các thành phần gồm p, q, r, r'. So với (67), lập luận (69) đã mở rộng thêm q - *"bố lại bệnh nặng"* và r' - *"chịu biết bao vất vả cay đắng".* Xét về hướng lập luận, p và q đồng hướng: đều là LC - lí lẽ dẫn đến r và r'.

Khi cải biến (68) bằng cách bổ sung LC e và KL r', ta có:

(70) *Khi đến tỉnh, trông thấy cái gì anh ta cũng muốn mua (p),* ***nhưng*** *sợ mất tiền (q),* ***mà tiền trong túi cũng chẳng còn bao nhiêu (e),*** *anh lại thôi (r),* ***anh còn gửi luôn tiền cho tôi cầm hộ để khỏi phải tiêu mất (r').***

Lập luận trên hiện diện *nhưng* vốn là một KT3VT với các thành phần gồm p, q, e, r, r'. So với (68), lập luận (70) đã mở rộng thêm e - *"tiền trong túi cũng chẳng còn bao nhiêu"*và r' - *"anh còn gửi luôn tiền cho tôi cầm hộ để khỏi phải tiêu mất".* Xét về hướng lập luận, e đồng hướng với q: đều là LC - lí lẽ hướng đến KL ở r và r'.

(iii) Lập luận có thể huy động cả KT2VT và KT3VT để dẫn nhập và nối kết các thành phần. Trong những trường hợp trên, sự chi phối tổ chức lập luận tối thiểu thuộc về các KT3VT, không phải KT2VT. Thí dụ:

(71) *Mấy gia đình ở phố chợ đều đói rét, khổ sở (p).* ***Nhưng*** *mỗi nhà đều lặng lẽ, âm thầm mà chịu khổ một mình, không than thở với xóm giềng, hàng xóm (r),* ***bởi vì*** *ai nấy đều biết cũng nghèo khốn như nhau (q).* [124, tr.174]

Lập luận trên đã sử dụng *nhưng* - KT3VT và *bởi vì* - KT2VT để nối kết p, q với r. Trong trường hợp này, sự xuất hiện của *nhưng* chi phối tổ chức lập luận hoàn chỉnh tối thiểu gồm ba vị trí, không thể là hai vị trí. Hai trong ba vị trí này là của các LC nghịch hướng p - "*Mấy gia đình ở phố chợ đều đói rét, khổ sở"* và q - "*ai nấy đều biết cũng nghèo khốn như nhau"*, vị trí còn lại là r - "*mỗi nhà đều lặng lẽ, âm thầm mà chịu khổ một mình, không than thở với xóm giềng, hàng xóm".* Như vậy, *nhưng* quyết định tổ chức tối thiểu của lập luận chứ không phải *bởi vì*.

c. Theo tiêu chí khả năng định hướng lập luận

Theo Đỗ Hữu Châu [12, tr.186], dựa trên tiêu chí *khả năng biểu hiện quan hệ định hướng lập luận giữa các LC với KL*, kết tử lập luận có thể được chia thành hai nhóm là: kết tử đồng hướng và kết tử nghịch hướng.

- **Kết tử đồng hướng**: là dấu hiệu cho thấy các LC cùng hướng đến KL của lập luận. Thí dụ: *vả, mà, lại, vả lại, mà lại, hơn nữa, huống chi, chẳng những...mà còn, đã...lại...* là các kết tử đồng hướng trong tiếng Việt.

(72) *Kèn cựa với nhau vì đồng tiền cũng đã đủ ngượng lắm rồi (p),* ***huống chi*** *còn kèn cựa nhau vì cái chuyện ăn! (p2). Y thấy mặt nóng bừng mỗi khi Oanh và San to tiếng quá, hàng xóm có thể nghe thấy được (r).* [102, tr.568]

Ngữ liệu trên là một lập luận gồm các thành phần p, q và r. Trong đó, p - "*Kèn cựa với nhau vì đồng tiền cũng đã đủ ngượng lắm rồi"* là một kinh nghiệm đời thường, có xu hướng dẫn đến KL là *người ta thường cảm thấy ngượng ngùng khi phải tính toán thiệt hơn với nhau về tiền bạc*. LC q nêu lên một thực tế mà *y* - nhân vật Thứ trong *Sống mòn* (Nam Cao) thường phải chứng kiến: *Oanh và San cãi vã về chuyện ăn*. Theo lẽ thường *không gì đáng xấu hổ hơn khi cãi vã về chuyện ăn,* do đó, q sẽ hướng đến r là nhận định: *việc cãi vã của Oanh và San về chuyện ăn uống là đáng xấu hổ.* Xét về hướng lập luận, p và q cùng hướng đến r chung: *"Y thấy mặt nóng bừng mỗi khi Oanh và San to tiếng quá, hàng xóm có thể nghe thấy được".* Trong lập luận này, *huống chi* thực hiện chức năng dẫn nhập q đồng thời đánh dấu quan hệ đồng hướng giữa p và q với r (p → r; q → r).

- **Kết tử nghịch hướng**: là dấu hiệu cho thấy các LC hướng đến KL trái chiều nhau. Thí dụ, *nhưng, thế mà, tuy vậy, thật ra, song, mặc dầu...* là các kết tử nghịch hướng trong tiếng Việt.

(73) *Nó không có tội gì cả (p),* ***nhưng*** *nó đi ăn mày (q), nên bị giải về nguyên quán (r).* [106, tr.308]

Ngữ liệu trên là một lập luận gồm các thành phần p, q và r. Theo lẽ thường *không có tội thì không bị trách phạt*, p - "*Nó không có tội gì cả"* sẽ có tiềm năng hướng đến KL (vốn trái ngược với r) là: *nó không bị bắt giải về quê.* Ngược lại, dựa trên lẽ thường vốn là luật do quan trên ban bố: *những kẻ ăn mày sẽ bị bắt giải quê,* q - "*nó đi ăn mày"* sẽ hướng đến r của lập luận: (nó) "*bị giải về nguyên quán".* Trong lập luận trên, *nhưng* là kết tử nghịch hướng, đánh dấu quan hệ trái chiều giữa p và q với r (p → - r; q → r).

Tuy nhiên, theo quan điểm của Moeschler (dẫn theo [45, tr.3]) về việc phân chia kết tử thì chỉ có nhóm KT3VT được chia thành kết tử đồng hướng và kết tử nghịch hướng. Có nghĩa là: việc phân loại kết tử dựa vào tiêu chí khả năng định hướng lập luận thực chất không áp dụng với toàn bộ kết tử lập luận mà chỉ riêng với nhóm KT3VT.

Phân tích cho thấy điều này hoàn toàn hợp lý, bởi lẽ: các KT3VT (như *vả lại, mà, huống chi, nhưng, song, tuy vậy…*) vốn có khả năng đánh dấu quan hệ về hướng lập luận giữa các LC: các LC cùng hướng đến một KL chung hoặc hướng đến các KL trái chiều nhau. Khác với KT3VT, KT2VT (như *vì, bởi, nếu, giá, thì, do đó…*) chỉ biểu thị quan hệ giữa LC với KL, không biểu thị quan hệ giữa các LC với nhau. Sau này, kết quả nghiên cứu của chương 2 sẽ cho thấy: KT2VT có thể xuất hiện trong lập luận đồng hướng nhưng không phải là dấu hiệu của quan hệ đồng hướng giữa các LC của lập luận (trừ trường hợp KT2VT xuất hiện trong các tổ hợp như *vì…vì…nên, nếu…nếu…thì…*); KT2VT có thể xuất hiện trong lập luận nghịch hướng nhưng không biểu thị quan hệ nghịch hướng giữa các LC. Tóm lại, việc phân loại kết tử dựa vào tiêu chí khả năng định hướng lập luận chỉ có ý nghĩa khi áp dụng với nhóm KT3VT, không phải toàn bộ kết tử lập luận. Do đó, để thống nhất, luận án sẽ dùng thuật ngữ *kết tử ba vị trí đồng hướng* để gọi tên nhóm KT3VT biểu thị quan hệ đồng hướng giữa các LC với KL; dùng thuật ngữ *kết tử ba vị trí nghịch hướng* để gọi tên nhóm KT3VT biểu thị quan hệ nghịch hướng giữa các LC với KL.

1.2.6.3. Các chức năng cơ bản của kết tử lập luận

Trên thực tế, lý thuyết về kết tử được trình bày trong các công trình giới thuyết về lập luận hiện nay chỉ tập trung vào hai vấn đề cơ bản là: định nghĩa kết tử và phân loại kết tử. Tuy nhiên, ngoài hai nội dung nêu trên, việc phân tích chức năng của kết tử có ý nghĩa quan trọng, góp phần lí giải và khẳng định vai trò của kết tử trong lập luận. Trên cơ sở lý thuyết chung về kết tử, có thể suy luận ba chức năng cơ bản của kết tử trong lập luận như sau:

(i) Trước hết, kết tử là những yếu tố ngôn ngữ thực hiện chức năng *dẫn nhập thành phần lập luận*. Điều này đã được các nhà ngôn ngữ học khẳng định khi phân loại kết tử theo tiêu chí chức năng thành kết tử dẫn nhập LC và kết tử dẫn nhập KL. Lập luận có thể có mặt hoặc vắng mặt kết tử. Khi lập luận đã sử dụng kết tử, việc nhận diện các thành phần khá dễ dàng: người nghe (đọc) có thể dựa vào từng loại kết tử để xác định tư cách của một nội dung nào đó là LC hay KL của lập luận. Thí dụ:

(74) ***Vì*** *(A) tôi rất sợ học tiếng Anh (p), (B) tôi không thể giỏi tiếng Anh (r).*

(75) *(B) Tôi rất sợ học tiếng Anh (r)* ***vì*** *(A) tôi không thể học giỏi tiếng Anh (p).*

Vì vốn là một kết tử chuyên nhập LC trong tiếng Việt, do đó, dựa vào sự xuất hiện của *vì*, có thể xác định mệnh đề A - *tôi rất sợ học tiếng Anh* là LC (p), còn

mệnh đề B - *tôi không thể giỏi tiếng Anh* là KL (r) mặc dù trật tự sắp xếp các mệnh đề trên ở (74) và (75) hoàn toàn khác nhau.

Trong hoạt động thực hiện chức năng dẫn nhập thành phần, với đặc trưng ngữ nghĩa vốn có, kết tử là cơ sở giúp người nghe (đọc) phán đoán nội dung khái quát của từng thành phần lập luận cũng như quan hệ ngữ nghĩa giữa chúng. Thí dụ trong tiếng Việt, *vì, bởi, bởi vì, do, tại, nên, cho nên…* vốn được liệt kê vào nhóm các quan hệ từ biểu thị ý nghĩa nguyên nhân, đánh dấu quan hệ nhân - quả giữa các sự việc, hiện tượng trong thực tế khách quan hoặc tư duy của con người. Do đó, dựa vào sự xuất hiện của *vì* ở ngữ liệu (74) và (75), có thể xác định mệnh đề A chính là LC chỉ nguyên nhân, còn mệnh đề B là KL chỉ kết quả. Việc xác định các thành phần lập luận cũng như quan hệ ngữ nghĩa giữa chúng sẽ khó khăn hơn - thậm chí là hoàn toàn khác - khi lập luận không sử dụng kết tử. Thí dụ, theo Diệp Quang Ban, khi chỉ sử dụng khuôn hình tu từ (tức không sử dụng thêm các phương tiện tu từ như *vì, bởi, nên, cho nên…*) để biểu thị quan hệ nguyên nhân, về nguyên tắc, *"sự việc là nguyên nhân phải xuất hiện trước"* [5, tr.312]. Do đó, nếu không có một ngữ cảnh rộng lớn hơn chi phối, chúng ta có thể xác định các thành phần lập luận và quan hệ ngữ nghĩa giữa các mệnh đề A và B trong các lập luận (74) và (75) đã lược bỏ *vì* như sau:

(76) *(A) ~~Vì~~ Tôi rất sợ học tiếng Anh (p - nguyên nhân), (B) tôi không thể giỏi tiếng Anh (r - kết quả).*

(77) *(B) Tôi không thể giỏi tiếng Anh (p - nguyên nhân), (A) ~~vì~~ tôi rất sợ học tiếng Anh (r - kết quả).*

Phân tích cho thấy, khi không sử dụng *vì*, ngữ liệu (76) vẫn là lập luận có mệnh đề A làm LC chỉ nguyên nhân còn mệnh đề B là KL chỉ kết quả. Tuy nhiên, ở ngữ liệu (77), tình hình có sự thay đổi: mệnh đề B đi trước là LC chỉ nguyên nhân còn mệnh đề A đi sau là KL chỉ kết quả.

Như vậy, kết tử là một trong những căn cứ giúp người nghe (đọc) có thể nhận diện chính xác vị trí cũng như suy luận đặc điểm của LC hoặc (và) KL được dẫn nhập. Đây là hướng mà luận án sẽ triển khai khi phân tích đặc điểm của kết tử tiếng Việt nhìn từ chức năng dẫn nhập các thành phần lập luận.

(ii) Thứ hai, kết tử là những yếu tố ngôn ngữ thực hiện chức năng *nối kết các thành phần lập luận*. Điều này đã được hầu hết các nhà nghiên cứu khẳng định, thậm chí nhấn mạnh trong định nghĩa về kết tử lập luận. Thí dụ, theo Nguyễn Đức Dân, kết

tử lập luận *"là yếu tố liên kết tiền đề với kết đề trong một lập luận"* [18, tr.202]. Trên thực tế, tùy từng trường hợp cụ thể mà lập luận có thể sử dụng kết tử hoặc không. Khi vắng mặt kết tử, các thành phần lập luận có thể vẫn liên kết với nhau dựa trên các lẽ thường vốn là cầu nối giữa LC với KL.

(78) *Thật tình thì tôi thấy ít lâu nay, chúng mình ăn uống kham khổ quá (r). Gạo thì ăn gạo đã lên hơi, mới ngửi thấy đã nhức đầu (p); thức ăn thì rau muống luộc không đủ mà ăn nửa bữa cơm (q).* [102, tr.574]

Trong ngữ liệu trên, dựa trên lẽ thường là kinh nghiệm đánh giá chất lượng của một bữa ăn, nội dung "*ít lâu nay, chúng mình ăn uống kham khổ quá"* được xác định là KL chung của lập luận, nối kết với hai LC đồng hướng là p "*ăn gạo đã lên hơi…"* và q "*thức ăn thì rau muống luộc không đủ mà ăn nửa bữa cơm".* Như vậy, p, q và r liên kết chặt chẽ với nhau trong một quan hệ lập luận nhất định không cần sự có mặt của kết tử.

Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng, nhờ kết tử mà các thành phần lập luận kết nối với nhau chặt chẽ hơn. Thậm chí, trong những trường hợp nhất định, kết tử lập luận có vai trò quyết định, không thể lược bỏ hay thay thế bằng kết tử khác loại. Thí dụ, để các nội dung "*căn nhà này rộng rãi"* và*"không tiện đường đi lại"* trở thành hai LC trong một lập luận nghịch hướng thì nhất thiết phải sử dụng *nhưng* hoặc các kết tử cùng loại như *song, thế nhưng…* mà không thể sử dụng *và, vả lại, với lại…* hoặc vắng mặt kết tử.

(79) *Căn nhà này rộng rãi (p)* ***nhưng/ song/ thế nhưng*** *không tiện đường đi lại (q). Đừng mua (r)!* (+)

(80) *Căn nhà này rộng rãi (p)* ***và/ vả lại/ với lại*** *không tiện đường đi lại (q). Đừng mua (r)!* (-)

(81) *Căn nhà này này rộng rãi (p),* ***~~nhưng~~/ ~~song~~/ ~~thế nhưng~~*** *không tiện đường đi lại (q). Đừng mua (r)!* (-)

Cũng nhờ sự tham gia của kết tử mà CTLL trở nên đa dạng hơn. Thí dụ, như đã trình bày, khi lập luận theo quan hệ nhân - quả không sử dụng kết tử, thông thường, LC chỉ nguyên nhân phải xuất hiện trước KL chỉ kết quả, tương ứng với CTLL là: p → r. Tuy nhiên, khi lập luận sử dụng các kết tử như *vì, bởi, bởi vì…*, lập luận dễ dàng được tổ chức theo trật tự LC chỉ nguyên nhân theo sau KL chỉ kết quả, tương ứng với CTLL là: r ← p. Thí dụ:

(82) *Thế là việc công, việc tư ông đều được trọn vẹn (r - kết quả),* ***vì*** *không những ông được hả giận, lại còn được tiếng là mẫn cán nữa (p - nguyên nhân).* [106, tr.260]

(83) *Diên thở dài (r - kết quả).* ***Bởi*** *chàng nhận thấy ít lâu nay Mai không chuyện trò với chàng nữa, và hình như có ý muốn tránh mặt chàng (p - nguyên nhân).* [108, tr.167]

Nghiên cứu cho thấy sở dĩ kết tử là yếu tố thực hiện chức năng liên kết các thành phần lập luận là vì bản chất ngữ pháp vốn có của chúng. Phần lớn kết tử vốn là các quan hệ từ (*vì, bởi, nếu, nên, thì, nhưng, mà*…) hoặc các tổ hợp từ cố định (*vì thế, bởi vậy, do đó*...) chuyên thực hiện chức năng liên kết trong phạm vi câu, nối các câu với nhau, nối các đoạn, thậm chí là liên kết cấp độ văn bản. Các vế trong câu, các câu trong đoạn, các đoạn trong văn bản… đều có thể trở thành LC hay KL cho một lập luận, do đó, các phương tiện liên kết trên trở thành công cụ nối kết các thành phần lập luận. Nhìn từ chức năng này, đặc trưng của các kết tử sẽ được xem xét trên những khía cạnh cơ bản như: kết tử nối kết các LC với nhau hay nối LC với KL; kết tử chi phối tổ chức lập luận theo dạng LC đi trước KL, LC đi sau KL hay LC và KL đan xen nhau…; kết tử chi phối các thành phần lập luận mà nó nối kết phải nằm ở trong một phát ngôn hay có thể mở rộng ở phạm vi nhiều phát ngôn.... Đây chính là định hướng cho việc phân tích đặc điểm của kết tử lập luận tiếng Việt xét trên phương diện nối kết các thành phần trong lập luận.

(iii) Thứ ba, kết tử là những yếu tố ngôn ngữ có chức năng *biểu thị quan hệ lập luận*. Điều này đã được các nhà nghiên cứu khẳng định khi sử dụng tiêu chí *khả năng định hướng lập luận* để phân loại kết tử. Chẳng hạn, Moeschler đã phân chia KT3VT trong tiếng Pháp thành kết tử đồng hướng (nhóm kết tử biểu thị quan hệ đồng hướng giữa các LC với KL) và kết tử nghịch hướng (nhóm kết tử biểu thị quan hệ nghịch hướng giữa các LC với KL). Đỗ Hữu Châu cũng từng khẳng định: hễ đã sử dụng kết tử (và tác tử) nào thì *"nhất định phải tổ chức lập luận tức tổ chức quan hệ giữa luận cứ và kết luận sao cho phù hợp với chúng"* [12, tr.176]. Do đó, trong những lập luận sử dụng kết tử, người nghe (đọc) có thể dựa vào sự hiện diện của kết tử để xác định quan hệ giữa các thành phần lập luận. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, các kết tử như *vả, vả lại, với lại*… luôn cho biết lập luận có chứa các LC đồng hướng. Ngược lại, các kết tử như *nhưng,*

song, thế nhưng… là dấu hiệu chỉ dẫn dạng lập luận chứa các LC nghịch hướng. Mặt khác, không chỉ đối với KT3VT mà nhóm KT2VT cũng có khả năng biểu thị quan hệ lập luận. Thí dụ:

(84) ***Vì*** *những câu anh nói cạnh nói khóe từ nãy đến giờ (p),* ***nên*** *chẳng phải bảo đến nơi, tôi cũng hiểu ý cả (r).* [106, tr.106]

(85) ***Giá*** *vải như giá vải năm nay (p)* ***thì*** *hắn chẳng dám mong có thể may bộ khác (r).* [102, tr.174]

Trong ngữ liệu trên, các cặp kết tử như *vì…nên, giá…thì* đã thực hiện chức năng nối kết p với r trong lập luận tối giản, đánh dấu LC duy nhất của lập luận hướng đến KL và có hiệu lực quyết định với KL của lập luận.

Như vậy, mặc dù chưa được trình bày cụ thể nhưng chức năng của kết tử đã được các nhà nghiên cứu đi trước đề cập đến. Trong luận án này, các chức năng cơ bản của kết tử lập luận đã được trình bày gồm dẫn nhập, nối kết và biểu thị quan hệ lập luận, được xác định là trọng tâm nghiên cứu về kết tử lập luận trong tiếng Việt.

Tiểu kết chương 1

Lý thuyết chung về kết tử lập luận cho đến nay chủ yếu quan tâm đến khái niệm kết tử và việc phân loại kết tử theo các tiêu chí khác nhau. Trong việc nghiên cứu kết tử lập luận tiếng Việt, hoạt động của một số kết tử hay một nhóm kết tử cụ thể đã được phân tích trên nhiều bình diện khác nhau - đặc biệt là khả năng kiến tạo các kiểu CTLL trong các văn bản liên tục (miêu tả, tự sự, nghị luận) và hội thoại. Các cách tiếp cận trên đã có những đóng góp nhất định trong việc làm sáng tỏ hoạt động một bộ phận kết tử đồng thời đặt ra vấn đề nghiên cứu kết tử tiếng Việt như một hệ thống nhằm phân tích, lí giải và khẳng định vai trò của chúng trong lập luận.

Lập luận được hiểu là hành động đưa ra những lí lẽ nhằm dẫn dắt người nghe (đọc) đến hay chấp nhận một KL mà người nói (viết) muốn đạt tới. Theo cách hiểu đó, lập luận đời thường vốn hướng tới *đích là sự thuyết phục* phân biệt với lập luận logic vốn hướng tới *đích là giá trị chân lí*. Lập luận cũng được dùng với nghĩa là một sản phẩm của hành động lập luận gồm LC, KL và quan hệ lập luận giữa chúng. Trong trường hợp lập luận có thành phần chỉ gồm một LC hoặc các LC ngang nhau về tính khái quát và KL, có thể phân biệt lập luận tối giản, lập luận đồng hướng và lập luận nghịch hướng. Trong lập luận, lẽ thường - những chân lí thông thường

mang tính chất kinh nghiệm là cầu nối giữa LC với KL có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định quan hệ giữa các thành phần lập luận.

Kết tử là những yếu tố ngôn ngữ thực hiện chức năng liên kết các thành phần lập luận, phân biệt với tác tử - những yếu tố tác động vào nội dung của phát ngôn và làm thay đổi tiềm năng lập luận của phát ngôn đó. Kết tử lập luận có thể được phân loại dựa trên một số tiêu chí khác nhau. Dựa trên tiêu chí chức năng, có thể phân biệt kết tử dẫn nhập LC và kết tử dẫn nhập KL. Dựa trên tiêu chí cấu trúc, có thể phân biệt KT2VT và KT3VT. Dựa trên tiêu chí khả năng định hướng lập luận, nhóm KT3VT có thể được phân chia thành KT3VT đồng hướng và KT3VT nghịch hướng. Trong luận án này, việc tìm hiểu cách phân loại kết tử theo các tiêu chí khác nhau có ý nghĩa quan trọng, là cơ sở cho việc hệ thống hóa kết tử lập luận tiếng Việt dựa trên những điểm tương đồng và khác biệt cơ bản giữa các tiểu nhóm.

Trên cơ sở lý thuyết chung về kết tử lập luận đã được các nhà nghiên cứu đi trước trình bày, luận án đã khẳng định ba chức năng cơ bản của kết tử lập luận gồm: dẫn nhập, nối kết và biểu thị quan hệ lập luận. Chức năng dẫn nhập của kết tử được hiểu là khả năng đưa một nội dung (hay hành động ngôn từ) vào làm LC hay KL cho lập luận. Chức năng nối kết của kết tử được hiểu là khả năng liên kết các thành phần trong một lập luận. Chức năng biểu thị quan hệ lập luận được hiểu là khả năng đánh dấu hướng và hiệu lực lập luận của LC đối với KL. Đây cũng chính là trọng tâm nghiên cứu sẽ được triển khai ở các chương sau của luận án khi lần lượt xem xét các chức năng cơ bản của kết tử lập luận thuộc hai nhóm: KT2VT (chương 2) và KT3VT (chương 3).

CHƯƠNG 2
KẾT TỬ HAI VỊ TRÍ TIẾNG VIỆT

Theo lý thuyết truyền thống, kết tử lập luận thường được phân loại theo ba tiêu chí khác nhau. Tuy nhiên, tiêu chí khả năng định hướng lập luận thực chất chỉ được sử dụng để phân chia KT3VT thành các tiểu nhóm nhỏ hơn. Do đó, để phân loại toàn bộ hệ thống kết tử ở các ngôn ngữ cụ thể, chúng ta có thể lựa chọn hai tiêu chí còn lại là chức năng và cấu trúc. Phân tích cho thấy việc sử dụng tiêu chí cấu trúc trước tiên để phân biệt KT2VT và KT3VT trong tiếng Việt có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi lẽ: nó thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa kết tử và cấu trúc hình thức của lập luận. Lập luận sử dụng kết tử nào thì tổ chức lập luận phải phù hợp với đặc điểm của kết tử ấy: khi lập luận sử dụng KT2VT, số lượng thành phần lập luận tối thiểu sẽ gồm một LC và một KL; khi lập luận sử dụng KT3VT, số lượng thành phần lập luận tối thiểu sẽ gồm hai LC và một KL… Sau này, kết quả nghiên cứu của luận án cũng cho thấy: do sự chi phối của kết tử với CTLL mà KT2VT và KT3VT có chức năng và vai trò khác nhau trong các dạng lập luận giản đơn tiếng Việt.

Vì những lí do trên, luận án đã sử dụng tiêu chí cấu trúc trước tiên để phân biệt KT2VT với KT3VT trong tiếng Việt. Hai tiêu chí còn lại được vận dụng một cách thích hợp để tiếp tục phân loại hai nhóm lớn thành những tiểu nhóm nhỏ hơn trên cơ sở sự khác biệt giữa các kết tử về chức năng hoặc khả năng định hướng lập luận.

2.1. Nhóm kết tử hai vị trí tiếng Việt

Nghiên cứu đã cho thấy đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu nào đưa ra kết quả thống kê, phân loại KT2VT tiếng Việt. Theo kết quả khảo sát của luận án, tiếng Việt có 125 yếu tố ngôn ngữ có thể thực hiện chức năng của KT2VT. Xét về cấu tạo, đa phần KT2VT có cấu tạo là tổ hợp từ (84 kết tử), còn lại là từ (41 kết tử). Danh mục KT2VT trong tiếng Việt và ngữ liệu minh họa cụ thể được trình bày ở Phụ lục 1 - *Bảng thống kê và minh họa KT2VT tiếng Việt*.

Phân tích cho thấy, các KT2VT phân biệt nhau rõ nét nhất về khả năng dẫn nhập LC hay KL cho lập luận. Dựa trên tiêu chí *chức năng*, KT2VT tiếng Việt có

thể chia thành hai tiểu nhóm: KT2VT dẫn nhập LC (87 kết tử) và KT2VT dẫn nhập KL (38 kết tử). Để thống kê chính xác các KT2VT ở mỗi tiểu nhóm nêu trên, luận án đã nhận diện những đặc trưng cơ bản nhất về ngữ pháp và ngữ nghĩa của các kết tử, qua đó phân biệt chúng với các đơn vị khác vốn cùng hình thức nhưng không phải kết tử hoặc lại là kết tử của một tiểu nhóm khác.

2.1.1. Kết tử hai vị trí dẫn nhập luận cứ

Tiếng Việt có 87 KT2VT có thể thực hiện chức năng đưa một nội dung (hay hành động ngôn từ) làm LC cho lập luận. Dựa trên đặc điểm ngữ pháp - ngữ nghĩa, các KT2VT dẫn nhập LC được nhận diện lần lượt từ nhóm (I) đến (XIV) như sau:

(I) Các kết tử *vì, do, bởi, tại, nhờ, bởi vì, bởi do, tại vì, bởi chưng, bởi lẽ, vì lẽ*

Trên bình diện ngữ nghĩa - ngữ pháp, *vì, do, bởi, tại, nhờ, bởi vì, bởi do, tại vì…* vốn là những quan hệ từ hoặc tổ hợp từ cố định chuyên dùng để liên kết trong phạm vi câu hoặc trên câu, biểu thị điều sắp nêu là nguyên nhân hay lí do của điều vừa (sẽ) được nói đến. Với đặc điểm trên, chúng có thể thực hiện chức năng KT2VT dẫn nhập LC là nguyên nhân vốn làm nảy sinh kết quả ở KL. Các kết tử trên có thể dùng độc lập nhưng thường đi thành cặp với các kết tử khác như *nên/ cho nên/ mà*.

(86) *Rồi **vì** nặng (p), <u>nên</u> tất phải đến ba bốn mươi người khênh trên vai mới nổi (r).* [106, tr.283]

(87) *Cũng **tại** tôi không nghe bác (p) <u>mà</u> tôi khánh kiệt gia tài (r).* [128, tr.36]

(88) *Tôi muốn đứng ra ngoài tất cả các cuộc lôi thôi (r). **Bởi vì** cái mà tôi cần trước nhất, khi về ở hẳn đây, ấy là sự bình tĩnh của tâm hồn (p).* [102, tr.181]

(89) *Trầu năm nay chết nhiều (r). **Do** trận bão vừa qua (p).* [102, tr.193]

(II) Các kết tử *là vì, là bởi, là do, là tại, là nhờ*

Trên bình diện ngữ pháp - ngữ nghĩa, *là vì, là bởi, là do, là tại, là nhờ* vốn là những tổ hợp từ cố định chuyên dùng để liên kết trong câu, biểu thị điều sắp nêu là một nguyên nhân làm nảy sinh kết quả vừa được đưa ra trước đó. Với đặc điểm trên, chúng có thể thực hiện chức năng KT2VT chuyên dẫn nhập LC chỉ nguyên nhân vốn đã làm nảy sinh kết quả ở KL đi trước. Các kết tử này có thể dùng độc lập nhưng thường đi đôi với *sở dĩ* tạo thành các cặp kết tử như: *sở dĩ…là vì, sở dĩ…là do, sở dĩ…là bởi…*

(90) *Về sau, sở dĩ tao thuê Tam (r)* ***là vì*** *muốn rộng thì giờ để học thêm (p).* [128, tr.492]

(91) *Vua xa xỉ (r1)* ***là vì*** *ông (p1), công khố hao hụt (p2)* ***là vì*** *ông (r2), dân gian lầm than (r3)* ***là vì*** *ông (p3), Man Di oán hận (r4)* ***là vì*** *ông (p4), thần dân trách móc (r5)* ***là vì*** *ông (p5).* [128, tr.1026]

(92) *Đôi mắt thâm quầng này (r)* ***là do*** *những lúc thức khi người ngủ, khóc khi người cười, thương khi người ghét (p).* [128, tr.972]

(III) Các kết tử *số là, số là vì, số là bởi, số là do, nguyên là, nguyên là vì, nguyên là bởi, nguyên do, nguyên là do, nguyên do vì, chả là, chẳng là, chả là vì, chả là bởi, chả là do*

Trên bình diện ngữ pháp - ngữ nghĩa, *số là, số là vì, số là bởi, số là do, nguyên là…* vốn là các tổ hợp từ cố định được dùng làm phương tiện liên kết trong phạm vi câu hoặc trên câu, biểu thị điều sắp nêu là *"lý do để thanh minh, phân bua trước một sự việc, hành động nào đó mà người khác chưa rõ"* [72, tr.47]. Theo đó, chúng có thể làm KT2VT dẫn nhập LC là nguyên nhân làm nảy sinh kết quả ở phần KL. Các kết tử trên có thể dùng độc lập hoặc đi thành cặp với *nên/ cho nên/ mà*.

(93) ***Số là*** *tôi không biết trước (p) nên không kịp ngăn chặn (r).*

(94) ***Nguyên là*** *hôm qua tôi bận đi công tác (p) cho nên tôi không đến gặp anh được (r).*

(95) *Tôi đi học chậm hơn những đứa trẻ khác. Sáu tuổi mà chưa cắp sách tới trường (r).* ***Nguyên do vì*** *má tôi đau bệnh dai dẳng, mà không muốn tôi xa cách, dù mỗi ngày chỉ bốn hay năm giờ đồng hồ (p).* [126, tr.125]

(IV) Các kết tử *chẳng qua, chẳng qua là, chẳng qua vì, chẳng qua bởi, chẳng qua là vì, chẳng qua là bởi, chẳng qua là do*

Các tổ hợp từ cố định như *chẳng qua, chẳng qua là, chẳng qua vì…* nêu trên vốn là những phương tiện liên kết trong câu hoặc giữa các câu với nhau, biểu thị điều sắp nêu ra là một nguyên nhân hàm ý thanh minh cho một sự việc nào đó đã xảy ra. Theo đó, chúng có thể làm KT2VT dẫn nhập LC là nguyên nhân nảy sinh kết quả nào đó đã (sẽ) được nói đến ở KL. Các kết tử này có thể dùng độc lập hoặc đi thành cặp với *nên/ cho nên*.

(96) *Tôi mới đi lần này là một (r).* Mà cũng chẳng phải vì cao hứng. ***Chẳng qua*** *để chiều ý một ông bạn đọc quá hào phóng thôi (p).* [102, tr.87]

(97) ***Chẳng qua vì*** *một suất sưu của bố (p), khiến cho nó phải lìa bố, lìa mẹ, lìa các em, đem thân đánh đổi lấy một đồng bạc (r).* [124, tr.161]

(98) ***Chẳng qua là*** *em đang cô đơn, đang buồn (p) nên nhầm tưởng giữa em và Dương là tình yêu! (r)* [122, tr.341]

(V) Các kết tử *nếu, nếu mà, nếu như*

Nếu, nếu mà, nếu như là những từ ngữ thực hiện chức năng liên kết trong phạm vi câu hoặc trên câu, biểu thị điều sắp được nêu ra là một giả thiết hoặc điều kiện cần có để sự việc khác có thể diễn ra. Với đặc điểm trên, chúng có thể làm KT2VT dẫn nhập LC mang nội dung điều kiện hoặc giả thiết vốn là cơ sở suy luận hệ quả ở phần KL. *Nếu, nếu mà, nếu như* có thể dùng độc lập nhưng thường đi thành cặp với *thì/ là.*

(99) ***Nếu*** *việc gì cũng sợ dư luận (p) thì không còn dám làm việc gì nữa (r).* [128, tr.530]

(100) ***Nếu như*** *bác ấy bằng lòng (p), thì tôi hãy bỏ cho vay mươi đồng mà may quần áo, rồi đến tháng lương trả tôi (r)* [124, tr.234]

(101) ***Nếu*** *không thấy phiền (p), anh viết cho em ít dòng (r).* [110, tr.127]

(VI) Kết tử *mà*

Trong tiếng Việt, *mà* có thể là quan hệ từ "*biểu thị điều sắp nêu ra là giả thiết, nêu lên để từ đó rút ra một kết luận, nhận định"* [72, tr.599], thường đảm trách chức năng liên kết các vế trong câu ghép. Với đặc điểm trên, *mà* có thể làm KT2VT dẫn nhập LC mang nội dung giả thiết, là cơ sở dẫn đến hệ quả ở KL đi sau. Khác với phần lớn các kết tử cùng nhóm khác như *nếu, giá, hễ…, mà* không thể xuất hiện ở vị trí mở đầu của phần phát ngôn nêu LC mà chỉ thuộc về phần mở đầu. Kết tử *mà* có thể dùng độc lập hoặc đi kèm với *thì* tạo thành cặp kết tử *mà…thì.*

(102) *Tao* ***mà*** *lấy của mày một trăm (p), mày cũng chả biết (r).* [100, tr.53]

(103) *Anh* ***mà*** *bỏ dở vở kịch đương vui (p) thì nguy (r).* [106, tr.114]

(VII) Các kết tử *giá, giá mà, giá như, phải chi*

Giá, giá mà, giá như, phải chi vốn là những phương tiện liên kết trong câu, biểu thị điều sắp nêu ra là một giả thiết có tính chất thuận lợi, có thể trái với thực tế hoặc ít khả năng xảy ra. Với đặc điểm trên, chúng có thể làm KT2VT dẫn nhập LC mang nội dung giả thiết vốn là cơ sở suy luận hệ quả ở KL. *Giá, giá mà, giá như, phải chi* có thể hoạt động độc lập nhưng thường đi thành cặp với *thì*.

(104) ***Giá** bà cụ biết rằng mình được con nó báo hiếu, làm đám ma long trọng dường này (p), thì hắn cũng ngậm cười (r).* [106, tr.89]

(105) ***Phải chi** mẹ nó còn sống (p) thì nó không đến nỗi khổ như thế (r).*

(VIII) Các kết tử *giả sử, giả thử, giả phỏng, giả dụ, giá sử, giá thử, giá phỏng, giá dụ, phỏng thử, phải*

Các tổ hợp nếu trên là những phương tiện liên kết trong câu, đánh dấu "*một giả thiết, thường là trái với thực tế, làm căn cứ suy luận, chứng minh*" [72, tr.386]. Theo đó, chúng có thể thực hiện chức năng KT2VT chuyên dẫn nhập LC mang nội dung giả thiết vốn là cơ sở suy luận hệ quả ở KL theo sau. Các kết tử trên có thể hoạt động độc lập nhưng thường đi thành cặp với *thì*.

(106) ***Giả sử** không có anh ấy (p) thì việc chắc không xong (r).*

(107) ***Giả thử** anh gặp nàng ở đấy (p), vị tất anh đã có can đảm nói (r).* [102, tr.78]

(108) ***Giá thử** đêm qua không có thị (p) thì hắn chết (r).* [102, tr.55]

(IX) Các kết tử *lỡ, lỡ mà, lỡ như, lỡ ra, nhỡ, nhỡ mà, nhỡ ra, ngộ, ngộ nhỡ, ngộ nhỡ, vô phúc*

Các từ và tổ hợp từ nêu trên thường được dùng để liên kết trong phạm vi câu, đánh dấu "*một giả thiết về điều không hay có thể xảy ra, cần tính đến để rút ra kết luận cần thiết*" [72, tr.682, tr.718]. Với đặc điểm trên, chúng có thể làm KT2VT chuyên dẫn nhập LC mang ý nghĩa giả thiết vốn là cơ sở suy luận hệ quả ở KL. Các kết tử này có thể dùng độc lập nhưng thường đi thành cặp với *thì*.

(109) *Phải bảo tôi (r), **nhỡ** có việc gì tôi báo cho mà biết (p).* [102, tr.430]

(110) ***Ngộ** tao chết (p) thì có lẽ chúng mày rã xương ra được (r).* [102, tr.163]

(111) *Cứ mở rộng cửa ra (r), **ngộ nhỡ** có khách hay ai muốn hỏi gì chăng (p).* [116, tr.295]

(112) ***Nhỡ ra** mà con mệnh hệ nào (p) thì rồi thầy sống với ai? (r)* [116, tr.115]

(X) Các kết tử *bằng, nhược bằng*

Bằng và *nhược bằng* vốn là những quan hệ từ chuyên dùng để liên kết các vế trong câu, biểu thị điều sắp nêu ra là một giả thiết ít khả năng xảy ra hoặc trái ngược với điều vừa được nêu ra trước đó. Theo đó, chúng có thể làm KT2VT dẫn nhập LC là giả thiết vốn làm cơ sở cho sự suy luận hệ quả ở KL. Các kết tử *bằng* và *nhược bằng* thường đi thành cặp với *thì*.

(113) *Có yêu thì yêu cho chắc/* ***Bằng*** *trục trặc (p) thì trục trặc cho xong (r).* (Ca dao)

(114) *Anh đồng ý thì làm.* ***Nhược bằng*** *không (p) thì thôi (r).*

(XI) Các kết tử *thảng hoặc, hoặc giả, những như*

Trên bình diện ngữ pháp - ngữ nghĩa, *những như, hoặc giả, thảng hoặc* vốn là những tổ hợp từ cố định thực hiện chức năng liên kết các vế trong câu, biểu thị điều sắp nêu là một giả thiết rất hiếm khi xảy ra hoặc trái ngược với thực tế. Theo đó, chúng đều có thể làm KT2VT chuyên dẫn nhập LC mang ý nghĩa giả thiết vốn là cơ sở suy luận hệ quả ở KL theo sau. Trong lập luận, *những như, hoặc giả, thảng hoặc* thường đi thành cặp với *thì*.

(115) ***Những như*** *nó (p) thì hỏng việc rồi (r).*

(116) ***Hoặc giả*** *có còn lại năm, ba chục vé vào tên bọn đàn em (p), thì các cụ lại lợi dụng sự trùng tên để mà chiếm nốt (r).* [103, tr.177]

(117) Anh cứ yên tâm. ***Thảng hoặc*** *có chuyện gì (p) thì đã có bà con xóm giềng giúp đỡ rồi (r).*

(XII) Các kết tử *ví, ví bằng, ví thử, ví dù, ví như, ví phỏng, ví dầu, ví chăng, ví mà*

Ví vốn là quan hệ từ biểu thị "*một giả thiết, thường về điều không thể có hoặc khó có thể có*" [72, tr.1092], đồng nghĩa với *ví bằng, ví thử, ví dù, ví như, ví phỏng, ví dầu, ví chăng, ví mà*. Với đặc điểm trên, chúng có thể thực hiện chức năng của KT2VT chuyên dẫn nhập LC là một giả thiết vốn làm nảy sinh hệ quả ở KL. Các kết tử trên có thể hoạt động độc lập nhưng thường đi thành cặp với *thì*. Chúng ít xuất hiện trong giao tiếp hàng ngày nhưng phổ biến trong ca dao, dân ca.

(118) ***Ví*** *chàng mà có lòng thương (p)/ Thì chàng đắp điếm trăm đường đi cho (r).*

(119) ***Ví bằng*** *anh chửa có nơi (p)/ Thì em vượt suối vạch trời em sang (r).*

(120) ***Ví dầu*** *thầy mẹ nhận lễ một trăm mâm (p)/ Em cũng xin trả lại để kết nghĩa tri âm cùng chàng (r).*

(XIII) Các kết tử *hễ, hễ mà, động*

Hễ, hễ mà, động vốn là những từ ngữ có chức năng liên kết trong câu, biểu thị điều sắp nêu ra là một điều kiện cần có để sự việc khác có thể diễn ra. Trong lập luận, chúng đi với *thì/ là* tạo thành các cặp kết tử nối LC vốn mang ý nghĩa điều kiện đi trước với KL chỉ hệ quả theo sau. Quan hệ điều kiện - hệ quả giữa LC với KL nêu trên vốn mang tính quy luật, lặp đi lặp lại.

(121) *Ừ,* ***hễ*** *cụ Nghị bằng lòng để cho chị con về nhà vài hôm (p), thì u đem nó về với con (r).* [124, tr.123]

(122) - Thầy nó tôi còn lạ gì! ***Động*** *làm cái gì (p) là muốn làm to hơn người (r).* [128, tr.981]

(XIV) Các kết tử *miễn, miễn là, miễn sao*

Miễn, miễn là, miễn sao vốn là những từ ngữ có chức năng liên kết (trong câu hoặc giữa các câu với nhau), biểu thị điều sắp nêu ra là một điều kiện cần có để sự việc khác có thể diễn ra. Trong lập luận, chúng có thể làm KT2VT chuyên dẫn nhập LC mang ý nghĩa điều kiện "*chỉ cần (là được)*" [72, tr.626] đủ để hệ quả ở KL có thể xảy ra. Các kết tử *miễn, miễn là, miễn sao* có thể hoạt động độc lập hoặc đi thành cặp với *thì*.

(123) ***Miễn*** *về đúng giờ (p) thì đi đâu cũng được (r).*

(124) - *Ta cũng đành lòng (r),* ***miễn là*** *chúng cứ xây đài (p).* [128, tr.1015]

(125) *Chết cũng đành (r),* ***miễn sao*** *giữ tròn khí tiết (p).*

Như vậy, luận án đã nhận diện được những đặc trưng cơ bản về ngữ nghĩa và ngữ pháp của nhóm KT2VT dẫn nhập LC trong tiếng Việt. Xét về mặt ngữ pháp, chúng vốn là những quan hệ từ hoặc tổ hợp từ cố định chuyên dùng để liên kết các vế trong câu hoặc các câu với nhau. Xét về mặt ngữ nghĩa, chúng là những từ ngữ biểu thị các ý nghĩa khái quát như nguyên nhân hoặc điều kiện, giả thiết. Các kết tử trên đều được xếp vào nhóm KT2VT dẫn nhập KL bởi thỏa mãn hai điều kiện sau: (1) chúng mang đặc trưng của KT2VT: luôn chi phối tổ chức lập luận tối thiểu gồm một LC và một KL; (2) thành phần được dẫn nhập luôn là LC của lập luận.

Danh mục 87 kết tử thuộc tiểu nhóm KT2VT dẫn nhập LC trong tiếng Việt được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 2.1. Bảng thống kê KT2VT dẫn nhập LC trong tiếng Việt

KT2VT dẫn nhập LC trong tiếng Việt	
I	*vì, do, bởi, tại, nhờ, bởi vì, bởi do, tại vì, bởi chưng, bởi lẽ, vì lẽ*
II	*là vì, là bởi, là do, là tại, là nhờ*
III	*số là, số là vì, số là bởi, số là do, nguyên là, nguyên là vì, nguyên là bởi, nguyên do, nguyên là do, nguyên do vì, chả là, chẳng là, chả là vì, chả là bởi, chả là do*
IV	*chẳng qua, chẳng qua là, chẳng qua vì, chẳng qua bởi, chẳng qua là vì, chẳng qua là bởi, chẳng qua là do*
V	*nếu, nếu mà, nếu như*
VI	*mà*
VII	*giá, giá mà, giá như, phải chi*
VIII	*giả sử, giả thử, giả phỏng, giả dụ, giá sử, giá thử, giá phỏng, giá dụ, phỏng thử, phải*
IX	*lỡ, lỡ mà, lỡ như, lỡ ra, nhỡ, nhỡ mà, nhỡ ra, ngộ, ngộ nhỡ, ngộ nhỡ, vô phúc*
X	*bằng, nhược bằng*
XI	*thảng hoặc, hoặc giả, những như*
XII	*ví, ví bằng, ví thử, ví dù, ví như, ví phỏng, ví dầu, ví chăng, ví mà*
XIII	*hễ, hễ mà, động*
XIV	*miễn, miễn là, miễn sao*

2.1.2. Kết tử hai vị trí dẫn nhập kết luận

Theo kết quả khảo sát của luận án, tiếng Việt có 39 KT2VT thực hiện chức năng đưa một nội dung (hay hành động ngôn từ) làm KL cho lập luận. Dựa trên đặc điểm cơ bản về ngữ pháp - ngữ nghĩa, KT2VT dẫn nhập KL được nhận diện từ nhóm (I) đến (IX) như sau:

(I) Các kết tử *nên, cho nên*

Nên, cho nên vốn là những quan hệ từ biểu thị ý nghĩa kết quả, thường được dùng để liên kết các vế trong câu. Trong lập luận, chúng có thể làm KT2VT dẫn

nhập KL là kết quả vốn nảy sinh từ nguyên nhân được nêu ở LC đi trước. *Nên, cho nên* có thể hoạt động độc lập nhưng thường đi thành cặp với *vì/ bởi/ bởi vì…*

(126) *Trời nắng lắm (p),* ***nên*** *đường vắng (r).* [102, tr.60]

(127) *Nó chỉ còn nhớ là lúc ấy bụng nó réo, mắt nó hoa (p).* ***Cho nên*** *nó đã làm như một cái máy (r).* [106, tr.158]

(128) *Bởi cứ nghĩ vẩn vơ thế (p),* ***nên*** *đến quá nửa đêm Hiền không chợp mắt (r).* [102, tr.469]

(129) *Vì mới vào quan lần này là một, cháu không biết tiền hàng đội là tiền gì (p),* ***cho nên*** *phải hỏi (r).* [124, tr.219]

(II) Kết tử *mà*

Trong tiếng Việt, *mà* có thể là quan hệ từ biểu thị ý nghĩa "*kết quả, hậu quả của điều vừa nói đến*" [72, tr.599], thường được dùng làm phương tiện liên kết các vế trong câu. Với đặc điểm trên, *mà* có thể thực hiện chức năng KT2VT dẫn nhập KL là kết quả được suy luận từ một nguyên nhân hoặc lí do nào đó vừa được nêu ở LC đi trước. *Mà* không thể xuất hiện độc lập mà luôn đi đôi với *vì/ bởi/ do…* tạo thành các cặp kết tử như: *vì…mà, nhờ…mà, bởi…mà…*

(130) *Nhờ được cái nó nhanh nhẩu, láu lỉnh, liều lĩnh (p),* ***mà*** *chẳng biết nó làm ăn ra làm sao, nó có được một ít vốn, rồi lấy được ở đâu một con vợ giầu (r).* [124, tr.82]

(131) *Vì thương con (p)* ***mà*** *em không dám sống với một người mình yêu (r).* [110, tr.212]

(III) Các kết tử *thành ra, thành thử, thành thử ra*

Thành ra, thành thử, thành thử ra vốn là các tổ hợp từ cố định chuyên dùng để liên kết trong phạm vi câu hoặc giữa các câu với nhau, biểu thị điều sắp nêu ra là một "*kết quả tự nhiên dẫn đến của điều vừa nói*" [72, tr.900]. Trong lập luận, chúng có thể làm KT2VT dẫn nhập KL mang ý nghĩa kết quả vốn được nảy sinh một cách tự nhiên từ nguyên nhân được nêu ở phần LC đi trước.

(132) *Dân làng không ai biết chắc là có hay không (p).* ***Thành thử*** *người ta đành chịu ức (r).* [102, tr.197]

(133) *Joschi làm thỏa mãn cơn nghiền chuối Argentina và hoa quả nhiệt đới, là thứ xưa vốn hiếm hoi với dân phía đông (p).* ***Thành ra*** *doanh thu của Joschi cứ tăng lên vù vù (r).* [100, tr.46]

(134) *Cái gì cũng chước! (p)* ***Thành thử ra*** *con mình chỉ theo không (r).* [102, tr.292]

(IV) Kết tử *sở dĩ*

Sở dĩ vốn là quan hệ từ biểu thị ý nghĩa kết quả, chuyên được dùng để liên kết trong phạm vi câu. Trong lập luận, *sở dĩ* có thể làm KT2VT dẫn nhập KL là kết quả vốn được nảy sinh từ nguyên nhân được nêu ở LC đi sau. *Sở dĩ* không có khả năng hoạt động độc lập mà luôn đi đôi với *vì/ là vì/ là bởi/ là do...* để tạo thành các cặp kết tử như *sở dĩ…vì, sở dĩ…là vì, sở dĩ…là bởi, sở dĩ…là do...*

(135) *Nói thực ra,* ***sở dĩ*** *tôi có nhiều phu vì tôi đã xin với vua được đem dùng tất cả tù binh Chiêm Thành (p).* [128, tr.985]

(136) ***Sở dĩ*** *tôi nói thế (r), là vì ngẫm ra cũng có nhiều người thích bạn bè hơn thích anh em ruột (p)* [128, tr.264]

(V) Các kết tử *vì thế, vì vậy, bởi thế, bởi vậy, do đó, do vậy, do thế, do đấy, nhờ thế, nhờ vậy, thế nên, vậy nên, vì thế cho nên, vì vậy cho nên, bởi thế cho nên, bởi vậy cho nên*

Về cấu tạo, các kết tử này vốn là những tổ hợp từ cố định có chứa ít nhất một từ chỉ quan hệ nguyên nhân (*vì, bởi, do*) hoặc (và) kết quả (*nên, cho nên*) cùng với một đại từ (*thế/ vậy*) vốn thay thế cho nội dung nguyên nhân đi trước. Xét về mặt ý nghĩa, chúng có thể biểu thị quan hệ nhân - quả hoặc ý nghĩa suy luận logic theo kiểu tiền đề - hệ luận (A có trước B, A kéo theo B). Về mặt ngữ pháp, chúng chuyên thực hiện chức năng liên kết trong phạm vi câu nhưng phổ biến hơn ở phạm vi trên câu. Trong lập luận, chúng có thể làm KT2VT dẫn nhập KL, nối KL theo sau với LC đi trước vốn là những thành phần có quan hệ nhân - quả hoặc quan hệ tiền đề - hệ luận.

(137) Bên cạnh nhà tôi là chỗ ở của bà Hàn. *Hai nhà liền sân với nhau (p),* ***vì vậy*** *những buổi chiều mùa hạ hay đêm sáng trăng, bà Hàn và mẹ tôi hay bắc ghế ngồi nói chuyện (r).* [108, tr.266]

(138) *Mười lăm tuổi hắn đã thành thạo công việc rồi (p).* ***Nhờ thế****, nhà bà quản Thích đỡ nghèo hơn (r).* [102, tr.384]

(VI) Các kết tử *hèn nào, hèn chi, thảo nào, chẳng trách*

Các tổ hợp từ *hèn nào, hèn chi, thảo nào, chẳng trách* vốn là các quán ngữ tình thái tương đồng về ý nghĩa: biểu thị điều sắp nêu ra là lí do giải thích cho một hành vi nào đó tất yếu xảy ra không có gì phải ngạc nhiên. Với ý nghĩa trên, chúng có thể lâm thời thực hiện chức năng nối kết các vế câu hoặc các câu có quan hệ nhân - quả. Trong lập luận, chúng có thể làm KT2VT dẫn nhập KL mang nội dung kết quả vốn nảy sinh từ từ nguyên nhân được nêu ở LC đi trước.

(139) Chao ôi! *Trông Từ nằm thật đáng thương (p)!* ***Hèn chi*** *mà Từ khổ cả một đời người! (r)* [102, tr.349]

(140) *Mai có gió mùa đông bắc về (p),* ***hèn nào*** *đầu mình đau như búa bổ (r).*

(141) *Hư đốn thế (p),* ***chẳng trách*** *chả ai ưa (r).* [73, tr.149]

(VII) Kết tử *thì*

Trong tiếng Việt, *thì* vốn là từ có nhiều đơn vị đồng âm. Khi *thì* là quan hệ từ "*biểu thị điều sắp nêu ra là điều sẽ, có thể hoặc tất yếu xảy ra với giả thiết hay điều kiện đã nói đến*" [72, tr.920], chúng là phương tiện liên kết chuyên dùng trong câu ghép chính phụ. Trong lập luận, *thì* thực hiện chức năng của KT2VT dẫn nhập KL là một hệ quả nảy sinh từ điều kiện hoặc giả thiết được nêu ở LC đi trước. *Thì* có thể xuất hiện độc lập hoặc đi đôi với các kết tử thích hợp tạo thành các cặp kết tử như: *nếu…thì, giá…thì, hễ…thì, động…thì, lỡ…thì…*

(142) - *Được thế (p)* ***thì*** *quý hóa lắm (r).* Chúng cháu xin vâng lời cụ. [124, tr.239]

(143) Hắn cũng dự định, *<u>nếu</u> Joschi không tăng lương (p)* ***thì*** *ngày mai sẽ thôi việc.* [100, tr.55]

(144) *Cho nên <u>giá</u> cụ có biết rằng cụ mất giày (p)* ***thì*** *cũng mặc kệ, cho nhà chủ tự xử lý (r).* [106, tr.94]

(VIII) Kết tử *là*

Là vốn là một từ có nhiều đơn vị đồng âm. Khi là quan hệ từ "*biểu thị điều sắp nêu ra là tất yếu xảy ra mỗi khi có điều nói đến*" [72, tr.530], nó là phương tiện chuyên dùng để liên kết các vế trong câu ghép. Trong lập luận, *là* có thể thực hiện chức năng KT2VT dẫn nhập KL là hệ quả được nảy sinh từ điều kiện hoặc giả thiết nào đó vừa được nêu ở LC đi trước. *Là* có thể hoạt động độc lập nhưng thường đi thành cặp với các kết tử thích hợp tạo thành các cặp kết tử như: *nếu…là, hễ…là, động…là.*

(145) *Trời mưa (p)* ***là*** *đường trơn (r).*

(146) *Nếu anh cứ như thế này mãi (p),* ***là*** *chỉ độ vài tháng nữa sẽ điên thực (r).* [128, tr.730]

(147) Quyển sách vần, tôi cất kỹ trong tủ sách của tôi. *Hễ lật coi xong (p)* ***là*** *len lén đem cất dưới đáy tủ (r).* [127, tr.133]

(IX) Các kết tử *vậy, như thế, như vậy, vậy thì, thế thì, như thế thì, như vậy thì, thế là, vậy là*

Vậy với bản chất đại từ có thể được dùng để *"chỉ điều vừa được nói đến để làm xuất phát điểm cho điều sắp nêu ra"* [72, 1086]. Các đại từ *vậy/ thế* kết hợp với các từ ngữ khác (*như, thì, là*) tạo thành các tổ hợp từ cố định như *như thế, như vậy, vậy thì, thế thì, như thế thì, như vậy thì, thế là, vậy là* biểu thị ý nghĩa suy luận. Các yếu tố ngôn ngữ nêu trên chuyên thực hiện chức năng liên kết các câu với nhau. Trong lập luận, chúng có thể làm KT2VT dẫn nhập KL chỉ hệ luận được suy ra từ tiền đề được nêu ở LC đi trước.

(148) *Ở thì hai đứa cùng ở (p),* ***vậy*** *chịu cũng cả hai cùng chịu (r).* [102, tr.175]

(149) *- Bắt cả con chó cái và đàn chó con sang đây, tao trả cho một đồng nữa (p1). Với con bé kia một đồng là hai… (p2)* ***Thế là*** *nhà mày đủ tiền nộp sưu, lại khỏi nuôi chó, khỏi nuôi con. (r).* [124, tr.81]

Như vậy, luận án đã nhận diện được những đặc trưng cơ bản về ngữ nghĩa và ngữ pháp của các KT2VT dẫn nhập KL trong tiếng Việt. Xét về mặt ngữ pháp, chúng vốn là những quan hệ từ (hoặc lâm thời đảm trách chức năng quan hệ từ), tổ hợp từ cố định thực hiện chức năng liên kết trong phạm vi câu hoặc trên câu. Về mặt ngữ nghĩa, chúng vốn là những từ ngữ biểu thị ý nghĩa kết quả, hệ quả hoặc khái quát hơn là ý nghĩa hệ luận. Chúng đều được xếp vào nhóm KT2VT dẫn nhập KL bởi thỏa mãn hai điều kiện sau: (1) chúng mang đặc trưng của KT2VT: chi phối tổ chức lập luận tối thiểu gồm một LC và một KL; (2) thành phần được dẫn nhập luôn là KL của lập luận.

Danh mục 38 kết tử thuộc tiểu nhóm KT2VT dẫn nhập KL trong tiếng Việt được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 2.2. Bảng thống kê KT2VT dẫn nhập KL trong tiếng Việt

Nhóm	KT2VT dẫn nhập KL trong tiếng Việt
I	*nên, cho nên*
II	*mà*
III	*thành ra, thành thử, thành thử ra*
IV	*sở dĩ*
V	*vì thế, vì vậy, bởi thế, bởi vậy, do đó, do vậy, do thế, do đấy, nhờ thế, nhờ vậy, thế nên, vậy nên, vì thế cho nên, vì vậy cho nên, bởi thế cho nên, bởi vậy cho nên*
VI	*hèn nào, hèn chi, thảo nào, chẳng trách*
VII	*thì*
VIII	*là*
IX	*vậy, như thế, như vậy, vậy thì, thế thì, như thế thì, như vậy thì, thế là, vậy là*

2.2. Chức năng của kết tử hai vị trí tiếng Việt

Nghiên cứu cho thấy KT2VT có thể xuất hiện trong các dạng lập luận giản đơn gồm: lập luận tối giản, lập luận đồng hướng và lập luận nghịch hướng. Theo đó, dựa trên kết quả khảo sát, thống kê ở mục [2.1], luận án sẽ tập trung phân tích các chức năng cơ bản của KT2VT tiếng Việt - gồm dẫn nhập, nối kết và biểu thị quan hệ giữa các thành phần lập luận - trong các dạng lập luận giản đơn có sự tham gia của nhóm kết tử này.

2.2.1. Dẫn nhập thành phần lập luận

2.2.1.1. Trong lập luận tối giản

Khảo sát cho thấy, các KT2VT thường xuyên xuất hiện trong lập luận tối giản để thực hiện chức năng dẫn nhập một nội dung (hoặc hành động ngôn từ) làm LC hoặc KL cho lập luận. Cụ thể như sau:

a. Dẫn nhập luận cứ

Lập luận tối giản là dạng lập luận giản đơn chỉ gồm một LC (p) và KL (r) (r có thể ở dạng đơn hoặc được mở rộng gồm nhiều KL thành phần: r = r1, r2…). Khảo sát cho thấy việc thực hiện chức năng dẫn nhập LC cho lập luận tối giản

luôn do KT2VT dẫn nhập LC đảm nhiệm mà không thể là bất kỳ loại kết tử nào khác. Khi đó, sự hiện diện của kết tử cũng như đặc điểm LC được dẫn nhập thể hiện như sau:

(i) Về sự hiện diện của kết tử:

Thông thường, KT2VT dẫn nhập LC sẽ xuất hiện một lần duy nhất ở vị trí mở đầu hoặc có thể chỉ thuộc về phần đầu của phát ngôn hoặc phần phát ngôn đóng vai trò LC của lập luận tối giản. Thí dụ:

(150) ***Vì** đang lúc tức (p),* *nên giảng bài, ông gắt như mắm tôm (r).* [106, tr.126]

(→ *vì* xuất hiện ở vị trí mở đầu của phần phát ngôn nêu LC p)

(151) ***Mai mà lại mưa thêm một trận nữa*** *(p) thì đường này chắc sẽ bị ngập (r).*

(→ *mà* thuộc về phần mở đầu của phần phát ngôn nêu LC p)

Trong một số trường hợp cá biệt, hai KT2VT dẫn nhập LC - thường là những từ ngữ chỉ giả thiết - có thể xuất hiện nối tiếp nhau cùng thực hiện chức năng dẫn nhập LC cho lập luận tối giản.

(152) Vả lại ***nếu ngộ nhỡ tôi lại chết trước cụ tôi*** *(p) thì có phải nhà sẽ mắc tiếng vô phúc không? (r)* [118, tr.323]

(→ *nếu* và *ngộ nhỡ* cùng thực hiện chức năng dẫn nhập LC p)

(ii) Về nội dung khái quát của LC và quan hệ ngữ nghĩa giữa LC với KL:

Khi thực hiện chức năng dẫn nhập LC duy nhất của lập luận tối giản, với đặc điểm ngữ nghĩa vốn có, các KT2VT dẫn nhập LC có khả năng biểu thị nội dung khái quát của LC cũng như quan hệ ngữ nghĩa giữa LC với KL. Thí dụ, trong lập luận tối giản sử dụng các kết tử như *vì, do, bởi, tại, bởi vì…*, LC thường là một nội dung mang ý nghĩa nguyên nhân, còn KL sẽ là một (hơn một) nội dung mang ý nghĩa kết quả.

(153) *Thật may cho anh Tam (r - kết quả)* **vì** *trình quan ngay vào lúc ngài đương vui (p - nguyên nhân).* [106, tr.43]

(154) *Tôi run người lên (r1 - kết quả 1), tôi bí thở (r2 - kết quả 2), tôi vùng vẫy (r3 - kết quả 3),* **vì** *bức nước (p - nguyên nhân).* [105, tr.29]

Quan hệ nguyên nhân (quan hệ nhân - quả) vốn là quan hệ giữa các sự việc, hiện tượng trong thực tế khách quan hoặc đời sống tinh thần của con người, khi hiện tượng này *"làm nảy sinh ra hiện tượng khác, trong quan hệ với hiện tượng khác*

đó" [72, tr.688], thỏa mãn 4 điều kiện (tính ưu tiên về thời gian, tính còn hiệu lực, tính cần, tính đủ) như Trabasso và Van den Broek 1985 đã trình bày. Khi quan hệ này được phản ánh trong ngôn ngữ, nó mang đậm dấu ấn chủ quan của người nói, thể hiện cách suy luận thuộc về tư duy, nhận thức của con người. Trong hoạt động giao tiếp, người nói có thể lựa chọn những kết tử phù hợp với sự đánh giá chủ quan của mình. Chẳng hạn, *nhờ* đánh dấu một nguyên nhân thuận lợi vốn đưa đến kết quả may mắn; *tại, tại vì* đánh dấu nguyên nhân bất lợi, dẫn đến kết quả không hay; các kết tử còn lại như *vì, bởi, bởi vì…* thì trung hòa về ý nghĩa đánh giá.

Lập luận tối giản có thể sử dụng các kết tử như *nếu, giá, hễ, lỡ, nhỡ, ngộ...* để dẫn nhập LC mang ý nghĩa giả thiết hoặc điều kiện, là cơ sở để suy luận hệ quả ở KL. Nếu sự việc được nêu ở LC *"được giả như là có thật, nêu ra làm căn cứ để phân tích, suy luận"* [72, tr.387], LC này là một giả thiết. Nếu sự việc được nêu ở LC là *"cái cần phải có để cho một cái khác có thể có hoặc có thể xảy ra"* [72, tr.327], LC này là một điều kiện.

(155) *Thật là sung sướng (r - hệ quả),* ***nếu*** *chúng mang về được một lượm, trong những ngày may mắn (p - giả thiết).* [108, tr.14]

(156) *Chú dặn tôi,* ***hễ*** *ông về (p - điều kiện) thì cứ bảo ông lên nhà chú chơi (r - hệ quả).* [104, tr.146]

Quan hệ giả thiết, điều kiện - hệ quả vốn là quan hệ giữa các sự việc, hiện tượng tồn tại trong cả hiện thực khách quan và trong tinh thần, nhận thức của con người. Khi đó, sự việc A là điều kiện để nảy sinh sự việc B, tức A kéo theo B (A → B). Khi được phản ánh vào trong ngôn ngữ, quan hệ trên *"mang đậm dấu ấn chủ quan của người nói, do phụ thuộc vào điểm nhìn, sự tri nhận, cách đánh giá của người nói"* [47, tr.86]. Thực tế thì người nói có thể lựa chọn kết tử phù hợp với sự đánh giá chủ quan quan của mình. Chẳng hạn, các kết tử *giá, giá mà, giá như, phải chi* đánh dấu một giả thiết thuận lợi vốn dẫn đến hệ quả đáng mong muốn; các kết tử *ngộ, ngộ nhỡ, nhỡ mà, nhỡ ra, vô phúc* lại đánh dấu một giả thiết bất lợi vốn dẫn đến hệ quả xấu, không may mắn; các kết tử khác như *nếu, nếu như, nếu mà, giả sử…* trung hòa về ý nghĩa đánh giá.

(iii) Về sự hiện diện của LC được dẫn nhập:

Trong lập luận tối giản sử dụng KT2VT dẫn nhập LC, p có thể tường minh hoặc ở dạng hàm ẩn. Khi p hàm ẩn, có thể phân biệt hai trường hợp sau:

- LC hàm ẩn là một hành động ngôn từ gián tiếp

(157) *Nay anh đã tìm thấy nhà ông ấy, không lẽ anh lại không vào một tí hay sao (r).* ***Vì*** *mấy khi anh đã lên đến tỉnh ?(p)* [106, tr.167]

(→ *vì* dẫn nhập p hàm ẩn là một hành động gián tiếp có mục đích phủ định: *không mấy khi anh lên đến tỉnh*)

(158) *Bính ngạc nhiên hết sức, không hiểu Liên có thực tình giúp mình hay chỉ nói lấy lòng trong chốc lát (r).* ***Vì*** *có đời nào một người đàn bà lại chịu mãi được cái cảnh bán trôn nuôi miệng này? (p)* [107, tr.55]

(→ *vì* dẫn nhập p hàm ẩn là một hành động gián tiếp có mục đích phủ định: *không đời nào một người đàn bà lại chịu mãi cảnh bán thân nuôi miệng*)

- LC hàm ẩn ở dạng khiếm diện

LC khiếm diện là những LC - lí lẽ không được người nói (viết) nêu ra (tức khiếm diện toàn bộ) hoặc nêu chưa đầy đủ, hết ý (tức khiếm diện bộ phận). Trong diễn ngôn dạng viết, LC khiếm diện được đánh dấu bằng dấu ba chấm. Trong diễn ngôn dạng nói, LC khiếm diện được biểu thị qua hình thức nói lửng.

(159) - *Anh biết tất cả những gì em thích, cũng như tất cả những gì em ghét (r),* ***bởi vì****... (p)*

Anh chỉ nói đến thế rồi im lặng. Nàng cũng hiểu là anh muốn nói gì. Nàng đồng ý theo anh về nhà. [113, tr.282]

(160) Bà cụ nói: Không ngờ con gái bà lại đốn đời đến thế, vậy trăm sự nhờ tôi, nếu tôi không bỏ Kính thì bà cũng đến tự tử mất. *Bà cụ hứa giúp tôi hai nghìn bạc (r),* ***nếu****... (p)* [128, tr.661]

Ở ngữ liệu (159), thành phần p hàm ẩn ở dạng khiếm diện toàn bộ, được biểu thị qua hình thức dấu ba chấm. Dựa vào ngữ cảnh, có thể suy luận nội dung của p là nguyên nhân *anh thực lòng yêu em.* Đây chính là LC - lí lẽ dẫn đến kết quả ở r: "*Anh biết tất cả những gì em thích, cũng như tất cả những gì em ghét".* Ở ngữ liệu (160), thành phần p hàm ẩn cũng ở dạng khiếm diện toàn bộ và được biểu hiện qua hình thức dấu ba chấm. Thông qua ngữ cảnh, có thể suy luận nội dung của p là giả thiết *tôi bỏ Kính.* Đây chính là LC - lí lẽ hướng đến hệ quả ở r: *"Bà cụ hứa giúp tôi hai nghìn".*

Phân tích cho thấy KT2VT dẫn nhập LC có sự chi phối nhất định đến sự hiện diện của LC trong lập luận tối giản. Dẫn chứng là khi lược bỏ *vì, nếu* ở (159) và (160), các sản phẩm cải biến sau không còn là những lập luận tối giản có p hàm ẩn bị khiếm diện toàn bộ.

(161) - *Anh biết tất cả những gì em thích, cũng như tất cả những gì em ghét (r)* ***~~bởi vì~~****...(p)* (-)

(162) *Bà cụ nói: Không ngờ con gái bà lại đốn đời đến thế, vậy trăm sự nhờ tôi, nếu tôi không bỏ Kính thì bà cũng đến tự tử mất. Bà cụ hứa giúp tôi hai nghìn bạc (r),* ***~~nếu~~****... (p)* (-)

KT2VT dẫn nhập LC là cần thiết để đánh dấu một LC hàm ẩn phía sau mà người nghe (đọc) sẽ phải suy luận dựa trên KL đã được nêu ra trước đó. Trong trường hợp kết tử bị lược bỏ, chúng ta không thể tiếp nhận phát ngôn hoặc phần phát ngôn bị bỏ lửng hoàn toàn là một LC hàm ẩn dạng khiếm diện toàn bộ trong lập luận tối giản.

b. Dẫn nhập kết luận

KT2VT dẫn nhập KL thường xuyên được huy động trong lập luận tối giản để thực hiện chức năng đưa một nội dung (hay hành động ngôn từ) làm KL cho lập luận. Trên thực tế, việc đảm trách chức năng trên chỉ có thể là KT2VT dẫn nhập KL, không thể là bất kỳ loại kết tử nào khác. Khi đó, hoạt động của các kết tử cũng như đặc điểm của KL được dẫn nhập thể hiện như sau:

(i) Về sự hiện diện của kết tử:

Thông thường, KT2VT dẫn nhập KL sẽ xuất hiện một lần duy nhất ở vị trí mở đầu của phát ngôn hoặc phần phát ngôn nêu KL trong lập luận tối giản, đánh dấu ranh giới giữa LC đi trước với KL theo sau:

(163) *Hắn cũng dự định, nếu Joschi không tăng lương (p)* ***thì ngày mai sẽ thôi việc (r).*** [101, tr.55]

(→ *thì* xuất hiện ở vị trí mở đầu của phần phát ngôn nêu KL r)

(164) *Nói cho phải, thì anh cu Lộ ăn ở phân minh lắm (p).* ***Bởi vậy kẻ trên, người dưới, hàng xóm láng giềng ai cũng mến…(r)*** [102, tr.212]

(→ *bởi vậy* xuất hiện ở vị trí mở đầu của phát ngôn nêu KL r)

Trong một số trường hợp cá biệt, khi KL mở rộng gồm nhiều KL thành phần (r = r1, r2, r3…), KT2VT dẫn nhập KL có thể được sử dụng lặp lại nhiều lần để dẫn nhập r1, r2, r3… của lập luận.

(165) - Bẩm *nếu bà lớn nói rõ ngày sinh tháng đẻ (p)* ***thì tôi sẽ lấy lá số tử vi (r1), thì có thể biết những sự xẩy ra hàng năm, hàng tháng, hàng ngày… (r2).*** [118, tr.287]

(→ *thì* được sử dụng hai lần để dẫn nhập r1 và r2)

(166) *Nếu cụ tôi chết trước,* ***thì mới có người trông nom cho (r1), thiên hạ mới vì tôi mà đi đưa đông (r2), thì đám ma mới được linh đình trọng thể (r3).*** [118, tr.323]

(→ *thì* được sử dụng hai lần để dẫn nhập r1, r2 và r3)

(ii) Về nội dung khái quát của KL và quan hệ ngữ nghĩa giữa LC với KL:

Với đặc điểm ngữ nghĩa vốn có, các KT2VT dẫn nhập KL là cơ sở nhận diện nội dung khái quát của KL cũng như quan hệ ngữ nghĩa giữa LC với KL. Thí dụ, trong lập luận tối giản sử dụng các kết tử như *nên, cho nên, mà, thành ra, bởi vậy…*, KL thường sẽ là một nội dung mang ý nghĩa kết quả vốn được suy luận dựa trên cơ sở một nguyên nhân nào đó được nêu ở LC.

(167) *Bởi thấy nhiều người mách nhà nó có con chó cái khôn lắm (p - nguyên nhân),* ***cho nên*** *sáng ngày tôi cố mua lấy được (r - kết quả).* [125, tr.131]

(168) *Nó rất sợ tiếng xì xào bàn tán ở bất cứ chỗ nào của người lạ cũng như người quen (p - nguyên nhân).* ***Thành ra****, nó chỉ yêu vợ ở chỗ đông và bằng sự im lặng (r - kết quả).* [110, tr.37]

Trong lập luận tối giản sử dụng các kết tử là các từ như *thì* hoặc *là*, KL thường là một nội dung mang ý nghĩa hệ quả vốn được suy luận trên cơ sở một điều kiện hay một giả thiết nào đó được nêu ở LC.

(169) *Nếu ông có lòng thương thế (p - giả thiết)* ***thì*** *còn gì hay hơn cho chúng tôi nữa (r - hệ quả).* [117, tr.108]

(170) - Tôi nói cho mợ thế này này: chúng tôi gặt thì chỉ biết gặt thôi chứ không biết đập, giũ; *miễn là làm sao cắt được lúa, bó lại quẩy về nhà (p - điều kiện)* ***là*** *được (r - hệ quả);* tối đến chúng tôi chỉ buông xuôi cái đòn càn là xong việc. [102, tr.155]

Lập luận tối giản có thể sử dụng các kết tử như *vậy, vậy thì, thế thì, như thế thì, như vậy thì…* để dẫn nhập KL. Khi đó, sự tình A được nêu ở p làm nảy sinh sự tình B ở r. Quan hệ giữa các sự tình này được thiết lập theo nguyên tắc: vì đã có A

nên có/ sẽ có B; trong đó: A là sự tình xảy ra trong quá khứ còn lưu dấu vết đến thời điểm nói, B là sự tình diễn ra vào thời điểm nói hoặc sẽ trở thành hiện thực sau thời điểm nói. Khi đó, A và B nằm trong quan hệ tiền đề - hệ luận.

(171) Lạy quan lớn ạ! *Chúng tôi phải dùng thiếp của ông nghị thì chắc quan mới cho vào ngay (p - tiền đề).* ***Vậy*** *xin lỗi quan lớn nhé! (r - hệ luận)* [116, tr.193]

(172) *Kỳ học này con đã có nhiều tiến bộ (p - tiền đề).* ***Thế là*** *mẹ đã an tâm hơn rồi (r - hệ luận).*

(iii) Về sự hiện diện của KL được dẫn nhập

Trong lập luận tối giản sử dụng KT2VT dẫn nhập KL, KL có thể tường minh hoặc hàm ẩn. Khi KL hàm ẩn, có thể phân biệt hai trường hợp sau:

- KL hàm ẩn là một hành động ngôn từ gián tiếp

(173) *Trọn đời tôi, chỉ lo chết đói (p).* ***Như thế*** *bảo còn nghĩ đến cái to tát làm sao được? (r)* [102, tr.85]

(→ *như thế* dẫn nhập r hàm ẩn là một hành động hỏi gián tiếp hướng đích phủ định: *không thể nghĩ đến cái to tát được*)

(174) *Một thằng bạch đinh, con một lão đi câu chết mất xác dưới sông, bỏ làng đi chán đi chê, rồi đột nhiên trở về nhảy tót lên bao lan ngồi làm một ông kỳ mục (p).* ***Thế thì*** *ai chả tức?* (r) [102, tr.116]

(→ *thế thì* dẫn nhập r là một hành động hỏi gián tiếp hướng đích khẳng định: *ai cũng tức*)

- KL hàm ẩn có dạng khiếm diện

KL khiếm diện được thể hiện qua hình thức nói lửng (diễn ngôn dạng nói) hoặc dấu ba chấm (diễn ngôn dạng viết).

(175) MINH: - … *Chỉ vì anh ấy dọa tự sát (p)* ***nên*** *chúng mình…(r)*

TÒNG: - Thì ra chỉ vì em sợ anh Phiên tự sát mới bằng lòng lấy anh. [128, tr.1097]

(176) Thưa ông, đêm đến mỗi khi mưa là nhà dột khắp cả, chúng tôi cứ phải chạy quanh như chuột. *Giá ông bảo thợ lại đảo qua ngói cho (p)* ***thì****…(r)* [117, tr.70]

Các ngữ liệu nêu trên đều là lập luận tối giản có r hàm ẩn dạng khiếm diện, được biểu thị bằng hình thức dấu ba chấm. Ở ngữ liệu (175), dựa vào nội dung của p là nguyên nhân "*anh ấy dọa tự sát"*, có thể suy luận r hàm ẩn (dạng khiếm diện

bộ phận) là kết quả *"chúng mình lấy nhau"*. Ở ngữ liệu (176), dựa vào nội dung của p là giả thiết *"ông bảo thợ lại đảo qua ngói cho"*, có thể suy luận r hàm ẩn (dạng khiếm diện toàn bộ) là một hệ quả tốt, có lợi cho người nói.

Tương tự như các KT2VT dẫn nhập LC, nhóm KT2VT dẫn nhập KL cũng có vai trò quan trọng khi dẫn nhập KL hàm ẩn dạng khiếm diện toàn bộ. Sự xuất hiện của kết tử chính là dấu hiệu cho biết sự tồn tại của một KL hàm ẩn mà người nghe (đọc) sẽ phải suy luận dựa trên LC đã được nêu ra trước đó. Chẳng hạn, khi lược bỏ kết tử *thì* ở (176), phát ngôn bị bỏ lửng không còn là một lập luận tối giản có KL bị khiếm diện.

(177) Thưa ông, đêm đến mỗi khi mưa là nhà dột khắp cả, chúng tôi cứ phải chạy quanh như chuột. *Giá ông bảo thợ lại đảo qua ngói cho (p)* ~~***thì***~~... (r) (-)

2.2.1.2. Trong lập luận đồng hướng

Như đã trình bày ở mục [1.2.6.2], KT2VT chỉ chi phối tổ chức lập luận tối thiểu gồm một LC và một KL chứ không chế định khả năng lập luận mở rộng thành phần. Điều đó có nghĩa là: về lý thuyết, KT2VT hoàn toàn có thể xuất hiện trong lập luận gồm nhiều LC đồng hướng và KL. Khảo sát thực tế cũng đã chứng minh rằng: lập luận đồng hướng có thể huy động KT2VT để dẫn nhập LC và (hoặc) KL. So sánh cho thấy hoạt động của KT2VT trong lập luận đồng hướng có một số đặc điểm riêng, khác với khi hiện diện trong lập luận tối giản.

a. Dẫn luận luận cứ

Lập luận đồng hướng là lập luận giản đơn gồm các LC đồng hạng, đồng hướng (p1, p2,…) và KL (r). Xét về quan hệ lập luận, p1, p2… đều hướng đến r chung (p1 → r, p2 → r…). Lập luận dạng này có thể sử dụng KT2VT dẫn nhập LC một cách thích hợp để đưa một (hơn một) nội dung làm LC cho lập luận. Khi đó, sự hiện diện của các KT2VT dẫn nhập LC cũng như đặc điểm của LC được dẫn nhập thể hiện như sau:

(i) Sự hiện diện của kết tử:

Hoạt động của các KT2VT dẫn nhập LC trong lập luận đồng hướng có thể được khái quát thông qua hai trường hợp tiêu biểu là *vì* và *nếu*.

* Trường hợp lập luận đồng hướng sử dụng kết tử *vì*:

Kết tử *vì* có thể tham gia dẫn nhập LC đồng hướng theo 4 cách cơ bản sau:

- Cách 1: *Vì* dẫn nhập tất cả các LC đồng hướng theo sau.

(178) ***Năm ấy <u>vì</u> kinh tế khủng hoảng (p1), ngân sách hao hụt (p2),*** *Đông Dương đại hội kinh tế và tài chính chuẩn y bản dự luật buộc sở cảnh sát phạt dân thành phố bốn vạn đồng (r).* [106, tr.33]

- Cách 2: *Vì* được sử dụng lặp lại để dẫn nhập các LC đồng hướng.

(179) *Vứt xe đạp vào bờ tường, chạy lao vào nhà, cô muốn òa khóc (r)* ***<u>vì</u> thương con (p1), <u>vì</u> căm giận chồng (p2), <u>vì</u> cả nỗi hoảng hốt (p3).*** [108, tr.279]

- Cách 3: *Vì* và các kết tử khác cùng nhóm (*bởi, bởi vì, là vì…*) được huy động để dẫn nhập các LC đồng hướng.

(180) *Sở dĩ con phải trình với bà lớn (r)* ***<u>là vì</u> cái công của bà lớn nuôi nấng con (p1), <u>vì</u> cái bụng con quý mến cô (p2)***. [128, tr.221]

- Cách 4: *Vì* dẫn nhập LC đầu tiên, KT3VT đồng hướng (*và, mà, lại, lại còn, vả lại…*) được huy động để dẫn nhập LC bổ sung.

(181) ***<u>Vì</u> anh có tài riêng (p1) <u>mà</u> tính lại thích tự do (p2),*** *nên anh chẳng chịu làm chuyên cho một rạp nào (r).* [106, tr.37]

* Trường hợp lập luận đồng hướng sử dụng kết tử *nếu*:

Kết tử *nếu* thường tham gia dẫn nhập LC trong lập luận đồng hướng theo 3 cách cơ bản như sau:

- Cách 1: *Nếu* dẫn nhập tất cả các LC đồng hướng theo sau.

(182) ***<u>Nếu</u> không xin (p1), không nhặt được (p2)*** *thì hẳn là ăn cắp (r).* [102, tr.99]

- Cách 2: *Nếu* được sử dụng lặp lại để dẫn nhập các LC đồng hướng.

(183) ***<u>Nếu</u> có đủ chí nằm gai nếm mật (p1), <u>nếu</u> có đủ tướng sĩ tài giỏi (p2), <u>nếu</u> có đủ tầm nhìn xa trông rộng (p3)***… *ta sẽ chia quân ra từng đạo nhỏ, lẫn về núi rừng, lẫn vào hang cùng ngõ hẻm, rồi cứu khốn phò nguy cho dân (r).* [60, tr.315]

- Cách 3: *Nếu* và các kết tử khác cùng nhóm (*lỡ, lỡ ra, ngộ nhỡ…*) được huy động để dẫn nhập các LC đồng hướng.

(184) *Thế mới biết,* ***<u>nếu</u> đã trót không suy tính (p1), <u>lỡ</u> xảy ra những việc dại dột (p2),*** *dù về sau có hối cũng không thể làm lại được (r).* [105, tr.33]

Như vậy, trong lập luận đồng hướng, KT2VT dẫn nhập LC có thể thực hiện chức năng dẫn nhập LC theo ba cách cơ bản là: (1) KT2VT dẫn nhập LC xuất hiện một lần duy nhất để dẫn nhập các LC đồng hướng theo sau; (2) KT2VT dẫn nhập

LC được sử dụng lặp lại để dẫn nhập từng LC theo sau; (3) ngoài KT2VT dẫn nhập LC được sử dụng để dẫn nhập LC đầu tiên, xuất hiện thêm kết tử (cùng nhóm hoặc khác nhóm) thích hợp để dẫn nhập LC bổ sung.

So sánh cho thấy hoạt động của KT2VT dẫn nhập LC trong lập luận đồng hướng và lập luận tối giản có những khác biệt cơ bản như sau:

Bảng 2.3. Bảng so sánh hoạt động của KT2VT dẫn nhập LC trong lập luận tối giản và lập luận đồng hướng.

Hoạt động của KT2VT dẫn nhập LC	Lập luận tối giản	Lập luận đồng hướng
Số lần kết tử xuất hiện	Một lần	Một hoặc nhiều lần
Số lượng LC được dẫn nhập	Dẫn nhập LC duy nhất của lập luận	Dẫn nhập một hoặc tất cả các LC đồng hướng của lập luận
Khả năng phối hợp cùng các kết tử dẫn nhập LC khác	Không xuất hiện cùng các kết tử dẫn nhập LC khác	Có thể xuất hiện cùng các kết tử dẫn nhập LC thích hợp khác (KT2VT dẫn nhập LC hoặc KT3VT đồng hướng)

(ii) Về nội dung khái quát của LC và quan hệ ngữ nghĩa giữa LC và KL:

Khi tham gia lập luận đồng hướng, các KT2VT dẫn nhập LC dù xuất hiện một hay nhiều lần đều có tác dụng biểu hiện nội dung khái quát của các LC đồng hướng cũng như quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần lập luận. Nếu lập luận sử dụng các kết tử như *vì, bởi, bởi vì...*, phần LC sẽ là các nguyên nhân làm nảy sinh kết quả ở KL. Khi lập luận sử dụng các kết tử như *nếu, nếu như, mà, miễn...*, phần LC sẽ là các điều kiện hoặc giả thiết làm nảy sinh hệ quả ở KL.

(185) ***Bởi*** *me không nhìn ngó gì đến việc nhà (p1 - nguyên nhân 1),* ***bởi*** *me toan ép uổng cho con bà Hai Gàn (p2 - nguyên nhân 2), nên con mới đến nỗi mắc lừa thằng Cả Lém (r - kết quả).* [128, tr.55]

(186) *Ta sống* ***mà*** *ta không chút gì ích quốc lợi dân (p1 - giả thiết 1), ta sống* ***mà*** *ta làm một con mọt trong xã hội (p2 - giả thiết 2) thì ta sống làm gì (r - hệ quả)?* [128, tr.57]

(iii) Về sự hiện diện của LC được dẫn nhập:

Trong lập luận đồng hướng, LC thường tường minh nhưng cũng có thể hàm ẩn (là một hành động gián tiếp hoặc ở dạng khiếm diện). Khi LC hàm ẩn ở dạng khiếm diện, nó luôn là thành phần xuất hiện sau cùng.

(187) *…Nếu nói đến tội, thì có lẽ tôi đây mới là người có tội (r), vì tôi đã đem nỗi hiu quạnh của tôi ra nói…làm cho anh… có lẽ… có lẽ lại nghĩ đến cái đời cô đơn của anh (p1)* ***vì…vì…*** *(p2)* [218, tr.749]

(→ *vì* dẫn nhập p2 hàm ẩn dạng khiếm diện toàn bộ, là một lí do khác cũng dẫn đến suy luận ở r "*Nếu nói đến tội, thì có lẽ tôi mới là người có tội"*)

Trong những trường hợp tương tự như trên, sự hiện diện của KT2VT dẫn nhập LC bổ sung là vô cùng cần thiết: kết tử là dấu hiệu cho biết một LC đã bị hàm ẩn, buộc người nghe (đọc) phải dựa vào ngữ cảnh để suy luận; khi kết tử bị lược bỏ, người tiếp nhận có thể sẽ không hình dung về sự tồn tại của LC hàm ẩn này trong lập luận. Thí dụ, khi bỏ *vì* ở (187), sản phẩm cải biến (188) không còn là một lập luận đồng hướng mà được xác định là một lập luận tối giản gồm hai thành phần p và r như sau:

(188) *…Nếu nói đến tội, thì có lẽ tôi đây mới là người có tội (r), vì tôi đã đem nỗi hiu quạnh của tôi ra nói…làm cho anh… có lẽ… có lẽ lại nghĩ đến cái đời cô đơn của anh (p)* ***~~vì~~… ~~vì~~…***

b. Dẫn nhập kết luận

Thực hiện chức năng dẫn nhập thành phần KL cho lập luận đồng hướng là các KT2VT dẫn nhập KL. Khi đó, sự hiện diện của kết tử cũng như đặc điểm của KL được dẫn nhập thể hiện như sau:

(i) Về sự hiện diện của kết tử:

Khi dẫn nhập KL cho lập luận đồng hướng, các KT2VT dẫn nhập KL sẽ xuất hiện một lần ở vị trí mở đầu của phát ngôn hay phần phát ngôn đóng vai trò KL của lập luận, đánh dấu ranh giới giữa các LC đồng hướng đi trước với KL theo sau.

(189) *Nếu dì cứ ở nhà (p1), nếu dì cứ là một người dì của tôi mãi mãi (p2)* ***<u>thì</u> có lẽ khỏi khổ, ít ra dì cũng đỡ khổ hơn bây giờ (r).*** [102, tr.335]

(→ *thì* xuất hiện ở vị trí mở đầu phần phát ngôn nêu KL r)

(190) *Ông hàn với ông thân sinh ra Sinh là chỗ bạn cố tri (p1). Sinh gọi ông hàn là bác (p2). Nhiều người cứ tưởng hai người có họ hàng gần với nhau (p3).* ***<u>Vậy thì</u> dẫu chủ nhật nào Sinh cũng đạp xe đến chơi nhà ông hàn từ sáng cho đến hôm, sự ấy cũng là thường (r).*** [102, tr.133]

(→ *vậy thì* xuất hiện ở vị trí mở đầu phát ngôn nêu KL r)

Như vậy, khác với KT2VT dẫn nhập LC, sự hiện diện của KT2VT dẫn nhập KL trong lập luận đồng hướng và lập luận tối giản không có sự khác biệt rõ nét. Trên thực tế, lập luận đồng hướng khác biệt với lập luận tối giản chủ yếu ở bộ phận LC, không phải ở bộ phận KL. Do đó, để tương hợp với từng dạng lập luận trên, KT2VT dẫn nhập LC cần có sự thay đổi trong cách thức hoạt động còn KT2VT dẫn nhập KL thì không.

(ii) Về nội dung khái quát của KL và quan hệ ngữ nghĩa giữa các LC và KL:

Với đặc điểm về ngữ nghĩa vốn có, KT2VT dẫn nhập KL có tác dụng chỉ dẫn nội dung khái quát của KL cũng như quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần lập luận. Khi lập luận đồng hướng sử dụng các kết tử như *nên, cho nên, thành ra…,* KL thường là một (hơn một) sự tình mang ý nghĩa kết quả, tương ứng, các LC là hai (hơn hai) sự tình mang ý nghĩa nguyên nhân. Khi lập luận đồng hướng sử dụng các kết tử như *thì, là…,* KL thường là một (hơn một) sự tình hệ quả, tương ứng, các LC là hai (hơn hai) sự tình mang ý nghĩa điều kiện, giả thiết. Khi lập luận đồng hướng sử dụng các kết tử như *vậy, như thế, như vậy, vậy thì, thế thì...,* KL là hệ luận được nảy sinh từ các tiền đề được nêu ở phần LC đi trước.

(191) *Với ba người con trước, hai trai, một gái, cha mẹ Dung đã thấy khó nhọc, vất vả làm lụng mới lo cho đàn con đủ ăn, và hai con trai được đi học (p1 - nguyên nhân 1). Sau Dung lại còn con bé út nữa (p2 - nguyên nhân 2),* ***nên*** *cảnh nhà càng thêm túng bẫn (r - kết quả).* [108, tr.80]

(iii) Về sự hiện diện của KL được dẫn nhập:

Trong lập luận đồng hướng, KL được dẫn nhập bởi các KT2VT thường ở dạng tường minh nhưng cũng có thể bị hàm ẩn (là hành động ngôn từ gián tiếp hoặc ở dạng khiếm diện).

(192) - Tôi nói cho anh nghe !... Lũ trẻ sắp về nghỉ cả rồi; chúng nó nghỉ hai, ba tháng mới lại lên. Thằng ở cũng xin về. Nó xin về thì nuôi thằng khác, cũng chẳng

khó gì, nhưng có năm, sáu người chịu chung thì mới có thể nuôi một thằng ở, thuê cả một căn nhà. *Bây giờ chỉ có hai chúng mình (p1), chịu làm sao nổi ? (r) Tiền nhà bà béo đòi tăng ba đồng nữa (p2).* ***Như vậy thì*** *anh bảo, chúng mình chịu làm sao nổi ? (r)* [102, tr.549]

(→ *như vậy thì* dẫn nhập r hàm ẩn là một hành động hỏi gián tiếp hướng đích phủ định: *chúng mình không trả nổi tiền nhà*)

(193) - *Nếu cô ấy mà biết tôi nói dối (p1), nếu cô ấy không tha thứ cho tôi (p2)* ***thì****…(r)*

(→ *thì* dẫn nhập r hàm ẩn là dạng khiếm diện toàn bộ, là một hệ quả không mong muốn đối với người nói)

Cũng giống như ở lập luận tối giản, trong lập luận đồng hướng, KT2VT dẫn nhập KL không thể bị lược bỏ khi KL hàm ẩn ở dạng khiếm diện toàn bộ. Sự xuất hiện của kết tử là dấu hiệu cho biết sự tồn tại của một KL hàm ẩn mà người nói (viết) chưa nêu ra, buộc người nghe (đọc) phải suy luận dựa vào ngữ cảnh. Thí dụ, khi bỏ *thì* ở (193), sản phẩm cải biến (194) không được tiếp nhận như một lập luận đồng hướng có KL r vắng mặt hoàn toàn.

(194) - *Nếu cô ấy mà biết tôi nói dối (p1), nếu cô ấy không tha thứ cho tôi (p2)* ***~~thì~~****… (r).* (-)

2.2.1.3. Trong lập luận nghịch hướng

Khảo sát cho thấy KT2VT không chỉ xuất hiện trong lập luận tối giản và lập luận đồng hướng mà còn có thể được huy động trong lập luận nghịch hướng để dẫn nhập LC (và) hoặc KL.

a. Dẫn nhập luận cứ

Như đã trình bày, lập luận nghịch hướng là dạng lập luận giản đơn gồm các LC đồng hạng, nghịch hướng và KL. Ở dạng cơ bản, lập luận gồm các thành phần p, q và r. Xét về quan hệ lập luận: p hướng đến - r, còn q hướng đến r (p → - r, q → r). *Các KT2VT dẫn nhập LC khi được huy động trong lập luận nghịch hướng chỉ thực hiện chức năng dẫn nhập LC có hiệu lực với KL, không thể dẫn nhập bất kỳ LC không có hiệu lực nào.* Nghĩa là hoạt động của KT2VT dẫn nhập LC ở lập luận nghịch hướng bị hạn chế trong một phạm vi xác định. Điều này hoàn toàn khác với chức năng của loại kết tử này trong lập luận đồng hướng: KT2VT dẫn nhập LC có thể xuất hiện để dẫn nhập một hoặc tất cả các LC đồng hướng theo sau.

Khi dẫn nhập LC cho lập luận nghịch hướng, sự hiện diện của KT2VT dẫn nhập LC cũng như đặc điểm của LC được dẫn nhập thể hiện như sau:

(i) Về sự hiện diện của kết tử:

KT2VT dẫn nhập LC thường xuất hiện một lần ở vị trí mở đầu của phát ngôn hoặc phần phát ngôn đóng vai trò LC có hiệu lực q. Khi đó, LC có hiệu lực q có thể theo sau LC không có hiệu lực p hoặc sau KL r.

(195) *Không nói giấu gì bà, thực quả mới xoay được hai nghìn (p). Nhưng* ***nếu bà giúp mà Sỉn Ông cũng nhất định lấy đủ năm nghìn (q)*** *thì tôi cũng cố đi vay đi mượn (r).* [128, tr.418] (→ *nếu* dẫn nhập q theo sau p)

(196) *Na mắng lấp miệng em như vậy (p). Nhưng thị đã đỏ bừng cả mặt (r).* ***Bởi Tình nói trúng vào gan, vào ruột thị (q).*** [102, tr.140] (→ *bởi* dẫn nhập q theo sau r)

(ii) Về nội dung khái quát của LC và quan hệ ngữ nghĩa giữa LC và KL:

Phân tích cho thấy KT2VT dẫn nhập LC không có khả năng biểu thị quan hệ ngữ nghĩa giữa các LC nghịch hướng p và q hoặc giữa LC không có hiệu lực p với KL r. KT2VT dẫn nhập LC là cơ sở để xác định rõ hơn quan hệ ngữ nghĩa giữa LC có hiệu lực q và KL r của lập luận. Thí dụ, các kết tử như *vì, bởi, bởi vì, là vì…*, thường đánh dấu LC có hiệu lực q là một nguyên nhân làm nảy sinh kết quả tương ứng ở KL r; các kết tử như *nếu, giá, giả thử, hễ, miễn…* thường đánh dấu LC có hiệu lực q là một điều kiện hoặc giả thiết làm nảy sinh hệ quả ở KL r…

(197) - *Việc này tôi cũng nghĩ thế đấy (p). Nhưng mà* ***về sau, tôi nghĩ rằng để quan tỉnh xử hòa thì hơn (r - kết quả). Là vì cái quyền hạn của chúng tôi hẹp hòi lắm (q - nguyên nhân).*** [117, tr.229]

(198) *Nghĩa là tôi ham viết lắm (p). Nhưng* ***giá thử viết mà không được một đồng xu nhỏ (q - giả thiết) thì tôi ham cũng vừa vừa thôi (r - hệ quả).*** [102, tr.85]

(199) CỤ THÔNG: - Đặt quẻ bao nhiêu cô?

CÔ HỒN: - Bẩm, một tiền bốn mươi đồng ạ! Hay đâu thưởng đấy!

CỤ THÔNG: - *Ừ được (p), nhưng mà* ***hễ cô xem không hay (q - điều kiện) thì tôi lấy lại tiền đấy (r - hệ quả).*** [128, tr.21]

Như đã trình bày, trong lập luận đồng hướng, dù xuất hiện một hay nhiều lần, dù dẫn nhập một hay tất cả các LC theo sau, các KT2VT dẫn nhập LC đều có khả năng biểu thị quan hệ ngữ nghĩa khái quát giữa tất cả các LC đồng hướng với

KL của lập luận. Trong lập luận nghịch hướng, KT2VT dẫn nhập LC chỉ biểu đạt quan hệ ngữ nghĩa giữa LC có hiệu lực q và KL r, không phải là quan hệ ngữ nghĩa bao trùm các LC của lập luận.

(iii) Về sự hiện diện của LC được dẫn nhập:

Trong lập luận nghịch hướng sử dụng KT2VT dẫn nhập LC, LC mang hiệu lực có thể ở dạng tường minh hoặc hàm ẩn (là một hành động ngôn từ gián tiếp hoặc bị khiếm diện).

(200) *Bác thấy tôi tập chút tài hoa, đàn sáo ngỡ tôi say đắm trong các cách chơi bời, mà sợ cho tôi cũng phải (p). Song tôi duy chỉ có một thứ đàn để di dưỡng tính tình, để giải muộn những khi buồn bực (r),* ***vì*** *ở đời này ai là người được vui thỏa luôn luôn (q).* [128, tr.26]

(201) ĐỨC: - Thế chị có lòng nhân đạo thật, thật phúc đức!

DUNG: - *Tôi không dám nghĩ thế (p), nhưng tôi nghĩ mình tôi có thể cứu được mấy mạng người cùng một phái (r),* ***nếu*** *tôi…(q)* [128, tr.661]

Ngữ liệu (200) là một lập luận nghịch hướng, trong đó, *vì* được huy động để dẫn nhập q hàm ẩn là một hành động hỏi gián tiếp nhằm mục đích khẳng định triết lý về cuộc sống: *ở đời này, con người ta không phải lúc nào cũng được vui thỏa*. Đây chính là LC có hiệu lực dẫn đến KL r là hành động lựa chọn "*duy chỉ có một thứ đàn để di dưỡng tính tình, để giải muộn những khi buồn bực".*

Ngữ liệu (201) cũng là một lập luận nghịch hướng, trong đó, *nếu* được sử dụng để dẫn nhập LC q hàm ẩn ở dạng khiếm diện (biểu hiện qua hình thức nói lửng). Dựa trên ngữ cảnh có thể suy luận q là giả thiết *Dung bỏ người yêu*. Đây chính là LC có hiệu lực với KL là hệ quả *Dung có thể cứu được mấy mạng người cùng một phái.*

Phân tích cho thấy: không chỉ trong lập luận tối giản và lập luận đồng hướng, trong lập luận nghịch hướng, KT2VT dẫn nhập LC có vai trò quan trọng khi dẫn nhập LC hàm ẩn dạng khiếm diện toàn bộ. Thậm chí, khi LC có hiệu lực hàm ẩn dạng khiếm diện bộ phận (tức phát ngôn/ phần phát ngôn nêu LC hàm ẩn bị bỏ lửng một phần) kết tử cũng khó có thể bị lược bỏ. Thí dụ khi lược bỏ *nếu* ở (201), sản phẩm cải biến sau không thể được tiếp nhận với tư cách một lập luận nghịch hướng có q hàm ẩn mang nội dung giả thiết được biểu thị bằng phần phát ngôn bị bỏ lửng theo sau r chỉ hệ quả.

(202) ĐỨC: - Thế chị có lòng nhân đạo thật, thật phúc đức!

DUNG: - *Tôi không dám nghĩ thế (p), nhưng tôi nghĩ mình tôi có thể cứu được mấy mạng người cùng một phái (r - hệ quả),* ***~~nếu~~*** *tôi…(q - giả thiết)* (-)

b. Dẫn nhập kết luận

Các KT2VT dẫn nhập KL có thể thực hiện chức năng dẫn nhập một nội dung (hoặc hành động ngôn từ) làm KL trong lập luận nghịch hướng. Khi đó, sự hiện diện của kết tử cũng như đặc điểm của KL được dẫn nhập thể hiện như sau:

(i) Về sự hiện diện của kết tử:

Để dẫn nhập KL, các KT2VT dẫn nhập KL (trừ *sở dĩ*) luôn xuất hiện một lần ở vị trí mở đầu của phát ngôn hoặc phần phát ngôn đóng vai trò KL của lập luận nghịch hướng, đánh dấu ranh giới giữa LC có hiệu lực q đi trước với KL r theo sau.

(203) *Chị đi rồi, tôi cũng quay về, sau lưng mang nặng cái nhìn của bà Cải; chắc bà ta không bằng lòng tôi một chút nào (p), nhưng vì tôi là con cháu (q)* ***<u>nên</u> bà không dám đấy thôi (r).*** [108, 159] (→ *nên* dẫn nhập r đi sau q)

Riêng *sở dĩ* thì luôn xuất hiện ngay sau KT3VT nghịch hướng để thực hiện chức năng dẫn nhập KL r ở giữa các LC p và q.

(204) *Bộ phim tài liệu này không hay lắm (p) nhưng* ***<u>sở dĩ</u> tôi vẫn xem (r)*** *là vì tôi cần chút tư liệu cho buổi xeminar sắp tới (q).* (→ *sở dĩ* dẫn nhập r đi trước q)

(ii) Về nội dung khái quát của KL và quan hệ ngữ nghĩa giữa LC và KL:

Cũng giống như KT2VT dẫn nhập LC, KT2VT dẫn nhập KL chỉ đánh dấu quan hệ ngữ nghĩa giữa LC có hiệu lực q và KL r của lập luận nghịch hướng, không biểu thị quan hệ ngữ nghĩa giữa các LC nghịch hướng p và q hoặc giữa LC không có hiệu lực p và KL r. Thí dụ, các kết tử *nên, cho nên, thành ra…* đánh dấu quan hệ giữa q và r theo kiểu nhân - quả; các kết tử *thì, là* đánh dấu quan hệ giữa q và r theo kiểu điều kiện, giả thiết - hệ quả; các kết tử như *vậy, như vậy, như thế, thế thì…* đánh dấu quan hệ giữa q và r theo kiểu tiền đề - hệ luận.

(205) *Dế Choắt nọ có lẽ cũng chạc tuổi tôi (p). Nhưng vì* ***Choắt bẩm sinh yếu đuối (q - nguyên nhân) <u>nên</u> tôi coi thường (r1 - kết quả 1) và gã cũng sợ tôi lắm (r2 - kết quả 2).*** [105, tr.15]

(206) *Đáng lẽ ra thì phải bắt giam ông ngay (p). Nhưng mà* ***nhà nước cũng sẵn sàng tha thứ cho những người biết nhận lỗi và biết hối hận (q - tiền đề). <u>Vậy thì</u> nay tôi kí giấy tạm tha cho ông (r - hệ luận).*** [117, tr.261]

Như vậy, nếu ở lập luận đồng hướng, KT2VT dẫn nhập KL luôn biểu thị quan hệ ngữ nghĩa khái quát giữa KL với tất cả các LC đồng hướng thì ở lập luận nghịch hướng, loại kết tử này chỉ biểu thị quan hệ ngữ nghĩa trong phạm vi hẹp - giữa LC có hiệu lực q và KL r.

(iii) Về sự hiện diện của KL được dẫn nhập

Trong lập luận nghịch hướng sử dụng KT2VT dẫn nhập KL, thành phần KL có thể tường minh hoặc ở dạng hàm ẩn (là một hành động ngôn từ gián tiếp hoặc ở dạng khiếm diện).

- KL hàm ẩn là một hành động ngôn từ gián tiếp

(207) Tức thật! Ồ thế thì tức thật! Tức chết đi được mất! *Đã thế, hắn chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn (p). Nhưng cũng không ai ra điều (q). Mẹ kiếp!* ***Thế thì*** *có phí rượu không? (r1)* ***Thế thì*** *có khổ cho hắn không?(r2)* [102, tr.32]

(→ *thế thì* dẫn nhập r1 và r2 hàm ẩn: là các hành động hỏi gián tiếp có mục đích khẳng định *không ai chửi nhau với hắn thì đúng là phí rượu, đúng là khổ cho hắn*)

- KL hàm ẩn ở dạng khiếm diện

(208) *Bẩm bà lớn, khi còn mồ ma ông lớn nhà và bố con, bố con cứ bảo con theo ông lớn làm lính lệ mãi đấy ạ (p). Nhưng con cũng vì sợ khổ (q)* ***mà****…(r)* [128, tr.197]

(→ *mà* dẫn nhập r hàm ẩn dạng khiếm diện; r được suy luận là kết quả *con không theo ông lớn làm lính lệ*)

Trên thực tế, do sự tác động từ phía người nghe hoặc (và) ý định chủ quan của người nói, phát ngôn chứa lập luận nghịch hướng có thể bị bỏ lửng ở bất kể vị trí nào. Thí dụ như ở ngữ liệu (208), người nói có thể dừng lại trước *mà* - nghĩa là không huy động kết tử này trong lập luận. Tuy nhiên, xét từ khía cạnh tiếp nhận của người nghe, khi *mà* xuất hiện, nó là dấu hiệu cho biết sự kết thúc của phần phát ngôn nêu LC có hiệu lực q đi trước và mở đầu của phần phát ngôn nêu KL - có thể tường minh hoặc hàm ẩn - theo sau. Do đó, sau *mà* chính là KL hàm ẩn của lập luận nghịch hướng.

2.2.2. Nối kết thành phần lập luận

Nghiên cứu cho thấy KT2VT có thể thực hiện chức năng nối kết các thành phần lập luận trong lập luận tối giản, lập luận đồng hướng và lập luận nghịch

hướng. Ở mỗi dạng lập luận, hoạt động thực hiện chức năng nối kết của KT2VT có những đặc điểm cơ bản như sau:

2.2.2.1. Trong lập luận tối giản

Trong dạng lập luận này, KT2VT được huy động để nối kết nối kết các thành phần lập luận theo hai cách thức cơ bản sau:

a. Nối LC đi trước với KL đi sau

Để nối kết LC đi trước với KL theo sau, lập luận tối giản có thể huy động cả cặp KT2VT hoặc chỉ sử dụng KT2VT dẫn nhập KL. Khi đó, CTLL có dạng khái quát là:

$$\boxed{p \rightarrow r}$$

a1. Lập luận tối giản huy động cả cặp KT2VT

Trong lập luận tối giản, các cặp KT2VT như: *vì…nên, vì…mà, bởi…cho nên, nếu…thì, mà…thì, hễ…thì, động…là…* thường xuyên được sử dụng để nối LC đi trước với KL theo sau. Thí dụ:

(209) *Chính **vì** em (p) **mà** anh khổ (r).* [102, tr.350]

(210) *Ngay từ bé, **nếu** không học (p), **thì** chỉ là một kẻ dốt nát khi lớn lên (r).* [127, tr.38]

(211) ***Hễ** có cơn giông (p) **thì** đất đá như sới lên (r1), nước lũ đổ ào ào (r2).* [127, tr.275]

Với đặc trưng vốn có về mặt ngữ pháp, các cặp KT2VT được dùng để nối p và r trong phạm vi một phát ngôn. Trong hội thoại, p và r thường nằm trên cùng một lượt lời của một nhân vật giao tiếp. Ở trường hợp cá biệt, p và r cũng có thể nằm trên hai lượt lời vốn bị gián cách bởi một khoảng lặng do người nói chủ tâm tạo ra hoặc (và) lời người đối thoại xen vào.

(212) Sp1: - Ngày mai em nhớ đến sinh nhật anh nhé!

Sp2*: - **Nếu mà** em không đến được…(p)*

Sp1: - Thì sao?

Sp2: - ***Thì** anh cũng đừng giận em nhé! (r)*

Trong đoạn thoại trên, Sp2 đã đáp lại lời mời của Sp1 bằng một lập luận được hiểu là lời chối khéo. Sp2 cảm thấy ái ngại vì cách xử sự có phần thiếu tế nhị

của mình và (hoặc) thực sự quan tâm đến tâm trạng, thái độ của Sp1 nên việc đưa ra KL bị trì hoãn trong một khoảng lặng. Trong trường hợp này, cặp kết tử *nếu mà…thì* được huy động để nối kết p với r nằm trên hai lượt lời của Sp2.

a2. Lập luận tối giản chỉ huy động KT2VT dẫn nhập KL

Khảo sát cho thấy *mà* và *sở dĩ* không có khả năng hoạt động độc lập mà luôn đi đôi với các kết tử khác tạo thành các cặp như: *vì…mà, bởi…mà…; sở dĩ…vì, sở dĩ…là vì…* Trừ hai trường hợp *mà* và *sở dĩ* vừa trình bày, các KT2VT dẫn nhập KL còn lại như *nên, cho nên, thì, là, vậy thì, như vậy…* đều có thể độc lập thực hiện nhiệm vụ nối LC đi trước với KL theo sau. Thí dụ:

(213) *Con không nhanh (p)* ***là*** *sẽ muộn học đấy (r).*

(214) *Tôi không có vợ con (p),* ***nên*** *trọ nhà ông, tôi thấy rất dễ chịu (r).* [106, tr.225]

(215) *Mợ đã nói thế (p)* ***thì*** *chúng tôi xin bớt đi một hào (r).* [102, tr.156]

Các kết tử vốn là quan hệ từ như *nên, cho nên, thì, là…* thường nối kết p và r trong phạm vi một phát ngôn. Trong khi đó, các kết tử vốn chứa thành tố cấu tạo là đại từ như *vậy, như vậy, vì thế, vì vậy, do đó, bởi thế, bởi thế cho nên...* có khả năng mở rộng phạm vi nối kết trên nhiều phát ngôn kế tiếp. Trong hội thoại, p và r thường hiện diện tường minh và nằm trên cùng một lượt lời của một nhân vật giao tiếp. Tuy nhiên, cũng có trường hợp p bị ẩn, khi đó, KT2VT dẫn nhập KL được sử dụng để nối p hàm ẩn vốn được mặc định ở vị trí phía trước với r theo sau.

(216) - Anh giận em đấy à?

- Không.

- ***Thì*** *cười lên em xem nào (r).* [110, tr.343]

Ngữ liệu (216) là một đoạn hội thoại giữa hai nhân vật Hương (xưng *em*) và Sài (xưng anh) trong *Thời xa vắng* (Lê Lựu). Lượt lời thứ hai của Hương có chứa một lập luận tối giản, trong đó: r ở dạng tường minh còn p bị ẩn. Dựa trên lượt lời của Sài, có thể suy luận p là giả thiết *Sài không giận Hương*. Trong lập luận này, kết tử *thì* được sử dụng để nối r tường minh với p hàm ẩn vốn được suy luận dựa trên lượt lời trước đó của Sài.

b. Nối LC đi sau với KL đi trước

Để nối LC đi sau với KL đi trước, lập luận tối giản có thể huy động cả cặp KT2VT (*sở dĩ…vì/ là vì/ là bởi/ là do*) hoặc chỉ sử dụng KT2VT dẫn nhập LC. Khi đó, CTLL có dạng khái quát là:

$$r \leftarrow p$$

b1. Lập luận tối giản chỉ huy động KT2VT dẫn nhập LC

Trong lập luận tối giản, KT2VT dẫn nhập LC như *vì, do, bởi, tại, nhờ, nếu, nếu mà, nếu như, miễn, miễn là, miễn sao…* có thể được dùng để nối LC đi sau với KL đi trước. Thí dụ:

(217) *Thật may cho anh Tam (r)* ***vì*** *trình quan ngay vào lúc ngài đương vui (p).* [106, tr.43]

(218) *Chuyến đi có thể gọi là vô cùng thắng lợi (r)* ***nếu*** *không có trận mưa đêm mà họ không thể ngờ tới (p).* [110, tr.195]

Khảo sát cho thấy p và r được nối kết bởi KT2VT dẫn nhập LC có thể nằm trong phạm vi một phát ngôn hoặc mở rộng trên hai (hơn hai) phát ngôn kế tiếp. Trong hội thoại, p và r thường hiện diện tường minh và nằm trên một lượt lời của một nhân vật giao tiếp. Trong trường hợp r hàm ẩn, KT2VT dẫn nhập LC được sử dụng để nối p theo sau với r hàm ẩn vốn được suy luận dựa trên lượt lời trước đó của người đối thoại.

Khi r hàm ẩn được suy luận dựa trên lượt lời của người đối thoại, lập luận có dạng như sau:

(219) - Em lạ gì. Lính đảo về ai chả vậy. Mà anh đừng gọi "chị" hơn kém nhau tí chút, gọi "em" cho gần. Anh cần dậy đi lại tí chút đấy.

- ***Là vì*** *tôi chưa quen (p).* Bạn nữ cùng học toàn mày tớ, mấy năm nay có nói chuyện với phụ nữ đâu. Ta đi ăn tối nhé. Ngọc dắt bọn trẻ đi cho vui. Tôi mời. [100, tr.138]

Ngữ liệu trên có chứa một lập luận tối giản, trong đó: p ở dạng tường minh còn r hàm ẩn. Dựa trên lượt lời của Ngọc, có thể suy luận nội dung của r hàm ẩn là sự việc *Anh gọi Ngọc là "chị"*. Để nối r mang ý nghĩa kết quả nêu trên với p mang nội dung nguyên nhân "*tôi chưa quen",* lập luận đã sử dụng kết tử *là vì*. Nhờ *là vì*, hai lượt lời của hai nhân vật giao tiếp liên kết chặt chẽ, tạo nên sự liên kết và mạch lạc trong hội thoại.

Khi r hàm ẩn được suy luận dựa trên lượt lời trước đó của chính người lập luận, lập luận có dạng như sau:

(220) - (1) Anh sẽ không làm được việc gì nữa.

- Tại sao thế?

- (2) ***Tại vì*** *anh sẽ không còn là anh nữa (p1).*

- Tại sao?

- (3) ***Tại vì*** *anh cứ phải cố lên mới theo kịp được những đòi hỏi của người ta, không còn gì để nghĩ đến những chuyện khác (p2).* [110, tr.210]

Trong đoạn thoại trên, nhân vật Sài đã thực hiện ba lượt lời. Ở lượt lời (2), Sài đã tạo ra một lập luận tối giản có p1 tường minh còn r1 hàm ẩn. Kết tử *tại vì* được sử dụng để nối r1 hàm ẩn (*Sài sẽ không làm được việc gì nữa)* - vốn được suy luận dựa trên lượt lời (1) với p1 tường minh theo sau. Ở lượt lời (3), Sài đã tạo ra một lập luận tối giản có p2 tường minh còn r2 hàm ẩn. Kết tử *tại vì* được sử dụng để nối r2 hàm ẩn (*Sài sẽ không còn là chính mình nữa)* - vốn được suy luận dựa trên lượt lời (2) với p2 tường minh theo sau. Như vậy, ở cả hai lập luận trên, *tại vì* có tác dụng nối p theo sau với r hàm ẩn mặc định ở phía trước vốn được suy luận dựa trên lượt lời của chính người lập luận.

b2. Lập luận tối giản huy động cả cặp KT2VT (*sở dĩ….vì/ là vì/ là bởi/ là do...*)

Trong lập luận tối giản, các cặp kết tử như *sở dĩ….vì/ là vì/ là bởi/ là do...* có thể được sử dụng để nối KL đi trước với LC theo sau. Thí dụ:

(221) ***Sở dĩ*** *phải họp ở làng bên (r)* ***vì*** *đồng môn đều biết tính thầy không thích bày vẽ chuyện mừng, chuyện hội hè (p).* [127, tr.14]

(222) ***Sở dĩ*** *nhà máy sàng than có thể tự túc được điện (r)* ***là do*** *sáng kiến của bác Sừ cải tiến hệ thống băng chuyền than (p).* [127, tr.211]

Các thành phần p và r được nối kết bởi các cặp kết tử trên luôn nằm trọn vẹn trong một phát ngôn. Trong hội thoại, chúng cùng nằm trên một lượt lời của một nhân vật giao tiếp.

Từ những phân tích nêu trên, có thể khái quát hoạt động thực hiện chức năng nối kết các thành phần của KT2VT trong lập luận tối giản qua bảng sau:

Bảng 2.4. Hoạt động thực hiện chức năng nối kết của KT2VT trong lập luận tối giản

Cách thức nối kết	KT2VT được sử dụng	Phạm vi nối kết
Nối LC đi trước với KL theo sau	Các cặp KT2VT như *vì…nên, bởi…cho nên, nếu…thì, hễ…thì…*	LC và KL thường nằm trong một phát ngôn, trên một lượt lời.
	Các KT2VT dẫn nhập KL (trừ *sở dĩ, mà*) như *nên, cho nên, thì, vậy, vậy thì, do đó...*	Tùy vào kết tử, LC và KL có thể nằm trong một (hơn một) phát ngôn, trên một lượt lời.
Nối KL đi trước với LC đi sau	Các KT2VT dẫn nhập LC như *vì, bởi, nếu, miễn là...*	LC và KL có thể nằm trong một (hơn một) phát ngôn, trên một lượt lời.
	Các cặp KT2VT như *sở dĩ… vì/bởi/ là vì/ là bởi…*	LC và KL chỉ nằm trong một phát ngôn, trên một lượt lời

Trong lập luận tối giản có LC đi trước KL, về cơ bản, KT2VT có thể bị lược bỏ. Tất nhiên, trong nhiều trường hợp, phần phát ngôn nêu LC và (hoặc) KL cũng cần phải biến đổi thích hợp để có thể diễn đạt trọn vẹn hoặc tương đối trọn vẹn một nội dung sự tình. Thí dụ, khi lược bỏ *vì…mà, nếu…thì* ở ngữ liệu (209) và (210) đã dẫn, LC và (hoặc) KL cần được biến đổi thích hợp như sau:

(223) *Chính **vì** em (p) **mà** anh khổ (r).*

→ *Em không giúp được gì cho anh (p), anh khổ (r).* (+)

(224) *Ngay từ bé, **nếu** không học (p), **thì** chỉ là một kẻ dốt nát khi lớn lên (r).*

→ *Ngay từ bé, con không học (p), con chỉ là một kẻ dốt nát khi lớn lên.* (+)

Trong lập luận tối giản có KL đi trước LC, nhìn chung KT2VT không thể vắng mặt hoặc khó bị lược bỏ ngay cả khi từng phần phát ngôn làm LC và KL đã được biến đổi phù hợp, đủ khả năng diễn đạt trọn vẹn các nội dung sự tình. Trong lập luận tối giản có LC chỉ nguyên nhân theo sau KL chỉ kết quả, thông thường các kết tử như *vì, bởi, bởi vì, là vì…* cần được huy động để đảm bảo tính liên kết cần thiết giữa các thành phần. Khi kết tử bị lược bỏ, sản phẩm cải biến có thể vẫn tồn tại với tư cách một lập luận nhưng sự liên kết giữa p và r trở nên lỏng lẻo. So sánh:

(225) - *Từ hôm nọ đến nay, tôi buồn và lo (r),* ***vì*** *tôi nghĩ đến việc tôi với Xiêm đã thề với nhau (p).* [106, tr.384] (+, p và r liên kết chặt chẽ)

(226) - *Từ hôm nọ đến nay, tôi buồn và lo (r),* ~~***vì***~~ *tôi nghĩ đến việc tôi với Xiêm đã thề với nhau (p).* (+, p và r liên kết lỏng lẻo)

Khi lập luận tối giản có LC chỉ điều kiện hoặc giả thiết đi sau KL chỉ hệ quả, các kết tử như *nếu, nếu như, nếu mà, miễn, miễn là…* nhất thiết phải được huy động, không thể vắng mặt. Thí dụ, khi lược bỏ *nếu* ở ngữ liệu (218) đã dẫn, sản phẩm cải biến sau trở thành câu mơ hồ về nghĩa, không còn tồn tại với tư cách là một lập luận tối giản gồm các thành phần p và r:

(227) *Chuyến đi có thể gọi là vô cùng thắng lợi (r),* ~~***nếu***~~ *không có trận mưa đêm mà họ không thể ngờ tới (p).* (-)

Như vậy, trong lập luận tối giản có p xuất hiện sau r, KT2VT sẽ phát huy tối đa vị trí, vai trò của chúng trong việc liên kết - tổ chức các thành phần lập luận. Ở dạng lập luận tối giản có p đi trước r, KT2VT có vị trí, vai trò mờ nhạt hơn: về cơ bản KT2VT có thể lược bỏ mà không ảnh hưởng đến sự tồn tại của lập luận.

2.2.2.2. Trong lập luận đồng hướng

KT2VT có thể độc lập hoặc phối hợp với các kết tử thích hợp khác để thực hiện chức năng nối kết các thành phần trong lập luận đồng hướng theo các cách thức cơ bản như sau:

a. Nối các LC đồng hướng đi trước với KL theo sau

Lập luận đồng hướng có thể huy động cả tổ hợp gồm KT2VT dẫn nhập LC và KT2VT dẫn nhập KL hoặc chỉ sử dụng KT2VT dẫn nhập KL để nối các LC đồng hướng đi trước với KL theo sau. Tương ứng, CTLL có dạng khái quát là:

$$\boxed{p1, p2 \ldots \rightarrow r}$$

a1. Lập luận đồng hướng huy động cả tổ hợp KT2VT

Hoạt động nối kết của tổ hợp KT2VT được hình dung khái quát qua hai trường hợp sau:

* Trường hợp lập luận đồng hướng huy động tổ hợp KT2VT chứa *vì, nên*

- Cách 1: Cặp *vì…nên* được sử dụng để nối kết các LC đồng hướng đi trước với KL theo sau.

(228) ***Vì*** *hoàn cảnh kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn (p1), cha bị bệnh nặng cần người chăm sóc (p2)* ***nên*** *em phải nghỉ học (r).*

- Cách 2: *Vì* được sử dụng lặp lại nhiều lần, phối hợp với *nên* để nối kết các LC đồng hướng với KL.

(229) ***Vì*** *mệt (p1),* ***vì*** *đói (p2)* ***nên*** *không ai nói với ai câu nào (r).*

- Cách 3: *Vì* và kết tử khác cùng nhóm với *vì* (*bởi, bởi vì…*) phối hợp với *nên* để nối kết các LC đồng hướng với KL.

(230) ***Vì*** *hắn hay lật lọng (p1), bởi vì họ biết hắn đang có ý định hỏi vay tiền (p2)* ***nên*** *cứ thấy hắn là họ lảng tránh (r).*

- Cách 4: Cặp *vì…nên* và KT3VT đồng hướng (*mà, vả lại, lại…*) được sử dụng để nối các LC đồng hướng với KL.

(231) ***Vì*** *ngoài phố ít ao (p1), vả giếng gánh nước ở xa (p2),* ***nên*** *nhân dân, ai tắm giặt phải vào nhờ ao trong huyện cho tiện (r).* [106, tr.280]

* Trường hợp lập luận đồng hướng huy động tổ hợp KT2VT chứa *nếu, thì*.

- Cách 1: Cặp *nếu…thì* được sử dụng để nối kết các LC đồng hướng đi trước với KL theo sau.

(232) ***Nếu*** *họ thông cảm (p1), họ bằng lòng giúp đỡ cho chúng tôi (p2)* ***thì*** *hay quá (r)!*

- Cách 2: *Nếu* được sử dụng lặp lại nhiều lần, phối hợp với *thì* để nối kết các LC đồng hướng với KL.

(233) *Nhưng* ***nếu*** *Tiền quên hắn (p1)* ***Nếu*** *Tiền nhìn hắn từ đầu đến chân và hỏi hắn? Đi đâu? (p2) À,* ***thì*** *có khó gì. Hắn sẽ bảo: Tôi tưởng đây là nhà bác… (r).* [106, tr.450]

- Cách 3: *Nếu* và kết tử cùng nhóm với *nếu* (*lỡ, nhỡ, ngộ…*) phối hợp với *thì* để nối các LC đồng hướng với KL.

(234) ***Nếu*** *công ty không đồng ý cho nghỉ phép (p1), lỡ họ còn đuổi việc tôi (p2)* ***thì*** *tôi biết làm thế nào (r).*

Như vậy, lập luận đồng hướng có thể huy động tổ hợp các KT2VT để nối các LC đồng hướng đi trước với KL đi sau theo 3 cách cơ bản sau: (1) lập luận sử dụng một cặp KT2VT; (2) lập luận sử dụng tổ hợp gồm hơn hai KT2VT dẫn nhập LC và một KT2VT dẫn nhập KL; (3) ngoài cặp KT2VT, lập luận sử dụng thêm KT3VT đồng hướng thích hợp.

Trong lập luận đồng hướng có các LC đi trước KL, các tổ hợp KT2VT thường nối kết các thành phần lập luận trong phạm vi một phát ngôn, trên một lượt lời của một nhân vật giao tiếp.

a2. Lập luận đồng hướng huy động KT2VT dẫn nhập KL

Khảo sát cho thấy, trừ *sở dĩ* (chuyên đi thành cặp *sở dĩ… vì/ là vì/ là bởi...*) và *mà* (chuyên đi thành cặp *vì/ bởi/ do…mà*), các KT2VT dẫn nhập KL còn lại đều có thể thực hiện chức năng nối KL đi sau với các LC đi trước trong lập luận đồng hướng. Lập luận cũng có thể huy động thêm KT3VT đồng hướng thích hợp (*lại, lại còn, mà, vả lại…*) để nối kết các LC đồng hướng với nhau. Thí dụ:

(235) *Với ba người con trước, hai trai, một gái, cha mẹ Dung đã thấy khó nhọc, vất vả làm lụng mới lo cho đàn con đủ ăn, và hai con trai được đi học (p1). Sau Dung lại còn con bé út nữa (p2),* ***nên*** *cảnh nhà càng thêm túng bẫn (r).* [108, tr.80]

(236) *Anh đã đau đớn về sự chi ly rồi (p1). Lại xé đôi sự ổn định, dù nó là chắp vá của cuộc đời em (p2)* ***thì*** *làm sao có thể bù đắp được cho anh (r).* [110, tr.344]

(237) *Hàng nghìn hàng vạn thợ đều kỳ vọng vào ông (p1), ai cũng một lòng đấu sức để giúp cho Cửu trùng đài chóng xây xong (p2),* ***vậy thì*** *đài lớn tất phải hoàn thành (r).* [128, tr.991]

KT2VT dẫn nhập KL như *nên, cho nên, thì…* thường nối kết các thành phần lập luận trong phạm vi một phát ngôn. Trong khi đó, các kết tử như *vậy, như vậy, như thế, vậy thì…* có thể mở rộng phạm vi nối kết trên nhiều phát ngôn kế tiếp. Trong hội thoại, lập luận đồng hướng có thể nằm trên một hoặc nhiều lượt lời.

- Trường hợp lập luận đồng hướng nằm trên một lượt lời.

Khi lập luận đồng hướng nằm trên một lượt lời, đáng chú ý nhất là trường hợp KT2VT dẫn nhập KL được huy động để nối KL với các LC hàm ẩn vốn được suy luận dựa trên lượt lời trước đó của người đối thoại.

(238) Sp1: - Chán thật ! Sáng nay ra đường bị kẹt xe. Chiều về xe lại bị nổ lốp.

Sp2: - ***Vậy thì*** *hôm nay đúng là ngày đen đủi của cậu rồi !* (r)

Trong ngữ liệu trên, lượt lời của Sp2 chứa một lập luận đồng hướng có r tường minh còn p1 và p2 hàm ẩn. Dựa trên lượt lời của Sp1, có thể suy luận nội dung các LC hàm ẩn là: p1 - *sáng Sp1 bị kẹt xe* và p2 - *chiều xe của Sp1 bị nổ lốp*. Ở lập luận này, *vậy thì* được sử dụng để nối r tường minh nằm trên lượt lời của Sp2 với p1 và p2 hàm ẩn vốn được suy luận dựa trên lượt lời trước đó của Sp1.

- Trường hợp lập luận đồng hướng nằm trên nhiều lượt lời.

Khi lập luận đồng hướng nằm trên nhiều lượt lời, KT2VT dẫn nhập LC có thể nối KL đi sau với các LC đồng hướng nằm trên các lượt lời trước đó của một (nhiều) người đối thoại.

(239) ĐƯỜNG (1): - Vâng, *tôi có lấy vợ, nhưng được hai năm thì góa (p1). Có thằng bé cháu, kháu khỉnh quá, cô ạ, nhưng… cháu cũng theo má cháu nốt (p2).*

TÝ VÀ DẦN: - Tội nghiệp!

ĐƯỜNG (2): - ***Thành thử*** *tôi chán nản cũng chẳng muốn về xứ sở nữa* ***(r)…*** [128, tr.739]

Trong ngữ liệu trên, Đường đã tạo ra một lập luận đồng hướng gồm các thành phần p1, p2 và r. Trong đó: p1 - *Đường góa vợ* và p2 - *con trai của Đường cũng không còn* vốn nằm trên lượt lời Đường (1) còn r - *Đường chán nản không muốn về quê* nằm trên lượt lời Đường (2). Kết tử *thành thử* được huy động để nối r theo sau với p1 và p2 đi trước vốn là những thành phần lập luận nằm trên hai lượt lời nối tiếp nhau của chính người lập luận.

b. Nối KL đi trước với các LC đồng hướng theo sau

Để thực hiện chức năng này, lập luận đồng hướng có thể chỉ huy động KT2VT dẫn nhập LC hoặc cả cặp KT2VT (*sở dĩ… vì/ bởi/ là vì/ là bởi/ là do…*). Tương ứng, CTLL khái quát có dạng là:

$$r \leftarrow p1, p2\ldots$$

b1. Lập luận đồng hướng huy động KT2VT dẫn nhập LC

Có thể hình dung khái quát hoạt động thực hiện chức năng nối kết trên của các KT2VT dẫn nhập LC qua hai trường hợp *vì, nếu* như sau:

* Trường hợp lập luận đồng hướng sử dụng *vì:*

Kết tử *vì* có thể được huy động trong lập luận đồng hướng để nối các LC đồng hướng theo sau với KL đi trước theo một số cách thức cơ bản như sau:

- Cách 1: Kết tử *vì* được sử dụng để nối các LC theo sau với KL đi trước.

(240) *Mình cứ việc bắt chứ (r),* ***vì*** *quân chủ vạn tuế thì lại xung đột với nước Pháp dân chủ (p1), nước Xiêm phát xít được vạn tuế thì lại cũng nguy hiểm cho nước Pháp có chính phủ bình dân… (p2)* [118, tr.96]

- Cách 2: Kết tử *vì* được sử dụng lặp lại nhiều lần để nối kết các LC đồng hướng đi sau với KL đi trước.

(241) *Đây là đoạn đường xấu nhất (r)* ***vì*** *người thi công ẩu (p1),* ***vì*** *chạy theo thành tích (p2),* ***vì*** *tâm lí méo mó có hơn không (p3),* ***vì*** *thói quen ăn xổi ở thì, làm việc không nghĩ tới hậu quả (p4).* [60, tr.433]

- Cách 3: Kết tử *vì* và kết tử khác cùng loại với *vì* (*bởi, là vì, bởi vì…*) được huy động để nối kết các LC đồng hướng đi sau với KL đi trước.

(242) *Công trình này đến nay vẫn chưa được thi công (r)* ***vì*** *chưa giải phóng xong mặt bằng (p1),* ***bởi vì*** *huy động chưa đủ vốn (p2).*

- Cách 4: Kết tử *vì* và KT3VT đồng hướng (*mà, lại, lại thêm, vả lại…*) được huy động để liên kết các LC đồng hướng đi sau với KL đi trước.

(243) *Ngài yên lòng (r)* ***vì*** *không phải thẹn với lương tâm (p1)* <u>*mà*</u> *chắc chắn rằng sẽ được ông ấy khen là biết ơn và tử tế (p2).* [106, tr.176]

* Trường hợp lập luận đồng hướng sử dụng *nếu:*

Kết tử *nếu* có thể được huy động trong lập luận đồng hướng để nối các LC đồng hướng theo sau với KL đi trước theo một số cách thức cơ bản như sau:

- Cách 1: Kết tử *nếu* có thể được sử dụng để nối các LC đồng hướng đi sau với KL đi trước.

(244) *Anh hãy viết cho em vài dòng (r),* ***nếu*** *anh còn quan tâm đến em (p1), anh còn coi em là bạn (p2).*

- Cách 2: Kết tử *nếu* được sử dụng lặp lại để nối các LC đồng hướng đi sau với KL đi trước.

(245) *Khó lắm (r).* ***Nếu*** *Năm Sài Gòn vẫn sống và vẫn yêu thương Bính (p1).* ***Nếu*** *đứa con Bính vẫn biệt tăm tích (p2).* ***Nếu*** *cha mẹ Bính vẫn cùng làng nước, đinh ninh Bính là một sự xấu xa gớm ghiếc cần phải xa lánh (p3).* [108, tr.180]

- Cách 3: Kết tử *nếu* và kết tử cùng nhóm với *nếu* (*nếu như, nếu mà*) được huy động để nối các LC đồng hướng đi sau với KL đi trước.

(246) *Phụ nữ sẽ hạnh phúc hơn (r),* ***nếu*** *biết yêu quý chính bản thân mình (p1),* ***nếu như*** *biết cách chăm sóc cho bản thân thế nào là tốt nhất (p2).*

Như vậy, trong lập luận đồng hướng, các KT2VT dẫn nhập LC có thể độc lập hoặc phối hợp với các kết tử khác để thực hiện chức năng nối các LC đồng

hướng theo sau với KL đi trước theo 3 cách cơ bản sau: (1) lập luận sử dụng một KT2VT dẫn nhập LC; (2) lập luận sử dụng hai (hơn hai) KT2VT dẫn nhập LC; (3) lập luận sử dụng một KT2VT dẫn nhập LC và KT3VT đồng hướng thích hợp.

Trong lập luận đồng hướng dạng này, KT2VT dẫn nhập LC có thể liên kết các thành phần lập luận trong phạm vi một phát ngôn hoặc mở rộng trên hai (hơn hai) phát ngôn kế tiếp. Trong hội thoại, các thành phần lập luận thường nằm trên cùng một lượt lời, có thể cùng tường minh hoặc không. Khi KL bị hàm ẩn, KT2VT dẫn nhập LC như *vì, là vì, bởi vì…* có thể được sử dụng để nối các LC đồng hướng đi sau với KL hàm ẩn vốn được suy luận dựa trên lượt lời trước đó của người đối thoại.

(247) - Làm gì bây giờ mới dắt nhau đến? Để cho người ta chờ đợi mấy tiếng đồng hồ! Dính với chúng bay lúc nào bực mình lúc ấy, không có đứa nào đúng hẹn bao giờ!

Lễ phép, mẹ con chị Dậu cùng cúi đầu chào:

- Bẩm cụ, ***vì*** *nhà con bị trói ở đình, con phải nói mãi các ông ấy mới cởi ra cho để ký văn tự… (p1) Vả lại, đường cũng hơi xa, con đi khí chậm (p2),* xin cụ tha lỗi cho! [125, tr.126]

Ngữ liệu trên là đoạn đối thoại giữa nhân vật chị Dậu và Nghị Quế được trích trong *Tắt đèn* (Ngô Tất Tố). Lời của chị Dậu có chứa một lập luận đồng hướng có các thành phần luận cứ p1, p2 đã tường minh còn kết luận r bị hàm ẩn. Dựa trên lời thoại của Nghị Quế, có thể xác định r hàm ẩn là việc *Mẹ con nhà chị Dậu đến nhà Nghị Quế bị muộn mấy tiếng đồng hồ.* Theo đó, *vì* được sử dụng để nối kết p1 và p2 theo sau với kết luận r hàm ẩn đi trước, góp phần tạo ra sự liên kết giữa các lượt lời trong hội thoại.

b2. Lập luận đồng hướng huy động cả tổ hợp KT2VT

Cặp KT2VT như *sở dĩ…vì/ bởi/ là vì/ là bởi/ là do* được sử dụng để nối KL đi trước với các LC đồng hướng theo sau. Ngoài ra, lập luận có thể huy động thêm KT2VT dẫn nhập LC khác (như *vì, bởi, bởi vì…*) hoặc KT3VT đồng hướng thích hợp (*mà, vả, vả lại…*) để nối các LC đồng hướng với nhau. Thí dụ:

(248) ***Sở dĩ*** *nó thi trượt (r)* ***là vì*** *kiến thức không chắc chắn (p1)* <u>*vì*</u>*/* <u>*mà*</u> *bản thân cũng thiếu ý chí quyết tâm cao (p2).*

Trong lập luận đồng hướng dạng này, các thành phần lập luận thường nằm trọn vẹn trong một phát ngôn, trên một lượt lời của một nhân vật giao tiếp.

Hoạt động thực hiện chức năng nối kết của KT2VT trong lập luận đồng hướng được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 2.5. Hoạt động thực hiện chức năng nối kết của KT2VT trong lập luận đồng hướng

Cách thức nối kết	KT2VT được sử dụng	Phạm vi nối kết
Nối các LC đồng hướng đi trước với KL theo sau	Tổ hợp gồm cả KT2VT dẫn nhập LC và KT2VT dẫn nhập KL như *vì…nên, vì…vì…nên, nếu…thì, nếu… nếu…thì…*	Các LC và KL thường nằm trong cùng một phát ngôn, trên một lượt lời.
	Các KT2VT dẫn nhập KL (trừ *sở dĩ, mà*) như *nên, cho nên, thì, vậy thì…*	Tùy kết tử, các LC và KL có thể nằm trên một (hơn một) phát ngôn, trên một lượt lời.
Nối KL đi trước với các LC đồng hướng theo sau	Các KT2VT dẫn nhập LC như *vì, bởi, nếu, nếu như…*	Các LC và KL có thể nằm trên một (hơn một) phát ngôn, trên một (hơn một) lượt lời.
	Các cặp KT2VT như *sở dĩ… vì/ bởi/ là vì/ là bởi/ là do…*	Các LC và KL chỉ nằm trên một phát ngôn, trên một lượt lời.

Không chỉ trong lập luận tối giản, trong lập luận đồng hướng, trật tự sắp xếp các phần phát ngôn nêu LC và KL có quan hệ chặt chẽ với sự hiện của kết tử. Khi các LC đồng hướng đi trước KL, về cơ bản, KT2VT và cả KT3VT đồng hướng có thể lược bỏ: trật tự sắp xếp trước sau của các phát ngôn hoặc các phần phát ngôn có giá trị như những phương tiện liên kết các thành phần lập luận. Tất nhiên, như đã trình bày, trong lập luận không sử dụng kết tử, mỗi phần phát ngôn nêu LC và KL phải diễn đạt trọn vẹn hoặc tương đối trọn vẹn một nội dung sự tình. Thí dụ, lược bỏ tổ hợp kết tử *vì…vì…nên* ở ngữ liệu (229) đã dẫn, cấu tạo của p1 và p2 cần được biến đổi một cách thích hợp như sau:

(249) ***Vì** mệt (p1), **vì** đói (p2) **nên** không ai nói với ai câu nào (r).*

→ Tất cả đều mệt (p1), người nào cũng đói (p2), không ai nói với ai câu nào (r).

Khi các LC đồng hướng đi sau KL, nhìn chung, KT2VT dẫn nhập LC không thể hoặc khó có thể lược bỏ ngay cả khi mỗi phần phát ngôn nêu LC và KL đã diễn đạt trọn vẹn một nội dung sự tình. Khi lập luận có các LC chỉ nguyên nhân đi sau KL, các kết tử như *vì, bởi, bởi vì…* cần được huy động để đảm bảo sự kết nối giữa các thành phần. Thí dụ, lược bỏ *vì* ở ngữ liệu (240) đã dẫn, quan hệ lập luận có thể vẫn tồn tại nhưng liên kết giữa p1, p2 và r trở nên vô cùng lỏng lẻo.

(250) *Mình cứ việc bắt chứ (r),* ***vì*** *quân chủ vạn tuế thì lại xung đột với nước Pháp dân chủ (p1), nước Xiêm phát xít được vạn tuế thì lại cũng nguy hiểm cho nước Pháp có chính phủ bình dân… (p2)* [118, tr.96] (+, r và p1, p2 liên kết chặt chẽ)

→ *Mình cứ việc bắt chứ (r),* ~~***vì***~~ *quân chủ vạn tuế thì lại xung đột với nước Pháp dân chủ (p1), nước Xiêm phát xít được vạn tuế thì lại cũng nguy hiểm cho nước Pháp có chính phủ bình dân… (p2)* (+, r và p1 p2 liên kết lỏng lẻo)

Trường hợp lập luận đồng hướng có các LC chỉ điều kiện, giả thiết đi sau KL chỉ hệ quả, sự hiện diện của các KT2VT dẫn nhập LC như *nếu, nếu như, nếu mà...* là bắt buộc. Thí dụ, khi bỏ *nếu*, lập luận ở (244) đã dẫn vốn rất chặc chẽ và hoàn chỉnh trở nên mơ hồ về nghĩa và không còn là một lập luận đồng hướng.

(251) *Anh hãy viết cho em vài dòng (r),* ***nếu*** *anh còn quan tâm đến em (p1), anh còn coi em là bạn (p2)* (+)

→ *Anh hãy viết cho em vài dòng (r),* ~~***nếu***~~ *anh còn quan tâm đến em (p1), anh còn coi em là bạn (p2).* (-)

Ở một số trường hợp cá biệt, lập luận vắng KT2VT dẫn nhập LC như *nếu, nếu như, nếu mà…* vẫn có thể tồn tại nhưng được tiếp nhận hoàn toàn khác với lập luận có mặt kết tử. Thí dụ, khi bỏ tổ hợp kết tử *nếu…nếu…nếu* ở ngữ liệu (245) đã dẫn, sản phẩm cải biến không còn là lập luận theo quan hệ giả thiết - hệ quả.

(252) *Khó lắm (r - hệ quả).* ~~***Nếu***~~ *Năm Sài Gòn vẫn sống và vẫn yêu thương Bính (p1 - giả thiết).* ~~***Nếu***~~ *Đứa con Bính vẫn biệt tăm tích (p2 - giả thiết).* ~~***Nếu***~~ *Cha mẹ Bính vẫn cùng làng nước, đinh ninh Bính là một sự xấu xa gớm ghiếc cần phải xa lánh (p3 - giả thiết).* (-)

Phân tích cho thấy, nội dung được nêu ở p1, p2 và p3 là những sự tình hiện hữu (tức không phải là các điều kiện giả định), là cơ sở cho đánh giá, nhận định ở

r: *"Khó lắm"* (Nội dung đầy đủ là: *Bính khó có thể trở lại cuộc sống trong sạch, êm đềm như trước*).

2.2.2.3. Trong lập luận nghịch hướng

Như đã trình bày, KT2VT có thể xuất hiện trong lập luận nghịch hướng để dẫn nhập LC có hiệu lực và (hoặc) KL. Khi đó, KT2VT thực hiện chức năng nối kết LC có hiệu lực với KL theo một số cách thức cơ bản sau:

a. Nối LC có hiệu lực đi trước với KL đi sau

Để nối LC có hiệu lực đi trước với KL theo sau, lập luận nghịch hướng có thể huy động cả cặp KT2VT hoặc chỉ sử dụng KT2VT dẫn nhập KL.

a1. Lập luận nghịch hướng huy động cả cặp KT2VT

Các cặp KT2VT như *vì…nên, bởi…cho nên, nếu…thì, hễ…thì…* có thể được huy động để nối kết LC có hiệu lực (q) đi trước với KL (r) theo sau. Thí dụ:

(253) *Ông Hai tuy là em ruột cụ Hồng (p), song* ***<u>vì</u> an cư lạc nghiệp ở thôn quê (q) <u>nên</u> bị coi rẻ (r).*** [118, tr.334]

(254) *Quyển sách đó hay thật đấy (p) nhưng* ***<u>nếu mà</u> nó không được giảm giá (q) <u>là</u> tôi sẽ không mua đâu (r).***

Khảo sát cho thấy các cặp KT2VT như *vì…nên, nếu…thì…* thường nối kết q với r vốn là những thành phần nằm trọn vẹn trong một phát ngôn, không mở rộng trên nhiều phát ngôn hay nhiều lượt lời của các nhân vật tham gia giao tiếp.

a2. Lập luận nghịch hướng chỉ huy động KT2VT dẫn nhập KL

Trừ *sở dĩ* và *mà*, các KT2VT dẫn nhập KL còn lại đều có thể độc lập thực hiện chức năng nối kết KL r đi sau với LC có hiệu lực q đi trước. Thí dụ:

(255) *Chỗ này thì Sinh khí ác (p). Nhưng* ***thói đời, nhiều khi ta ác mà người ta vẫn tưởng ta tử tế (q). <u>Cho nên</u> ông đồ Cảnh, bà đồ Cảnh, và cô con gái cảm cái bụng Sinh rất nhiều (r).*** [102, tr.136]

(256) *Bác ơi, tôi vẫn biết hai ta giao tình thân thiết, dù chuyện riêng cũng chẳng hề chi (p). Nhưng mà* ***việc tôi, nói ra chỉ thêm buồn lòng bác, chứ bác không thể giúp tôi được chút nào đâu…(q). <u>Vì thế mà</u> bấy lâu nay tôi không ngỏ cùng bác (r).*** [127, tr.67]

(257) *Vụng" có nghĩa là vụng dại. "Xảo" có nghĩa là khôn ngoan (p). Nhưng* ***khi tác giả khẳng định "vụng là đức tính tốt" (chuyết giả đức) (q) <u>thì</u> phải hiểu vụng ở đây là sự ngay thẳng chân thật (r).*** [111, tr.62]

Khảo sát cho thấy q và r vốn được nối kết bởi KT2VT dẫn nhập KL có thể nằm trọn vẹn trong một phát ngôn hoặc mở rộng trên hai (hơn hai) phát ngôn kế tiếp. Trong hội thoại, q và r thường nằm trên một lượt lời nhưng cũng có thể phát triển trên nhiều lượt lời khác nhau của người lập luận.

(258) TÒNG (1): - Ô hay ! Anh có định nói thế đâu ! *Anh bảo nếu anh Phiên còn ở Côn Đảo thì đã đi một nhẽ, thì chúng mình lấy nhau là một sự thường…(p)*

MINH: - Hừ ! Rất thường!

TÒNG (2): - *Nhưng* ***khi anh Phiên về đây (q),*** *thì…*

MINH: - Thì sao ? Thì sao ? Thì người ta sẽ bảo tôi là một con đàn bà có hai chồng, là một con đĩ, phải không ?

TÒNG (3): - ***<u>Thì</u> người ta sẽ bảo anh lấy cướp vợ bạn (r).*** [128, tr.1096]

Ở ngữ liệu (258) nêu trên, Tòng đã tạo ra một lập luận nghịch hướng gồm các thành phần p, q, r tường minh và nằm trên cả ba lượt lời. Phân tích cho thấy kết tử *thì* được sử dụng để nối r chỉ hệ quả *"người ta sẽ bảo anh lấy cướp vợ bạn"* với q chỉ giả thiết *"khi anh Phiên về đây"* vốn nằm trên các lượt lời (2) và (3) của Tòng.

b. Nối KL đi trước với LC có hiệu lực theo sau

Để nối KL đi trước với LC có hiệu lực theo sau theo sau, lập luận nghịch hướng có thể huy động KT2VT dẫn nhập LC hoặc cả cặp KT2VT (*sở dĩ…vì/ là vì/ là bởi…*). Khi đó, lập luận nghịch hướng dạng cơ bản (gồm các thành phần p, q, r) luôn được tổ chức theo trật tự KL ở giữa các LC.

b1. Lập luận nghịch hướng huy động KT2VT dẫn nhập LC

Các KT2VT dẫn nhập LC như *vì, bởi, bởi vì, là vì…; nếu, nếu mà, nếu như, miễn, miễn là…* có thể nối KL (r) theo sau với LC có hiệu lực (q) đi trước. Thí dụ:

(259) *Bà mẹ biết (p).* ***Nhưng không làm dữ (r). Có lẽ <u>vì</u> bà biết trai gái phải lòng nhau như vậy cũng thường (q).*** [102, tr.550]

(260) *Anh ấy cứng cỏi (p1). Anh ấy có tài và anh ấy tự tin ở mình (p2). Nhưng* ***anh ơi, em biết chắc rằng anh ấy sẽ chết (r), <u>nếu</u> vở kịch này một lần nữa bị dập (q).*** [60, tr.400]

(261) *Họ cũng thừa biết cơ nghiệp nhà hắn chỉ có hai cái bát chậu ấy thôi (p). Nhưng* ***có gì (r). Miễn là được uống rượu sớm hơn một chút (q)***. [102, tr.129]

Trong lập luận nghịch hướng, các kết tử như *vì, bởi, là vì….* có thể nối LC có hiệu lực (q) đi sau với KL (r) đi trước vốn xuất hiện gián cách nhau qua LC không có hiệu lực (p). Thí dụ:

(262) ***Ăn cơm xong, San xếp sách đi học ngay (r),*** *tuy còn sớm (p),* ***có lẽ vì thấy trời hôm nay nhẹ nhõm hơn (q)***. [102, tr.573]

(263) ***Mày ghen thế là phải (r),*** *cho dẫu là ghen bóng ghen gió (p).* ***Vì nếu không biết ghen chồng, thì chồng sẽ coi thường mình đi, rồi đâm ra ăn chơi (q).*** [60, tr.653]

Khảo sát cho thấy, các kết tử như *vì, nếu…* thường nối LC có hiệu lực q theo sau với KL r đi trước vốn là những thành phần lập luận nằm trong một phát ngôn hoặc mở rộng trên hai (hơn hai) phát ngôn kế tiếp. Trong hội thoại, q và r có thể nằm trên một lượt lời hoặc mở rộng trên hai lượt lời của người lập luận.

(264) NHỎ: - Thưa cậu, con được ở với chủ tốt như cậu là sướng rồi, con không cần giàu nghèo. Con chỉ cần ngày hai bữa. Dù cậu thế nào con cũng theo…

LIỆT (1): - *Nhưng mà* ***từ giờ cậu không còn nhà ở nữa (r).***

NHỎ: - Thưa cậu sao ạ ?

LIỆT (2): - ***Vì mợ mày sắp đi lấy chồng…(q)*** [128, tr.694]

Trong ngữ liệu trên, Liệt đã tạo lập là một lập luận nghịch hướng, trong đó: q và r tường minh còn p bị hàm ẩn. Dựa trên lượt lời của Nhỏ, p hàm ẩn được suy luận là nội dung *Nhỏ vẫn muốn theo hầu cho Liệt.* Kết tử *vì* được sử dụng để nối LC có hiệu lực q - *"mợ mày sắp đi lấy chồng"* đi sau với r -*"từ giờ cậu không còn nhà ở nữa"* đi trước trong phạm vi hai lượt lời (1) và (2) của Liệt.

b2. Lập luận nghịch hướng huy động cả cặp KT2VT

Cặp kết tử như *sở dĩ…vì/ là vì/ là bởi/ là do…* chuyên được dùng để nối KL đi trước với LC có hiệu lực theo sau. Thí dụ:

(265) *Bộ váy này không đẹp lắm (p) nhưng* ***sở dĩ tôi vẫn mua (r) là vì nó giảm giá tới 70% (q).***

Trong lập luận dạng này, q và r thường nằm trọn vẹn trong một phát ngôn, không mở rộng trên nhiều phát ngôn hay lượt lời của các nhân vật tham gia giao tiếp.

Hoạt động thực hiện chức năng nối kết của KT2VT trong lập luận nghịch hướng được khái quát qua bảng sau:

Bảng 2.6. Hoạt động thực hiện chức năng nối kết của KT2VT trong lập luận nghịch hướng

Cách thức nối kết	KT2VT được sử dụng	Phạm vi nối kết
Nối LC có hiệu lực đi trước với KL theo sau	Lập luận sử dụng cả cặp KT2VT như *vì…nên, nếu…thì…*	LC có hiệu lực và KL thường chỉ nằm trong một phát ngôn, trên một lượt lời.
	Lập luận chỉ sử dụng KT2VT dẫn nhập KL (trừ *sở dĩ, mà*) như *nên, cho nên, thì, vậy thì…*	Tùy kết tử mà LC có hiệu lực và KL có thể nằm trong một (hơn một) phát ngôn, trên cùng một lượt lời.
Nối KL đi trước với LC có hiệu lực đi sau	Lập luận sử dụng KT2VT dẫn nhập LC như *vì, bởi, nếu…*	LC có hiệu lực và KL có thể nằm trong một (hơn một) phát ngôn, trên cùng một lượt lời.
	Lập luận sử dụng cặp KT2VT *sở dĩ… vì/ bởi/ là vì/ là bởi/ là do*	LC có hiệu lực và KL chỉ nằm trong một phát ngôn, trên cùng một lượt lời.

So với lập luận tối giản và lập luận đồng hướng, trong lập luận nghịch hướng, các KT2VT có thể lược bỏ một cách dễ dàng hơn. Ngay cả nhóm KT2VT dẫn nhập LC như *vì, bởi, bởi vì…* vốn thực hiện chức năng nối q chỉ nguyên nhân theo sau với r chỉ kết quả đi trước cũng có thể không được huy động. Thí dụ, có thể bỏ *vì* trong (259) đã dẫn để được sản phẩm cải biến (266) như sau:

(266) *Bà mẹ biết (p). Nhưng không làm dữ (r). Có lẽ* ***vì*** *bà biết trai gái phải lòng nhau như vậy cũng thường (q).* [102, tr.550]

→ *Bà mẹ biết (p). Nhưng không làm dữ (r). Có lẽ* ~~***vì***~~ *bà biết trai gái phải lòng nhau như vậy cũng thường (q).* (+)

Khác với các kết tử trên, KT2VT dẫn nhập LC như *nếu, nếu mà…* thì không thể lược bỏ khi q chỉ giả thiết hoặc điều kiện theo sau r chỉ hệ quả. Thí dụ như khi bỏ *nếu* ở (260) đã dẫn, sản phẩm cải biến (267) không còn được tiếp nhận như một lập luận.

(267) *Anh ấy cứng cỏi (p1). Anh ấy có tài và anh ấy tự tin ở mình (p2). Nhưng anh ơi, em biết chắc rằng anh ấy sẽ chết (r - hệ quả),* ***nếu*** *vở kịch này một lần nữa bị dập (q - giả thiết).* [60, tr.400]

→ *Anh ấy cứng cỏi (p1). Anh ấy có tài và anh ấy tự tin ở mình (p2). Nhưng anh ơi, em biết chắc rằng anh ấy sẽ chết (r - hệ quả),* ~~***nếu***~~ *vở kịch này một lần nữa bị dập (q - giả thiết).* (-)

2.2.3. Biểu thị quan hệ lập luận

Phân tích cho thấy có thể căn cứ vào sự hiện diện của các KT2VT để phân tích quan hệ giữa các thành phần lập luận trong lập luận tối giản, lập luận đồng hướng và lập luận nghịch hướng.

2.2.3.1. Trong lập luận tối giản

Lập luận tối giản là lập luận giản đơn gồm một LC (p) và KL (r) (r có thể ở dạng đơn hoặc mở rộng r = r1, r2…). Xét về quan hệ lập luận, p hướng đến và có hiệu lực quyết định với r. KT2VT thường xuyên được huy động trong lập luận tối giản để dẫn nhập và nối kết các thành phần lập luận nên đồng thời cũng trở thành dấu hiệu biểu thị quan hệ lập luận.

Trên thực tế, KT2VT thường chỉ dẫn quan hệ về ngữ nghĩa giữa các sự tình được nêu ở p và r theo kiểu nhân - quả, điều kiện, giả thiết - hệ quả hoặc quan hệ tiền đề - hệ luận. Về bản chất, dù sự tình A (được nêu ở p) và sự tình B (được nêu ở r) nằm trong kiểu quan hệ nhân - quả, điều kiện, giả thiết - hệ quả hay tiền đề - hệ luận thì cũng đều được thiết lập theo một nguyên tắc chung: A có trước B, A kéo theo B. Khi đó, p (chứa A) hướng đến và có hiệu lực quyết định với r (chứa B). Với khả năng biểu đạt quan hệ về ngữ nghĩa nêu trên, KT2VT trở thành dấu hiệu chỉ dẫn quan hệ giữa p và r trong lập luận: p hướng đến và có hiệu lực với r mà không thể xảy ra theo hướng ngược lại (p hướng đến - r, có hiệu lực với - r).

Ngoài sự hiện diện của KT2VT, chúng ta có thể căn cứ thêm vào sự có mặt của một số dấu hiệu ngôn ngữ khác (nếu có) để đánh giá về hướng cũng như hiệu lực của p với r. Cụ thể, có thể căn cứ vào hai loại dấu hiệu như sau:

- Dấu hiệu ngôn ngữ có tác dụng nhấn mạnh, khẳng định hiệu lực của LC với KL.

Khảo sát cho thấy: trong lập luận tối giản, trợ từ *chỉ* có thể xuất hiện trước KT2VT dẫn nhập LC như *vì, bởi, tại, bởi vì*... để nhấn mạnh p là nguyên nhân duy nhất làm nảy sinh kết quả ở r. Thí dụ:

(268) *Hai anh chàng ấy không bao giờ chịu được nhau (r). Chỉ* ***vì*** *họ giống tính nhau quá quắt (p).* [102, tr.546]

(269) *Ông thân y uống rượu rất nhiều (r) chỉ* ***vì*** *thất bại rất nhiều (p).* [102, tr.542]

- Dấu hiệu ngôn ngữ làm suy giảm hoặc triệt tiêu hiệu lực của LC với KL.

Trong lập luận tối giản, sự xuất hiện của những yếu tố ngôn ngữ như *có lẽ, có thể, hình như, nghe đâu…* - vốn biểu thị ý nghĩa khẳng định dè dặt, chưa chắc chắn - ở phía trước KT2VT dẫn nhập LC như *vì, bởi, bởi vì…* có thể là tác nhân làm thay đổi hiệu lực của p với r, khiến tác dụng của LC này với KL giảm đi: theo đánh giá chủ quan của người lập luận, không loại trừ khả năng kết quả ở r không phải được nảy sinh từ p mà là do một nguyên nhân khác. Thí dụ:

(270) *Cha mẹ Dung không nghĩ đến sự bắt nàng đi học như anh chị nàng (r), có lẽ* ***vì*** *nghĩ rằng lo cho hai người cũng đủ (p).* [108, tr.81]

(271) *Công đã bỏ cô Dung (r). Nghe đâu* ***vì*** *cũng mong manh biết chuyện Dung dan díu với San (p).* [102, tr.214]

Ở ngữ liệu (270), sự xuất hiện của từ *có lẽ* trước kết tử *vì* cho biết: kết quả ở r -*" Cha mẹ Dung không nghĩ đến sự bắt nàng đi học như anh chị nàng"* có thể nảy sinh từ một nguyên nhân khác p -*" nghĩ rằng lo cho hai người cũng đủ".* Tương tự, ở ngữ liệu (271), sự hiện diện của quán ngữ *nghe đâu* trước kết tử *vì* biểu thị rằng: việc Công "*mong manh biết chuyện Dung dan díu với San"* được cho là LC p nêu nguyên nhân dẫn đến kết quả ở KL r - "*Công đã bỏ cô Dung"* không phải là nguồn tin hoàn toàn chắc chắn. Theo đó, ở cả hai ngữ liệu trên, tác dụng của p với r không được khẳng định một cách tuyệt đối: có khả năng p không có hiệu lực với r.

Các quán ngữ phủ định như: *không phải, chẳng phải (chả phải)…* cũng có thể xuất hiện trong lập luận tối giản. Khi đó, sự hiện diện của chúng bác bỏ một nội dung tiền giả định: *p' là LC - lí lẽ hướng đến r*. Theo đó, nội dung được đưa ra sau (thường đi sau *nhưng, mà, song*) mới chính là LC - lí lẽ (p) có hiệu lực với KL (r).

(272) *Có thể nói rằng y đã chán nghề* (r). Không phải **vì** nghề dạy học tư không thích hợp với y (p'). ***Nhưng*** *cái nghề bạc bẽo làm sao* (p). [102, tr.534]

(273) *Y bênh vực người nọ người kia* (r) chẳng phải **vì** thấy những người ấy đáng bênh (p'), ***nhưng*** *chỉ vì muốn mạt sát Oanh cho bõ ghét* (p). [102, tr.568]

Ở thí dụ (272), sự xuất hiện của quán ngữ phủ định *không phải* trước *vì* đã bác bỏ nội dung tiền giả định vốn là một lập luận tối giản có p' - *nghề dạy học tư không thích hợp với y* hướng đến r - *y chán nghề*. Theo đó, nội dung *nghề dạy học tư rất bạc bẽo* được nêu sau *nhưng* mới chính là p hướng đến r, chứ không phải p'.

Ở thí dụ (273), sự xuất hiện của quán ngữ phủ định *chẳng phải* trước *vì* đã bác bỏ nội dung tiền giả định vốn là một lập luận tối giản có p' - *họ đáng được bênh* hướng đến r - *y bênh họ*. Theo đó, nội dung *y muốn mạt sát Oanh cho bõ ghét* được nêu sau *nhưng* mới chính là p hướng đến r, chứ không phải p'.

Lập luận tối giản có thể không dùng KT2VT để dẫn nhập và nối kết các thành phần. Khi đó, để xác định hai sự tình A và B được nêu trong phát ngôn (các phát ngôn) có tương ứng với p và r trong lập luận tối giản hay không cần dựa trên việc phân tích nội dung các sự tình và khôi phục lẽ thường - sợi dây gắn kết giữa LC và KL.

2.2.3.2. Trong lập luận đồng hướng

Trong lập luận đồng hướng, các LC p1, p2… có quan hệ đồng hướng do cùng hướng đến một KL r chung (p1 → r, p2 → r…). Điều đó có nghĩa là: quan hệ đồng hướng giữa p1, p2… được suy luận và hình thành trên cơ sở các quan hệ của từng LC với KL, gồm: quan hệ của p1 với r (p1 hướng đến r), quan hệ của p2 với r (p2 hướng đến r)… Như đã trình bày ở mục [1.2.6.2] phần phân loại kết tử theo tiêu chí định hướng lập luận, KT3VT đồng hướng chính là dấu hiệu ổn định và rõ ràng nhất của quan hệ đồng hướng giữa các LC trong lập luận. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của luận án đã cho thấy KT2VT cũng có thể chỉ dẫn quan hệ đồng hướng giữa các LC khi chúng được huy động dưới dạng tổ hợp như: *vì…vì…nên, bởi…bởi…cho nên, nếu…nếu…thì, mà…mà…thì…* (KT2VT dẫn nhập KL như *nên, cho nên, thì…* có thể bị lược bỏ). Để tương hợp với các tổ hợp kết tử trên, các p1, p2… được dẫn nhập luôn hướng đến r chung, và theo đó, chúng đều có hiệu lực lập luận với r.

Như đã phân tích, tổ hợp các KT2VT như *vì…vì…nên, bởi…bởi…cho nên…* thường đánh dấu quan hệ nhân - quả phức giữa các LC và KL: nhiều nguyên nhân làm nảy sinh một (hơn một) kết quả. Các tổ hợp kết tử như: *nếu…nếu, nếu…nếu như, nếu…nếu…thì, mà…mà…thì, miễn là…miễn là…thì…* thường đánh dấu quan hệ điều kiện, giả thiết - hệ quả phức giữa các LC với KL: hai (hơn hai) điều kiện, giả thiết làm nảy sinh một (hơn một) hệ quả. Về bản chất, dù A1 (được nêu ở p1), A2 (được nêu ở p2)… và B (được nêu ở r) nằm trong kiểu quan hệ nhân - quả hay điều kiện, giả thiết - hệ quả thì cũng đều được thiết lập theo một nguyên tắc chung: A1 và A2 có trước B, A1 và A2 kéo theo B. Với khả năng biểu thị quan hệ ngữ nghĩa giữa các sự tình ở LC và KL nêu trên, tổ hợp KT2VT trở thành dấu hiệu chỉ dẫn quan hệ đồng hướng lập luận: p1, p2… đều hướng đến r, cùng có hiệu lực với r mà không thể xảy ra theo hướng ngược lại (p1 và p2 hướng đến các KL trái chiều nhau).

(274) ***Bởi*** *me không nhìn ngó gì đến việc nhà (p1 - nguyên nhân 1),* ***bởi*** *me toan ép uổng cho con bà Hai Gàn (p2 - nguyên nhân 2),* ***nên*** *con mới đến nỗi mắc lừa thằng Cả Lém (r - kết quả).* [128, tr.55]

(→ tổ hợp *bởi…bởi…nên* đánh dấu p1, p2 đồng hướng: cùng dẫn đến r)

(275) ***Nếu*** *vô tình mà gây hấn (p1 - giả thiết 1),* ***nếu*** *thí dụ có cuộc Việt Xiêm xung đột (p2 - giả thiết 2)* ***thì*** *cái phần thắng hay bại tuy chưa ai biết nhưng mà điều chắc chắn, là nó sẽ lôi cuốn cả thế giới vào nạn can qua (r - hệ quả).* [118, tr.20]

(→ tổ hợp *nếu…nếu…thì* đánh dấu p1, p2 đồng hướng: cùng dẫn đến r)

Trong lập luận đồng hướng, thông thường LC đi sau có hiệu lực mạnh hơn LC đi trước. Ngoài ra, chúng ta có thể dựa vào một số yếu tố ngôn ngữ khác như: *chính, quan trọng nhất là, nhất là, chủ yếu là…* để xác định LC có hiệu lực mạnh hơn trong lập luận. Thí dụ:

(276) *Sau này, khi đã thân thiện hơn, anh nói, muốn gần tôi (r)* ***vì*** *tôi có đôi mắt đẹp (p1),* ***vì*** *tôi không nhổ kẹo cao su sau khi ăn xong mà gói vào vỏ giấy bạc của nó (p2). Và lý do* <u>*chính*</u> ***là vì*** *tôi có nét gì đó giống với người con gái đầu tiên mà anh từng yêu điên cuồng khi còn trẻ (p3).* [113, tr.217]

(277) *Cuộc xô xát suýt thành to (r),* ***nếu*** *không có nhiều người can thiệp (p1), và* <u>*nhất là*</u> *không có bà Tuần và vài người trong ban trị sự ra giảng giải cho người đội xếp nghe (p2).* [106, tr.214]

Ở ngữ liệu (276), từ *chính* đánh dấu p3 "*tôi có nét gì đó giống với người con gái đầu tiên mà anh từng yêu điên cuồng khi còn trẻ"* có hiệu lực mạnh hơn p1 và p2: p3 là nguyên nhân cơ bản có tác dụng làm nảy sinh kết quả ở r - *"anh muốn gần tôi".* Ở ngữ liệu (277), sự hiện diện của *nhất là* cho biết p2 - "*không có bà Tuần và vài người trong ban trị sự ra giảng giải cho người đội xếp nghe"* là điều kiện giả định quan trọng nhất dẫn đến hệ quả ở r - *cuộc xo xát thành to*.

Lập luận đồng hướng có thể không huy động KT2VT để dẫn nhập và nối kết các thành phần LC và KL. Khi đó, chúng ta có thể dựa vào loại dấu hiệu khá phổ biến là các KT3VT đồng hướng - sẽ được trình bày sâu ở chương 3 - để xác định quan hệ giữa các thành phần. Trong trường hợp lập luận không huy động bất kỳ loại kết tử nào, để xác định các sự tình được nêu trong phát ngôn (các phát ngôn) có tương ứng với p1, p2… và r trong lập luận đồng hướng hay không chúng ta cần phân tích quan hệ ngữ nghĩa và khôi phục lẽ thường - sợi dây gắn kết giữa các LC và KL.

2.2.3.3. Trong lập luận nghịch hướng

Trong lập luận nghịch hướng, các LC p, q có quan hệ nghịch hướng do chúng hướng đến các KL trái chiều nhau (p → - r, q → r). Điều đó có nghĩa là: quan hệ nghịch hướng giữa p và q được suy luận và hình thành trên cơ sở các quan hệ của từng LC với KL, gồm: quan hệ của p với r (p hướng đến - r) và quan hệ của q với r (q hướng đến r). Bất kỳ kết tử nào có thể chỉ ra quan hệ nghịch hướng giữa các LC hoặc là quan hệ của từng LC với KL đều có thể coi là dấu hiệu biểu thị quan hệ lập luận.

Thông thường, KT3VT nghịch hướng như *nhưng, song, mà, thế mà, tuy vậy…* cần được huy động để tổ chức lập luận nghịch hướng. Khi đó, chúng là dấu hiệu ổn định và duy nhất có khả năng biểu thị quan hệ nghịch hướng giữa các LC của lập luận. Trên thực tế, lập luận nghịch hướng có thể huy động KT2VT để nối kết q và r. Khi đó, *KT2VT có khả năng chỉ dẫn quan hệ lập luận giữa q và r: q luôn hướng đến r, có hiệu lực với r.* KT2VT không có khả năng chỉ dẫn quan hệ giữa các LC p và q bởi đây không phải là những thành phần chúng tham gia nối kết. Như vậy, KT3VT nghịch hướng và KT2VT hoàn toàn khác nhau về khả năng biểu thị quan hệ giữa các thành phần trong lập luận

nghịch hướng: nếu KT3VT nghịch hướng có khả năng biểu thị quan hệ nghịch hướng giữa các LC - vốn được suy luận và hình thành trên cơ sở quan hệ của từng LC với KL thì KT2VT chỉ biểu thị quan hệ lập luận được xác lập giữa LC có hiệu lực q và KL r.

Như đã trình bày, KT2VT thường chỉ dẫn quan hệ ngữ nghĩa giữa sự tình A (được nêu ở LC có hiệu lực q) và sự tình B (được nêu ở KL r) theo kiểu nhân - quả, điều kiện, giả thiết - hệ quả hoặc tiền đề - hệ luận. Các sự tình này vốn được thiết lập theo nguyên tắc chung là: A có trước B, A kéo theo B. Khi đó, q (chứa A) trở thành LC hướng đến và có hiệu lực với r (chứa B) mà không thể xảy ra theo hướng ngược lại: q (chứa A) không hướng đến và không có hiệu lực với r (chứa B).

(278) - Ấy thế mình mới lại càng cần phải tính. *Nếu có việc thì còn gì phải lo nữa? Chẳng được cơm thì cũng được cháo, miễn là không chết lả…(p)* ***Nhưng không có việc (q). <u>Cho nên</u> tao định lên rừng một chuyến (r).*** [102, tr.286]

(279) *Cái sự khổ thì bao giờ cũng thế thôi (p). Nhưng* ***khi người ta đã nhất định chịu (q), <u>thì</u> khổ thế nào mà không chịu được (r).*** [102, tr.285]

Ở ngữ liệu (278), kết tử *cho nên* vốn là một quan hệ từ biểu thị ý nghĩa nhân - quả, đánh dấu sự tình *tao không có việc* được nêu ở phát ngôn đi trước mang ý nghĩa nguyên nhân, là cơ sở nảy sinh kết quả *tao định lên rừng một chuyến* được nêu ở phát ngôn theo sau. Trong lập luận nghịch hướng, sự tình mang ý nghĩa nguyên nhân sẽ đảm trách vai trò LC có hiệu lực q, hướng đến KL r là sự tình mang ý nghĩa kết quả. Trong trường hợp lập luận không sử dụng *cho nên,* người nghe (đọc) cần nắm bắt được lẽ thường *người không có việc thì phải đi tìm việc mà làm* để xác lập luận sợi dây nối kết giữa q và r. Theo đó, q trở thành LC hướng đến và có hiệu lực với r.

Ở ngữ liệu (279), kết tử *thì* vốn là một quan hệ từ biểu thị ý nghĩa giả thiết - hệ quả, đánh dấu nội dung *khi người ta đã nhất định chịu khổ* được nêu ở phần phát ngôn đi trước mang ý nghĩa giả thiết, là cơ sở suy luận hệ quả *khổ thế nào người ta cũng vẫn chịu được* ở phần phát ngôn theo sau. Trong lập luận nghịch hướng, sự tình mang ý nghĩa giả thiết sẽ đảm trách vai trò LC có hiệu lực q, hướng đến KL r mang ý nghĩa hệ quả. Trong trường hợp lập luận không sử dụng *thì,*

người nghe (đọc) cần nắm bắt được lẽ thường *khi con người có ý chí và quyết tâm thì có thể vượt qua nhiều khó khăn, thử thách* để xác lập luận sợi dây nối kết giữa q và r. Theo đó, q trở thành LC hướng đến và có hiệu lực với r.

Trong trường hợp lập luận nghịch hướng không sử dụng KT2VT, để xác định các sự tình A và B được nêu trong phát ngôn (các phát ngôn) có tương ứng với q và r hay không cần dựa trên quan hệ ngữ nghĩa giữa các sự tình cũng như lẽ thường được huy động làm cầu nối giữa LC với KL.

So sánh cho thấy KT2VT có những đặc điểm riêng trong hoạt động thực hiện chức năng biểu thị quan hệ lập luận ở các dạng lập luận giản đơn như sau:

Dạng lập luận	**Khả năng biểu thị quan hệ lập luận của KT2VT**
Lập luận tối giản	KT2VT biểu thị quan hệ bao trùm các thành phần p và r: p luôn hướng đến r, và theo đó, p có hiệu lực quyết định với r.
Lập luận đồng hướng	Khi xuất hiện dưới dạng tổ hợp gồm hai (hơn hai) KT2VT dẫn nhập LC và KT2VT dẫn nhập KL, KT2VT có thể biểu thị quan hệ giữa các LC của lập luận: p1, p2… đều hướng đến r, cùng có hiệu lực với r.
Lập luận nghịch hướng	KT2VT không biểu thị quan hệ nghịch hướng giữa các LC của lập luận; KT2VT chỉ biểu thị quan hệ lập luận giữa q và r vốn là những thành phần chúng tham gia nối kết: q luôn hướng đến r, có hiệu lực với r.

Kết quả nghiên cứu trên đã cho thấy các chức năng dẫn nhập, nối kết và biểu thị quan hệ lập luận có mối liên hệ mật thiết với nhau: KT2VT chỉ biểu thị quan hệ lập luận giữa những đơn vị mà nó tham gia dẫn nhập và nối kết trong lập luận.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã thống kê được 125 yếu tố ngôn ngữ có thể thực hiện chức năng KT2VT trong tiếng Việt. Dựa trên tiêu chí chức năng, KT2VT có thể chia thành hai tiểu nhóm gồm: KT2VT dẫn nhập LC (87 kết tử) và KT2VT dẫn nhập KL (38 kết

tử). Về mặt ngữ pháp, các KT2VT đa phần có cấu tạo là tổ hợp từ cố định (84 kết tử), kết tử cấu tạo là từ chiếm số lượng ít hơn (41 kết tử). Các từ và các tổ hợp từ cố định nêu trên vốn là những phương tiện chuyên dụng để liên kết trong câu, trong đoạn văn và thậm chí ở cấp độ toàn văn bản. Về mặt ngữ nghĩa, các KT2VT chủ yếu là những từ ngữ biểu thị ý nghĩa nguyên nhân hoặc điều kiện, giả thiết, ý nghĩa kết quả hoặc hệ quả. Điều này cho thấy *nguyên nhân - kết quả* và *điều kiện, giả thiết - hệ quả* là hai dạng quan hệ ngữ nghĩa cơ bản, có biểu hiện rất đa dạng và phong phú trong lập luận tiếng Việt. Việc tìm hiểu đặc trưng cơ bản về ngữ nghĩa và ngữ pháp của KT2VT có ý nghĩa quan trọng trong việc nhận diện kết tử, giúp phân biệt chúng với các đơn vị vốn cùng hình thức nhưng không thực hiện chức năng trên. Đây cũng chính là cơ sở giúp phân tích, lý giải những đặc trưng của các KT2VT trong trong lập luận.

Chương này đã làm rõ chức năng của KT2VT tiếng Việt trong các dạng lập luận giản đơn có sự hiện diện của loại kết tử này gồm lập luận tối giản, lập luận đồng hướng và lập luận nghịch hướng. Ở mỗi dạng lập luận, luận án đã phân tích các chức năng cơ bản của KT2VT gồm dẫn nhập, nối kết và biểu thị quan hệ lập luận. Với đặc điểm vốn có về ngữ nghĩa, KT2VT chi phối nhất định đến nội dung khái quát của LC và KL cũng như quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần; góp phần lý giải bản chất quan hệ về hướng và hiệu lực của LC với KL. Với đặc điểm vốn có về ngữ pháp, KT2VT chi phối tới CTLL, phạm vi liên kết LC với KL trong một hay nhiều phát ngôn, trên một hay nhiều lượt lời của các nhân vật giao tiếp. Theo đó, chương 2 đã có những đóng góp nhất định khi bổ sung nguồn dẫn chứng phong phú và xác đáng nhằm minh họa, khẳng định bản chất dụng học của lập luận: KT2VT có thể dẫn nhập LC hoặc KL dạng hàm ẩn - là một hành động gián tiếp hoặc ở dạng khiếm diện; KT2VT có thể nối kết một thành phần lập luận tường minh với thành phần hàm ẩn vốn được suy luận dựa trên lượt lời trước đó của các nhân vật giao tiếp…

Chương 2 cho thấy KT2VT có vai trò nhất định trong lập luận: nhiều trường hợp loại kết tử này không thể hoặc khó có thể vắng mặt. Thực tế thì KT2VT có vai

trò quan trọng hơn cả trong lập luận tối giản: dạng lập luận nếu có sử dụng kết tử thì cũng chỉ huy động duy nhất loại KT2VT, không thể dùng bất kỳ kết tử nào thuộc nhóm KT3VT. Ở lập luận đồng hướng và lập luận nghịch hướng, KT2VT vẫn giữ những chức năng cụ thể, xác định nhưng vai trò mờ nhạt hơn: nhiều trường hợp KT2VT không hiện diện hoặc có thể lược bỏ… Với kết quả nghiên cứu nêu trên, chương 2 đã làm tỏ sáng đặc điểm của nhóm KT2VT trong hoạt động thực hiện các chức năng dẫn nhập, nối kết các thành phần lập luận và biểu thị quan hệ lập luận. Đây chính là cơ sở cho việc đối chiếu, so sánh đặc điểm của KT2VT và KT3VT ở chương 3 của luận án này.

CHƯƠNG 3
KẾT TỬ BA VỊ TRÍ TIẾNG VIỆT

3.1. Nhóm kết tử ba vị trí tiếng Việt

Nghiên cứu đã cho thấy đến nay vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào đưa ra kết quả thống kê, phân loại KT3VT tiếng Việt. Theo kết quả khảo sát của luận án, tiếng Việt có 87 yếu tố ngôn ngữ có thể thực hiện chức năng của KT3VT. Xét về cấu tạo, đa phần KT3VT có cấu tạo là tổ hợp từ (54 kết tử), tiếp đến là từ (26 kết tử) và cặp từ hoặc tổ hợp từ (7 kết tử). Danh mục KT3VT trong tiếng Việt và ngữ liệu minh họa cụ thể được trình bày ở Phụ lục 2 - *Bảng thống kê và minh họa KT3VT tiếng Việt*.

Ở nhóm KT2VT, các kết tử phân biệt nhau rõ nét nhất về chức năng, do đó, tiêu chí chức năng đã được sử dụng để phân chia KT2VT thành hai tiểu nhóm: KT2VT dẫn nhập LC và KT2VT dẫn nhập KL. Đối với nhóm KT3VT, tình hình có sự khác biệt: (1) tất cả các KT3VT đều thực hiện chức năng dẫn nhập thành phần LC, không dẫn nhập KL; (2) Khi thực hiện chức năng dẫn nhập LC, các KT3VT phân biệt với nhau rõ nét hơn cả ở khả năng định hướng lập luận. Do đó, tiêu chí khả năng định hướng lập luận đã được sử dụng để phân chia KT3VT thành hai tiểu nhóm: KT3VT đồng hướng (48 kết tử) và KT3VT nghịch hướng (39 kết tử). Tương tự như với nhóm KT2VT, để thống kê chính xác các KT3VT ở mỗi tiểu nhóm, luận án đã nhận diện những đặc trưng cơ bản về ngữ pháp và ngữ nghĩa của các kết tử, qua đó phân biệt chúng với các đơn vị khác vốn cùng hình thức nhưng không phải kết tử hoặc lại là kết tử của một tiểu nhóm khác.

3.1.1. Kết tử ba vị trí đồng hướng

Dựa trên đặc điểm ngữ nghĩa - ngữ pháp, 48 KT3VT đồng hướng tiếng Việt được nhận diện từ nhóm (I) đến nhóm (XI) như sau:

(I) Kết tử *và*

Trên bình diện ngữ pháp - ngữ nghĩa, *và* là quan hệ từ có thể biểu thị quan hệ liên hợp, bổ sung hay *"mối quan hệ tương đồng, cùng phạm trù của đối tượng, hiện tượng, tính chất, tình trạng, hành động trong một câu và giữa các câu, các đoạn văn*" [73, tr.281]. Với đặc điểm trên, *và* có thể làm KT3VT đồng hướng dẫn nhập LC bổ sung cho lập luận. Các LC - lí lẽ được nối kết bởi *và* luôn xuất hiện nối tiếp nhau, cùng xoay quanh một phạm trù, đối tượng hay chủ đề chung nào đó.

(280) Tối đến, anh để tôi ở nhà và đi câu tôm cùng bạn bè. *Anh không cho tôi đi (r) vì sợ tôi bị lạnh sẽ ốm (p1).* ***Và*** *anh không muốn tôi mất ngủ, da sẽ xấu lắm (p2)* [113, tr.230]

(281) *Vì trong lúc này, việc làm không có (p1), người thất nghiệp đông vô vàn (p2), thuế má nặng (p4), buôn không có vốn (p5),* ***và*** *cái gì cũng đắt đỏ (p6), vậy anh ở nhà để chết đói sao? (r).* [60, tr.436]

(II) Các kết tử *vả, vả lại, với lại, vả chăng, vả dĩ, hơn nữa, hơn thế nữa*

Trên bình diện ngữ pháp - ngữ nghĩa, *vả, vả lại, với lại, vả chăng, vả dĩ, hơn nữa, hơn thế nữa* vốn là các từ ngữ có chức năng liên kết và biểu thị ý nghĩa liên hợp, bổ sung. Với đặc điểm nêu trên, chúng có thể làm KT3VT đồng hướng dẫn nhập LC bổ sung cho lập luận. Các LC - lí lẽ được nối kết có thể xuất hiện nối tiếp hoặc gián cách nhau và thường thuộc về những phạm trù hoàn toàn khác nhau.

(282) Rượu xong, cơm xong, anh Tẻ vẫn lài nhài nói mãi. *Chị vợ nghe đã chán tai (p1)* ***vả*** *đêm đã khuya rồi (p2), nên đứng dậy đi nằm (r).* [102, tr.267]

(283) *- Phải cố ăn đi mới được, bác ạ! (r1) Chẳng ăn nhiều thì ăn ít (r2). Chứ nhịn mãi thì sức yếu đi, bệnh càng nặng thêm (p1).* ***Vả lại*** *ăn cháo cũng không độc đâu mà sợ (p2).* [125, tr.197]

(284) *- Không đi được mà (r) !... Xe ô tô, xe đạp nó đè bẹp giò (p1).* ***Với lại****, về làm gì ? (p2) Tao đi làm thì mày ngủ với ai ? (p3)* [102, tr.480]

(III) Các kết tử *mà, mà lại*

Quan hệ từ *mà* có thể biểu thị ý nghĩa *"điều sắp nêu ra là mặt khác, đối chiếu bổ sung cho điều vừa nói đến"* [72, tr.599], tương đương với tổ hợp từ *mà lại*. Với đặc điểm trên, *mà* và *mà lại* có thể làm KT3VT đồng hướng dẫn nhập LC bổ sung, liên kết các LC thường xuất hiện nối tiếp nhau trong lập luận.

(285) *Ai cũng chết (p1).* ***Mà*** *ai cũng chỉ chết một lần mà thôi (p2). Sống sẻn so làm gì ?* [102, tr.145]

(286) *Anh can tội đánh người (p1),* ***mà lại*** *người già cả (p2)! Phạt một đồng tám (r).* [117, tr.278]

(IV) Các kết tử *lại, lại còn, lại nữa, lại thêm*

Phụ từ *lại* có thể biểu thị "*tính chất lặp, tái diễn hay tiếp nối của một hoạt động, một hiện tượng*" [72, tr.534]. *Lại* kết hợp với *còn, nữa, thêm* tạo thành các tổ hợp *lại còn, lại nữa, lại thêm* biểu thị ý nghĩa "*nhấn mạnh, bổ sung hành động,*

trạng thái" [72, tr.146]. Với đặc điểm này, các từ ngữ nêu trên có thể thực hiện chức năng liên kết các vế trong câu, giữa các câu với nhau. Trong lập luận, chúng đều có thể thực hiện chức năng KT3VT đồng hướng chuyên nhập LC bổ sung, nối kết các LC đồng hướng xuất hiện nối tiếp nhau, thường thuộc cùng một phạm trù hay xoay quanh một đối tượng, chủ đề chung nào đó.

(287) *Không đóng sưu! (p1)* ***Lại*** *đánh cả lính! (p2). Nó định làm giặc à? (r)* [125, tr.183]

(288) Không thể chịu nổi nữa, *Vân đã muốn đổi ý (r). Chàng đã thấy rằng vẫn cứ yêu kẻ đã phụ mình là ngu (p1).* ***Lại thêm*** *người bạn thừa cơ xúc xiểm (p2).* [118, tr.583]

(V) Các kết tử *ngoài ra, bên cạnh đó, thêm nữa, thêm vào đó*

Các tổ hợp từ *ngoài ra, bên cạnh đó, thêm nữa, thêm vào đó* là những phương tiện liên kết văn bản vốn biểu thị ý nghĩa bổ sung, thêm vào một sự việc thuộc một khía cạnh, phương diện khác nữa ngoài cái đã trình bày trước đó. Với đặc điểm trên, chúng có thể được sử dụng làm KT3VT đồng hướng dẫn nhập LC bổ sung cho lập luận.

(289) *Khoảng hai năm trở lại đây, con sông này đã thành sông chết (r). Nguồn nước đã gần cạn kiệt (p1).* ***Thêm nữa****, nước bị ô nhiễm rất nặng, bốc mùi hôi thối (p2).*

(290) *Cuộc sống của nó khá vất vả (r). Hằng ngày, nó phải đi làm thuê kiếm sống (p1).* ***Ngoài ra****, nó còn phải thay bố mẹ chăm sóc hai em nhỏ đứa lên năm, đứa lên bảy (p2).*

(VI) Các kết tử *huống hồ, huống, huống chi, huống gì, huống nữa, huống nữa là*

Huống hồ là quan hệ từ "*biểu thị với đối tượng sắp nêu thì việc đang nói đến càng có khả năng xảy ra*" [72, tr.469], tương đương về nghĩa với *huống, huống chi, huống gì, huống nữa, huống nữa là, nữa là*. Với đặc điểm trên, các từ và tổ hợp từ này có thể thực hiện chức năng KT3VT đồng hướng dẫn nhập LC bổ sung có hiệu lực mạnh hơn LC đi trước.

(291) *Ở nhà quê, có việc gì cỏn con xảy ra mà người ta không biết tức khắc (p1).* ***Huống hồ*** *mẹ chị cu Sứt ốm liệt giường liệt chiếu đến dăm hôm nay và cấm khẩu từ lúc gà gáy (p2).*

Cho nên, cần gì phải đăng cáo phó trên báo, các cụ, các quan, các ông, các bà cùng thân bằng cố hữu mới biết (r). [117, tr.359]

(292) *Giá thử cha mẹ có khuất mặt cả rồi, cô còn phải nể (p1),* ***huống chi*** *mẹ già còn đấy (p2), cô phải thương lấy mẹ (r).* [128, tr.503]

(VII) Các kết tử *thứ nhất, thứ hai, một là, hai là, hai nữa, hai nữa là*

Thứ nhất, thứ hai, một là, hai là, hai nữa, hai nữa là vốn là những tổ hợp từ mang ý nghĩa liệt kê, bổ sung, được dùng làm phương tiện liên kết trong văn bản. Với đặc điểm nêu trên, chúng cũng có thể làm kết tử KT3VT đồng hướng chuyên dẫn nhập LC cho lập luận. Cụ thể, *thứ nhất, một là* dẫn nhập LC thứ nhất, còn *thứ hai, hai là, hai nữa, hai nữa là* dẫn nhập LC thứ hai, bổ sung cho LC đi trước.

(293) - *Làm việc này có những cái bất lợi (r).* ***Thứ nhất****, khi khám phá nhà các cậu ấy chỉ cốt để hả dạ chứ không đem lại lợi lộc gì cho thôn xóm (p1).* ***Thứ hai,*** *mất tình làng nghĩa xóm, sớm khuya tắt lửa tối đèn còn trông thấy nhau (p2).* [60, tr.661]

(294) Và những khi chúng không ngoan, Mô không ngần ngại quát mắng chúng om sòm, có khi đánh nữa, *Oanh có biết cũng chỉ lờ đi, hay lại khuyến khích thế (r).* ***Một là*** *vì Oanh muốn dùng nó để trị lũ trẻ con (p1).* ***Hai là*** *vì Oanh sợ nó (p2).* [102, tr.554]

(VIII) Các kết tử *phần, phần khác, một phần, phần nữa, một phần nữa, một phần nữa là, thứ nữa, thứ nữa là*

Các từ, tổ hợp từ nêu trên vốn là những phương tiện liên kết trong văn bản, biểu thị mối liên hệ, gắn kết giữa các sự kiện, hành động khác nhau xung quanh một sự việc nào đó. Với đặc điểm trên, chúng có thể làm KT3VT đồng hướng dẫn nhập các LC cùng hướng đến một KL chung. Khi các kết tử được dùng theo cặp như: *phần…phần, một phần…một phần…* kết tử đi trước đóng vai trò dẫn nhập LC thứ nhất, kết tử đi sau dẫn nhập LC bổ sung, đồng hướng với LC đi trước.

(295) *Tĩnh cũng không dám về nhà (r).* ***Phần*** *anh không dám về (p1),* ***phần*** *anh phải tiếp các ngành, các giới xung quanh cơ quan huyện đến hỏi thực hư ra sao (...) (p2)* [110, tr.58]

(296) *Ngày hội chót người làng vẫn đông đủ, nhưng khách thập phương thì tản mát các ngả (r).* ***Một phần*** *vì hội kéo dài quá, đã mấy làng dám đứng ra mở hội ba ngày (p1).* ***Một phần nữa*** *bởi ai cũng cho rằng làm gì còn người dám đấu, ông trạng hết đối thủ, biết đấu với ai (p2).* [101, tr.76]

(IX) Các kết tử *ngay, ngay cả, ngay đến, thậm chí*

Trên bình diện ngữ nghĩa - ngữ pháp, *ngay, ngay cả, thậm chí* là những trợ từ *"biểu thị ý nghĩa nhấn mạnh mức độ của một sự việc đã không loại trừ cả trường hợp được nói đến"* [72, tr.665]. Các yếu tố ngôn ngữ trên cũng có thể thực hiện chức năng KT3VT đồng hướng dẫn nhập LC bổ sung có hiệu lực mạnh hơn các LC khác - thường bị hàm ẩn, không được nêu trong lập luận.

(297) *Tình yêu của cha tôi tế nhị, không bao giờ lộ liễu trong gia đình (r),* bởi ông không muốn làm các các con suy bì tị nạnh. ***Ngay*** *đối với tôi, ông cũng bộc lộ tình yêu trong cử chỉ thường ngày, trong đôi mắt cha khi nhìn tôi, đôi mắt bao giờ cũng hiện ra nét hóm hỉnh và dịu dàng (p1).* [109, tr.184]

(→ LC hàm ẩn p2: *đối với những người con khác - không phải là tôi - thì tình yêu bộc lộ qua cử chỉ thường ngày và qua đôi mắt*)

(298) - Cứ đi lễ chùa là về là cô lại khỏe như vâm mới lạ. *Thần thánh cũng linh thiêng thật ! (r)* ***Ngay cả*** *đường đi chùa Hương cheo leo là thế mà năm nào cô cũng đi đấy nhé (p1).* [128, tr.101]

(→ LC hàm ẩn p2: *những chùa ở gần, dễ đi năm nào cô cũng đến lễ*)

(299) *Cửa hàng nhà mình dạo này ế ẩm quá (r).* ***Thậm chí*** *thông báo giảm giá tới 30% mà số lượng khách hàng không tăng lên là mấy (p1).*

(→ LC hàm ẩn p2: *khi không có thông báo giảm giá thì ế ẩm là chuyện thường*)

(X) Các kết tử *chẳng những/ không những/ không chỉ…mà còn*

Các kết cấu *chẳng những…mà còn, không những…mà còn, không chỉ…mà còn* vốn biểu thị quan hệ bổ sung - tăng tiến, được dùng làm phương tiện liên kết các vế trong câu ghép. Trong lập luận, chúng đều có thể thực hiện chức năng của KT3VT đồng hướng với đặc trưng là: tổ hợp từ đi trước (*chẳng những/ không những/ không chỉ*) đánh dấu LC thứ nhất, tổ hợp từ thứ hai (*mà còn*) đánh dấu LC tiếp sau:

(300) *Bộ phim này quả thực rất đáng xem (r).* ***Chẳng những*** *nội dung thú vị (p1)* ***mà*** *kỹ xảo điện ảnh* ***còn*** *rất hấp dẫn (p2).*

(301) *Tôi rất thích những bài hát của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn (p).* ***Không chỉ*** *giai điệu đẹp (p1)* ***mà*** *ca từ* ***còn*** *rất sâu sắc, giàu tính triết lý (p2).*

(XI) Các kết tử *đã…lại, đã…lại còn, vừa…vừa, vừa…lại vừa*

Các tổ hợp phụ từ nêu trên thường được dùng để liên kết các vế trong câu ghép, biểu thị quan hệ bổ sung, đồng thời giữa các sự việc được nêu trong câu. Chúng cũng có thể thực hiện chức năng của KT3VT đồng hướng với đặc trưng

là: từ/ tổ hợp từ đi trước đánh dấu LC thứ nhất, từ/ tổ hợp từ theo sau đánh dấu LC thứ hai.

(302) - *Nhà cháu **đã** túng (p1), **lại** phải đóng cả suất sưu của chú nó nữa (p2), nên mới lôi thôi như thế (r).* [125, tr.175]

(303) *Đẻ mày **vừa** thương mày cũng có (p1), **vừa** nghĩ đến số tiền với những lời thầy mày trối lại cũng có (p2). Bởi thế mẹ mày mới đem gửi tao ba mươi đồng này (r).* [102, tr.495]

Như vậy, luận án đã nhận diện những đặc điểm cơ bản về ngữ nghĩa và ngữ pháp của các KT3VT đồng hướng trong tiếng Việt. Xét về mặt ngữ pháp, đa phần chúng là những quan hệ từ, các tổ hợp từ cố định chuyên thực hiện chức năng liên kết trong phạm vi câu hoặc trên câu. Về mặt ngữ nghĩa, chúng thường biểu thị ý nghĩa bổ sung, có thể kèm thêm các sắc thái so sánh, nhấn mạnh, liệt kê… Các kết tử trên được xếp vào nhóm KT3VT đồng hướng bởi thỏa mãn hai điều kiện sau: (1) chúng đều mang đặc trưng của KT3VT: chi phối tổ chức lập luận tối thiểu gồm hai LC và một KL; (2) chúng biểu thị quan hệ đồng hướng giữa các LC trong lập luận.

Danh mục 48 kết tử thuộc tiểu nhóm KT3VT đồng hướng trong tiếng Việt được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 3.1. Bảng thống kê KT3VT đồng hướng trong tiếng Việt

Nhóm	**Các KT3VT đồng hướng trong tiếng Việt**
I	*và*
II	*vả, vả lại, với lại, vả chăng, vả dĩ, hơn nữa, hơn thế nữa*
III	*mà, mà lại*
IV	*lại, lại còn, lại nữa, lại thêm*
V	*ngoài ra, bên cạnh đó, thêm nữa, thêm vào đó*
VI	*huống, huống hồ, huống chi, huống gì, huống nữa, huống nữa là*
VII	*thứ nhất, thứ hai, một là, hai là, hai nữa, hai nữa là*
VIII	*phần, phần khác, một phần, phần nữa, một phần nữa, thứ nữa, thứ nữa là*
IX	*ngay, ngay cả, ngay đến, thậm chí*
X	*chẳng những…mà còn, không những…mà còn, không chỉ…mà còn*
XI	*đã…lại, đã…lại còn, vừa…vừa, vừa…lại vừa*

3.1.2. Kết tử ba vị trí nghịch hướng

Dựa trên các đặc điểm ngữ pháp - ngữ nghĩa, 39 KT3VT nghịch hướng được nhận diện từ nhóm (I) đến nhóm (VI) như sau:

(I) Các kết tử *tuy, dù, dẫu, dầu, mặc dù, mặc dầu*

Tuy, dù, dẫu, dầu, mặc dù, mặc dầu vốn là các quan hệ từ biểu thị *ý nghĩa điều kiện nhượng bộ*, thường đi thành cặp với *nhưng/ song* để liên kết các vế trong câu. Trong lập luận, chúng thường được sử dụng làm KT3VT nghịch hướng dẫn nhập LC không có hiệu lực lập luận, còn LC có hiệu lực được dẫn nhập bởi *nhưng/ song/ mà…* Thí dụ:

(304) ***Tuy*** *bác hết sức công bằng (p), người ta cũng thấy bác yêu thằng Hi hơn cả (r), nó là con thứ chín (q1) và ốm yếu xanh xao nhất nhà (q2).* [102, tr.15]

(305) ***Dù*** *là mỗi phía chân trời chỉ là một cảnh thủy mạc với những nét chấm phá rất thoáng (p) <u>nhưng</u> rất động - vượt nguyên tác của Đặng Trần Côn - (q) do đó rất gợi cảm (r).* [111, tr.182]

(306) *Lý trưởng* ***tuy*** *có cầm ô (p) <u>nhưng</u> cũng bị ướt lướt sướt như chị Dậu và người tuần phu (r). Vì ô của hắn tức là một món đồ trang sức, chỉ dùng để làm giá ngự chứ có giương được bao giờ (q).* [125, tr.16]

(II) Các kết tử *tuy là, tuy rằng, dù cho, cho dù, dù là, dù rằng, dẫu là, dẫu rằng*

Tuy, dù, dẫu có thể kết hợp với *rằng/ là/ cho* tạo thành các tổ hợp *tuy rằng, tuy là, dù rằng, dù là, dẫu rằng, dẫu là, dù cho, cho dù…* với sắc thái nhấn mạnh ý nghĩa điều kiện. Các tổ hợp trên cùng thường đi thành cặp với *nhưng/ song* để nối kết các vế trong câu ghép chính phụ. Trong lập luận, chúng cũng có thể làm KT3VT nghịch hướng dẫn nhập LC không có hiệu lực trong lập luận, còn LC có hiệu lực lập luận thường được dẫn nhập bởi *nhưng/ song.*

(307) ***Cho dù*** *cái ngổn ngang là một tất yếu ngã ba đường (p), <u>nhưng</u> khi nó được triển khai bằng cái thiện chí, thiện tâm ấy (q), Thúy Kiều không khỏi hồi hộp, phấp phỏng, ngại ngần (r).* [108, tr.204]

(308) *Bầu ơi thương lấy bí cùng (r).* ***Tuy rằng*** *khác giống (p) <u>nhưng</u> chung một giàn (q).* (Ca dao)

(III) Các kết tử *nhưng, mà, song, song le*

Quan hệ từ *nhưng* thường được dùng để *"biểu thị điều sắp nêu ra ngược với ý do điều nói đến có thể gợi ra"* [72, tr.722], tương đương về nghĩa với *song, song le*

nhưng sắc thái nhấn mạnh thấp hơn. Quan hệ từ *mà* thì có thể *"biểu thị điều sắp nêu ra là không phù hợp với điều nói đến, có gì trái với lẽ thường"* [72, tr.599]. Các quan hệ từ trên thường được xếp chung vào nhóm từ biểu thị quan hệ *tương phản, nghịch đối*. Chúng có thể hoạt động độc lập hoặc đi thành cặp với *tuy/ dù/ mặc dù…* để thực hiện chức năng liên kết trong phạm vi câu hoặc trên câu. Trong lập luận, chúng được sử dụng làm KT3VT nghịch hướng chuyên dẫn nhập LC có hiệu lực với KL.

(309) *Luôn hai ngày bị hành hạ, chị Minh đã có lần định thắt cổ chết, (p)* ***nhưng*** *nhờ chị em bạn nghèo hàng xóm giằng giữ lại và khuyên giải (q) nên chị lại cắn răng chịu đựng (r).* [107, tr.19]

(310) *Đi một mình, Bính chẳng thẹn mấy (p),* ***song*** *vì có các bạn gái cười đùa chế giễu thêm vào (q) khiến Bính hổ thẹn vô cùng (r).* [107, tr.4]

(311) *Xấu (p)* ***mà*** *e lệ (q) thì cũng đáng yêu (r).* [102, tr.58]

Trên thực tế, tuy không phổ biến song kết tử *nhưng* cũng có thể lâm thời thực hiện chức năng dẫn nhập LC bổ sung trong lập luận. Do đó, cần phân biệt *nhưng* - KT3VT đồng hướng và *nhưng* - KT3VT nghịch hướng.

(312) *Người ta định giết con Mực đã lâu rồi (r). Mực là con già hơn trong hai con chó của nhà (p1).* ***Nhưng*** *cũng là con có nhiều nết xấu (p2).* [102, tr.28]

(313) *Ngồi trên xe, Hiền tíu tít nói luôn mồm (r). Có lẽ vì mừng (p1),* ***nhưng*** *có lẽ cũng vì lo (p2).* [102, tr.489]

(314) *Tôi nghĩ liều (p1).* ***Nhưng*** *sau một trận bão, không thiếu gì người nghĩ liều như tôi (p2). Cũng vì thế mà tôi đã mua được một cái nhà rẻ quá anh Kim ạ ! (r).* [102, tr.146]

Trong các trường hợp nêu trên, *nhưng* thực hiện chức năng của KT3VT đồng hướng dẫn nhập p2 là LC - lí lẽ bổ sung cho p1. Ở vị trí của *nhưng,* cũng có thể sử dụng các KT3VT đồng hướng khác như *và, mà…* để liên kết các thành phần lập luận.

(315) *Người ta định giết con Mực đã lâu rồi (r). Mực là con già hơn trong hai con chó của nhà (p1).* ***~~Nhưng~~ Và/ Mà*** *cũng là con có nhiều nết xấu (p2).* (+)

(316) *Ngồi trên xe, Hiền tíu tít nói luôn mồm (r). Có lẽ vì mừng (p1),* ***~~nhưng~~/ và/ mà*** *có lẽ cũng vì lo (p2).* (+)

(317) *Tôi nghĩ liều (p1).* ***~~Nhưng~~ Và/ Mà*** *sau một trận bão, không thiếu gì người nghĩ liều như tôi (p2). Cũng vì thế mà tôi đã mua được một cái nhà rẻ quá anh Kim ạ ! (r).* (+)

Tuy nhiên, khi sử dụng *nhưng,* LC bổ sung được dẫn nhập có kèm thêm ý nghĩa đánh giá là *điều bất thường, đáng ngạc nhiên*. Ý nghĩa tình thái này vốn không xuất hiện khi LC bổ sung được dẫn nhập bởi các KT3VT đồng hướng như *và, mà…*

(IV) Các kết tử *tuy vậy, tuy thế, dù vậy, dù thế, dẫu vậy, dẫu thế, mặc dù vậy, mặc dầu vậy*

Tuy/ dù/ dẫu/ mặc dù có thể kết hợp với *vậy/ thế* (các đại từ thay thế cho nội dung của LC/ các LC đi trước) tạo thành các tổ hợp *tuy vậy, tuy thế, dù vậy, dù thế, dẫu vậy, dẫu thế, mặc dù vậy*. Các tổ hợp mang ý nghĩa nghịch nhân - quả này thường thực hiện chức năng liên kết các câu với nhau. Trong lập luận, chúng có thể làm KT3VT nghịch hướng dẫn nhập LC có hiệu lực với KL.

(318) *Hắn tắc lưỡi, và tự bảo: "Mẹ nó! Hay là mình hỏi xem có rẻ xem một quẻ" (p).* ***Tuy thế****, hắn vẫn còn do dự (r). Bởi vì cái sự rẻ chắc là ít có (q).* [102, tr.397]

(319) *Bởi rất yêu và rất phục chồng, Liên dễ mau nhìn đời bằng con mắt của chồng (p).* ***Mặc dầu vậy,*** *đối với gia đình vợ, Thứ vẫn cố ý không thân mật lắm (r). Y cự vợ rất hăng, mỗi lần vợ mua rẻ của mẹ một vài mẫu ruộng hay xin mẹ mươi lăm thùng thóc (q).* [102, tr.542]

Ở các ngữ liệu trên, *tuy thế* và *mặc dầu vậy* đều xuất hiện ngay trước r. Hoàn toàn có thể cải biến để các kết tử trên xuất hiện trước q - LC có hiệu lực lập luận.

(320) *Hắn tắc lưỡi, và tự bảo: "Mẹ nó! Hay là mình hỏi xem có rẻ xem một quẻ" (p).* ***Tuy thế*** *cái sự rẻ chắc là ít có (q) cho nên hắn do dự (r).* (+)

(321) *Bởi rất yêu và rất phục chồng, Liên dễ mau nhìn đời bằng con mắt của chồng (p).* ***Mặc dầu vậy,*** *y cự vợ rất hăng, mỗi lần vợ mua rẻ của mẹ một vài mẫu ruộng hay xin mẹ mươi lăm thùng thóc (q). Đối với gia đình vợ, Thứ vẫn cố ý không thân mật lắm (r).* (+)

(V) Các kết tử *thật ra, thực ra, hóa ra, té ra, kỳ thực*

Thật ra, thực ra, hóa ra, kỳ thực vốn là các tình thái từ, quán ngữ tình thái *"biểu thị điều sắp nêu ra mới là sự thật và có phần trái với điều vừa nói đến, điều người ta thường nghĩ"* [73, tr.912]. Các yếu tố này đều có thể làm KT3VT nghịch

hướng dẫn nhập LC có hiệu lực trong lập luận. Trên bề mặt ngôn ngữ, chúng có thể xuất hiện trước KL hoặc ngay trước LC có hiệu lực lập luận.

(322) *Chị vừa nói "Tuy tôi vẫn biết…" (p),* ***thực ra*** *chị có biết gì đâu (q1) mà cũng chả ai biết gì cả (q2). Cho nên cái nghề của tôi không đến nỗi vô vị (r).* [128, tr.786]

(323) *Nhờ họ, cái tiệm ăn thưa khách này có vẻ như đông người (p).* ***Thật ra****, có tiệm ăn nào vào giờ này mà lại không thưa khách (r). Bữa điểm tâm đã quá rồi (q1). Bữa ăn trưa thì chưa tới (q2). Huống chi lại là một buổi sáng thứ hai (q3).* [102, tr.72]

(VI) Các kết tử *thế mà, vậy mà, ấy thế mà, ấy vậy mà, thế nhưng, ấy thế nhưng, nhưng mà, thế nhưng mà*

Các quan hệ từ *nhưng, mà* có thể đi đôi với nhau tạo thành tổ hợp *nhưng mà*, có thể kết hợp với các đại từ *ấy, thế, vậy* tạo thành các tổ hợp *thế mà, vậy mà, ấy thế mà, ấy vậy mà, thế nhưng, ấy thế nhưng, nhưng mà, thế nhưng mà*. Các tổ hợp cố định vốn biểu thị ý nghĩa tương phản, nghịch đối nêu trên thường xuyên có thể sử dụng làm phương tiện liên kết trong câu nhưng phổ biến hơn là phạm vi trên câu. Trong lập luận, chúng đều có thể thực hiện chức năng KT3VT nghịch hướng dẫn nhập LC có hiệu lực lập luận. Trên bề mặt ngôn ngữ, các kết tử này thường xuất hiện ngay trước KL nhưng cũng có thể đi trước LC có hiệu lực lập luận.

(324) *Lẽ đời như vậy. Đừng nói gì tôi. Chính cô Viên là chị ruột thằng Đạc nhé (p).* ***Thế mà*** *sau khi nó cưới vợ rồi, có cấm cửa không dám cho cô ấy đến nhà (r). Chỉ vì cô ấy đã… như tôi (q).* [102, tr.522]

(325) *Mì của bác ngon, nên khách quen cũng nhiều. Bác kiếm được cũng khá đồng tiền (p).* ***Ấy thế mà*** *quanh năm công nợ bác dề dề (r). Chỉ vì bác đông con mà vợ thì đần: Bác gái rất vụng đi buôn, đi buôn mấy mươi phen đều mất vốn (q).* [102, tr.413]

(326) *Hồ Xuân Hương khao khát sự nghiệp anh hùng, nhưng khát vọng vẫn chỉ là khát vọng. Vì trong xã hội xưa, ước muốn "đổi phận làm trai" chỉ mãi là giả thiết, chỉ mãi là ví như (p).* ***Thế nhưng****, khâm phục thay (r), mặc dầu không đổi phận làm trai được song Hồ Xuân Hương vẫn để lại cho đời một sự nghiệp thơ ca có một không hai (q).* [124, tr.99]

Như vậy, luận án đã đã nhận diện những đặc trưng cơ bản về ngữ nghĩa và ngữ pháp của các KT3VT nghịch hướng tiếng Việt. Về mặt ngữ pháp, đa phần

chúng là những quan hệ từ hoặc tổ hợp từ cố định chuyên dùng để liên kết trong câu hoặc giữa các câu với nhau. Về mặt ngữ nghĩa, chúng vốn biểu thị quan hệ ngữ nghĩa khái quát kiểu tương phản, nghịch đối. Các kết tử trên được xếp vào nhóm KT3VT nghịch hướng bởi đều thỏa mãn hai điều kiện sau: (1) chúng mang đặc trưng của KT3VT: chi phối tổ chức lập luận hoàn chỉnh tối thiểu gồm hai LC và một KL; (2) chúng biểu thị quan hệ nghịch hướng giữa các LC với KL.

Danh mục 39 kết tử thuộc tiểu nhóm KT3VT nghịch hướng trong tiếng Việt được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 3.2. Bảng thống kê KT3VT nghịch hướng trong tiếng Việt

Nhóm	**Các KT3VT nghịch hướng trong tiếng Việt**
I	*tuy, dù, dẫu, dầu, mặc dù, mặc dầu*
II	*tuy là, tuy rằng, dù cho, cho dù, dù là, dù rằng, dẫu là, dẫu rằng*
III	*nhưng, mà, song, song le*
VI	*tuy vậy, tuy thế, dù vậy, dù thế, dẫu vậy, dẫu thế, mặc dù vậy, mặc dầu vậy*
VI	*thật ra, thực ra, hóa ra, té ra, kỳ thực*
VI	*thế mà, vậy mà, ấy thế mà, ấy vậy mà, thế nhưng, ấy thế nhưng, nhưng mà, thế nhưng mà*

3.2. Chức năng của kết tử ba vị trí tiếng Việt

Như đã trình bày, KT3VT vốn chi phối tổ chức lập luận tối thiểu gồm hai LC và một KL. Do đó, về lý thuyết, loại kết tử này không thể xuất hiện trong lập luận tối giản vốn có thành phần gồm một LC và KL mà chỉ hiện diện trong lập luận chứa từ hai LC và KL trở lên. Khảo sát thực tế đã cho thấy các KT3VT tiếng Việt có thể được huy động trong lập luận đồng hướng và lập luận nghịch hướng. Hai dạng lập luận này cũng có thể sử dụng thêm cả KT2VT thích hợp để dẫn nhập, nối kết các thành phần. Tuy nhiên, nội dung này đã được bàn đến ở chương 2, do đó, mục [3.2] của luận án chỉ tập trung tìm hiểu chức năng của các KT3VT ở hai dạng lập luận nêu trên.

3.2.1. Dẫn nhập thành phần lập luận

Các KT3VT chỉ thực hiện chức năng dẫn nhập LC, không dẫn nhập KL. Do đó, việc tìm hiểu chức năng dẫn nhập thành phần của KT3VT thực chất là xem xét hoạt động đưa một nội dung (hay hành động ngôn từ) làm LC cho lập luận.

3.2.1.1. Trong lập luận đồng hướng

Lập luận đồng hướng thường xuyên huy động KT3VT đồng hướng nhưng không thể sử dụng bất kỳ KT3VT nghịch hướng nào. Khi dẫn nhập LC cho lập luận đồng hướng, sự hiện diện của KT3VT đồng hướng cũng như đặc điểm của LC được dẫn nhập thể hiện như sau:

(i) Sự hiện diện của kết tử:

- Liên quan tới vị trí của LC trong lập luận, các kết tử *thứ nhất, một là* chỉ dẫn nhập LC đầu tiên; các kết tử *thứ hai, hai là, hai nữa, hai nữa là* chỉ dẫn nhập LC thứ hai…; trong khi đó, các kết tử khác như *vả, vả lại, lại, lại còn, huống hồ, huống chi, hơn nữa…* đều có thể dẫn nhập LC thứ hai, thứ ba… miễn không phải là LC đầu tiên của lập luận. Thí dụ:

(327) *Một tối nay, kiếm bằng ba bốn ngày thường (p1).* ***<u>Vả lại</u>, toàn khách lắm tiền, bước lên xe không thèm mặc cả, cốt để diện với gái, hơn là ra dáng có từ tâm (p2).*** *Thì anh bỏ sao được dịp kiếm ăn dễ dãi và không vất vả này (r).* [106, tr.220]

(→ *vả lại* dẫn nhập LC bổ sung p2)

(328) *Phải, bà có mang tiền đi (r). Mà quên sao được thứ cần thiết nhất ấy, khi bà cần sắm mấy thứ hàng mới để mặc nực (p1). Bà nhớ lắm, bà nhớ kỹ lắm (p2).* ***<u>Vả</u>, nếu không để mở két lấy tiền, thì lúc ấy, bà vào buồng giấy ông làm việc làm gì?*** **(p3)** [106, tr.336]

(→ *vả* dẫn nhập LC bổ sung p3)

- Liên quan tới số lượng LC được dẫn nhập, các kết tử như *và, vả lại, với lại, huống chi, hơn nữa…* thường chỉ dẫn nhập một LC theo sau; trong khi đó, kết tử dạng kết cấu như *đã…lại, đã…lại còn, chẳng những…mà còn, vừa…vừa, vừa…lại vừa…* dẫn nhập đồng thời ít nhất hai LC đồng hướng cho lập luận.

(329) ***Một thằng bé <u>đã</u> dốt (p1) <u>lại</u> mải chơi (p2), nên bảo gì quên nấy (r).*** [108, tr.35]

(→ *đã…lại* dẫn nhập hai LC p1 và p2)

(330) *Chỉ vì cậu bé nom xấu xí quá (r).* ***<u>Đã</u> gầy gò (p1), mặt choắt cheo (p2), tóc mọc lởm chởm (p3), cái miệng <u>lại</u> quá rộng cứ ngoác ra mà khóc (p4).*** [127, tr.22]

(→ *đã…lại* dẫn nhập bốn LC p1, p2, p3 và p4)

Khi kết tử có dạng kết cấu thực hiện chức năng dẫn nhập từ ba LC đồng hướng trở lên, bộ phận từ hoặc tổ hợp từ đi trước hoặc đi sau thường sẽ được sử dụng lặp lại để đánh dấu sự hiện diện của từng LC.

(331) - ***Thầy tôi <u>đã</u> năm mươi tuổi rồi (p1), <u>đã</u> lòa lẫn thế (p2), <u>lại</u> ốm yếu luôn (p3),*** *còn làm được gì?* (r) [117, tr.110]

(→ *đã* được sử dụng hai lần để dẫn nhập p1 và p2, *lại* dẫn nhập p3)

(332) *Cả làng ai còn không biết con dâu bà đủ tật (r):* ***<u>đã</u> vụng (p1), <u>đã</u> lười (p2), <u>đã</u> ăn không nên đọi, nói chẳng lên lời (p3), <u>lại còn</u> có tính gian: thị chúa đời hay ăn cắp và ăn vụng (p3)***. [102, tr.354]

(→ *đã* được sử dụng ba lần để dẫn nhập p1, p2 và p3, *lại còn* dẫn nhập p4)

(333) ***<u>Đã</u> già nua (p1), <u>lại</u> đau yếu (p2), <u>lại</u> đói khát (p3), <u>lại</u> bơ vơ (p4)*** *thì khổ hơn là chết (r).* [128, tr.319]

(→ *đã* được sử dụng để dẫn nhập p1, *lại* được sử dụng 3 lần để dẫn nhập p2, p3 và p4)

- Để phù hợp với sự xuất hiện của các KT3VT đồng hướng khác trong lập luận, *thứ nhất* đi đôi với *thứ hai*; *một là* đi với *hai là, hai nữa, hai nữa là*; *phần, một phần* đi đôi với *phần khác, phần nữa…* Các KT3VT đồng hướng như *phần, một phần* cũng có thể được sử dụng lặp lại để dẫn nhập từng LC: kết tử đi trước dẫn nhập p1, kết tử đi sau dẫn nhập p2.

(334) ***Mấy năm gần đây, <u>phần</u> vì thóc cao gạo kém (p1), <u>phần</u> thì con đẻ ra thêm, vợ bận con mọn luôn (p2),*** *sự tiêu dùng của anh mới không được dồi dào như trước, vắt mũi chỉ đủ đút miệng mà thôi (r).* [125, tr.51]

(→ cặp *phần….phần* dẫn nhập p1 và p2)

(ii) Về nội dung khái quát của LC và quan hệ ngữ nghĩa giữa các LC:

Trong hoạt động thực hiện chức năng dẫn nhập LC, các KT3VT đồng hướng có tác dụng chỉ dẫn một số đặc điểm cơ bản về nội dung khái quát của LC cũng như quan hệ ngữ nghĩa giữa các LC trong lập luận. Cụ thể:

- Các kết tử như *và, lại, lại còn, lại thêm…* hay *đã…lại, vừa…vừa, vừa…lại vừa, chẳng những…mà còn, không những…mà còn…* thường dẫn nhập LC bổ sung có nội dung liên quan chặt chẽ tới nội dung của LC đi trước: các LC cùng thuộc về một phạm trù, xoay quanh một đối tượng, một chủ đề chung nào

đó. Các kết tử khác như *vả, vả lại, với lại, vả dĩ, vả chăng…* lại thường dẫn nhập LC bổ sung liên quan đến một đối tượng hay chủ đề hoàn khác với LC trước đó.

Thí dụ ở ngữ liệu (327), quyết định ở r - "*anh bỏ sao được dịp kiếm ăn dễ dãi và không vất vả này*" được đưa ra trên cơ sở p1 - "*Một tối nay, kiếm bằng ba bốn ngày thường*" vốn là lợi ích thu được về vật chất và p2 - "*toàn khách lắm tiền, bước lên xe không thèm mặc cả...*" vốn là lợi ích thu được về tinh thần. Xét về mặt nội dung, p2 (được dẫn nhập bởi *vả lại*) và p1 thuộc về hai phạm trù khác nhau. Khác với (327), ở ngữ liệu (330) đã dẫn, nhận định ở r - "*cậu bé nom xấu xí quá"* được rút ra trên cơ sở p1 - "*gầy gò", p2 - "mặt choắt cheo", p3 - "tóc mọc lởm chởm", p4 - "cái miệng lại quá rộng cứ ngoác ra mà khóc".* LC p4 (được dẫn nhập bởi *lại*) và ba LC đi trước đều xoay quanh một đối tượng chung là hình thức bề ngoài của cậu bé.

- Phân tích cho thấy ý nghĩa bổ sung là nét nghĩa khái quát cơ bản nhất của các KT3VT đồng hướng tiếng Việt. Theo đó, nội dung của các LC đồng hướng tương hỗ, tương hợp với nhau: cùng góp phần miêu tả đối tượng, hoàn cảnh, tình thế, trạng thái… nào đó đầy đủ và toàn diện hơn. Ngoài ra, các kết tử còn chung một số nét nghĩa khác như so sánh, liệt kê, nhấn mạnh, đồng thời… với những mức độ đậm nhạt khác nhau. Thí dụ *huống, huống hồ, huống chi, huống nữa, hơn nữa, ngay, ngay cả, thậm chí…* luôn thể hiện rõ nét ý nghĩa so sánh hơn: sự tình được nêu ở LC bổ sung luôn được đánh giá cao hơn sự tình được nêu ở LC đi trước xét trên phương diện tác động làm nảy sinh sự tình được nêu ở KL. Trong khi đó, *ngoài ra, bên cạnh đó, thêm vào đó, phần khác…* lại mang ý nghĩa so sánh kém hơn: sự tình được nêu ở LC bổ sung bị đánh giá thấp hơn sự tình được nêu ở LC đi trước xét trên phương diện hiệu quả hay tác dụng với sự tình được nêu ở KL. Một số KT3VT đồng hướng như *vừa…vừa, vừa…lại vừa, đã…lại, chẳng những…mà còn…* mang ý nghĩa đồng thời rõ nét: nhấn mạnh các sự tình được nêu ở LC hiện diện, tồn tại cùng lúc, có tác dụng tương hỗ làm nảy sinh sự tình được nêu ở KL.

(iii) Sự hiện diện của LC được dẫn nhập:

Trong lập luận đồng hướng, LC được dẫn nhập bởi KT3VT đồng hướng thường hiện diện tường minh nhưng cũng có thể hàm ẩn. Khi LC bị hàm ẩn, có thể phân biệt hai dạng sau:

- LC hàm ẩn là một hành động ngôn từ gián tiếp

(335) Cô Hai bên kia hiếm hoi, mấy lần đi xem bói, thày bói đều bảo cô ấy phải nuôi con nuôi thì mới đứng số. Bởi thế tao muốn mua cho cô ấy một đứa, để nó "gánh vác đỡ đi". *Chứ nhà tao thiếu gì người hầu hạ? (p1)* ***Vả lại****, con bé mới lên sáu tuổi, đã làm được công trạng gì mà tao phải chuốc? (p2)* ***Huống chi*** *nó sang ở với cô ấy cơm no áo lành, lại không sung sướng gấp trăm gấp nghìn lần ở nhà với vợ chồng mày hay sao? (p3) Đáng lẽ biếu không thì phải…(r1) Cho một đồng cũng quá lắm rồi…(r2) Không phải nài nẫn gì nữa (r3).* [125, tr.79]

Phân tích cho thấy, p2 và p3 đều là các hành động hỏi gián tiếp: p2 (được dẫn nhập bởi *vả lại*) là hành động hỏi có mục đích phủ định: *con bé lên sáu tuổi thì không làm được việc gì nhiều;* p3 (được dẫn nhập bởi *huống chi*) là hành động hỏi có mục đích khẳng định: *nó sang ở với cô ấy sướng gấp nhiều lần ở với bố mẹ.*

- LC hàm ẩn có dạng khiếm diện

(336) - À anh Tẻ… Sao nằm đấy?

- *…Cho mát (p1)!* ***Với lại****… (p2)*

Anh ấp úng. Người kia cũng chẳng cần nói cho biết nữa. [102, tr.268]

(337) "Quân tử nhất ngôn", nàng biết chứ. *Chữ tín là trọng, dù là với đứa trẻ con phải giữ lời (p1),* ***huống chi****…(p2).* [60, tr.597]

Phân tích cho thấy sự hiện diện của kết tử quyết định tới sự tồn tại của p2 với tư cách một LC - lí lẽ bổ sung bị khiếm diện. Khi *với lại, huống chi* bị lược bỏ, các sản phẩm cải biến (338) và (339) sau không còn là lập luận đồng hướng mà đã trở thành lập luận tối giản với hai thành phần tối thiểu là p và r.

(338) - À anh Tẻ… Sao nằm đấy?

- *…Cho mát (p)!* ***~~Với lại~~****…*

(→ p: *anh muốn mát mẻ*; r (hàm ẩn): *anh nằm đấy*)

(339) "Quân tử nhất ngôn", nàng biết chứ. *Chữ tín là trọng, dù là với đứa trẻ con phải giữ lời (p),* ***~~huống chi~~****….*

(→ p: *chữ tín là trọng, dù là với đứa trẻ con phải giữ lời*; r (hàm ẩn): *nàng không thể thất hứa*)

3.2.1.2. Trong lập luận nghịch hướng

Lập luận nghịch hướng thường xuyên phải sử dụng KT3VT nghịch hướng, cũng có thể huy động thêm KT3VT đồng hướng để dẫn nhập LC.

a. Nhóm KT3VT nghịch hướng

Trong lập luận nghịch hướng, hoạt động của KT3VT nghịch hướng cũng như đặc điểm của LC được dẫn nhập thể hiện như sau:

(i) Về sự hiện diện của KT3VT nghịch hướng:

- Trong lập luận nghịch hướng, các LC luôn được phân bố về hai bộ phận: (1) bộ phận LC không hướng đến KL, không có hiệu lực với KL; (2) bộ phận LC hướng đến KL, có hiệu lực với KL. Do có sự liên quan chặt chẽ với LC ở hai bộ phận này, các KT3VT nghịch hướng có thể chia về hai nhóm như sau:

Bảng 3.3. Bảng phân loại KT3VT nghịch hướng theo khả năng dẫn nhập thành phần LC

Nhóm	**Các KT3VT nghịch hướng trong tiếng Việt**	**Số lượng**
KT3VT nghịch hướng dẫn nhập LC không có hiệu lực lập luận	*tuy, dù, dẫu, dầu, mặc dù, mặc dầu*	14
	tuy là, tuy rằng, dù cho, cho dù, dù là, dù rằng, dẫu là, dẫu rằng	
KT3VT nghịch hướng dẫn nhập LC có hiệu lực lập luận	*nhưng, mà, song, song le*	25
	tuy vậy, tuy thế, dù vậy, dù thế, dẫu vậy, dẫu thế, mặc dù vậy, mặc dầu vậy	
	thật ra, thực ra, hóa ra, té ra, kỳ thực	
	thế mà, vậy mà, ấy thế mà, ấy vậy mà, thế nhưng, ấy thế nhưng, nhưng mà, thế nhưng mà	
TỔNG		39

Bảng trên cho thấy: đa số KT3VT nghịch hướng thực hiện chức năng dẫn nhập LC có hiệu lực (25 kết tử, chiếm gần 2/3 toàn nhóm); số KT3VT nghịch hướng dẫn nhập LC không có hiệu lực chiếm số lượng ít hơn (14 kết tử, chiếm hơn 1/3 toàn nhóm).

Trong lập luận nghịch hướng, hai loại kết tử trên xuất hiện ở vị trí hoàn toàn khác nhau. Dưới đây là một số mô hình minh họa tổ chức của lập luận nghịch hướng dạng cơ bản (gồm các thành phần p, q, r) có sử dụng cặp *tuy…nhưng*:

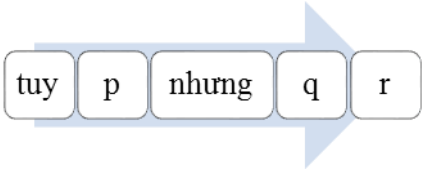

(Mô hình 1)

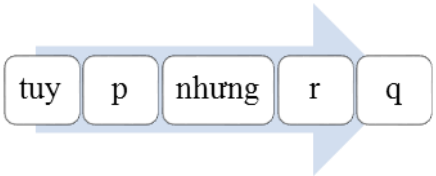

(Mô hình 2)

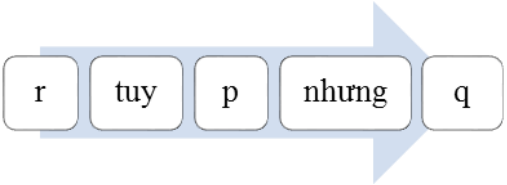

(Mô hình 3)

Ở các mô hình trên, kết tử *tuy* (vốn đại diện cho nhóm *tuy, dù, dầu, mặc dù…*) luôn xuất hiện ở vị trí mở đầu hoặc thuộc về phần mở đầu của phần phát ngôn nêu LC không có hiệu lực p; ngược lại, kết tử như *nhưng* (vốn đại diện cho nhóm kết tử như *nhưng, song, mà…*) có thể xuất hiện ở một trong hai vị trí: hoặc mở đầu của phát ngôn hoặc phần phát ngôn nêu LC có hiệu lực q (mô hình 1 và 3), hoặc là gián cách phát ngôn hoặc phần phát ngôn nêu LC có hiệu lực q qua KL r (mô hình 2). Với các KT3VT nghịch hướng khác (vốn không đi thành cặp với *tuy, dù, dầu,…*) như *tuy vậy, tuy thế, thế mà, vậy mà, thật ra, thực ra…* chúng đều có thể dẫn nhập LC có hiệu lực nối tiếp sau hoặc gián cách qua KL. Đặc điểm trên làm cho nhóm KT3VT nghịch hướng dẫn nhập LC có hiệu lực khác biệt với toàn bộ các kết tử khác trong hệ thống. Thí dụ:

(340) ***Anh Dậu <u>tuy</u> đón lấy bức văn tự (p), <u>nhưng</u> vì cánh tay bị dây thừng ghì chặt quá (q),*** *anh không thể đưa nó lên gần mắt mà coi (r).* [125, tr.97]

(341) ***<u>Mặc dù</u> đã yên bề gia thất (p), <u>nhưng</u>*** *ông vẫn đứng núi này trông núi nọ (r), vì* ***càng gần người bố mẹ chọn cho, cái cô Dần khô chân gân mặt ấy, thì cậu giáo Phúc càng thấy đời mình trống vắng thiếu hụt (q).*** [60, tr.348]

Ở ngữ liệu (340), cặp kết tử *tuy…nhưng* được sử dụng để dẫn nhập p và q ; trong đó: kết tử *tuy* thuộc phần mở đầu của phần phát ngôn nêu LC không có hiệu lực p, còn *nhưng* xuất hiện ngay trước phần phát ngôn nêu LC có hiệu lực q. Ở ngữ liệu (341), cặp kết tử *mặc dù…nhưng* được sử dụng để dẫn nhập p và q; trong đó: kết tử *mặc dù* xuất hiện ở vị trí mở đầu của phát ngôn đóng vai trò LC không có hiệu lực p, còn *nhưng* nhưng gián cách với phần phát ngôn nêu LC có hiệu lực q qua KL r.

- Trong lập luận nghịch hướng, các KT3VT nghịch hướng có thể hoạt động độc lập hoặc đi theo cặp. Theo đó, có thể phân biệt ba trường hợp sau:

* Trường hợp 1: Lập luận huy động cả cặp KT3VT nghịch hướng như *tuy...nhưng, tuy...song, dù...nhưng...* để dẫn nhập p và q như ở thí dụ (340), (341).

Phân tích cho thấy: khi các kết tử như *nhưng/ song/ mà...* được huy động, các kết tử như *tuy/ dù/ mặc dù...* có thể bị lược bỏ mà không phá vỡ tổ chức lập luận nghịch hướng. Thí dụ, khi cải biến (340) và (341) bằng cách lược bỏ *tuy, mặc dù,* các sản phẩm cải biến sau đều được chấp nhận.

(342) *Anh Dậu* ***~~tuy~~*** *đón lấy bức văn tự (p),* ***nhưng*** *vì cánh tay bị dây thừng ghì chặt quá (q), anh không thể đưa nó lên gần mắt mà coi (r).* (+)

(343) ***~~Mặc dù~~*** *Ông đã yên bề gia thất (p),* ***nhưng*** *ông vẫn đứng núi này trông núi nọ (r), vì càng gần người bố mẹ chọn cho, cái cô Dần khô chân gân mặt ấy, thì cậu giáo Phúc càng thấy đời mình trống vắng thiếu hụt (q).* (+)

Khác với *tuy/ dù/ mặc dù…*, việc lược bỏ các kết tử như *nhưng/ song/ mà* bị hạn chế hơn: chúng chỉ có thể bị vắng mặt khi LC có hiệu lực q xuất hiện sau r. Trong trường hợp lập luận được tổ chức theo trật tự khác, *nhưng/ song/ mà* không thể bị lược bỏ dù các kết tử như *tuy/ dù/ mặc dù…* đã hiện diện.

Thí dụ, khi cải biến (340) - lập luận nghịch hướng có q xuất hiện trước r - bằng cách lược bỏ *nhưng,* sản phẩm cải biến (344) không được chấp nhận:

(344) *Anh Dậu* ***tuy*** *đón lấy bức văn tự (p),* ***~~nhưng~~*** *vì cánh tay bị dây thừng ghì chặt quá (q), anh không thể đưa nó lên gần mắt mà coi (r).* (-)

Nhưng khi cải biến (341) - lập luận nghịch hướng có q xuất hiện sau r - bằng cách lược bỏ *nhưng,* sản phẩm cải biến (345) được chấp nhận:

(345) ***Mặc dù*** *đã yên bề gia thất (p),* ***~~nhưng~~*** *ông vẫn đứng núi này trông núi nọ (r), vì càng gần người bố mẹ chọn cho, cái cô Dần khô chân gân mặt ấy, thì cậu giáo Phúc càng thấy đời mình trống vắng thiếu hụt (q).* (+)

* Trường hợp 2: Lập luận chỉ huy động các KT3VT nghịch hướng như *tuy/ dù/ dẫu...* để dẫn nhập LC không có hiệu lực p. Thí dụ:

(346) ***Tuy*** *chẳng hiểu dễ thế nào (p), Thứ <u>cũng</u> gật đầu ngay (r). Y không muốn nói nhiều chuyện tiền nong (q).* [102, tr.535]

(347) *Thật ra thì* ***dù*** *không bằng lòng với hiện cảnh của mình (p), <u>cũng</u> không mấy người dám mạnh bạo tìm những cuộc đổi thay (r). Cái chưa biết bao giờ cũng làm cho người ta sợ (q).* [102, tr.555]

Trong trường hợp lập luận chỉ huy động duy nhất KT3VT nghịch hướng để dẫn nhập LC không có hiệu lực p, sự hiện diện của kết tử này có quan hệ chặt chẽ

với sự có mặt hay không của các phụ từ *vẫn/ cũng* ở phần phát ngôn nêu KL r. Trên thực tế, trong những lập luận sử dụng *tuy/ dù/ dẫu...* dẫn nhập p, ở phần phát ngôn nêu r thường có mặt các phụ từ nêu trên hoặc chúng có thể được bổ sung thêm vào để làm rõ hơn quan hệ nghịch nhân - quả giữa p và r. Nếu đã xuất hiện *vẫn/ cũng*, các kết tử *tuy/ dù/ dẫu...* có thể bị lược bỏ; ngược lại, khi không có *vẫn/ cũng,* sự hiện diện của *tuy/ dù/ dẫu...* là bắt buộc, quyết định đến sự tồn tại của lập luận. Thí dụ, cải biến (346) bằng cách lược bỏ *tuy* hoặc lược cả *tuy* và *cũng*, ta có các sản phẩm cải biến như sau:

(348) ~~***Tuy***~~ *Chẳng hiểu dễ thế nào (p), Thứ* ***cũng*** *gật đầu ngay (r). Y không muốn nói nhiều chuyện tiền nong (q).* (+)

(349) ~~***Tuy***~~ *Chẳng hiểu dễ thế nào (p), Thứ* ~~***cũng***~~ *gật đầu ngay (r). Y không muốn nói nhiều chuyện tiền nong (q).* (-)

Ở sản phẩm cải biến (348), *tuy* dẫn nhập p đã bị lược bỏ nhưng lập luận nghịch hướng vẫn tồn tại do có mặt *cũng* ở phần phát ngôn nêu r *"Thứ* ***cũng*** *gật đầu ngay"*. Trong trường hợp *tuy* và *vẫn* đều bị lược bỏ, sản phẩm cải biến (349) không còn tồn tại với tư cách một lập luận nghịch hướng.

* Trường hợp 3: Lập luận chỉ huy động các KT3VT nghịch hướng như *nhưng/ song/ mà/ tuy vậy/ thế mà...* để dẫn nhập LC có hiệu lực q. Thí dụ:

(350) *Lão cố làm ra vẻ vui vẻ (p).* ***Nhưng*** *trông lão cười như mếu và đôi mắt lão ầng ậc nước (q), tôi muốn ôm choàng lấy lão mà òa lên khóc (r).* [102, tr.252]

(351) *- Con về thì về nhưng trong lòng vẫn áy náy, lo bà chết rồi (p).* ***Thế mà*** *lại còn được trông thấy bà (q), thật con mừng quá…(r)* [102, tr.320]

Trong trường hợp LC có hiệu lực q xuất hiện nối tiếp sau LC không có hiệu lực p đi trước, các KT3VT nghịch hướng không thể bị lược bỏ. Thí dụ, khi lược bỏ *nhưng, thế mà* ở các ngữ liệu trên, các sản phẩm cải biến dưới đây không còn là lập luận nghịch hướng.

(352) *Lão cố làm ra vẻ vui vẻ (p).* ~~***Nhưng***~~ *Trông lão cười như mếu và đôi mắt lão ầng ậc nước (q), tôi muốn ôm choàng lấy lão mà òa lên khóc (r).* (-)

(353) *- Con về thì về nhưng trong lòng vẫn áy náy, lo bà chết rồi (p).* ~~***Thế mà***~~ *Con lại còn được trông thấy bà (q), thật con mừng quá…*(r) (-)

Tuy nhiên, như đã trình bày, nếu LC có hiệu lực xuất hiện gián cách với LC không có hiệu lực qua KL, lập luận nghịch hướng có thể không cần bất kỳ KT3VT nghịch hướng nào khi xuất hiện *cũng/ vẫn* (biểu thị quan hệ nghịch nhân - quả) ở phần phát ngôn nêu KL.

Như vậy, lập luận nghịch hướng có thể huy động KT3VT nghịch hướng theo ba cách khác nhau là: (1) huy động cả cặp KT3VT nghịch hướng để dẫn nhập cả p và q; (2) chỉ huy động KT3VT nghịch hướng để dẫn nhập LC không có hiệu lực p; (3) chỉ huy động KT3VT nghịch hướng để dẫn nhập LC có hiệu lực q. Về cơ bản, mỗi lập luận nghịch hướng cần tối thiểu một KT3VT nghịch hướng để dẫn nhập LC và tổ chức lập luận. Trong trường hợp KT3VT nghịch hướng không được sử dụng để dẫn nhập p và q, lập luận nghịch hướng vẫn có thể tồn tại nếu xuất hiện các phụ từ *vẫn/ cũng* vốn là yếu tố chỉ dẫn quan hệ nghịch nhân - quả giữa p và r.

- Lập luận nghịch hướng có thể mở rộng bộ phận LC không có hiệu lực (p = p1, p2, p3...) hoặc bộ phận LC có hiệu lực (q = q1, q2, q3...). Khi đó, ở bộ phận LC không có hiệu lực, các kết tử như *tuy/ dù/ dẫu...* vốn được sử dụng để dẫn nhập p1 có thể sẽ được sử dụng để dẫn nhập p2, p3…. Trái lại, các kết tử *nhưng/ song/ mà* không được sử dụng lặp lại để dẫn nhập các LC mở rộng q2, q3... Thí dụ:

(354) *Nhưng,* ***<u>dù</u> đã được cả một bài tựa của một nhà văn đàn anh đề cho (p1), <u>dù</u> được đặt cho một cái tên rất là một sự lôi cuốn (p2), <u>dù</u> được tri hô lên ở giữa làng văn: "thiên tài mới! thiên tài mới!"… (p3)*** *từ lúc ra đời cho đến lúc nằm mốc meo ở các hiệu sách, Đôi lứa xứng đôi không được một dòng chữ nào nhắc nhở đến trên mặt sách báo lúc bấy giờ (r). Chỉ vì đã được gọi là nhà văn, nhập vào làng văn mà Nam Cao không biết tùy khúc (q).* [111, tr.25]

(→ *dù* được sử dụng lặp lại để dẫn nhập p1, p2, p3 là các LC không có hiệu lực với r)

(355) Nếu mình bị kẻ khác chiếm mất thì ***<u>dù</u> ngọt (p1), <u>dù</u> xẵng (p2), <u>dù</u> quay quắt (p3), <u>dù</u> chính đáng (p4),*** *mình phải biết dùng mọi cách đòi lại cái quyền sống cho kỳ được (r) vì chính đó là lẽ công bình (q)…* [128, tr.626]

(→ *dù* được sử dụng lặp lại để dẫn nhập p1, p2, p3, p4 là các LC không có hiệu lực với r)

(ii) Về nội dung khái quát của LC và quan hệ ngữ nghĩa giữa các LC:

Trong hoạt động thực hiện chức năng dẫn nhập LC cho lập luận nghịch hướng, với những đặc trưng ngữ nghĩa vốn có, các KT3VT nghịch hướng cũng đồng thời là phương tiện chỉ dẫn một số đặc điểm khái quát về quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần lập luận. Thí dụ, các cặp kết tử như *tuy/ dù/ mặc dù/ dẫu... nhưng/ song* thường phản ánh quan hệ nghịch nhân - quả giữa nội dung của p và r: từ sự việc X được nêu ở p, theo lẽ thường là quan hệ nhân - quả giữa các sự việc và hiện tượng, sẽ xảy ra sự việc Y ở r (X → Y); tuy nhiên Y đã không xảy ra mà xảy ra sự việc ngược lại là - Y (X → - Y). Quan hệ giữa X ở p và -Y ở r được Nguyễn Đức Dân [19] gọi là quan hệ nghịch nhân - quả. Trên thực tế, trong lập luận chỉ sử dụng các kết tử như *nhưng/song* còn *tuy/ dù/ mặc dù...* bị lược bỏ, giữa p và r cũng có thể tồn tại quan hệ nghịch nhân - quả, tuy nhiên, *nhưng/ song* vốn là những chỉ dẫn tiêu biểu hơn cho quan hệ đối lập, tương phản về ngữ nghĩa giữa p và q. Quan hệ đối lập, tương phản về ngữ nghĩa giữa nội dung của p và q và quan hệ nghịch nhân - quả giữa nội dung của p và r là hai dạng quan hệ ngữ nghĩa cơ bản, chi phối dạng lập luận nghịch hướng trong tiếng Việt.

(iii) Sự hiện diện của LC được dẫn nhập:

Khi lập luận sử dụng các KT3VT nghịch hướng như *tuy, dù, mặc dù…* để dẫn nhập LC không có hiệu lực p, p luôn ở dạng tường minh. Trái lại, các KT3VT nghịch hướng như *nhưng, song, mà, thế nhưng, thế mà…* thì có thể dẫn nhập q tường minh hoặc hàm ẩn. Khi LC q hàm ẩn, nó có thể là một hành động ngôn từ gián tiếp hoặc ở dạng khiếm diện.

- LC q hàm ẩn là hành động ngôn từ gián tiếp.

(356) *Ba người nghẹn ngào như tắc họng, tức rung lên (p1), **nhưng** còn đứng ăn vạ? (q) Nên họ vái chào quan để lui ra (r).* [106, tr.327]

(→ *nhưng* dẫn nhập q là hành động hỏi gián tiếp nhằm mục đích khẳng định: *đứng ăn vạ cũng chẳng ích gì*)

(357) *Giật mình, rồi lại thở dài, ngán cho cái đời bấp bênh, lắm lúc muốn quẳng phăng cái xe đi làm nghề khác (p). **Nhưng** bỏ nghề này thì xoay ra nghề gì? (q)* [106, tr.51]

(→ *nhưng* dẫn nhập q là một hành động hỏi gián tiếp nhằm mục đích phủ định: *bỏ nghề xe thì không xoay ra nghề gì khác được*)

- LC q hàm ẩn có dạng khiếm diện

(358) Được báo đi ôn để thi nghiên cứu sinh anh hỏi vợ:

- Thế nào em?

- *Anh đi học thêm thì tốt (p)* ***nhưng****… (q, r)*

Cô chưa nói được cái điều ngập ngừng thì anh đã hiểu những ngày này vợ rất cần sự chăm sóc của anh. [110, tr.238]

Trong ngữ liệu trên, phản hồi của người vợ là một lập luận nghịch hướng. Lập luận này tường minh duy nhất vị trí p còn sau *nhưng* là q và r hàm ẩn. Thực tế người chồng đã suy luận được q hàm ẩn là *thời gian này, vợ rất cần sự chăm sóc của anh*, theo đó, r hàm ẩn được hiểu là: *Anh không nên đi học nghiên cứu sinh*. Trong lập luận này, *nhưng* dẫn nhập LC có hiệu lực q hàm ẩn dạng khiếm diện toàn bộ đồng thời cũng chỉ dẫn r hàm ẩn phía sau q.

Như đã trình bày, ngoại trừ những trường hợp xuất hiện các phụ từ *cũng/ vẫn* vốn là yếu tố chỉ dẫn quan hệ nghịch nhân - quả, lập luận nghịch hướng luôn cần KT3VT nghịch hướng để tổ chức lập luận. Do đó, vai trò của KT3VT nghịch hướng luôn được khẳng định dù q có ở dạng hàm ẩn hay tường minh. Khi dẫn nhập q hàm ẩn dạng khiếm diện - KT3VT có thể là dấu hiệu chỉ dẫn sự tồn tại của r hàm ẩn cũng bị khiếm diện như q.

b. Nhóm KT3VT đồng hướng

Trong lập luận nghịch hướng, hoạt động của KT3VT đồng hướng cũng như đặc điểm của LC được dẫn nhập thể hiện như sau:

(i) Sự hiện diện của kết tử:

KT3VT đồng hướng có thể xuất hiện ở hai bộ phận: bộ phận LC có hiệu lực được mở rộng (p = p1, p2, p3…) hoặc (và) bộ phận LC không có hiệu lực được mở rộng (q = q1, q2, q3…). Trong hai vị trí xuất hiện kể trên, KT3VT đồng hướng được sử dụng phổ biến hơn ở bộ phận LC có hiệu lực nhằm gia tăng lí lẽ phục vụ cho KL. Thí dụ:

(359) *Đáng lẽ như người ta, tao không cho mày về sớm ngày mai. Mày phải chờ cho tao thuê được người mới cái đã (p1).* ***<u>Vả lại</u>, mai tao dọn nhà đi ở chỗ khác, thì tao lại cần mày (p2).*** *Nhưng thôi (r), tao thương hại, năm hết Tết đến rồi, nghe chưa (q)*. [125, tr.229]

(→ *vả lại* dẫn nhập LC không có hiệu lực p2)

(360) *Thì anh bỏ sao được dịp kiếm ăn dễ dãi và không vất vả này (r). Anh cũng tính bắt đầu từ ngày kia mới đi làm cho sức thực khỏe đã (p). Nhưng buổi làm tối nay và tối mai cũng chẳng qua như buổi đi bách bộ trong sân, có gì là khác (q1).* ***<u>Vả</u>, mới có nghị định cấm xe đi đôi, thì hẳn anh không phải kéo nặng nọc như trước (q2).*** [125, tr.220]

(→ *vả* dẫn nhập LC có hiệu lực q2)

Lập luận nghịch hướng có thể huy động hai (hơn hai) KT3VT đồng hướng. Khi đó, các kết tử này có khả năng được phân bố về hai bộ phận LC khác nhau nhưng thông thường chúng sẽ tập trung ở bộ phận LC có hiệu lực với KL.

(361) - *Tôi cũng nghĩ như bác (p), nhưng mà công nợ thì cũng phải dăm ba tháng mới thu về được (q1),* ***<u>mà</u> bán ruộng đã chắc đâu bán được ngay (q2), <u>vả lại</u> có muốn bán cũng phải bàn với me tôi, mà me tôi không biết suy lường, chưa chắc đã bằng lòng (q3).*** [128, tr.38]

(→ *mà, vả lại* được huy động để dẫn nhập các LC có hiệu lực q2 và q3)

(362) *Ý thằng con lão, thì nó muốn bán vườn, cố lo cho bằng được (p). Nhưng lão không cho bán (r). Ai lại bán vườn đi mà lấy vợ? (q1)* ***<u>Vả lại</u> bán vườn đi, thì cưới vợ về, ở đâu? (q2) <u>Với lại</u>, nói cho cùng nữa, nếu đằng nhà gái họ cứ khăng khăng đòi như vậy, thì dẫu có bán vườn đi cũng không đủ cưới (q3).*** [102, tr.248]

(→ *vả lại, với lại* được huy động để dẫn nhập các LC có hiệu lực q2 và q3)

(ii) Về nội dung của LC và quan hệ ngữ nghĩa giữa các LC:

Trong lập luận nghịch hướng, KT3VT đồng hướng có thể chỉ dẫn những đặc điểm cơ bản về nội dung của LC được dẫn nhập và quan hệ ngữ nghĩa giữa LC các LC đồng hướng. Thí dụ, một KT3VT đồng hướng bất kỳ được huy động để dẫn nhập LC có hiệu lực q2 theo sau q1 thì: q2 luôn mang ý nghĩa bổ sung cho q1; q2 có thể nằm trong quan hệ so sánh hơn hoặc kém với q1; q1 và q2 có thể là những sự kiện, trạng thái, tính chất xảy ra đồng thời…; q2 và q1 có thể cùng xoay quanh một đối tượng, chủ đề nhưng cũng có thể bàn đến những chủ đề, đối tượng hoàn toàn khác biệt.

(iii) Về sự hiện diện của LC được dẫn nhập:

Trong lập luận nghịch hướng, bộ phận LC không có hiệu lực thường ở dạng tường minh còn LC có hiệu lực có thể tường minh hoặc hàm ẩn. Khi LC có hiệu lực (q2, q3…) được dẫn nhập bởi KT3VT đồng hướng ở dạng hàm ẩn, có thể phân biệt hai trường hợp sau:

- LC có hiệu lực hàm ẩn là một hành động gián tiếp

(363) *Biết rằng nó được tay hòm chìa khóa thì nó ăn cắp tợn (p). Nhưng chỗ nó ăn cắp, chưa thấm vào đâu với chỗ nó làm lợi (q1).* ***Vả lại*** *con ăn cắp có đi đâu mà thiệt?.. (q2). Ấy thế là, tuy là em, nhưng được cái lên làm chị (r1). Quyền hành ở trong tay nó cả (r2).* [102, tr.241]

(→ *vả lại* đã dẫn nhập hành động hỏi gián tiếp nhằm mục đích phủ định: *Nhượng có lấy tiền của cha mẹ thì cũng không gây thiệt hại gì*)

- LC có hiệu lực hàm ẩn dạng khiếm diện

(364) Đó là về phần chú. Nhưng chúng tôi, chúng tôi có thể tìm được người khác một cách dễ dàng.

- *Đã đành! (p) Nhưng ai thì cũng tiền. Với một số lương như lương của tôi ở trường này, thì cũng chẳng có nhiều người hám lắm đâu (q1).* ***Vả lại****... (q2)*

Cũng may mà y chưa kịp nói ra. Y định nói rằng sở dĩ Đích đã nhờ y, chẳng phải vì tình nghĩa gì đâu, nhưng chính vì tính toán: Đích không muốn một người không thân thuộc ở cạnh vị hôn thê của mình. [102, tr.622]

Trên đây là đoạn đối thoại giữa hai nhân vật Oanh và Thứ được trích trong *Sống mòn* (Nam Cao). Lời thoại của Thứ là một lập luận nghịch hướng mở rộng bộ phận LC có hiệu lực (q = q1, q2), do đó, các thành phần được xác định gồm p, q1, q2 và r. Trong đó, p và q1 đã tường minh còn q2 (được dẫn nhập bởi *vả lại*) và r của lập luận thì bị hàm ẩn. Dựa vào lời của người kể chuyện, ta có nội dung của q2 đó là: *Đích đã nhờ y dạy học không phải vì tình nghĩa mà cũng là sự tính toán có lợi cho Đích mà thôi.* Dựa trên nội dung của q1 và cả q2, có thể suy luận r (hàm ẩn) - điều mà Thứ muốn Oanh hiểu - đó là: *trong việc thuê Thứ dạy ở trường này, chỉ có Thứ là thiệt còn cả Đích và Oanh đều được lợi.* Trong trường hợp *vả lại* bị lược bỏ, lập luận nghịch hướng trên chuyển về dạng cơ bản gồm các thành phần p, q và r (hàm ẩn), nghĩa là LC bổ sung q2 không còn tồn tại.

(365) - *Đã đành! (p) Nhưng ai thì cũng tiền. Với một số lương như lương của tôi ở trường này, thì cũng chẳng có nhiều người hám lắm đâu (q).* ~~***Vả lại***~~*...*

Như vậy, trong lập luận nghịch hướng, các KT3VT đồng hướng có vai trò quan trọng khi dẫn nhập LC bổ sung dạng khiếm diện. Sự có mặt của chúng là dấu hiệu cho biết sự tồn tại của một LC hàm ẩn mà người nói (viết) chưa nêu rõ ra, buộc người nghe (đọc) phải suy luận. Trong trường hợp kết tử này bị lược bỏ, lập luận

nghịch hướng sẽ mất đi một LC bổ sung - thường là LC quan trọng có hiệu lực mạnh hơn với KL.

3.2.2. Nối kết thành phần lập luận

Các KT3VT tiếng Việt có thể thực hiện chức năng nối kết các thành phần lập luận trong hai dạng lập luận giản đơn gồm: lập luận đồng hướng và lập luận nghịch hướng.

3.2.2.1. Trong lập luận đồng hướng

Các KT3VT đồng hướng có thể thực hiện chức năng nối kết các LC trong lập luận đồng hướng. Khi đó, tùy vào loại KT3VT đồng hướng được sử dụng, các LC được nối kết có thể xuất hiện nối tiếp nhau hoặc có thể gián cách nhau qua KL.

(i) Nối LC đi trước với LC bổ sung xuất hiện nối tiếp sau

Khảo sát cho thấy tất cả các KT3VT đồng hướng đều có thể thực hiện chức năng nối kết các LC đồng hướng xuất hiện nối tiếp nhau. Với những KT3VT đồng hướng không đi thành cặp (*đã…lại, vừa…vừa, vả, vả lại, mà, huống hồ…*), một kết tử hiện diện có thể liên kết hai LC nối tiếp nhau.

Thí dụ, ở các ngữ liệu dưới đây, các kết tử *vừa…vừa, vả dĩ* được dùng để nối các LC đồng hướng p1 và p2 vốn xuất hiện nối tiếp với nhau.

(366) *Y muốn đóng cửa trường đưa Đích về nhà quê dưỡng bệnh (r),* ***<u>vừa</u> yên tĩnh (p1), <u>vừa</u> đỡ tốn kém (p2).*** [102, tr.736]

(367) *Mợ nên hiểu tôi, đừng phụ bụng tôi (r)* ***bởi tôi biết bụng mợ lắm (p1). <u>Vả dĩ</u>, bấy lâu tôi khao khát chút con sau này nó chống gậy cho tôi, nỗi dõi tông đường cho nhà tôi (p2).*** [106, tr.34]

Với những KT3VT đồng hướng bắt buộc phải đi đôi với nhau tạo thành các cặp kết tử như: *phần…phần, phần…phần khác, một là…hai là…* thì hai kết tử cùng hiện diện mới đủ khả năng nối kết hai LC nối tiếp. Thí dụ:

(368) *Ông Chánh cười, lờ đi câu trả lời (r).* ***<u>Phần</u> vì bí (p1), <u>phần</u> vì ông đang bận (p2)***. [60, tr.659] (→ cặp *phần…phần* nối các LC không có hiệu lực p1 với p2)

(ii) Nối LC LC đi trước với LC bổ sung xuất hiện gián cách qua KL

Các KT3VT đồng hướng như: *vả, vả lại, với lại, vả chăng, vả dĩ, mà* có thể nối LC bổ sung với LC đi trước gián cách qua KL. Khi đó, lập luận đồng hướng được tổ chức theo trật tự KL xen giữa các LC đồng hướng.

Thí dụ, ở các ngữ liệu sau, *vả lại* đã thực hiện chức năng nối các LC đồng hướng p1 và p2 vốn gián cách nhau qua r:

(369) ***Đêm đó tôi ngủ say giấc ngủ trẻ nhỏ (p1),*** *không nghe tiếng nổ (r).* ***Vả lại bom bi nó chỉ nổ tràng dài lụp bụp, không vang (p2).*** [116, tr.121]

(370) ***Vì vô tình (p1),*** *Hải và Thụ đã nhận lời ngay (r).*

Vả lại, Xuân đã nói: "Chỉ có ba ta thôi! Ba ta ăn mặc khác đời! Phải tỏ ra mình là những nhà thể thao chứ đừng diện như bọn công tử bột!" cho nên làm gì mà hai nhà quán quân khờ dại kia lại không mắc bẫy! [118, tr.467]

Như vậy, trong lập luận đồng hướng, tùy vào KT3VT đồng hướng được huy động mà các LC đồng hướng chỉ có thể xuất hiện nối kết nhau hoặc có thể gián cách qua KL. Xét về phạm vi nối kết, cũng tùy thuộc vào từng loại kết tử, các LC đồng hướng nối tiếp nhau có thể nằm trong cùng một phát ngôn ngôn, trên một lượt lời hoặc mở rộng trong nhiều phát ngôn, trên nhiều lượt lời. Thí dụ, các KT3VT đồng hướng dạng kết cấu như *đã…lại, đã…lại còn, chẳng những…mà còn, vừa…vừa, vừa…lại vừa, không những…mà còn, chẳng những…mà còn…* có phạm vi nối kết trong một phát ngôn, trên một lượt lời. Những kết tử khác không ở dạng kết cấu như *thứ nhất, thứ hai, một là, hai là, hai nữa, phần, phần nữa, phần khác, một phần, một phần nữa, lại, lại còn, lại nữa, lại thêm, mà lại, huống, huống hồ, huống chi, huống gì, huống nữa…* có thể nối kết các LC trong phạm vi một (hơn một) phát ngôn, trên một (hơn một) lượt lời.

Có thể minh họa hoạt động nối kết của các KT3VT đồng hướng trong hội thoại qua ba trường hợp sau:

- Các LC đồng hướng được nối kết nằm trên một lượt lời của một nhân vật giao tiếp.

(371) - Thấy nói chị San lớp này thua bạc tợn phải không?

- *Lớp trước kia (r)…* ***Lớp này bận mùa màng, ai còn đánh bạc? (p1) Với lại, nghe đâu hôm anh ấy về, anh ấy gắt, nên chị ấy không dám đánh nữa (p2).*** [102, tr.719]

(→ p1, p2 đều nằm trên một lượt lời của một nhân vật giao tiếp)

- Các LC đồng hướng được nối kết nằm trên hai lượt lời của một nhân vật giao tiếp.

(372) - Con mà đi lấy chồng thì ai kiếm tiền cho các em ăn học? Thôi u cứ để con ở nhà buôn bán và trông nom nhà cửa cho thầy u.

Bà Tú nhìn con thương mến:

- *Không được (r1),* ***con gái đến tuổi phải đi lấy chồng, chứ ở này mãi hay sao? (p1) U sẽ làm hàng sáo để kiếm thêm chi tiêu trong nhà (p2).*** *Con cứ nghe u đi (r2).*

Bà thêm:

<u>Với lại</u>, không đám nào hơn đám này nữa (p3). *Bà cụ đằng ấy cũng hiền lành và cậu Bài là người nết hạng đứng đắn. Con về nhà ấy thì u mừng lắm (p4).* [108, tr.219]

Ngữ liệu trên là một đoạn đối thoại giữa bà Tú và cô con gái tên Tâm trích trong *Cô hàng xén* (Thạch Lam). Để thuyết phục Tâm đi lấy chồng, bà Tú đã đưa ra một lập luận gồm bốn LC đồng hướng và KL. Trong đó, p1 và p2 và r nằm trên cùng một lượt lời, còn p3 (được dẫn nhập bởi *với lại)* và p4 nằm trên lượt lời tiếp sau. Trong trường hợp này, *với lại* xuất hiện ở vị trí mở đầu lượt lời, thực hiện chức năng nối p3 với p2 và p1 vốn là các LC đồng hướng nằm trên hai lượt lời khác nhau của cùng một nhân vật giao tiếp.

- Các LC đồng hướng được nối kết nằm hai lượt lời của hai nhân vật giao tiếp.

(373) Văn Minh chồng nói:

- *Dì đừng sốt ruột (r),* ***vì xây một cái sân quần không phải là việc chốc lát (p1).***

Văn Minh vợ cũng họa theo:

- ***<u>Vả lại,</u> dì cháu ta có vội gì đâu! (p2)*** Bao giờ xong thì ta tập, ấy chỉ có thế. [118, tr.316]

Ngữ liệu trên có chứa một lập luận đồng hướng do hai vợ chồng Văn Minh cùng tạo lập với các thành phần là: p1, p2 và r. Trong trường hợp này, *vả lại* được dùng để nối p2 - *dì cháu ta không vội* vốn nằm trên lượt lời của *Văn Minh vợ* với p1 - *xây một cái sân quần không phải là việc chốc lát* nằm trên lượt lời của Văn Minh chồng. Các LC p1 và p2 do vợ chồng Văn Minh đưa ra cùng hướng đến một KL r chung là lời khuyên với bà Phó Đoan (dì của Văn Minh): "*Dì đừng sốt ruột".*

Hoạt động thực hiện chức năng nối kết các LC của KT3VT đồng hướng trong lập luận đồng hướng được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 3.4. Hoạt động nối kết của KT3VT đồng hướng trong lập luận đồng hướng

Cách thức nối kết	KT3VT đồng hướng được sử dụng	Phạm vi nối kết
Nối LC đi trước với LC bổ sung xuất hiện nối tiếp theo sau	Tất cả các kết tử thuộc nhóm KT3VT đồng hướng.	Tùy vào kết tử, các LC được nối kết có thể nằm trên một (nhiều) phát ngôn, trên một (nhiều) lượt lời.
Nối LC đi trước với LC bổ sung xuất hiện gián cách qua KL	Các KT3VT đồng hướng như: *vả, vả lại, vả dĩ, vả chăng, với lại, mà.*	Các LC được nối kết có thể nằm trên một (hơn một) phát ngôn, trên một (hơn một) lượt lời.

Trong lập luận đồng hướng, KT3VT đồng hướng giúp các LC liên kết chặt chẽ để cùng hướng về một KL chung. Trong trường hợp KT3VT đồng hướng bị lược bỏ và không có KT2VT nào được huy động, sự kết nối giữa các LC hoàn toàn phụ thuộc vào quan hệ ngữ nghĩa giữa chúng cũng như mức độ phổ quát của các lẽ thường được huy động. Trong trường hợp KT2VT thay thế vai trò của các KT3VT đồng hướng, các LC được nối kết luôn phải xuất hiện nối tiếp nhau. Khi các LC đồng hướng xuất hiện gián cách nhau qua KL, lập luận thường phải huy động KT3VT đồng hướng thích hợp để đảm bảo sự kết nối cần thiết giữa LC bổ sung theo sau với các LC đi trước KL.

3.2.2.2. Trong lập luận nghịch hướng

Ngoài KT3VT nghịch hướng, các KT3VT đồng hướng cũng có thể thực hiện chức năng nối kết các LC trong lập luận nghịch hướng. Tuy nhiên, hoạt động của hai nhóm kết tử trên có sự khác biệt nhau như sau:

a. KT3VT nghịch hướng

Trong lập luận nghịch hướng, các KT3VT nghịch hướng có thể thực hiện chức năng nối kết các LC nghịch hướng vốn xuất hiện nối tiếp hoặc gián cách nhau qua KL.

(i) Nối các LC nghịch hướng vốn xuất hiện nối tiếp sau.

Để thực hiện chức năng này, lập luận có thể sử dụng các cặp KT3VT nghịch như: *tuy…nhưng, tuy…song, tuy…mà, mặc dù…nhưng, mặc dầu…nhưng…* hoặc dùng các KT3VT dẫn nhập LC có hiệu lực như *nhưng, song, mà…* Khi đó, các LC nghịch hướng thường đi trước KL. Thí dụ:

(374) ***Mọi ngày, <u>tuy</u> vẫn làm mướn cho ông Nghị đấy*** *(p),* ***<u>nhưng</u> chị chỉ thì thọt ra vào trong mấy gian bếp (q),*** *chưa biết nhà trên thế nào (r).* [125, tr.74]

(→ cặp *tuy…nhưng* nối p với q vốn xuất hiện nối tiếp nhau)

(375) ***Tưởng được yên (p), <u>nhưng</u> chưa được mấy hôm, tàu bay giặc đã ầm ầm ù ù bay lượn dọc theo các xóm bờ kênh bắn xuống như trầu vãi (q).*** *Thế là chúng tôi lại đi (r).* [104, tr.88]

(→ *nhưng* nối p với q vốn xuất hiện nối tiếp nhau)

(ii) Nối các LC nghịch hướng vốn gián cách nhau qua KL.

Để thực hiện chức năng này, lập luận cũng có thể sử dụng các cặp KT3VT nghịch hướng như: *tuy…nhưng, tuy…song, tuy…mà, mặc dù…nhưng, mặc dầu…nhưng…* hoặc chỉ dùng các KT3VT dẫn nhập LC có hiệu lực như *nhưng, song, mà…* Theo đó, lập luận luôn được tổ chức theo kiểu KL ở giữa các LC.

(376) ***<u>Tuy</u> có nghe tiếng (p), <u>nhưng</u>*** *chúng tôi không thấy gì cả (r),* ***vì trong quán tối như mực (q).*** [108, tr.70]

(→ cặp *tuy…nhưng* nối p và q vốn gián cách nhau qua r)

(377) - *…**Úm ba la! Ba ta cùng khổ cả! (p)***

Cả ba cùng cười. Cười xong, Tiền phải rút khăn tay lau nước mắt. Thị lại trở nên đứng đắn.

- ***<u>Nhưng</u>*** *xét cho kỹ thì tôi khổ nhất (r).* ***Bởi vì cái nghề của tôi, ai đã trót sa vào, khó mà thoát ra được nữa (q).*** [102, tr.514]

(→ *nhưng* nối p và q vốn gián cách nhau qua r)

Như vậy, trong lập luận nghịch hướng, các cặp *tuy…nhưng, tuy…song…* hoặc các kết tử như *nhưng, song…* có thể nối kết các LC xuất hiện nối tiếp nhau hoặc gián cách nhau qua KL. Khi lập luận sử dụng cả cặp KT3VT nghịch hướng, p và q sẽ nằm trong cùng một phát ngôn, trên một lượt lời. Khi lập luận chỉ sử dụng các KT3VT nghịch hướng như *nhưng, song…,* p và q có thể nằm trong một (nhiều) phát ngôn, trên một (nhiều) lượt lời.

Có thể minh họa hoạt động thực hiện chức năng nối kết các LC của KT3VT nghịch hướng trong hội thoại qua ba trường hợp sau:

- Các LC nghịch hướng được nối kết nằm trên một lượt lời của một nhân vật giao tiếp

Khi p và q nằm trên cùng một lượt lời, chúng có thể cùng hiện diện hoặc không. Khi p bị hàm ẩn, các KT3VT nghịch hướng như *nhưng, song, thế nhưng, thế mà*... sẽ được sử dụng để nối q theo sau với p hàm ẩn vốn được suy luận dựa trên lượt lời trước đó của người đối thoại. Theo đó, lập luận nghịch hướng trở thành phản lập luận bác bỏ trực tiếp quan điểm ai đó vừa nêu ra.

(378) Giọng Liên thành thật và cảm động. Thứ xấu hổ cho mình. Y bịt lấy miệng Liên:

- Ai bắt mình thế? Tôi có trách gì mình mà phải thề bồi?

- ***Nhưng*** ***để mình nghi ngờ thì mình khổ (q1). Mình khổ mọi cái rồi, lại còn phải khổ thêm một thứ ấy nữa ư? (q2)*** [102, tr.720]

Ngữ liệu trên là đoạn đối thoại giữa hai nhân vật Thứ và Liên. Đoạn này có chứa một lập luận nghịch hướng do Liên tạo lập có q1 và q2 tường minh còn vị trí của p và r bị hàm ẩn. Nếu Liên cho rằng điều Thứ nói là thật (*Liên tin Thứ không nghi ngờ Liên, không trách cứ gì Liên*) thì tranh luận giữa hai nhân vật đã không xảy ra. Trên thực tế thì Liên hoàn toàn không tin điều Thứ nói cho nên đã dùng phản lập luận để giải thích cho hành động thề bồi của mình. Theo đó, phát ngôn của Thứ "*Tôi có trách gì mình mà phải thề bồi?"* là cơ sở để suy luận nội dung của luận cứ p bị hàm ẩn là: *Thứ không trách cứ Liên*. Kết tử *nhưng* xuất hiện thực hiện chức năng nối q1, q2 nằm trên lượt lời của Liên với p hàm ẩn được suy luận dựa trên lượt lời của Thứ, góp phần tạo nên sự gắn kết giữa các lượt lời trong hội thoại.

- Các LC nghịch hướng được nối kết nằm trên nhiều lượt lời của một nhân vật giao tiếp.

Khi đó, KT3VT nghịch hướng thường xuất hiện ở vị trí mở đầu của lượt lời chứa LC có hiệu lực và KL. Thí dụ:

(379) Lý Kiến hiểu rằng: "chúng nó" đây có thể gồm cả ông. Ông cười nhạt bảo rằng:

- Thế này này anh binh ạ: chị ấy gửi tôi thì quả là không có… (p)

Hắn trợn mắt lên quát:

- Thế thì thằng nào ăn đi ?

Lý Kiến vội nói lấp ngay:

- ***Thế nhưng mà*** *anh có thiếu tiền thì cứ bảo tôi một tiếng (r).* ***Chị ấy trót tiêu đi rồi thì có giết cũng chẳng ra (q1). Lôi thôi làm gì sinh tội (q2).*** Ông mở tráp ra quăng hắn năm đồng bạc. [102, tr.40]

Ngữ liệu trên chứa một lập luận nghịch hướng có các thành phần lập luận nằm trên hai lượt lời của Lý Kiến. Phân tích ngữ cảnh cho thấy: phát ngôn A *"Thế này này anh binh ạ: chị ấy gửi tôi thì quả là không có…"* vốn không được sử dụng với tư cách LC cho lập luận. Tuy nhiên, trước phản ứng bằng hành động chất vấn và hăm dọa của Binh Chức *"Thế thì thằng nào ăn đi?",* Lý Kiến đã dùng phát ngôn A làm LC p cho lập luận. Việc đưa vào lập luận luận cứ p - tức vẫn khẳng định p không sai nhưng lại theo cách hành xử thỏa hiệp ở r "*anh có thiếu tiền thì cứ bảo tôi một tiếng*" vừa làm xoa dịu cơn hùng hổ của đối phương mà vẫn không gây tổn hại đến danh dự của Lý Kiến. Như vậy, sự xuất hiện của *nhưng* mở đầu lượt lời thứ hai có tác dụng thay đổi tư cách của phát ngôn A: biến nó thành p của lập luận. Trong lập luận này, kết tử *nhưng* đã thực hiện chức năng nối q1, q2 theo sau với p đi trước vốn nằm trên hai lượt lời khác nhau của người lập luận.

Khi xuất hiện ở vị trí mở đầu lượt lời chứa LC có hiệu lực lập luận và KL, các KT3VT nghịch hướng như *nhưng, song, thế nhưng…* có thể thực hiện chức năng nối LC có hiệu lực và KL theo sau với LC không có hiệu lực bị ẩn đi trước. Nội dung của LC hàm ẩn được suy luận dựa trên lượt lời trước đó của người đối thoại.

(380) LÊ AN (1): - Tâu hoàng thượng, Vũ Như Tô đã giải về kinh.

LÊ TƯƠNG DỰC (1): - Mau dẫn nó vào đây. Trẫm đang mong đợi.

LÊ AN (2): - ***<u>Nhưng</u> muôn tâu hoàng thượng… y…***

LÊ TƯƠNG DỰC (2): - Sao?

LÊ AN (3): - ***… là một kẻ quê mùa… (q1)***

LÊ TƯƠNG DỰC (3): - Không sao!

LÊ AN (4): - ***Y còn là một tên vô lễ, khinh đại thần, khinh triều đình (q2).*** [128, tr.969]

Đoạn thoại trên chứa một lập luận nghịch hướng nằm trên ba lượt lời (2, 3, 4) của Lê An, xen giữa là các lượt lời của vua Lê Tương Dực. Lập luận này gồm các thành phần p, q1, q2 và r; trong đó: các LC có hiệu lực q1 - *Vũ Như Tô là một kẻ quê mùa* và q2 - *Vũ Như Tô là một tên vô lễ, khinh đại thần, khinh triều đình* đều ở dạng tường minh, còn p và r đều bị hàm ẩn. Dựa trên lời (1) của Lê Tương Dực, có thể suy luận nội dung của p hàm ẩn là thông tin *Lê Tương Dực đang rất mong được gặp mặt Vũ Như Tô.* Dựa trên nội dung của q1 và q2, có thể suy luận nội dung của r là lời khuyên: *Vua Lê Tương Dực không nên gặp mặt Vũ Như Tô*. Trong lập

luận trên, kết tử *nhưng* được huy động để nối kết q1, q2 vốn nằm trên hai lượt lời (3), (4) của Lê An với p hàm ẩn vốn được suy luận dựa trên lượt lời (1) của Lê Tương Dực. Theo đó, *nhưng* trở thành yếu tố kết nối các lượt lời, tạo nên sự liên kết trong diễn ngôn, mạch lạc trong hội thoại.

Cũng có trường hợp KT3VT nghịch hướng lại nằm trên lượt lời chứa LC không có hiệu lực lập luận. Ở vị trí này, chúng vẫn có tác dụng nối p đi trước với q theo sau. Thí dụ:

(381) LIÊN SẮC (1): **- *Tôi có phải tiếc bác cái gì đâu (p), <u>nhưng</u>…***

TÌNH SINH: - Tôi cảm ơn bác.

LIÊN SẮC (2): **- *Nếu… tôi… có***

TÌNH SINH: - Thì tôi đâu có nói gì đâu?

LIÊN SẮC (3): **- *Nói dối bác (q)*** *thì giời hại (r).* [128, tr.426]

Đoạn thoại trên chứa một lập luận nghịch hướng nằm trên ba lượt lời (1, 2, 3) của Liên Sắc. Lập luận này tường minh cả ba vị trí p - *tôi không tiếc gì bác*, q - *tôi nói dối* và r - *giời hại tôi*. Trong đó, kết tử *nhưng* được sử dụng để nối q vốn nằm trên hai lượt lời (2), (3) - với p đi trước nằm trên lượt lời (1).

- Các LC nghịch hướng được nối kết nằm trên nhiều lượt lời của nhiều nhân vật giao tiếp

Thông thường, lập luận nghịch hướng (phản lập luận) là sản phẩm trọn vẹn của một người nói (viết) nào đó, được tạo ra để bác lại quan điểm của ai đó mà người lập luận không tán đồng. Do đó, nó thường nằm trên một hoặc nhiều lượt lời của người lập luận. Nhưng trong trường hợp cá biệt này, lập luận nghịch hướng có thể được quan niệm là sản phẩm do cả hai người đối thoại cùng tạo lập. Thí dụ:

(382) LIỄU: **- *Anh thấy tôi thương anh nên anh nhờn, anh không còn coi tôi ra gì* nữa (p). *<u>Nhưng</u> anh phải biết thương người cũng có hạn…***

DƯƠNG: **- *…Mà giận người cũng có chừng! (q)*** Chẳng lẽ chú giận cháu đến nỗi hết thương! Tội nghiệp, cháu có làm gì đâu mà chú giận?...[128, tr.727]

Ngữ liệu trên được trích từ đoạn đối thoại giữa Liễu (chú của Dương) và Dương trong vở kịch *Mơ hoa* của Đoàn Phú Tứ. Trong hội thoại xảy ra hiện tượng vi phạm nguyên tắc luân phiên lượt lời: lời của Liễu bị Dương xen ngang. Nếu được nói hết ý, Liễu sẽ trình bày một lập luận nghịch hướng hoàn chỉnh với KL là lời cảnh báo đối với Dương: *Liễu sẽ mặc Dương, không quan tâm đến Dương nữa.* Đoán được

tình thế bất lợi mình sẽ gặp phải như trên, Dương đã thể hiện sự thông minh khi nhanh chóng ngắt lời Liễu. Hình thức là phát ngôn hộ Liễu, thay chú trình bày nốt ý nhưng thực ra Dương đã tạo nên một lập luận nghịch hướng hoàn toàn mới với KL r hàm ẩn là hành động thỉnh cầu: *Chú Liễu đừng có giận Dương nữa.* Trong lập luận trên, về mặt hình thức, LC q do cả Dương và chú Liễu nêu ra; nhưng về mặt nội dung, Dương là người đã chuyển hướng q, biến nó thành LC - lí lẽ phụ vụ cho KL vốn trái ngược với định hướng ban đầu mà q hướng đến. Trong lập luận này, *nhưng* có thể coi là kết tử liên kết p với q vốn nằm trên hai lượt lời của Dương và Liễu.

Việc khảo sát hoạt động nối kết các LC nghịch hướng trong hội thoại cho thấy sự khác biệt giữa các KT3VT nghịch hướng như *nhưng, song, thế nhưng…* với *mà*. Nếu như các kết tử *nhưng, song, thế nhưng…* đều có thể xuất hiện ở vị trí mở đầu lượt lời chứa LC không có hiệu lực q để nối kết các LC nghịch hướng với nhau thì *mà* chỉ có thể nối các LC nghịch hướng cùng xuất hiện trên một lượt lời. Trong trường hợp kết tử *mà* mở đầu lượt lời, nó thường thực hiện chức năng của KT3VT đồng hướng nối kết LC bổ sung theo sau với LC đi trước.

Hoạt động thực hiện chức năng nối kết của KT3VT nghịch hướng trong lập luận nghịch hướng được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 3.5. Hoạt động nối kết của KT3VT nghịch hướng trong lập luận nghịch hướng

Cách thức nối kết	KT3VT nghịch hướng được sử dụng	Phạm vi nối kết
Nối LC không có hiệu lực đi trước với LC có hiệu lực xuất hiện nối tiếp hoặc gián cách nhau qua KL	Các cặp KT3VT nghịch hướng *tuy…nhưng, tuy…song, mặc dù…nhưng…*	- Các LC nối tiếp nhau chỉ nằm trong một phát ngôn, trên một lượt lời. - Các LC xuất hiện gián cách có thể nằm trong một (nhiều) phát ngôn, trên một (nhiều) lượt lời
	Các KT3VT nghịch hướng dẫn nhập LC có hiệu lực như: *nhưng, song, mà, thế nhưng, thế mà…*	Các LC được nối kết có thể nằm trên một (nhiều) phát ngôn, trên một (nhiều) lượt lời.

Trong lập luận nghịch hướng, về cơ bản, các KT3VT nghịch hướng cần được huy động để gắn kết hai bộ phận LC nghịch hướng với nhau. Lập luận cũng có thể huy động thêm KT2VT và (hoặc) KT3VT đồng hướng thích hợp nhưng các kết tử này hoạt động trong những phạm vi hoàn toàn khác: KT2VT được dùng để nối LC có hiệu lực và KL; KT3VT đồng hướng được dùng để nối kết các LC cùng định hướng lập luận mà không thể gắn kết các LC hướng đến các KL trái chiều nhau.

b. KT3VT đồng hướng

Lập luận nghịch hướng cũng có thể mở rộng thành phần ở bộ phận LC không có hiệu lực (p = p1, p2…) và (hoặc) bộ phận LC có hiệu lực (q = q1, q2…). Theo đó, dựa vào phạm vi hoạt động của các KT3VT đồng hướng, có thể phân biệt hai trường hợp sau:

(i) Nối các LC đồng hướng xuất hiện nối tiếp nhau ở bộ phận LC không có hiệu lực lập luận

Các KT3VT đồng hướng cũng có thể được huy động để nối kết các LC không có hiệu lực lập luận. Khi đó, các LC được nối kết phải xuất hiện nối tiếp, không thể gián cách nhau qua KL hoặc xen lẫn với các LC có hiệu lực. Nhìn chung, KT3VT đồng hướng không thường xuyên xuất hiện ở vị trí này và số kết tử được huy động rất hạn chế: thường gặp là các kết tử như: *lại, mà, mà lại.*

(383) - Hai thầy nghe, tôi cũng đã có lúc sung sướng, chứ có phải khổ như bây giờ đâu. Lúc bấy giờ tôi đăng lính sang Tây mới có ngoài hai mươi tuổi. ***Ở bên ấy bốn năm được lon bếp (p1). Tôi <u>lại</u> có cả vợ đầm, nó thương yêu tôi lắm (p2).*** *Nhưng từ khi về nước đến giờ, lo việc làm ăn (q), nên tôi cũng chẳng gửi tin tức gì sang cả (r).* [125, tr.72]

(→ *lại* nối các LC không có hiệu lực p1 và p2)

(384) ***Dáng điệu và vẻ đẹp của Mai lúc bấy giờ đã khiến cho lòng chàng bao lần rung động; chàng đã yêu đắm đuối thiết tha*** *(p1)* ***<u>mà</u> Mai cũng yêu chàng như thế (p2).*** *Nhưng vì sự nghiêm khắc của gia đình (q), Mai không lấy được chàng mà về tay người khác (r).* [108, tr.256]

(→ *mà* nối các LC không có hiệu lực p1 và p2)

(2) Nối các LC đồng hướng xuất hiện nối tiếp hoặc gián cách ở bộ phận LC có hiệu lực lập luận.

Khác với bộ phận LC không có hiệu lực, ở bộ phận LC có hiệu lực, các KT3VT đồng hướng được sử dụng thường xuyên hơn để nối kết các LC. Các LC được nối kết có thể xuất hiện nối tiếp nhau hoặc gián cách nhau qua KL. Khi các LC xuất hiện gián cách, chỉ có một số KT3VT đồng hướng được huy động như: *vả, vả lại, vả dĩ, vả chăng, với lại, mà*. Khi các LC nối tiếp nhau, hầu hết các KT3VT đồng hướng đều có thể xuất hiện.

Thí dụ trường hợp các LC được nối kết xuất hiện nối tiếp:

(385) *Lắm lúc định liều, bà cứ lên tỉnh, rồi bẩm với cụ lớn là thóc ế. Như vậy bà có thể không thiệt hại gì (p). Song thế không tiện (r).* ***Cụ lớn đã tin cậy mà giao cho một việc. Mới có mỗi một việc. Chả lẽ chưa chi đã phụ bụng tốt của cụ lớn ? (q1)*** ***<u>Vả lại</u> cụ lớn vồn vã, ngọt ngào, dễ dãi, phúc hậu, ai nỡ xử lại thế được ?*** **(q2)** [106, tr.279]

(→ *vả lại* nối các LC có hiệu lực vốn xuất hiện nối tiếp nhau)

Thí dụ trường hợp các LC được nối kết xuất hiện gián cách qua KL:

(386) *Lắm lúc định liều, bà cứ lên tỉnh, rồi bẩm với cụ lớn là thóc ế. Như vậy bà có thể không thiệt hại gì (p). Song* ***cụ lớn đã tin cậy mà giao cho một việc. Mới có mỗi một việc. Chả lẽ chưa chi đã phụ bụng tốt của cụ lớn ? (q1)*** *Thế thì không tiện (r).* ***<u>Vả lại</u> cụ lớn vồn vã, ngọt ngào, dễ dãi, phúc hậu, ai nỡ xử lại thế được?*** **(q2)** {được cải biến từ (385)}

(→ *vả lại* nối các LC có hiệu lực vốn xuất hiện gián cách nhau qua r)

Như vậy, trong lập luận nghịch hướng, KT3VT đồng hướng có thể nối kết các LC vốn cùng thuộc về một bộ phận LC nhất định (hoặc có hiệu lực hoặc không). Các LC trên dù có hiệu lực hay không đều có thể nằm trên một hoặc nhiều phát ngôn. Tuy nhiên, trong hội thoại, bộ phận LC có hiệu lực dễ được phát triển trên nhiều lượt lời hơn so với bộ phận LC không có hiệu lực.

Hoạt động của KT3VT đồng hướng trong hội thoại có thể được hình dung qua các trường hợp sau:

- Các LC đồng hướng được nối kết nằm trên một lượt lời của một nhân vật giao tiếp.

(387) *- Nếu chỉ có anh em trong nhà anh, anh muốn làm thế nào tùy anh (p). Nhưng* ***có em thì anh đã không được để anh Tính ngồi đấy (q1), <u>huống chi</u> lại có cả anh Hiểu (q2).*** [110, tr.241]

Ngữ liệu trên chứa một lập luận nghịch hướng gồm các thành phần p, q1, q2 và r (hàm ẩn). Kết tử *huống chi* được sử dụng để nối q1 và q2 vốn là các LC có hiệu lực cùng nằm trên cùng một lượt lời.

- Các LC đồng hướng được nối kết nằm trên nhiều lượt lời của một nhân vật giao tiếp.

(388) San gay gắt. Thứ cười xin lỗi.

- Tôi thấy người ta đóng cửa rồi.

- Anh ngốc ! Nhà người ta lúc nào không đóng cổng. Mình bấm chuông chứ lại !...

- *Ấy thì tôi đã tạt vào, toan bấm (p). Nhưng* ***nhìn vào trong thấy im lặng quá. Im như họ ngủ rồi…(q1)***

Y ngập ngừng một chút rồi lại thêm.

- ***<u>Với lại</u>****…****nói thật ra, thì tôi cũng không thích trọ nhà Hải Nam (q2).*** [102, tr.598]

Ngữ liệu trên chứa một lập luận nghịch hướng gồm các thành phần p, q1, q2 và r (hàm ẩn). Kết tử *với lại* xuất hiện ở vị trí mở đầu lượt lời thứ hai của Thứ để thực hiện chức năng nối q2 - *tôi cũng không thích trọ nhà Hải Nam* với q1 - *trong nhà im lặng, im như họ ngủ cả rồi* nằm trên lượt lời thứ nhất của Thứ.

- Các LC đồng hướng được nối kết nằm nhiều lượt lời của các nhân vật giao tiếp

Như đã trình bày, lập luận nghịch hướng thường chỉ nằm trọn vẹn trong một lượt lời của người lập luận. Trường hợp lập luận nằm trên các lượt lời khác nhau của hai nhân vật giao tiếp như ngữ liệu dưới đây là cá biệt, rất ít khi xảy ra.

(389) LIỄU: …Con nhà nền nếp phải lo sự làm ăn, lo sự nghi gia, nghi thất, chứ cứ vất vơ vất vưởng như thế, người ta cười chú không biết dạy cháu. ***Phương ngôn có câu: "Sẩy cha… "***

DƯƠNG: - ***"…Nhờ chú, sẩy mẹ bú dì"*** **(p1),** ***<u>và</u> lại có câu: "Chú cũng như cha"*** **(p2).** Đấy chú xem, cháu thuộc phương ngôn, ngạn ngữ lắm. *Nhưng phương ngôn lại cũng có câu: "Ai lấy vợ thì lấy, ai không lấy vợ thì thôi " (q).*

LIỄU: - Chỉ láo ! Làm gì có câu phương ngôn quái gở ấy, anh học ở sách nào, ai dạy anh ? [128, tr.727]

Trong đoạn thoại trên, Dương chủ động ngắt lời của chú Liễu, nối tiếp phát ngôn chú Liễu đang nói dở dang để tạo nên một lập luận nghịch hướng gồm các thành phần p1, p2, q và r (hàm ẩn). Trong lập luận, kết tử *và* được sử dụng

để nối p2 - LC dẫn lại câu phương ngôn *Chú cũng như cha* nằm trên lượt lời của Dương với p1 - LC dẫn lại câu phương ngôn *Sẩy cha nhờ chú, sẩy mẹ bú dì* nằm trên cả lượt lời của Dương và Liễu.

Hoạt động nối kết của KT3VT đồng hướng trong lập luận nghịch hướng được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 3.6. Hoạt động nối kết của KT3VT đồng hướng trong lập luận nghịch hướng

Cách thức nối kết	KT3VT đồng hướng được sử dụng	Phạm vi nối kết
Nối các LC xuất hiện nối tiếp nhau ở bộ phận LC không có hiệu lực	Một số KT3VT đồng hướng thường gặp là: *lại, mà lại, mà.*	Các LC được nối kết có thể nằm trên một (nhiều) phát ngôn nhưng thường chỉ trên một lượt lời.
Nối các LC xuất hiện nối tiếp hoặc gián cách nhau qua KL ở bộ phận LC có hiệu lực lập luận	Nối các LC nối tiếp nhau: tất cả các KT3VT đồng hướng	Các LC được nối kết có thể nằm trên một (nhiều) phát ngôn, trên một (nhiều) lượt lời.
	Nối các LC gián cách nhau: *vả, vả lại, vả dĩ, vả chăng, với lại, mà.*	

Trong lập luận nghịch hướng, KT3VT đồng hướng giúp các LC thuộc về cùng một bộ phận LC - hoặc có hiệu lực hoặc không có hiệu lực - liên kết với nhau chặt chẽ hơn. Đặc biệt, trong lập luận dạng này, các KT2VT hiếm khi có thể thay thế chức năng của KT3VT đồng hướng để nối kết các LC như chúng đã từng thực hiện trong lập luận đồng hướng. Khi các LC đồng hướng xuất hiện nối tiếp nhau, về cơ bản, KT3VT đồng hướng có thể bị lược bỏ. Tuy nhiên, khi LC bổ sung có hiệu lực xuất hiện gián cách qua KL, sự hiện diện của KT3VT đồng hướng là vô cùng cần thiết để nối LC này với bộ phận LC có hiệu lực vốn đã xuất hiện trước KL.

3.2.3. Biểu thị quan hệ lập luận

3.2.3.1. Trong lập luận đồng hướng

Khi tham gia tổ chức lập luận đồng hướng, các KT3VT đồng hướng có chức năng biểu thị quan hệ lập luận giữa các LC với KL. Cụ thể:

(i) Xét về hướng lập luận

Sự hiện diện của các KT3VT đồng hướng là dấu hiệu cho biết các LC cùng hướng đến một KL chung. LC đi sau là lí lẽ bổ sung, củng cố thêm cho lí lẽ đi trước để dẫn dắt, thuyết phục người đọc tới KL chung của toàn lập luận. Như đã trình bày, KT3VT đồng hướng vốn là những từ ngữ biểu thị quan hệ bổ sung giữa các sự tình A, B, C… được nêu ở p1, p2, p3… của lập luận. Khi đó, p1 (chứa A), p2 (chứa B), p3 (chứa C)… đều là các LC đồng hướng, cùng dẫn đến một KL chung.

(390) *Thôi, anh ạ… Tôi lạy anh, lát nữa anh chịu khó lên nhà Hải Nam một tí (r). Ở đấy thì sướng lắm (p1). Thế nào hai đứa mình cũng được cả một buồng. Lại có điện hẳn hoi, làm việc đêm tiện lắm.* ***Mà*** *tôi chắc người ta không lấy nhiều tiền của anh đâu (p2).* [102, tr.592]

Ngữ liệu trên là một lập luận đồng hướng được tổ chức theo mô hình: r ← p1, p2. Trong đó, sự hiện diện của *mà* là dấu hiệu cho biết p2 - *"ở đấy thì sướng lắm"* (tức *điều kiện sinh hoạt tốt*) và p1 - *"tôi chắc người ta không lấy nhiều tiền của anh đâu"* (tức: *giá thuê nhà rẻ*), cùng hướng đến r là hành động khuyên nhủ: *"anh chịu khó lên nhà Hải Nam một tí"* (tức: *nên đi hỏi trọ nhà Hải Nam*). Do đó, xét về hiệu lực, p1 và p2 đồng hướng, cùng dẫn đến r chung (p1 → r, p2 → r). Trong trường hợp lược bỏ *mà*, lập luận đồng hướng trên vẫn tồn tại tuy nhiên tính nối kết giữa các LC trở nên lỏng lẻo, việc nhận diện quan hệ lập luận cũng trở nên khó khăn hơn.

(ii) Xét về hiệu lực lập luận,

Trong lập luận đồng hướng, các LC đều có hiệu lực với KL. Tuy nhiên, các LC có thể phân biệt nhau về mức độ của hiệu lực lập luận với KL, tức các LC có hiệu lực không ngang bằng nhau. KT3VT đồng hướng có thể là dấu hiệu nhận diện hiệu lực của các LC trong lập luận bởi lẽ, về mặt ngữ nghĩa, KT3VT đồng hướng vốn là những từ ngữ mang ý nghĩa so sánh, đánh giá với những mức độ đậm nhạt khác nhau: sự tình B được nêu ở p2 có thể được đánh giá cao hơn hoặc thấp hơn sự tình A được nêu ở p1 trên cơ sở tác dụng đối với sự tình C ở r. Theo đó, p2 (chứa B) có hiệu lực mạnh hơn hoặc kém hơn p1 (chứa A) đối với r (chứa C).

Khi lập luận sử dụng các kết tử như *huống, huống chi, huống hồ, huống hồ, huống nữa, hơn nữa…,* LC được dẫn nhập luôn có hiệu lực mạnh hơn LC đi trước. Bản chất các kết tử này là các quan hệ từ hoặc quán ngữ so sánh: trong tương quan

với nội dung mệnh đề được nêu ở LC đi trước, nội dung mệnh đề được đưa vào làm LC bổ sung luôn có tác dụng cao hơn với KL xét trên một tiêu chí nào đó.

(391) *Mấy đứa bay đầu còn xanh tuổi còn trẻ còn dám liều thân vì nước vì dân (p1),* ***huống chi*** *o đây đã gần kề miệng lỗ lại còn tham sống sợ chết, tiếc của, tiếc nhà (p2). Chuyến ni o cũng quyết liều cái mạng tra với ba thằng Tây một phen (r).* [60, tr.237]

Ngữ liệu trên là một lập luận đồng hướng gồm các thành phần p1, p2 và r. Theo lẽ thường thì *sự sống là vô cùng đáng quý, đặc biệt với những người còn trẻ tuổi*. Do đó, so với p1 - *những người trẻ tuổi liều vì dân vì nước cũng không tiếc thân mình* thì p2 - *o đã tuổi cao, dù có liều thân vì nước cũng không đáng tiếc* là động lực mạnh mẽ hơn khiến *o* đi đến quyết định ở r*: quyết liều mạng với ba thằng Tây một phen.* Trong lập luận này, *huống chi* là dấu hiệu cho biết p2 > p1 về hiệu lực với r.

Tương tự như các kết nêu trên, *vả, vả lại, vả chăng, với lại, hơn nữa…* cũng dẫn nhập LC bổ sung có hiệu lực mạnh hơn LC đi trước.

(392) - Hôm qua ta sai nội quan đến hỏi mượn sách, sao nhà ngươi từ chối là thế nào? Có phải vì không có tín bài chăng ?

- *Tâu Hoàng thượng, phải thế mà cũng không phải thế (r). Việc hệ trọng, quan được vua đi sai làm mà không có tín bài, ai dám tin (p1).* ***Vả lại****, dẫu Hoàng thượng có tín bài giao cho nội quan thì thần cũng không dám làm việc khinh suất. Lệ đã định…* (p2) [127, tr.420]

Ngữ liệu trên là một đoạn hội thoại giữa vua Lê Thánh Tông và sử quan Lê Nghĩa trong truyện ngắn *Ông già chép sử trong viện hàn lâm* (Lê Vân). Trong đó, lời thoại của Lê Nghĩa là một lập luận có CTLL: r ← p1, p2. Để giải thích nguyên do là phận bề tôi nhưng đã làm trái lệnh vua (không đưa vua đọc *Thực lục*), Lê Nghĩa đã dưa ra hai lí do. Lí do thứ nhất (p1), nội quan đến mượn sách không mang theo tín bài của nhà vua là không đúng. Lí do thứ hai (p2), việc vua yêu cầu Lê Nghĩa cho xem Thực lục là trái với lệ: không ai được xem Thực lục, kể cả nhà vua. Trong hai lí do trên, p2 được dẫn nhập bởi *vả lại* có hiệu lực lớn hơn p1, có tác dụng quyết định đối với r. Việc sắp xếp các LC như trên càng khẳng định rõ nét hơn sự cương trực, chí nghiêm, không hề chùn bước trước quyền lực của sử quan Lê Nghĩa.

Các kết tử là các quán ngữ tình thái *ngay, ngay cả, thậm chí* vốn cũng mang ý nghĩa so sánh, đánh giá, có thể đánh dấu LC bổ sung có hiệu lực mạnh hơn LC đi trước.

(393) *Cậu ta nằm quay mặt vào, thở mệt mỏi (p1).* ***Ngay cả*** *khi ông cầm lấy cổ tay nóng hầm hập, cậu ta cũng không buồn và cũng không đủ sức quay ra nhìn xem người cầm tay mình là ai (p2).* [110, tr.73]

Lập luận trên có CTLL: p1, p2 → r (ẩn). Trong đó p1 là phát ngôn miêu tả *cậu ta* qua tư thế nằm *quay mặt vào* và hơi thở *mệt mỏi*. LC này vốn hướng đến suy luận về tình trạng: *cậu ta không được khỏe, nhưng có thể chỉ là mệt mỏi thông thường*. Kết tử *ngay cả* dẫn nhập p2 là phát ngôn miêu tả thái độ chán nản, bàng quan vì mệt mỏi của *cậu ta*. LC này khiến người đọc thay đổi chiều hướng suy luận: *chắc chắn đây không phải ốm mệt thông thường: sự ốm yếu đã làm suy kiệt cả về thể xác và tâm hồn*. Xét về hiệu lực, p2 được dẫn nhập bởi kết tử *ngay cả* có hiệu lực mạnh hơn p1. Cùng với p1, LC p2 hướng người đọc đến KL hàm ẩn là: *cậu ta đang trong tình trạng ốm đau trầm trọng, có thể nguy hiểm đến tính mạng.*

Ngoài sự hiện diện của các kết tử trên, có thể dựa vào các từ ngữ so sánh hơn, hơn nhất (nếu có) như *quan trọng hơn, hơn cả, hơn hết, trên hết…* để xác định LC có hiệu lực mạnh hơn trong lập luận.

(394) *Thấy "chú" Châu mừng rỡ thực sự (p) vì nhiều lẽ.* ***Thứ nhất****, Châu rất quý sự tận tình của "chú" (p1).* ***Thứ hai*** *đang lúc ruột gan rối bời nếu lại gặp khuôn mặt lạnh giá của chồng thì khổ vô cùng (p2).* ***Phần khác****, quan trọng hơn: Châu biết Sài nghi kỵ những quan hệ khác của cô với các "chú" các "anh" (p3).* [110, tr.321]

Ngữ liệu trên là một lập luận đồng hướng có mô hình: r ← p1, p2, p3. Sự xuất hiện của quán ngữ so sánh *quan trọng hơn* ngay sau kết tử *phần khác* (vốn dẫn nhập p3) cho biết p3 là LC có hiệu lực mạnh nhất trong các LC được huy động làm lí lẽ giải thích cho KL r: *Thấy "chú" Châu mừng rỡ thực sự.*

Trong lập luận đồng hướng, việc lựa chọn KT3VT đồng hướng thích hợp để thể hiện hiệu lực của các LC có ý nghĩa quan trọng. Hoạt động này mang tính chất cá nhân - chủ quan của người lập luận nhưng lại phụ thuộc vào một số yếu tố khách quan khác. Theo chúng tôi, có thể tính đến 3 yếu tố cơ bản chi phối việc lựa chọn kết tử như sau:

(1) Sự đánh giá chủ quan của người lập luận: người lập luận - bằng tri thức và vốn văn hóa của mình - đánh giá LC (lí lẽ) nào sẽ có tác dụng mạnh hơn đối với KL.

(2) Đặc điểm của người nghe (đọc): LC có hiệu lực mạnh hơn cần đánh trúng tâm lý, thị hiếu, tính cách, thói quen… của người nghe (đọc).

(3) Quan điểm của tập thể, cộng đồng: LC có hiệu lực mạnh không nên đi ngược lại với quan điểm, cách đánh giá chung của cộng đồng.

Người lập luận khôn ngoan sẽ không chỉ theo quan điểm, sự đánh giá của cá nhân (yếu tố 1) mà còn cần tính toán đến đặc điểm người nghe (đọc) (yếu tố 2) và quan điểm chung của cộng đồng (yếu tố 3). Nếu quan điểm cá nhân của người lập luận gặp gỡ với quan điểm của người nghe (đọc) và phù hợp với cách đánh giá chung của cộng đồng thì lập luận sẽ có độ thuyết phục tuyệt đối. Nếu người lập luận chỉ dựa trên quan điểm cá nhân, không tính toán đến các yếu tố 2 và yếu tố 3 thì nhiều khả năng sẽ không thuyết phục được người nghe (đọc) và lập luận coi như thất bại.

3.2.3.2. Trong lập luận nghịch hướng

Cả KT3VT nghịch hướng và KT3VT đồng hướng đều có thể xuất hiện trong lập luận nghịch hướng để dẫn nhập và nối kết các thành phần lập luận. Khi đó, chúng là cơ sở xác định quan hệ giữa các thành phần lập luận.

(i) Xét về hướng lập luận:

Trong lập luận nghịch hướng, các KT3VT nghịch hướng là dấu hiệu ổn định và duy nhất biểu thị quan hệ nghịch hướng vốn bao trùm các LC p, q: p không hướng đến - r, còn q hướng đến r (p → - r, q → r). Như đã trình bày, KT3VT nghịch hướng vốn là những từ ngữ biểu thị quan hệ tương phản - nghịch đối giữa các sự tình được nêu ở các LC của lập luận: sự tình A được nêu ở p và sự tình B được nêu ở q thường đối lập, trái ngược nhau xét trên phương diện tác dụng đối với sự tình C ở r. Do đó, p (chứa A) và q (chứa B) có tiềm năng trở thành các LC có định hướng trái ngược nhau với r (chứa C). Thí dụ:

(395) *Quang là người tỉnh lẻ nên hơi rụt rè (p)* ***nhưng*** *khá thông minh và có chí (q) nên chị mến ngay từ đầu, giúp đỡ tận tình (r).* [113, tr.141]

Trong ngữ liệu trên, p đưa thông tin *Quang rụt rè*, theo lẽ thường sẽ có tiềm năng dẫn đến KL là *Quang không gây được thiện cảm đối với người khác*. Ngược

lại, q đưa ra những ưu điểm của Quang là *thông minh và có chí* dẫn đến r "*chị mến ngay từ đầu, giúp đỡ tận tình".* Sự hiện diện của *nhưng* vốn là KT3VT nghịch hướng trong lập luận này là hoàn toàn phù hợp, có tác dụng chỉ dẫn quan hệ nghịch hướng giữa p và q: q hướng tới r (q → r) còn p thì có định hướng ngược lại (p → -r). Khi *nhưng* ở (395) bị lược, ta có sản phẩm cải biến như sau:

(396) *Quang là người tỉnh lẻ nên hơi rụt rè (p),* ***~~nhưng~~*** *khá thông minh và có chí (q) nên chị mến ngay từ đầu, giúp đỡ tận tình (r).*

Với cách tổ chức như trên, ngữ liệu (396) có thể được nhận diện là một lập luận đồng hướng, trong đó: p - *Quang rụt rè* và q - *Quang khá thông minh và có chí* đều hướng đến r - *Chị mến ngay từ đầu, giúp đỡ tận tình*. Để nối kết p với r, lập luận trên đã huy động một lẽ thường làm cầu nối, đó là: *Người rụt rè thường được người khác quý mến và giúp đỡ.* Lẽ thường này vốn trái ngược với lẽ thường đã được dùng làm cầu nối giữa p và - r ở (395): *Người rụt rè thường không được người khác quý mến và giúp đỡ.* So sánh ngữ liệu (395) với (396) có thể thấy sự hiện diện của *nhưng* là cần thiết, không thể vắng mặt trong lập luận nghịch hướng: khi *nhưng* bị lược bỏ, lập luận có thể vẫn tồn tại nhưng thay đổi hoàn toàn về bản chất: từ lập luận nghịch hướng chuyển thành lập luận đồng hướng.

Trong trường hợp lập luận nghịch hướng mở rộng thành phần, nhiều khả năng KT3VT đồng hướng như *vả, vả lại, với lại, mà, huống chi…* sẽ được huy động. Khi đó, loại kết tử này chính là dấu hiệu cho biết quan hệ đồng hướng giữa các LC mà chúng tham gia nối kết. Đây không phải là quan hệ khái quát, bao trùm toàn bộ các LC của lập luận nghịch hướng mà chỉ là quan hệ bộ phận, tồn tại trong phạm vi xác định: giữa các LC không có hiệu lực hoặc là giữa các LC có hiệu lực… Thí dụ, khi sử dụng *mà* để bổ sung LC q2, lập luận (395) đã dẫn có thể được mở rộng như sau:

(397) *Quang là người tỉnh lẻ nên hơi rụt rè (p) nhưng khá thông minh và có chí (q1),* ***<u>mà</u> ăn nói rất điềm đạm, đúng mực (q2)*** *nên chị mến ngay từ đầu, giúp đỡ tận tình (r).*

Trong trường hợp này, *mà* đánh dấu q2 - *Quang ăn nói rất điềm đạm, đúng mực"* đồng hướng với q1 - *Quang khá thông minh và có chí*: cùng là các LC hướng đến r - *Chị mến ngay từ đầu, giúp đỡ Quang tận tình.* Vì q2 đồng hướng với q1 cho nên trong lập luận này p nghịch hướng với cả q1 và q2.

(ii) Xét về hiệu lực lập luận:

Trong lập luận nghịch hướng, các KT3VT nghịch hướng là dấu hiệu xác định hiệu lực của các LC. Cụ thể: các KT3VT nghịch hướng như *tuy, dù, dẫu, dầu, mặc dù, mặc dầu, tuy là, tuy rằng, dù cho, cho dù, dù là, dẫu là, dẫu rằng* luôn đánh dấu LC không có hiệu lực lập luận; ngược lại, các KT3VT nghịch hướng như: *nhưng, mà, song, thế nhưng, thế mà, tuy vậy…* luôn chỉ dẫn LC có hiệu lực lập luận với KL.

Ngoài ra, các KT3VT đồng hướng nếu được sử dụng để mở rộng bộ phận LC nào thì đánh dấu hiệu lực của LC ở bộ phận ấy: hoặc cùng có hiệu lực, hoặc cùng không có hiệu lực với KL.

Phân tích cho thấy: việc một nội dung trở thành LC có hiệu lực hay không có hiệu lực trong lập luận nghịch hướng không nhất thiết là do bản chất nội dung đó đúng hay sai. Trên thực tế, trong nhiều lập luận nghịch hướng, người lập luận khẳng định, thừa nhận sự tồn tại và tính chân xác của những thông tin được đưa ra ở p nhưng p vẫn không có hiệu lực với r. Cho nên, về bản chất, dù là lập luận đồng hướng hay lập luận nghịch hướng thì vẫn là hoạt động đưa ra các lí lẽ - LC để hướng đến KL nào đó. Tuy nhiên, so với lập luận tối giản và lập luận đồng hướng thì dạng lập luận nghịch hướng có tính chất triệt để hơn. Người lập luận không chỉ huy động những lí lẽ có lợi cho KL mà còn tỏ ra hiểu biết và lưu tâm đến những thông tin trái chiều, vốn không có lợi cho KL của mình. Do vậy, ở vị trí LC không có hiệu lực, ta thường gặp những phát ngôn vốn là sự thừa nhận tính chân xác, đúng đắn của một thông tin, nhận định mà người nói đã nêu ra trước đó.

(398) - Mấy hào đây?

- Có hai hào.

- Rẻ đấy.

- *Rẻ thì rẻ thật (p),* ***nhưng*** *giá tôi thì tôi cũng chả mua đâu (r). Hạng chúng mình mua khăn thêu làm khỉ gì chứ?...(q)* [102, tr.209]

Ở ngữ liệu (398) có chứa một lập luận nghịch hướng gồm các thành phần p, q và r. Trong đó: LC p là sự thừa nhận *giá chiếc khăn rẻ* - vốn là thông tin đã được người đối thoại đưa ra trước đó. Theo lẽ thường *hàng rẻ thì nên mua* nên p sẽ có chiều hướng dẫn đến KL: *nên mua khăn.* Tuy nhiên, cũng theo kinh nghiệm thông thường, *món hàng có giá trị sử dụng thì nên mua*, cho nên q nêu đánh giá *khăn không có giá trị sử dụng* sẽ dẫn đến KL của lập luận là: *không nên*

mua khăn. Trong trường hợp này, người lập luận đồng tình với người đối thoại ở chỗ món hàng này rẻ nhưng giá trị sử dụng mới khía cạnh được lưu tâm và cho là quan trọng hơn. Vì vậy, q được lựa chọn là LC hướng đến KL (q → r) còn p thì ngược lại (p → - r).

Tiểu kết chương 3

Chương 3 đã thống kê được 87 yếu tố ngôn ngữ gồm cả từ, tổ hợp từ, cặp từ hoặc tổ hợp từ có thể thực hiện chức năng của KT3VT. Dựa trên tiêu chí khả năng định hướng lập luận, KT3VT có thể chia về hai tiểu nhóm: KT3VT đồng hướng (48 kết tử) và KT3VT nghịch hướng (39 kết tử). Về mặt ngữ pháp, KT3VT hầu hết là các quan hệ từ hoặc tổ hợp từ cố định thường được dùng để liên kết trong phạm vi câu, giữa các câu, trong đoạn văn và thậm chí ở cấp độ toàn văn bản. Về mặt ngữ nghĩa, các KT3VT đồng hướng vốn là những từ ngữ biểu thị ý nghĩa bổ sung, có thể kèm thêm các sắc thái ý nghĩa khác như so sánh, nhấn mạnh, liệt kê…. Khác với KT3VT đồng hướng, các KT3VT nghịch hướng là những từ ngữ biểu thị ý nghĩa tương phản, nghịch đối. Việc tìm hiểu những đặc trưng cơ bản về ngữ pháp và ngữ nghĩa của KT3VT có ý nghĩa quan trọng góp phần nhận diện kết tử: phân biệt chúng với các đơn vị ngôn ngữ khác vốn cùng hình thức nhưng không thực hiện chức năng trên. Những đặc điểm nêu trên cũng là cơ sở để lý giải những đặc trưng cơ bản của các KT3VT trong lập luận.

Chương 3 đã tập trung phân tích chức năng của KT3VT tiếng Việt trong các dạng lập luận giản đơn có sự hiện diện của loại kết tử này gồm lập luận đồng hướng và lập luận nghịch hướng. Ở mỗi dạng lập luận, luận án đã minh họa và phân tích chức năng của KT3VT trong việc dẫn nhập, nối kết và biểu thị quan hệ lập luận. Với đặc điểm vốn có về ngữ nghĩa, KT3VT chi phối nhất định đến nội dung khái quát của LC và KL cũng như quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần; góp phần lý giải bản chất quan hệ về hướng và hiệu lực của các LC với KL. Với đặc điểm vốn có về ngữ pháp, KT3VT chi phối tới CTLL, phạm vi liên kết các LC trong một hay nhiều phát ngôn, trên một hay nhiều lượt lời của các nhân vật giao tiếp. Tương tự như chương 2, chương 3 tiếp tục đóng góp những minh chứng phong phú và xác đáng nhằm khẳng định bản chất dụng học của lập luận: KT3VT có thể dẫn nhập LC dạng hàm ẩn - là một hành động gián tiếp hoặc bị khiếm diện; một lập luận vốn ở dạng tối giản có thể trở thành một lập luận đồng hướng khi những người đối thoại đóng góp thêm các LC - lí lẽ để hội thoại cùng vận động đến một đích chung; lập luận nghịch hướng vốn chỉ

do một người tạo lập nên nhằm phản bác quan điểm của ai đó nhưng trong thực tế giao tiếp lại có thể nằm trên lượt lời của cả hai người đối thoại…

Khảo sát cho thấy KT3VT hoạt động hạn chế hơn KT2VT: KT3VT có thể xuất hiện trong lập luận đồng hướng và (hoặc) lập luận nghịch hướng nhưng không thể hiện diện trong lập luận tối giản. Thực tế trên đã thể hiện rõ sự khác biệt giữa KT2VT và KT3VT xét theo khả năng chi phối đối với tổ chức lập luận tối thiểu. Trong lập luận đồng hướng, KT3VT đồng hướng có vai trò quan trọng: chúng thường xuyên được sử dụng để dẫn nhập LC bổ sung, gắn kết các LC với nhau đồng thời là dấu hiệu ổn định và rõ ràng thể hiện quan hệ đồng hướng giữa các LC trong lập luận. Tuy nhiên, lập luận đồng hướng cũng có thể chỉ sử dụng KT2VT, thậm chí vắng mặt hoàn toàn kết tử mà các thành phần lập luận vẫn gắn kết chặt chẽ với nhau. Trong lập luận nghịch hướng, KT3VT nghịch hướng có vai trò quan trọng: chúng hiếm khi có thể vắng mặt và là dấu hiệu ổn định, rõ ràng thể hiện quan hệ nghịch hướng giữa các LC. Trong trường hợp lập luận huy động thêm KT3VT đồng hướng và (hoặc) KT2VT, chúng ta có thể căn cứ vào các dấu hiệu bổ sung này để xác định chính xác hơn các thành phần và quan hệ lập luận, tuy nhiên KT3VT nghịch hướng vẫn là yếu tố chi phối quan hệ nghịch hướng khái quát, bao trùm toàn bộ lập luận. Với kết quả nghiên cứu nêu trên, chương 3 đã làm sáng tỏ đặc điểm của nhóm KT3VT, cho thấy sự khác biệt cơ bản giữa KT3VT với KT2VT trong hoạt động thực hiện chức năng dẫn nhập, nối kết và biểu thị quan hệ lập luận trong tiếng Việt.

KẾT LUẬN

Kết tử lập luận tiếng Việt sớm thu hút sự quan tâm của nhiều nhà Việt ngữ học nhưng đối tượng nghiên cứu giới hạn ở một số trường hợp cụ thể và nội dung chủ yếu xoay quanh sự chi phối của kết tử với cấu trúc hình thức của lập luận. Lựa chọn vấn đề nghiên cứu là hệ thống kết tử tiếng Việt với các chức năng cơ bản của chúng trong lập luận, luận án đi đến một số kết luận chủ yếu sau:

1. Luận án đã thống kê được 212 yếu tố ngôn ngữ thường xuyên thực hiện chức năng kết tử lập luận tiếng Việt. Trong đó, 125 yếu tố ngôn ngữ (41 quan hệ từ, 84 tổ hợp từ cố định) có thể đảm trách chức năng KT2VT. Dựa trên tiêu chí chức năng, các KT2VT có thể chia về hai tiểu nhóm gồm: KT2VT dẫn nhập LC (87 kết tử), KT2VT dẫn nhập KL (38 kết tử). Luận án cũng đã thống kê được 87 yếu tố ngôn ngữ (26 từ có bản chất từ loại là quan hệ từ, tình thái từ hoặc phụ từ; 54 tổ hợp từ cố định; 7 cặp từ hoặc tổ hợp từ) có thể thực hiện chức năng KT3VT. Dựa trên tiêu chí khả năng định hướng lập luận, các KT3VT được chia về hai tiểu nhóm gồm: KT3VT đồng hướng (48 kết tử) và KT3VT nghịch hướng (39 kết tử). Kết quả khảo sát trên đã cho thấy sự phong phú, đa dạng của các yếu tố ngôn ngữ thực hiện chức năng kết tử lập luận, đặc biệt là KT2VT trong tiếng Việt.

2. Luận án đã làm sáng tỏ chức năng của KT2VT trong các dạng lập luận giản đơn có sự tham gia của loại kết tử này. Kết quả nghiên cứu cho thấy KT2VT có thể xuất hiện trong lập luận tối giản, lập luận đồng hướng và lập luận nghịch hướng để dẫn nhập, nối kết và biểu thị quan hệ lập luận. Về cơ bản, đặc trưng trong hoạt động thực hiện chức năng của các KT2VT được phân tích và lý giải từ đặc điểm vốn có về ngữ nghĩa và ngữ pháp của các yếu tố ngôn ngữ làm kết tử. Về mặt ngữ nghĩa, các KT2VT thường biểu thị quan hệ nhân - quả, điều kiện giả thiết - hệ quả hoặc quan hệ tiền đề - hệ luận giữa các sự tình được nêu ở LC và KL. Theo đó, LC vốn mang ý nghĩa nguyên nhân, điều kiện, giả thiết hoặc tiền đề sẽ hướng đến và có hiệu lực với KL vốn mang ý nghĩa kết quả, hệ quả hoặc hệ luận tương ứng. Về mặt ngữ pháp, KT2VT vốn là những phương tiện liên kết trong phạm vi câu hoặc trên câu (đoạn văn, văn bản). Khi mỗi vế trong câu, mỗi câu trong đoạn hay mỗi đoạn trong văn bản đóng vai trò LC hay KL, các phương tiện liên kết nêu trên sẽ thực hiện chức năng kết tử lập luận. Tùy vào từng loại KT2VT được huy động

mà phạm vi nối kết có thể giới hạn trong một hoặc nhiều phát ngôn. Trong hội thoại, phạm vi liên kết của KT2VT có thể thu hẹp trong một lượt lời hoặc mở rộng trên các lượt lời của một nhân vật giao tiếp. Khi thực hiện chức năng nối kết LC với KL nằm trên các lượt lời khác nhau, KT2VT góp phần tạo nên sự mạch lạc và liên kết trong hội thoại.

Qua việc phân tích và so sánh hoạt động của KT2VT trong các dạng lập luận giản đơn, luận án đi đến khẳng định: KT2VT có vị trí quan trọng hơn cả trong lập luận tối giản - dạng lập luận thường xuyên huy động các KT2VT nhưng không thể sử dụng bất kỳ kết tử nào ở nhóm KT3VT. KT2VT cũng có thể tham gia tổ chức lập luận đồng hướng nhưng hoạt động hạn chế, kém linh hoạt hơn và thông thường, chúng không hoạt động độc lập mà sẽ phối hợp cùng các KT3VT đồng hướng thích hợp khác. Khi đó, KT3VT đồng hướng mới chính là yếu tố quyết định tổ chức lập luận hoàn chỉnh tối thiểu gồm hai LC đồng hướng và KL. Trong nhiều trường hợp, vì sự có mặt của KT3VT đồng hướng mà KT2VT không hiện diện hoặc dễ dàng bị lược bỏ. Ngoài ra, KT2VT cũng có thể xuất hiện trong lập luận nghịch hướng để dẫn nhập, nối kết LC có hiệu lực lập luận và (hoặc) KL. Tuy nhiên, do sự xuất hiện hiển nhiên của KT3VT nghịch hướng mà KT2VT có thể vắng mặt mà không ảnh hưởng đến tổ chức của lập luận.

3. Chức năng của KT3VT gồm dẫn nhập, nối kết và biểu thị quan hệ giữa các thành phần cũng được tìm hiểu trong các dạng lập luận giản đơn có sự tham gia của loại kết tử này gồm lập luận đồng hướng và lập luận nghịch hướng. Về cơ bản, đặc trưng trong hoạt động thực hiện chức năng của các KT3VT cũng được phân tích và lý giải từ đặc điểm vốn có về ngữ nghĩa và ngữ pháp của các kết tử. Các KT3VT đồng hướng thường biểu thị quan hệ bổ sung, có thể kèm thêm các sắc thái so sánh, nhấn mạnh, liệt kê… giữa các sự tình được nêu ở các LC lập luận. Khi sự tình A được nêu ở p1 và sự tình B được nêu ở p2… nằm trong quan hệ bổ sung với nhau, p1 và p2 có thể trở thành các LC đồng hướng, cùng dẫn đến một KL chung. Thêm nữa, p2 có thể mạnh hơn hoặc kém hơn p1 về hiệu lực lập luận với r khi các sự tình A và B nằm trong quan hệ so sánh hơn hoặc kém… Khác với các KT3VT đồng hướng, các KT3VT nghịch hướng lại biểu thị quan hệ tương phản, nghịch đối giữa các sự tình được nêu ở các thành phần lập luận. Khi sự tình A được nêu ở p nằm trong quan hệ đối lập hay tương phản với sự tình B được nêu ở q, p và q có thể trở

thành các LC nghịch hướng, dẫn đến các KL trái chiều nhau. Khi sự tình A được nêu ở p nằm trong quan hệ nghịch nhân - quả với sự tình B được nêu ở r, A không hướng đến và không có hiệu lực với r. Về mặt ngữ pháp, các KT3VT vốn là những từ ngữ thực hiện chức năng liên kết trong phạm vi câu hoặc trên câu (đoạn văn, văn bản). Khi đó, phạm vi nối kết các LC có thể thu hẹp hoặc mở rộng một cách tương ứng: trong một hoặc nhiều phát ngôn, một hoặc nhiều lượt lời. Khi KT3VT nối kết các LC nằm trên một (nhiều) lượt lời của một (nhiều) nhân vật giao tiếp khác nhau, chúng góp phần tạo nên sự liên kết và mạch lạc trong hội thoại.

Qua phân tích và so sánh hoạt động của KT3VT trong các dạng lập luận giản đơn, luận án đi đến khẳng định: KT3VT đồng hướng hoạt động linh hoạt, thường xuyên và có vai trò quan trọng trong lập luận đồng hướng. Trong hoạt động dẫn nhập, nối kết các thành phần, KT3VT đồng hướng là một dấu hiệu ổn định, rõ ràng thể hiện quan hệ đồng hướng giữa các LC của lập luận. Mặc dù vậy, lập luận đồng hướng vẫn có thể chỉ huy động KT2VT hoặc vắng mặt toàn bộ kết tử. KT3VT đồng hướng cũng có thể xuất hiện trong lập luận nghịch hướng với chức năng dẫn nhập LC bổ sung thuộc về bộ phận LC không có hiệu lực lập luận hoặc (và) bộ phận LC có hiệu lực lập luận. Tuy nhiên, các chức năng của các KT3VT đồng hướng bị giới hạn lại: chỉ trong phạm vi một bộ phận LC nào đó cùng định hướng lập luận với KL. Khác với KT3VT đồng hướng, các KT3VT nghịch hướng chỉ hoạt động trong dạng lập luận nghịch hướng. Khi đó, KT3VT nghịch hướng hiếm khi có thể vắng mặt và là một dấu hiệu ổn định, rõ ràng thể hiện quan hệ nghịch hướng giữa các LC của lập luận.

4. Thông qua những nghiên cứu về kết tử lập luận tiếng Việt, luận án đã cung cấp nguồn minh chứng phong phú và xác đáng góp phần khẳng định bản chất dụng học của lập luận cũng như sự khác biệt giữa lập luận lôgic và lập luận đời thường. Trong lập luận đời thường, LC hay KL thường ở dạng tường minh nhưng cũng có thể bị hàm ẩn - là một hành động gián tiếp hay ở dạng khiếm diện... LC hay KL không nhất thiết phải được diễn đạt bởi phát ngôn trần thuyết mà có thể là những phát ngôn thực hiện hành động tuyên bố, cầu khiến, cam kết hoặc biểu cảm. Lập luận đời thường có thể xuất hiện trong nhiều loại hình diễn ngôn: diễn ngôn độc thoại, đơn thoại và hội thoại. Trong hội thoại, lập luận có thể nằm trên một hoặc nhiều lượt lời, là sản phẩm của một cá nhân hoặc do nhiều người đối thoại cùng

đóng góp. Do sự tương tác giữa các nhân vật hội thoại, một phát ngôn đã được trình bày có thể chuyển thành LC hay KL của một lập luận xác định vốn không phải do chủ ý ban đầu của người nói. Khi LC hay KL bị hàm ẩn, nội dung của thành phần này có thể được suy luận dễ dàng dựa vào lượt lời trước đó của chính người lập luận hay người đối thoại. Một lập luận tối giản vốn do Sp1 tạo lập có thể được phát triển thành một lập luận đồng hướng, được tiếp nhận với tư cách một sản phẩm tập thể khi những người đối thoại Sp2, Sp3… chủ động đóng góp thêm các LC - lí lẽ bổ sung để tăng cường hiệu quả thuyết phục của lập luận và dẫn dắt hội thoại đến một đích chung. Trong thực tế giao tiếp, lập luận nghịch hướng - dạng lập luận vốn thường chỉ do một người tạo lập nhằm mục đích phản bác lại quan điểm ai đó - có thể nằm trên nhiều lượt lời của nhiều nhân vật giao tiếp khi hội thoại xảy ra hiện tượng chen ngang, cướp lời. Khi Sp2 xen vào lượt lời của Sp1 và trình bày đúng với quan điểm Sp1, lập luận sẽ hướng đến KL mà Sp1 mong muốn. Khi Sp2 chủ ý phát ngôn không đúng với tư tưởng hay quan điểm của Sp1, lập luận có thể chuyển hướng đến KL mà Sp2 mong muốn còn Sp1 thì không. Đây là những hiện tượng rất thú vị, cho thấy sự khác biệt của lập luận trong hội thoại với lập luận ở những diễn ngôn đơn thoại hay độc thoại.

Với những kết quả nghiên cứu trên, luận án là công trình nghiên cứu mang tính chất hệ thống về kết tử lập luận tiếng Việt, góp phần khẳng định sâu sắc hơn về vai trò của kết tử trong việc tổ chức và lĩnh hội lập luận. Đề tài này có thể tiếp tục được phát triển thêm theo hướng so sánh, đối chiếu sâu hơn hoạt động của các kết tử ở từng tiểu nhóm trong các loại hình diễn ngôn khác nhau, đặc biệt là hội thoại.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Thu Trang (2010), *Kết tử lập luận "vả lại" trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 4, tr.55-60.
2. Nguyễn Thị Thu Trang (2010), *Vai trò của kết tử với việc tổ chức lập luận trong tiếng Việt*, Tạp chí KHCN ĐH Thái Nguyên, số 8, tr.37-41.
3. Nguyễn Thị Thu Trang (2010), *Kết tử nghịch hướng "tuy vậy/tuy thế" trong tiếng Việt*, Kỷ yếu hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc 2010, tr. 163-168.
4. Nguyễn Thị Thu Trang (2011), *Kết tử là hư từ chỉ điều kiện/ giả thiết trong lập luận*, Kỷ yếu hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc năm 2011, tr256-262.
5. Nguyễn Thị Thu Trang (2012), *Kết tử "vì" trong lập luận tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 3, tr.59-66.
6. Nguyễn Thị Thu Trang (2012), *Kết tử đồng hướng với việc tổ chức lập luận trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 6, tr.1-7.
7. Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Thu Hương (2013), *Lập luận qua đoạn văn miêu tả nhân vật Thị Nở trong truyện ngắn Chí Phèo của Nam Cao*, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 3, tr.33-36.
8. Nguyễn Thị Thu Trang (2013), *Các kết tử "vì", "nên", "vì…nên" trong lập luận tiếng Việt*, Kỷ yếu Hội thảo "Ngôn ngữ và văn học", tr.874-884.
9. Nguyễn Thị Thu Trang (2014), *Kết tử nghịch hướng trong lập luận tiếng Việt* (2014), Đề tài Khoa học & Công nghệ cấp Đại học, Đại học Thái Nguyên.
10. Nguyễn Thị Thu Trang, (2016), *Chức năng của kết tử "vì" trong lập luận*, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 7, tr. 70 - 75.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lâm Uyên Bá (2010), *Khảo sát từ "kẻo" về cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng,* Ngôn ngữ, số 12, tr.55-71.
2. Diệp Quang Ban (1998), *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Diệp Quang Ban (2000), *Câu tiếng Việt và các bình diện nghiên cứu câu*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Diệp Quang Ban (2009), *Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
6. Diệp Quang Ban (2010), *Từ điển Thuật ngữ ngôn ngữ học* (Sơ thảo), Nxb Giáo dục Việt Nam.
7. Lê Biên (1999), *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Brown G., Yule G. (2002), *Phân tích diễn ngôn* (Trần Thuần dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Nguyễn Tài Cẩn (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt (tiếng - từ ghép - đoản ngữ*), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
10. Chafe. W. L (1999), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ* (Nguyễn Văn Lai dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
11. Đỗ Hữu Châu (1999), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
12. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (1993), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
13. Đỗ Hữu Châu (2003), *Cơ sở ngữ dụng học*, tập 1, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
14. Đỗ Hữu Châu (2005), *Tuyển tập*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
15. Đỗ Hữu Châu, Đỗ Việt Hùng (2007), *Ngữ dụng học*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
16. Mai Ngọc Chừ (chủ biên) (2007), *Nhập môn Ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
17. Nguyễn Đức Dân (1987), *Lôgích - ngữ nghĩa - cú pháp*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

18. Nguyễn Đức Dân (2005), *Nhập môn logic hình thức và logic phi hình thức*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
19. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
20. Nguyễn Đức Dân (1996), *Lôgíc và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
21. Nguyễn Đức Dân (2012), *Nghĩa các từ hư: Nghĩa và cấu trúc trừu tượng, Ngôn ngữ*, số 2, tr.15 - 27.
22. Trần Trí Dõi, Hữu Đạt, Đào Thanh Lan (2000), *Cơ sở tiếng Việt*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
23. Hoàng Dũng, Bùi Mạnh Hùng (2007), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.
24. Lê Đông, Nguyễn Văn Hiệp (2003), *Khái niệm tình thái trong ngôn ngữ học*, Ngôn ngữ, số 7, tr.41 - 57
25. Đinh Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*, Nxb Đại học &Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
26. Trần Thị Giang (2010), *Hỏi - nghệ thuật lập luận trong tác phẩm Đường Cách Mệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Ngôn ngữ, số 1, tr.53-60.
27. Trần Thị Giang (2004), *Kết cấu ngữ nghĩa của một số lập luận phức hợp*, Ngôn ngữ, số 9, tr.19-25.
28. Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Dụng học Việt ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
29. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Giáo trình Ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
30. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Những lĩnh vực ứng dụng của Việt ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
31. Nguyễn Thiện Giáp (2009), *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
32. Nguyễn Khánh Hà (2009), *Câu điều kiện tiếng Việt nhìn từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
33. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
34. Cao Xuân Hạo (2003), *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm - ngữ pháp - ngữ nghĩa,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.

35. Cao Xuân Hạo - chủ biên (2003), *Câu trong tiếng Việt*, quyển 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
36. Nguyễn Văn Hiệp (2003), *Cấu trúc câu tiếng Việt nhìn từ góc độ ngữ nghĩa,* Ngôn ngữ, tr.26 - 35.
37. Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
38. Bùi Thanh Hoa (2012), *Đồng nghĩa của hư từ tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ ngôn ngữ học, Đại học Sư phạm Hà Nội.
39. Nguyễn Hòa (2002), *Ngữ cảnh trong lí luận phân tích diễn ngôn,* Ngôn ngữ, số 11, tr.1 - 11.
40. Nguyễn Hòa (2008), *Phân tích diễn ngôn - Một số vấn đề lí luận và phương pháp,* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
41. Nguyễn Chí Hòa (2006), *Các phương tiện liên kết và tổ chức văn bản,* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
42. Lê Thị Thu Hoài (2010), *Liên từ kéo "=>" (kéo theo) lô gích và liên từ tương ứng trong ngôn ngữ tự nhiên (Dựa trên cứ liệu tiếng Việt),* Ngôn ngữ, số 2, tr27-41.
43. Ngũ Thiện Hùng (2011), *Ngữ nghĩa ngữ dụng của quán ngữ tình thái nhận thức "thảo nào", "hóa ra",* Ngôn ngữ và đời sống, số 4, tr.6-12
44. Trần Thế Hùng (2006), *Lập luận trong ngôn ngữ (Nghiên cứu trên cứ liệu tiếng Pháp)*, data.ulis.vnu.edu.vn.
45. Trần Thế Hùng (2010), *Tác tử, kết tử lập luận*, data.ulis.vnu.edu.vn.
46. Nguyễn Thanh Huy (2011), *Một số đặc điểm ngữ nghĩa của từ "mà" trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ và đời sống, số 11, tr.7 - 14.
47. Hoàng Thị Thanh Huyền (2014), *Quan hệ nguyên nhân trong câu ghép tiếng Việt*, Ngôn ngữ và đời sống, số 2, tr.39-45.
48. Hoàng Thị Thanh Huyền (2015), *Câu ghép tiếng Việt: cấu trúc ngữ nghĩa - cấu trúc lập luận - cấu trúc thông tin,* Luận án tiến sĩ ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội.
49. Nguyễn Thị Hường (2005), *Tìm hiểu mạch lạc theo quan hệ nguyên nhân và quan hệ lập luận trong một số văn bản hành chính (cấp chính quyền cơ sở),* Ngôn ngữ, số 4, tr.33-40.
50. Nguyễn Thị Ly Kha (2009), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

51. Đào Thanh Lan (2016), *Phân biệt câu ghép nhân nhượng với câu ghép tương phản trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 5, tr.16 - 22.
52. Trần Thị Lan (1994), *Kết tử đồng hướng tiếng Việt*, Luận văn thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
53. Lưu Vân Lăng (2008), *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
54. Vũ Vân Lăng (2011), *Lập luận trong văn chương qua một đoạn văn ngắn*, Ngôn ngữ và đời sống, số 3, tr.22-26.
55. Nguyễn Lân (2000), *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
56. Hoàng Huy Lập (1995), *Sự tham gia của hư từ cú pháp vào việc hình thành ngữ nghĩa của câu tiếng Việt (Qua một số kết tử chỉ dẫn lập luận đồng hướng trong tiếng Việt)*, Luận án tiến sĩ, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn.
57. Trần Thị Thùy Linh (2011), *Mô hình lập luận ưa dùng trong diễn ngôn quảng cáo*, Ngôn ngữ và đời sống, số 8, tr.7-12.
58. Đỗ Thị Kim Liên (1999), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
59. Đỗ Thị Kim Liên (2005), *Giáo trình Ngữ dụng học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
60. Đỗ Thị Kim Liên - chủ biên (2015), *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam trong hành chức (Trên tư liệu truyện ngắn và tiểu thuyết)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
61. Nguyễn Minh Lộc (1994), *Kết tử nghịch hướng lập luận "NHƯNG" trong tiếng Việt*, Luận văn thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
62. Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Thị Thu Hà (2006), *Về đặc điểm ngữ nghĩa của thành tố nguyên nhân trong câu nhân - quả tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 5, tr.23-37.
63. Nguyễn Thị Lương (2005), *Câu tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
64. Lyons John (2006), *Ngữ nghĩa học dẫn luận* (Nguyễn Văn Hiệp dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
65. Trần Trọng Nghĩa (2013), *Lí lẽ trong lập luận trào phúng - châm biếm*, ngôn ngữ và đời sống, số 12, tr.48-52.
66. Vũ Đức Nghiệu (chủ biên), Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

67. Võ Thị Ánh Ngọc (2012), *Liên từ đối lập "mà" trong quan hệ với "nhưng"*, Ngôn ngữ, số 7, tr.53-67
68. David Nunan (1998), *Nhập môn phân tích diễn ngôn*, Nxb Giáo dục.
69. Hoàng Phê (1975), *Phân tích ngữ nghĩa,* Ngôn ngữ, số 2, tr.9-26.
70. Hoàng Phê (1980), *Lôgic - ngôn ngữ học*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
71. Hoàng Phê (1982), *Nghĩa của lời*, Ngôn ngữ, số 3 + 4, tr.3-24.
72. Hoàng Phê - chủ biên (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển ngôn ngữ, Hà Nội.
73. Hoàng Trọng Phiến (1998), *Từ điển giải thích hư từ tiếng Việt*, Nxb Tri thức.
74. Hoàng Trọng Phiến (2003), *Cách dùng hư từ tiếng Việt*, Nxb Nghệ An.
75. Hoàng Trọng Phiến (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt - Câu*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
76. Nguyễn Vân Phổ (2012), "*Mặc dù", "nhưng" và quan hệ nhượng bộ*, Ngôn ngữ, số 2, tr.39-57.
77. Trần Kim Phượng - Mai Thanh Dung (2012), *Danh ngôn vui trong tiếng Việt nhìn từ phương diện nội dung ngữ nghĩa và cách thức lập luận*, Ngôn ngữ, số 12, tr.27-46.
78. Nguyễn Anh Quế (1988), *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội.
79. Nguyễn Hữu Quỳnh (2007), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
80. Đặng Thị Hảo Tâm (2010), *Hành động ngôn từ gián tiếp và sự tri nhận*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
81. Kiều Tập (1996), *Các kết tử lập luận "nhưng", "tuy…nhưng", "thế mà/ vậy mà" và các topoi - cơ sở của lập luận*, Luận văn thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
82. Lê Quốc Thái (1997), *Hiệu lực lập luận của nội dung miêu tả, của thực từ và của các tác tử "chỉ", "những" , "đến",* Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
83. Nguyễn Thị Việt Thanh (1999), *Hệ thống liên kết lời nói tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.
84. Trần Ngọc Thêm (1999), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

85. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên) - Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

86. Trần Văn Thư (2009), *Tổ hợp cú pháp đẳng lập trong tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ ngôn ngữ học, Đại học Sư phạm Hà Nội.

87. Trần Thị Chung Toàn - Nguyễn Thu Thủy (2009), *Điển dạng và hiện dạng của câu ghép tiếng Việt xét từ ngôn ngữ học đại cương (Qua khảo sát hoạt động của phát ngôn chứa cấu trúc "Nếu…thì")*, Ngôn ngữ, số 5, tr10 - 25.

88. Bùi Minh Toán (1999), *Từ trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

89. Bùi Minh Toán - Nguyễn Quang Ninh (2004), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

90. Bùi Minh Toán (chủ biên) - Nguyễn Thị Lương (2007), *Giáo trình Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

91. Bùi Minh Toán (2012), *Câu trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

92. Bùi Minh Toán (2013), *Hư từ tiếng Việt: Tiếp cận tích hợp từ lý thuyết ba bình diện*, Từ điển & Bách khoa thư, số 3, tr.19 - 26.

93. Kiều Tuấn (2000), *Các kết tử lập luận "thật ra/ thực ra", "mà" và quan hệ lập luận*, Luận văn thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.

94. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, 1997.

95. Yule G. (2003), *Dụng học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh

96. *Brown G., Yule G. (1983), Discourse Analysis, Cambridge University Press.*

97. Ducrot O. (2009), *Slovenian lectures* (*Introduction into Argumentative semantics), Pedagoski institute.*

98. *Frans H van Eemeren and Rob Grootendorst, Developments in Argumentation Theory*, www.dwc.knaw.nl

99. Grice H. P. (1975), *Logic and conversation*, In: P. Cole and J. L. Morgan (eds.), 45-58.

100. *Moeschler J. (1989), Pragmatic connectives, argumentative coherence and relevance. Argumentation, 3, 321-339.*

NGUỒN NGỮ LIỆU

101. Nguyễn Thanh Bình - tuyển chọn (2012), *Truyện ngắn hay 2012*, Nxb Thanh niên.
102. Nam Cao (2008), *Tuyển tập Nam Cao*, Nxb Văn học.
103. Nguyễn Cừ, Nguyễn Anh Vũ - sưu tầm, tuyển chọn, *Nguyễn Đình Thi toàn tập* (Tập 1), Nxb Văn học, 2009.
104. Đoàn Giỏi (2010), *Đất rừng phương Nam,* Nxb Văn học.
105. Tô Hoài (2009), *Dế Mèn phiêu phưu kí,* Nxb Văn học.
106. Nguyễn Công Hoan (2009), *Truyện ngắn Nguyễn Công Hoan*, Nxb Văn học.
107. Nguyên Hồng (2006), *Bỉ vỏ và Những ngày thơ ấu*, Nxb Văn học.
108. Thạch Lam (2009), *33 truyện ngắn*, Nxb Văn học.
109. Lã Duy Lan - chọn tuyển (2005), *100 truyện cổ tích Việt Nam chọn lọc*, Nxb Văn hóa thông tin.
110. Lê Lựu (2002), *Thời xa vắng*, Nxb Hội nhà văn.
111. Nhiều tác giả (2006), *Giảng văn Văn học Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
112. Vũ Nho (1995), *Thơ chọn và lời bình*, Nxb Văn học.
113. Tiểu Long Nữ - tuyển chọn (2009), *Hà Nội - 36 truyện ngắn đặc sắc của các nhà văn nữ*, Nxb Lao động.
114. Dương Phong - tuyển chọn (2012), *Vũ Bằng tuyển tập*, Nxb Văn học.
115. Dương Phong - tuyển chọn (2012), *Nguyễn Tuân tuyển tập*, Nxb Văn học.
116. Dương Phong - tuyển chọn (2012), *Bùi Hiển tuyển tập*, Nxb Văn học.
117. Vũ Trọng Phụng (1999), *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, tập 1, Nxb Văn học.
118. Vũ Trọng Phụng (1999), *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, tập 2, Nxb Văn học.
119. Vũ Quần Phương (1998), *Thơ với lời bình*, Nxb Giáo dục.
120. Vũ Dương Quỹ - tuyển chọn và biên soạn (2001), *Nhà văn và tác phẩm trong nhà trường - Nguyễn Huy Tưởng, Kim Lân* (1999), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
121. Hà Công Tài - Phan Diễm Phương - tuyển chọn và giới thiệu (2004), *Nguyễn Khải - về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục.
122. Phạm Trường Tam (2011), *Truyện tiếu lâm - truyện cười dân gian đặc sắc*, Nxb Thanh niên.
123. Bùi Việt Thắng - tuyển chọn (2001), *Truyện ngắn bốn cây bút nữ*, Nxb Văn học.
124. Lã Nhâm Thìn (2002), *Bình giảng thơ Nôm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

125. Ngô Tất Tố (2013), *Tắt đèn,* Nxb Văn học.
126. Lưu Khánh Thơ (2001) - tuyển chọn và giới thiệu, *Xuân Diệu - về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục.
127. Phong Thu - tuyển chọn (2005), *Tuyển tập truyện viết cho thiếu nhi từ sau Cách mạng tháng Tám*, Nxb Giáo dục.
128. Phan Trọng Thưởng - biên soạn và tuyển chọn (2007), *Văn học Việt Nam thế kỷ XX (Kịch bản kịch nói Việt Nam 1900 – 1945)* (Quyển sáu), Nxb Văn học, Hà Nội.
129. Trí thức Việt - tuyển chọn (2015), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, Nxb Văn học.
130. Quang Trinh - tuyển chọn (2013), *Truyện ngắn hay 2013*, Nxb Hồng Đức.
131. Nguyễn Huy Tưởng (1971), *Bắc Sơn,* Nxb văn học, Hà Nội.
132. Trần Đình Sử (2005), *Thi pháp truyện Kiều*, Nxb Giáo dục.
133. Nguyễn Vượng (1976), *Bão cuốn*, Nxb Văn học giải phóng.